

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 8 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu qua mạng Gói thầu Cung cấp hóa chất, sinh phẩm, vật tư tiêu hao và phụ kiện thay thế phục vụ cho hoạt động dịch vụ thuộc Dự toán mua sắm Cung cấp hóa chất, sinh phẩm, vật tư tiêu hao phục vụ cho hoạt động dịch vụ

### VIỆN TRƯỞNG VIỆN PASTEUR THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 4775/QĐ-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý; sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 17/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu;

Căn cứ Thông tư số 22/2024/TT-BKHĐT ngày 17 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc Hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

*Căn cứ Quyết định số 921/QĐ-BYT ngày 11 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc quy định thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ phục vụ hoạt động của các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Y tế;*

*Căn cứ Quyết định số 172/QĐ-PAS ngày 11 tháng 4 năm 2023 của Viện trưởng Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh về việc Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của các Khoa, Phòng, Trung tâm trực thuộc Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Quyết định số 1180/QĐ-PAS ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Viện trưởng Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh, cập nhật Quyết định số 172/QĐ-PAS ngày 11 tháng 4 năm 2023 của Viện trưởng Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh về việc Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của các Khoa, Phòng, Trung tâm trực thuộc Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Quyết định số 292/QĐ-PAS ngày 19 tháng 5 năm 2025 của Viện trưởng Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cho dự toán mua sắm: Cung cấp hóa chất, sinh phẩm, vật tư tiêu hao phục vụ cho hoạt động dịch vụ;*

*Căn cứ Quyết định số 319/QĐ-PAS (Số E2500219691\_2505281400 được phê duyệt trên trang <https://muasamcong.mpi.gov.vn>) ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Viện trưởng Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt E-HSMT cho gói thầu Cung cấp hóa chất, sinh phẩm, vật tư tiêu hao và phụ kiện thay thế phục vụ cho hoạt động dịch vụ;*

*Căn cứ Báo cáo đánh giá số 02/BCĐGE-HSĐT/299 ngày 08 tháng 8 năm 2025 của Tổ chuyên gia cho gói thầu Cung cấp hóa chất, sinh phẩm, vật tư tiêu hao và phụ kiện thay thế phục vụ cho hoạt động dịch vụ;*

*Căn cứ Báo cáo thẩm định số 02.298/BC-TĐKQLCNT ngày 21 tháng 8 năm 2025 của Tổ thẩm định cho gói thầu Cung cấp hóa chất, sinh phẩm, vật tư tiêu hao và phụ kiện thay thế phục vụ cho hoạt động dịch vụ;*

*Căn cứ Tờ trình số 162/TTr-VTTBYT ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Phòng Vật tư - Thiết bị y tế về việc đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu qua mạng gói thầu Cung cấp hóa chất, sinh phẩm, vật tư tiêu hao và phụ kiện thay thế phục vụ cho hoạt động dịch vụ;*

*Theo đề nghị của Phòng Vật tư – Thiết bị y tế.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của gói thầu Cung cấp hóa chất, sinh phẩm, vật tư tiêu hao và phụ kiện thay thế phục vụ cho hoạt động dịch vụ, bao gồm:

**1. Thông tin về gói thầu:**

- Số E-TBMT: IB2500219691;
- Tên gói thầu: Cung cấp hóa chất, sinh phẩm, vật tư tiêu hao và phụ kiện thay thế phục vụ cho hoạt động dịch vụ;
- Giá gói thầu: 117.162.078.983 đồng (*Bằng chữ: Một trăm mười bảy tỷ, một trăm sáu mươi hai triệu, không trăm bảy mươi tám nghìn, chín trăm tám mươi ba đồng*);
- Tên chủ đầu tư: Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh;
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng. Xét theo từng phần của gói thầu;
- Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định;
- Thời gian thực hiện gói thầu: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

**2. Thông tin về nhà thầu trúng thầu:**

Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm.

**3. Thông tin về nhà thầu không trúng thầu:**

Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm.

**4. Thông tin về hàng hóa trúng thầu:**

Chi tiết theo Phụ lục III đính kèm.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

Giao Phòng Vật tư – Thiết bị y tế và các đơn vị có liên quan căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tiến hành tổ chức hoàn thiện hợp đồng.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Phòng Vật tư – Thiết bị y tế và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- PVT Đinh Xuân Thành (để p/h chỉ đạo);
- Tổ CNTT – Phòng HCQT (để thực hiện đăng tin trên website của Viện);
- Lưu: VT, VTTBYT.



**Phụ lục I**  
**THÔNG TIN NHÀ THẦU TRÚNG THẦU**

*(Kèm theo Quyết định số 615 /QĐ-PAS ngày 21 tháng 8 năm 2025 của Viện trưởng Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh)*

| STT | Tên nhà thầu                                      | Mã số thuế | Giá dự thầu | Giá dự thầu sau khi trừ giá trị giảm giá (nếu có), tính ưu đãi (nếu có) | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu             | Thời gian thực hiện hợp đồng             |
|-----|---------------------------------------------------|------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
| 1   | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ALPHACHEM         | 0311555702 | 45.920.000  | 45.920.000                                                              | 25.760.000     | 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực | 15 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |
| 2   | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THIẾT BỊ Y TẾ THIÊN ÂN     | 0317104495 | 62.279.700  | 62.279.700                                                              | 926.100        | 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực | 15 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |
| 3   | CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN DANH        | 0311733313 | 79.491.092  | 79.491.092                                                              | 79.491.092     | 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực | 15 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |
| 4   | CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TBR                     | 0312549927 | 85.830.000  | 85.830.000                                                              | 2.640.000      | 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực | 15 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |
| 5   | CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT KHẨU BONA                    | 0316261671 | 104.544.600 | 104.544.600                                                             | 54.264.600     | 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực | 15 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |
| 6   | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ NGHĨA TÍN              | 0301920561 | 105.600.000 | 105.600.000                                                             | 42.000.000     | 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực | 15 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |
| 7   | CÔNG TY TNHH SINH NAM                             | 0100365357 | 121.197.600 | 121.197.600                                                             | 121.197.600    | 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực | 15 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |
| 8   | CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KHOA HỌC BIOMEDIC          | 0102956002 | 141.385.000 | 141.385.000                                                             | 99.049.000     | 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực | 15 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |
| 9   | CÔNG TY CP NHÀ MÁY WEMBLEY MEDICAL                | 0313581017 | 151.560.000 | 151.560.000                                                             | 22.380.000     | 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực | 15 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |
| 10  | CÔNG TY CỔ PHẦN MEDCOMTECH                        | 0106223574 | 176.662.500 | 176.662.500                                                             | 176.662.500    | 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực | 15 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |
| 11  | CÔNG TY CP KỸ THUẬT VÀ SINH HỌC ỨNG DỤNG VIỆT NAM | 0105168916 | 179.637.760 | 179.637.760                                                             | 75.240.000     | 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực | 15 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |
| 12  | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ KHOA HỌC VIỆT ANH           | 0101101276 | 188.902.750 | 188.902.750                                                             | 43.153.250     | 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực | 15 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |
| 13  | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ KHOA HỌC LAN OANH           | 0301442682 | 226.444.200 | 226.444.200                                                             | 186.700.800    | 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực | 15 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |
| 14  | CÔNG TY CP TM - DV KỸ THUẬT LỰC TỈNH              | 0301020722 | 270.900.000 | 270.900.000                                                             | 245.700.000    | 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực | 15 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |
| 15  | CÔNG TY CP THIẾT BỊ VÀ HOÁ CHẤT THẮNG LONG        | 0101624188 | 320.790.000 | 320.790.000                                                             | 320.790.000    | 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực | 15 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |
| 16  | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ KỸ THUẬT SONG GIA           | 0303574892 | 349.920.000 | 349.920.000                                                             | 349.920.000    | 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực | 15 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |
| 17  | CÔNG TY TNHH CEMBIO                               | 0315552300 | 371.030.000 | 371.030.000                                                             | 233.730.000    | 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực | 15 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |
| 18  | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ VLG                    | 3701677155 | 386.276.342 | 386.276.342                                                             | 2.592.000      | 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực | 15 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |

| STT | Tên nhà thầu                                                 | Mã số thuế | Giá dự thầu   | Giá dự thầu sau khi trừ giá trị giảm giá (nếu có), tính ưu đãi (nếu có) | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu             | Thời gian thực hiện hợp đồng             |
|-----|--------------------------------------------------------------|------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
| 19  | CÔNG TY CP THIẾT BỊ VẬT TƯ KHKT VÀ DU LỊCH TRUNG SƠN T.S.S.E | 0303310191 | 423.800.000   | 423.800.000                                                             | 198.822.000    | 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực | 15 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |
| 20  | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ KHOA HỌC KỸ THUẬT VIỆT HUY             | 0304444286 | 450.326.000   | 450.326.000                                                             | 450.326.000    | 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực | 15 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |
| 21  | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ KHOA HỌC KỸ THUẬT TRUNG HẢI            | 0304967871 | 480.597.400   | 480.597.400                                                             | 216.127.900    | 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực | 15 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |
| 22  | CÔNG TY TNHH ĐƯỢC F.D & C                                    | 0301750824 | 526.044.080   | 526.044.080                                                             | 15.887.600     | 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực | 15 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |
| 23  | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THUẬN GIANG                  | 0312315968 | 548.629.600   | 548.629.600                                                             | 258.122.600    | 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực | 15 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |
| 24  | CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ LABMALL                            | 0108774104 | 553.795.000   | 553.795.000                                                             | 10.120.000     | 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực | 15 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |
| 25  | CÔNG TY TNHH MỸ AN                                           | 0310143350 | 690.890.800   | 690.890.800                                                             | 155.226.100    | 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực | 15 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |
| 26  | CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ NAM TRUNG                      | 0400567178 | 745.454.200   | 745.454.200                                                             | 745.454.200    | 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực | 15 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |
| 27  | CÔNG TY TNHH HÓA CHẤT-THIẾT BỊ KHOA HỌC HÙNG VIỆT            | 0305243977 | 771.538.800   | 771.538.800                                                             | 147.710.000    | 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực | 15 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |
| 28  | CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ PT BIOMED                      | 0315804815 | 843.516.000   | 843.516.000                                                             | 843.516.000    | 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực | 15 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |
| 29  | CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ VÀ HÓA CHẤT ĐÔNG NAM                | 0307669697 | 965.593.460   | 965.593.460                                                             | 629.588.460    | 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực | 15 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |
| 30  | CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ NAM VIỆT                   | 0104955195 | 1.173.555.000 | 1.173.555.000                                                           | 944.587.000    | 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực | 15 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |
| 31  | CÔNG TY TNHH HOA Ý                                           | 0301934892 | 1.415.027.000 | 1.415.027.000                                                           | 1.411.187.000  | 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực | 15 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |
| 32  | CÔNG TY TNHH VẬT TƯ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ T&T                   | 0107020961 | 1.488.332.500 | 1.488.332.500                                                           | 592.277.500    | 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực | 15 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |
| 33  | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐÔNG NAM Á                             | 0107300158 | 1.504.000.000 | 1.504.000.000                                                           | 736.000.000    | 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực | 15 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |
| 34  | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THIẾT BỊ KHOA HỌC HTI            | 0110515717 | 1.634.640.000 | 1.634.640.000                                                           | 1.048.540.000  | 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực | 15 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |
| 35  | CÔNG TY TNHH TBKH KỸ THUẬT THÁI BÌNH DƯƠNG                   | 0311332576 | 1.716.220.000 | 1.716.220.000                                                           | 114.950.000    | 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực | 15 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |
| 36  | CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VITECH                      | 0106092106 | 2.615.975.000 | 2.615.975.000                                                           | 2.590.815.000  | 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực | 15 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |

| STT              | Tên nhà thầu                             | Mã số thuế | Giá dự thầu    | Giá dự thầu sau khi trừ giá trị giảm giá (nếu có), tính ưu đãi (nếu có) | Giá trúng thầu        | Thời gian thực hiện gói thầu             | Thời gian thực hiện hợp đồng             |
|------------------|------------------------------------------|------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
| 37               | CÔNG TY CỔ PHẦN VISTECH                  | 0105426966 | 3.274.873.000  | 3.274.873.000                                                           | 3.274.873.000         | 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực | 15 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |
| 38               | CÔNG TY TNHH CHANU                       | 0314029345 | 3.482.420.460  | 3.482.420.460                                                           | 699.442.240           | 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực | 15 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |
| 39               | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ AN VIỆT            | 0103360438 | 3.625.000.000  | 3.625.000.000                                                           | 3.625.000.000         | 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực | 15 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |
| 40               | CÔNG TY TNHH TM VÀ DV HOÀNG MINH NHẤT    | 0312397569 | 4.060.800.000  | 4.060.800.000                                                           | 3.058.560.000         | 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực | 15 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |
| 41               | CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIMEC      | 0310913521 | 6.941.322.360  | 6.941.322.360                                                           | 457.296.000           | 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực | 15 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |
| 42               | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI Y TẾ PHÚ GIA     | 0304222357 | 8.594.338.548  | 8.594.338.548                                                           | 5.403.464.148         | 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực | 15 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |
| 43               | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ GIA MẠNH | 0304504714 | 17.387.158.672 | 17.387.158.672                                                          | 17.230.358.672        | 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực | 15 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |
| 44               | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM QUANG DƯƠNG       | 0306310369 | 48.325.125.632 | 48.325.125.632                                                          | 46.052.770.438        | 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực | 15 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |
| <b>Tổng cộng</b> |                                          |            |                |                                                                         | <b>92.993.218.800</b> |                                          |                                          |

**Phụ lục II**  
**THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU KÈM PHẦN LÔ KHÔNG TRÚNG THẦU**  
(Kèm theo Quyết định số 615 /QĐ-PAS ngày 21 tháng 8 năm 2025 của Viện trưởng Viện Pasteur  
Thành phố Hồ Chí Minh)

| STT | Tên nhà thầu                          | Mã số thuế | Mã phần (lô) nhà thầu tham dự | Tên phần (lô) nhà thầu tham dự                                               | Lý do không trúng thầu                           |
|-----|---------------------------------------|------------|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 1   | Công ty TNHH Dược phẩm Quang Dương    | 0306310369 | PP2500243860                  | Thuốc thử xét nghiệm RF                                                      | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 2   | Công ty TNHH Dược phẩm Quang Dương    | 0306310369 | PP2500243906                  | Thuốc thử xét nghiệm Myoglobin                                               | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 3   | Công ty TNHH Dược phẩm Quang Dương    | 0306310369 | PP2500243943                  | Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng HCV                                     | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 4   | Công ty TNHH Dược phẩm Quang Dương    | 0306310369 | PP2500243958                  | Thuốc thử xét nghiệm PSA                                                     | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 5   | Công ty TNHH Dược phẩm Quang Dương    | 0306310369 | PP2500244006                  | Thuốc thử xét nghiệm Ferritin                                                | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 6   | Công ty TNHH TM DV Gia Mạnh           | 0304504714 | PP2500244091                  | Thuốc thử đo nồng độ Thyroxin tự do trong huyết thanh hoặc huyết tương (FT4) | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 7   | Công ty TNHH TM DV Gia Mạnh           | 0304504714 | PP2500244097                  | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Anti-HCV                                          | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 8   | Công ty TNHH TM và DV Hoàng Minh Nhất | 0312397569 | PP2500244145                  | Bộ xét nghiệm kháng thể IgG kháng Helicobacter pylori bằng phương pháp Elisa | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 9   | Công ty TNHH TM và DV Hoàng Minh Nhất | 0312397569 | PP2500244146                  | Bộ xét nghiệm kháng thể IgM kháng Helicobacter pylori bằng phương pháp Elisa | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 10  | Công ty CP Thiết bị y tế Vimec        | 0310913521 | PP2500244148                  | Bộ xét nghiệm kháng thể IgG kháng ANA Screening                              | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 11  | Công ty TNHH TM Y tế Phú Gia          | 0304222357 | PP2500244161                  | Bộ xét nghiệm Aldosterone bằng phương pháp Elisa                             | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 12  | Công ty TNHH TM Y tế Phú Gia          | 0304222357 | PP2500244185                  | Bộ xét nghiệm kháng thể kháng lại Rib-P bằng phương pháp Elisa               | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |

| STT | Tên nhà thầu                                      | Mã số thuế | Mã phần (lô) nhà thầu tham dự | Tên phần (lô) nhà thầu tham dự                                                                                          | Lý do không trúng thầu                           |
|-----|---------------------------------------------------|------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 13  | Công ty CP Thiết bị y tế Vimec                    | 0310913521 | PP2500244213                  | Đầu côn hút mẫu bệnh phẩm dung tích 1100 µl chuyên dùng trong xét nghiệm ELISA                                          | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 14  | Công ty CP Thiết bị y tế Vimec                    | 0310913521 | PP2500244214                  | Đầu côn hút mẫu bệnh phẩm dung tích 300 µl chuyên dùng trong xét nghiệm ELISA                                           | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 15  | Công ty TNHH Thiết bị Đông Nam Á                  | 0107300158 | PP2500244229                  | Bộ sinh phẩm sử dụng xét nghiệm khẳng định HCV                                                                          | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 16  | Công ty CP Thiết bị y tế Vimec                    | 0310913521 | PP2500244231                  | Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên dengue NS1                                                                   | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 17  | Công ty TNHH QA-LAB Việt Nam                      | 0106312633 | PP2500244232                  | Que thử xét nghiệm định tính phân biệt kháng nguyên vi rút cúm influenza A và influenza B                               | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 18  | Công ty CP Thiết bị y tế Vimec                    | 0310913521 | PP2500244233                  | Khay thử xét nghiệm định tính phân biệt kháng nguyên ký sinh trùng sốt rét Plasmodium falciparum và các Plasmodium khác | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 19  | Công ty CP kỹ thuật và sinh học ứng dụng Việt Nam | 0105168916 | PP2500244237                  | Dung dịch Ethanol tuyệt đối                                                                                             | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 20  | Công ty TNHH Dược F.D&C                           | 0301750824 | PP2500244238                  | Đầu côn không lọc có khía 200 µl                                                                                        | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 21  | Công ty CP Thiết bị và hóa chất Đông Nam          | 0307669697 | PP2500244238                  | Đầu côn không lọc có khía 200 µl                                                                                        | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 22  | Công ty CP kỹ thuật và sinh học ứng dụng Việt Nam | 0105168916 | PP2500244240                  | Đầu côn không lọc có khía 1000 µl                                                                                       | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 23  | Công ty TNHH Dược F.D&C                           | 0301750824 | PP2500244240                  | Đầu côn không lọc có khía 1000 µl                                                                                       | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 24  | Công ty CP Y tế Quang Minh                        | 0102277113 | PP2500244240                  | Đầu côn không lọc có khía 1000 µl                                                                                       | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 25  | Công ty CP kỹ thuật và sinh học ứng dụng Việt Nam | 0105168916 | PP2500244241                  | Ống ly tâm đáy nhọn 1,5ml có nắp                                                                                        | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |

| STT | Tên nhà thầu                            | Mã số thuế | Mã phần (lô) nhà thầu tham dự | Tên phần (lô) nhà thầu tham dự                                                                        | Lý do không trúng thầu                           |
|-----|-----------------------------------------|------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 26  | Công ty TNHH Dược F.D&C                 | 0301750824 | PP2500244241                  | Ống ly tâm đáy nhọn 1,5ml có nắp                                                                      | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 27  | Công ty TNHH TM DV Thuận Giang          | 0312315968 | PP2500244241                  | Ống ly tâm đáy nhọn 1,5ml có nắp                                                                      | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 28  | Công ty CP xuất khẩu BONA               | 0316261671 | PP2500244242                  | Ống nghiệm nhựa 5mL không nắp                                                                         | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 29  | Công ty TNHH TM DV Thuận Giang          | 0312315968 | PP2500244242                  | Ống nghiệm nhựa 5mL không nắp                                                                         | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 30  | Công ty TNHH Thiết bị y tế VLG          | 3701677155 | PP2500244243                  | Micropipet 1 kênh thể tích 0,5-10 $\mu$ L                                                             | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 31  | Công ty TNHH Thiết bị y tế VLG          | 3701677155 | PP2500244244                  | Micropipet 1 kênh thể tích 2-20 $\mu$ L                                                               | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 32  | Công ty TNHH TM DV Thuận Giang          | 0312315968 | PP2500244248                  | Pipette Pasteur nhựa                                                                                  | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 33  | Công ty TNHH Dược phẩm Quang Dương      | 0306310369 | PP2500244268                  | Thuốc thử xét nghiệm HBsAg                                                                            | Vượt giá kế hoạch                                |
| 34  | Công ty TNHH Dược phẩm Quang Dương      | 0306310369 | PP2500244269                  | Thuốc thử kiểm chuẩn dùng cho xét nghiệm HBsAg                                                        | Vượt giá kế hoạch                                |
| 35  | Công ty TNHH Thiết bị y tế VLG          | 3701677155 | PP2500244285                  | Kit tách chiết RNA virus                                                                              | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 36  | Công ty TNHH Thiết bị y tế VLG          | 3701677155 | PP2500244286                  | Men kết hợp phiên mã ngược và PCR một bước cho phản ứng tạo cDNA và PCR, có bổ sung hoạt chất sửa sai | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 37  | Công ty TNHH Thiết bị khoa học Lan Oanh | 0301442682 | PP2500244287                  | Bộ dNTPs                                                                                              | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 38  | Công ty TNHH Cembio                     | 0315552300 | PP2500244287                  | Bộ dNTPs                                                                                              | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 39  | Công ty TNHH Thiết bị y tế VLG          | 3701677155 | PP2500244287                  | Bộ dNTPs                                                                                              | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |

| STT | Tên nhà thầu                                      | Mã số thuế | Mã phần (lô) nhà thầu tham dự | Tên phần (lô) nhà thầu tham dự                                              | Lý do không trúng thầu                           |
|-----|---------------------------------------------------|------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 40  | Công ty CP Vật tư khoa học Biomedic               | 0102956002 | PP2500244291                  | Gel dùng cho máy phân tích trình tự gen sanger thế hệ 3500 hoặc tương đương | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 41  | Công ty TNHH Thiết bị khoa học Lan Oanh           | 0301442682 | PP2500244292                  | Dung dịch TBE 10X                                                           | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 42  | Công ty TNHH Cembio                               | 0315552300 | PP2500244292                  | Dung dịch TBE 10X                                                           | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 43  | Công ty TNHH phát triển khoa học Vitech           | 0106092106 | PP2500244292                  | Dung dịch TBE 10X                                                           | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 44  | Công ty TNHH QA-LAB Việt Nam                      | 0106312633 | PP2500244294                  | Khay thử test nhanh 1 phát hiện kháng thể kháng HIV type 1 và Type 2        | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 45  | Công ty CP Thiết bị y tế Vimec                    | 0310913521 | PP2500244294                  | Khay thử test nhanh 1 phát hiện kháng thể kháng HIV type 1 và Type 2        | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 46  | Công ty TNHH QA-LAB Việt Nam                      | 0106312633 | PP2500244295                  | Khay thử test nhanh 2 phát hiện kháng thể kháng HIV type 1 và Type 2        | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 47  | Công ty CP TM DV kỹ thuật Lục Tinh                | 0301020722 | PP2500244295                  | Khay thử test nhanh 2 phát hiện kháng thể kháng HIV type 1 và Type 2        | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 48  | Công ty CP Thiết bị y tế Vimec                    | 0310913521 | PP2500244295                  | Khay thử test nhanh 2 phát hiện kháng thể kháng HIV type 1 và Type 2        | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 49  | Công ty TNHH Thiết bị khoa học Việt Anh           | 0101101276 | PP2500244296                  | Ống nhựa 5ml đáy tròn có nắp                                                | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 50  | Công ty TNHH TM DV Thuận Giang                    | 0312315968 | PP2500244296                  | Ống nhựa 5ml đáy tròn có nắp                                                | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 51  | Công ty CP công nghệ TBR                          | 0312549927 | PP2500244308                  | Đầu côn có lọc 2-20 µl                                                      | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 52  | Công ty CP kỹ thuật và sinh học ứng dụng Việt Nam | 0105168916 | PP2500244308                  | Đầu côn có lọc 2-20 µl                                                      | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |

| STT | Tên nhà thầu                                      | Mã số thuế | Mã phần (lô) nhà thầu tham dự | Tên phần (lô) nhà thầu tham dự | Lý do không trúng thầu                           |
|-----|---------------------------------------------------|------------|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------|
| 53  | Công ty TNHH Dược F.D&C                           | 0301750824 | PP2500244308                  | Đầu côn có lọc 2-20 µl         | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 54  | Công ty TNHH TM DV Thuận Giang                    | 0312315968 | PP2500244308                  | Đầu côn có lọc 2-20 µl         | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 55  | Công ty CP Thiết bị và hóa chất Đông Nam          | 0307669697 | PP2500244308                  | Đầu côn có lọc 2-20 µl         | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 56  | Công ty CP Y tế Quang Minh                        | 0102277113 | PP2500244308                  | Đầu côn có lọc 2-20 µl         | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 57  | Công ty TNHH Dược F.D&C                           | 0301750824 | PP2500244309                  | Đầu côn có lọc 100-1250 µl     | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 58  | Công ty CP Thiết bị và hóa chất Đông Nam          | 0307669697 | PP2500244309                  | Đầu côn có lọc 100-1250 µl     | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 59  | Công ty CP Y tế Quang Minh                        | 0102277113 | PP2500244309                  | Đầu côn có lọc 100-1250 µl     | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 60  | Công ty TNHH Thiết bị khoa học Lan Oanh           | 0301442682 | PP2500244310                  | Dây 8 ống 0,2mL và nắp cho PCR | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 61  | Công ty CP công nghệ TBR                          | 0312549927 | PP2500244311                  | Đầu côn có lọc 100-1000µl      | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 62  | Công ty CP kỹ thuật và sinh học ứng dụng Việt Nam | 0105168916 | PP2500244311                  | Đầu côn có lọc 100-1000µl      | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 63  | Công ty TNHH Dược F.D&C                           | 0301750824 | PP2500244311                  | Đầu côn có lọc 100-1000µl      | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 64  | Công ty CP Thiết bị và hóa chất Đông Nam          | 0307669697 | PP2500244311                  | Đầu côn có lọc 100-1000µl      | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 65  | Công ty TNHH Chanu                                | 0314029345 | PP2500244311                  | Đầu côn có lọc 100-1000µl      | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |

| STT | Tên nhà thầu                                      | Mã số thuế | Mã phần (lô) nhà thầu tham dự | Tên phần (lô) nhà thầu tham dự | Lý do không trúng thầu                           |
|-----|---------------------------------------------------|------------|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------|
| 66  | Công ty CP Y tế Quang Minh                        | 0102277113 | PP2500244311                  | Đầu côn có lọc 100-1000μl      | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 67  | Công ty CP công nghệ TBR                          | 0312549927 | PP2500244312                  | Đầu côn có lọc 20-200μl        | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 68  | Công ty CP kỹ thuật và sinh học ứng dụng Việt Nam | 0105168916 | PP2500244312                  | Đầu côn có lọc 20-200μl        | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 69  | Công ty TNHH TM DV Thuận Giang                    | 0312315968 | PP2500244312                  | Đầu côn có lọc 20-200μl        | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 70  | Công ty CP Thiết bị và hóa chất Đông Nam          | 0307669697 | PP2500244312                  | Đầu côn có lọc 20-200μl        | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 71  | Công ty CP Y tế Quang Minh                        | 0102277113 | PP2500244312                  | Đầu côn có lọc 20-200μl        | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 72  | Công ty CP công nghệ TBR                          | 0312549927 | PP2500244313                  | Đầu côn có lọc 0,1-10μl        | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 73  | Công ty CP kỹ thuật và sinh học ứng dụng Việt Nam | 0105168916 | PP2500244313                  | Đầu côn có lọc 0,1-10μl        | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 74  | Công ty TNHH TM DV Thuận Giang                    | 0312315968 | PP2500244313                  | Đầu côn có lọc 0,1-10μl        | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 75  | Công ty CP Thiết bị và hóa chất Đông Nam          | 0307669697 | PP2500244313                  | Đầu côn có lọc 0,1-10μl        | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 76  | Công ty CP Y tế Quang Minh                        | 0102277113 | PP2500244313                  | Đầu côn có lọc 0,1-10μl        | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 77  | Công ty CP công nghệ TBR                          | 0312549927 | PP2500244317                  | Que cấy 10μl                   | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 78  | Công ty TNHH TM DV Thuận Giang                    | 0312315968 | PP2500244317                  | Que cấy 10μl                   | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |

| STT | Tên nhà thầu                            | Mã số thuế | Mã phần (lô) nhà thầu tham dự | Tên phần (lô) nhà thầu tham dự               | Lý do không trúng thầu                           |
|-----|-----------------------------------------|------------|-------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 79  | Công ty TNHH Thiết bị y tế Nghĩa Tín    | 0301920561 | PP2500244318                  | Kháng sinh đĩa Ampicilin 10 µg               | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 80  | Công ty TNHH Mỹ Ân                      | 0310143350 | PP2500244318                  | Kháng sinh đĩa Ampicilin 10µg                | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 81  | Công ty TNHH Thiết bị y tế Nghĩa Tín    | 0301920561 | PP2500244319                  | Kháng sinh đĩa Amox+clavulanic acid 20/10 µg | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 82  | Công ty TNHH Mỹ Ân                      | 0310143350 | PP2500244319                  | Kháng sinh đĩa Amox+clavulanic acid 20/10 µg | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 83  | Công ty TNHH Mỹ Ân                      | 0310143350 | PP2500244320                  | Kháng sinh đĩa Cefazolin 30µg                | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 84  | Công ty TNHH Thiết bị y tế Nghĩa Tín    | 0301920561 | PP2500244321                  | Kháng sinh đĩa Cefuroxim 30 µg               | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 85  | Công ty TNHH Thiết bị khoa học Việt Anh | 0101101276 | PP2500244321                  | Kháng sinh đĩa Cefuroxim 30 µg               | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 86  | Công ty TNHH Thiết bị y tế Nghĩa Tín    | 0301920561 | PP2500244322                  | Kháng sinh đĩa Ceftazidime 30 µg             | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 87  | Công ty TNHH Mỹ Ân                      | 0310143350 | PP2500244322                  | Kháng sinh đĩa Ceftazidime 30µg              | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 88  | Công ty TNHH Thiết bị y tế Nghĩa Tín    | 0301920561 | PP2500244323                  | Kháng sinh đĩa Cefepime 30 µg                | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 89  | Công ty TNHH Thiết bị khoa học Việt Anh | 0101101276 | PP2500244323                  | Kháng sinh đĩa Cefepime 30 µg                | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 90  | Công ty TNHH Mỹ Ân                      | 0310143350 | PP2500244323                  | Kháng sinh đĩa Cefepime 30µg                 | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 91  | Công ty TNHH Thiết bị y tế Nghĩa Tín    | 0301920561 | PP2500244324                  | Kháng sinh đĩa Amikacin 30 µg                | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |

| STT | Tên nhà thầu                            | Mã số thuế | Mã phần (lô) nhà thầu tham dự | Tên phần (lô) nhà thầu tham dự                             | Lý do không trúng thầu                           |
|-----|-----------------------------------------|------------|-------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 92  | Công ty TNHH Mỹ Ân                      | 0310143350 | PP2500244324                  | Kháng sinh đĩa Amikacin 30 µg                              | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 93  | Công ty TNHH Thiết bị y tế Nghĩa Tín    | 0301920561 | PP2500244325                  | Kháng sinh đĩa Gentamicin 10 µg                            | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 94  | Công ty TNHH Mỹ Ân                      | 0310143350 | PP2500244325                  | Kháng sinh đĩa Gentamicin 10 µg                            | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 95  | Công ty TNHH Thiết bị y tế Nghĩa Tín    | 0301920561 | PP2500244326                  | Kháng sinh đĩa Trimethoprim-sulfamethoxazole 1.25/23.75 µg | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 96  | Công ty TNHH Mỹ Ân                      | 0310143350 | PP2500244326                  | Kháng sinh đĩa Trimethoprim-sulfamethoxazole 1.25/23.75 µg | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 97  | Công ty TNHH Thiết bị y tế Nghĩa Tín    | 0301920561 | PP2500244327                  | Kháng sinh đĩa Piperacillin-tazobactam 100/10 µg           | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 98  | Công ty TNHH Thiết bị khoa học Việt Anh | 0101101276 | PP2500244327                  | Kháng sinh đĩa Piperacillin-tazobactam 100/10 µg           | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 99  | Công ty TNHH Mỹ Ân                      | 0310143350 | PP2500244327                  | Kháng sinh đĩa Piperacillin-tazobactam 100/10 µg           | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 100 | Công ty TNHH Thiết bị y tế Nghĩa Tín    | 0301920561 | PP2500244328                  | Kháng sinh đĩa Imipenem 10 µg                              | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 101 | Công ty TNHH Mỹ Ân                      | 0310143350 | PP2500244328                  | Kháng sinh đĩa Imipenem 10 µg                              | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 102 | Công ty TNHH Thiết bị y tế Nghĩa Tín    | 0301920561 | PP2500244329                  | Kháng sinh đĩa Ciprofloxacin 5 µg                          | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 103 | Công ty TNHH Mỹ Ân                      | 0310143350 | PP2500244329                  | Kháng sinh đĩa Ciprofloxacin 5 µg                          | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 104 | Công ty TNHH Thiết bị khoa học Việt Anh | 0101101276 | PP2500244330                  | Kháng sinh đĩa Fosfomicin 200 µg                           | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |

| STT | Tên nhà thầu                            | Mã số thuế | Mã phần (lô) nhà thầu tham dự | Tên phần (lô) nhà thầu tham dự       | Lý do không trúng thầu                           |
|-----|-----------------------------------------|------------|-------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 105 | Công ty TNHH Mỹ Ân                      | 0310143350 | PP2500244330                  | Kháng sinh đĩa Fosfomycin 200 µg     | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 106 | Công ty TNHH Thiết bị y tế Nghĩa Tín    | 0301920561 | PP2500244331                  | Kháng sinh đĩa Nitrofurantoin 300 µg | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 107 | Công ty TNHH Thiết bị khoa học Việt Anh | 0101101276 | PP2500244331                  | Kháng sinh đĩa Nitrofurantoin 300 µg | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 108 | Công ty TNHH Mỹ Ân                      | 0310143350 | PP2500244331                  | Kháng sinh đĩa Nitrofurantoin 300 µg | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 109 | Công ty TNHH Mỹ Ân                      | 0310143350 | PP2500244332                  | Kháng sinh đĩa Azithromycin 15µg     | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 110 | Công ty TNHH Thiết bị y tế Nghĩa Tín    | 0301920561 | PP2500244333                  | Kháng sinh đĩa Clindamycin 2 µg      | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 111 | Công ty TNHH Thiết bị khoa học Việt Anh | 0101101276 | PP2500244333                  | Kháng sinh đĩa Clindamycin 2 µg      | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 112 | Công ty TNHH Mỹ Ân                      | 0310143350 | PP2500244333                  | Kháng sinh đĩa Clindamycin 2µg       | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 113 | Công ty TNHH Thiết bị y tế Nghĩa Tín    | 0301920561 | PP2500244334                  | Kháng sinh đĩa Cefoxitin 30 µg       | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 114 | Công ty TNHH Mỹ Ân                      | 0310143350 | PP2500244334                  | Kháng sinh đĩa Cefoxitin 30µg        | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 115 | Công ty TNHH Thiết bị khoa học Việt Anh | 0101101276 | PP2500244335                  | Kháng sinh đĩa Linezolid 30 µg       | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 116 | Công ty TNHH Mỹ Ân                      | 0310143350 | PP2500244335                  | Kháng sinh đĩa Linezolid 30 µg       | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 117 | Công ty TNHH Thiết bị y tế Nghĩa Tín    | 0301920561 | PP2500244336                  | Kháng sinh đĩa Doxycycline 30 µg     | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |

| STT | Tên nhà thầu                            | Mã số thuế | Mã phần (lô) nhà thầu tham dự | Tên phần (lô) nhà thầu tham dự               | Lý do không trúng thầu                           |
|-----|-----------------------------------------|------------|-------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 118 | Công ty TNHH Mỹ Ân                      | 0310143350 | PP2500244336                  | Kháng sinh đĩa Doxycycline 30 µg             | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 119 | Công ty TNHH Thiết bị y tế Nghĩa Tín    | 0301920561 | PP2500244337                  | Kháng sinh đĩa Rifampin 5 µg                 | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 120 | Công ty TNHH Mỹ Ân                      | 0310143350 | PP2500244337                  | Kháng sinh đĩa Rifampin 5µg                  | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 121 | Công ty TNHH Thiết bị y tế Nghĩa Tín    | 0301920561 | PP2500244338                  | Kháng sinh đĩa Levofloxacin 5 µg             | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 122 | Công ty TNHH Thiết bị khoa học Việt Anh | 0101101276 | PP2500244338                  | Kháng sinh đĩa Levofloxacin 5 µg             | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 123 | Công ty TNHH Mỹ Ân                      | 0310143350 | PP2500244338                  | Kháng sinh đĩa Levofloxacin 5 µg             | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 124 | Công ty TNHH Thiết bị y tế Nghĩa Tín    | 0301920561 | PP2500244339                  | Kháng sinh đĩa Penicillin 10units            | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 125 | Công ty TNHH Mỹ Ân                      | 0310143350 | PP2500244339                  | Kháng sinh đĩa Penicillin 10units            | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 126 | Công ty TNHH Thiết bị khoa học Việt Anh | 0101101276 | PP2500244340                  | Kháng sinh đĩa Ceftriaxone 30 µg             | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 127 | Công ty TNHH Mỹ Ân                      | 0310143350 | PP2500244340                  | Kháng sinh đĩa Ceftriaxone 30 µg             | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 128 | Công ty TNHH Mỹ Ân                      | 0310143350 | PP2500244341                  | Kháng sinh đĩa Aztreonam 30 µg               | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 129 | Công ty TNHH Thiết bị khoa học Việt Anh | 0101101276 | PP2500244342                  | Kháng sinh đĩa Ceftazidim+avibactam 30/20 µg | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 130 | Công ty TNHH Mỹ Ân                      | 0310143350 | PP2500244342                  | Kháng sinh đĩa Ceftazidim+avibactam 30/20µg  | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |

| STT | Tên nhà thầu                            | Mã số thuế | Mã phần (lô) nhà thầu tham dự | Tên phần (lô) nhà thầu tham dự               | Lý do không trúng thầu                           |
|-----|-----------------------------------------|------------|-------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 131 | Công ty TNHH Thiết bị khoa học Việt Anh | 0101101276 | PP2500244343                  | Kháng sinh đĩa Ampicillin+sulbactam 10/10 µg | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 132 | Công ty TNHH Mỹ Ân                      | 0310143350 | PP2500244343                  | Kháng sinh đĩa Ampicillin+sulbactam 10/10µg  | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 133 | Công ty TNHH Thiết bị y tế Nghĩa Tín    | 0301920561 | PP2500244344                  | Kháng sinh đĩa Cefotaxim 30 µg               | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 134 | Công ty TNHH Mỹ Ân                      | 0310143350 | PP2500244344                  | Kháng sinh đĩa Cefotaxim 30µg                | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 135 | Công ty TNHH Thiết bị y tế Nghĩa Tín    | 0301920561 | PP2500244345                  | Kháng sinh đĩa Vancomycin 30 µg              | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 136 | Công ty TNHH Mỹ Ân                      | 0310143350 | PP2500244345                  | Kháng sinh đĩa Vancomycin 30 µg              | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 137 | Công ty TNHH Thiết bị y tế Nghĩa Tín    | 0301920561 | PP2500244346                  | Kháng sinh đĩa Erythromycin 15 µg            | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 138 | Công ty TNHH Mỹ Ân                      | 0310143350 | PP2500244346                  | Kháng sinh đĩa Erythromycin 15 µg            | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 139 | Công ty TNHH Mỹ Ân                      | 0310143350 | PP2500244347                  | Kháng sinh đĩa Cefaclor 30 µg                | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 140 | Công ty TNHH Thiết bị khoa học Việt Anh | 0101101276 | PP2500244348                  | Kháng sinh đĩa Cefixime 5 µg                 | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 141 | Công ty TNHH Mỹ Ân                      | 0310143350 | PP2500244348                  | Kháng sinh đĩa Cefixime 5 µg                 | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 142 | Công ty TNHH Mỹ Ân                      | 0310143350 | PP2500244349                  | Kháng sinh đĩa Ceftriaxone 30 µg             | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 143 | Công ty TNHH Mỹ Ân                      | 0310143350 | PP2500244350                  | Kháng sinh đĩa Tetracycline 30 µg            | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |

| STT | Tên nhà thầu                            | Mã số thuế | Mã phần (lô) nhà thầu tham dự | Tên phần (lô) nhà thầu tham dự                                    | Lý do không trúng thầu                           |
|-----|-----------------------------------------|------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 144 | Công ty TNHH Thiết bị y tế Nghĩa Tín    | 0301920561 | PP2500244351                  | Kháng sinh đĩa Chloramphenicol 30 µg                              | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 145 | Công ty TNHH Mỹ Ân                      | 0310143350 | PP2500244351                  | Kháng sinh đĩa Chloramphenicol 30 µg                              | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 146 | Công ty TNHH Thiết bị khoa học Việt Anh | 0101101276 | PP2500244352                  | Kháng sinh đĩa Cefotolozane-tazobactam 30/10 µg                   | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 147 | Công ty TNHH Mỹ Ân                      | 0310143350 | PP2500244352                  | Kháng sinh đĩa Cefotolozanetazobactam 30/10 µg                    | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 148 | Công ty TNHH Thiết bị khoa học Việt Anh | 0101101276 | PP2500244353                  | Kháng sinh đĩa Moxifloxacin 5µg                                   | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 149 | Công ty TNHH Mỹ Ân                      | 0310143350 | PP2500244353                  | Kháng sinh đĩa Moxifloxacin 5µg                                   | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 150 | Công ty TNHH Mỹ Ân                      | 0310143350 | PP2500244354                  | Kháng sinh đĩa Tobramycin 10µg                                    | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 151 | Công ty TNHH Mỹ Ân                      | 0310143350 | PP2500244355                  | Kháng sinh đĩa Cefiderocol 30µg                                   | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 152 | Công ty TNHH Thiết bị khoa học Việt Anh | 0101101276 | PP2500244356                  | Kháng sinh đĩa Spectinomycin 100µg                                | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 153 | Công ty TNHH Mỹ Ân                      | 0310143350 | PP2500244356                  | Kháng sinh đĩa Spectinomycin 100µg                                | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 154 | Công ty TNHH Mỹ Ân                      | 0310143350 | PP2500244357                  | Kháng sinh đĩa Minocycline 30µg                                   | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 155 | Công ty CP Thiết bị y tế Vimec          | 0310913521 | PP2500244358                  | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Entamoeba histolytica | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 156 | Công ty TNHH TM Y tế Phú Gia            | 0304222357 | PP2500244358                  | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Entamoeba histolytica | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |

| STT | Tên nhà thầu                   | Mã số thuế | Mã phần (lô) nhà thầu tham dự | Tên phần (lô) nhà thầu tham dự                              | Lý do không trúng thầu                           |
|-----|--------------------------------|------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 157 | Công ty CP Thiết bị y tế Vimec | 0310913521 | PP2500244359                  | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Cysticercosis   | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 158 | Công ty TNHH TM Y tế Phú Gia   | 0304222357 | PP2500244359                  | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Cysticercosis   | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 159 | Công ty CP Thiết bị y tế Vimec | 0310913521 | PP2500244360                  | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Strongyloides   | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 160 | Công ty TNHH TM Y tế Phú Gia   | 0304222357 | PP2500244360                  | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Strongyloides   | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 161 | Công ty CP Thiết bị y tế Vimec | 0310913521 | PP2500244361                  | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Toxocara        | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 162 | Công ty TNHH TM Y tế Phú Gia   | 0304222357 | PP2500244361                  | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Toxocara        | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 163 | Công ty CP Thiết bị y tế Vimec | 0310913521 | PP2500244362                  | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Fasciola        | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 164 | Công ty TNHH TM Y tế Phú Gia   | 0304222357 | PP2500244362                  | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Fasciola        | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 165 | Công ty CP Thiết bị y tế Vimec | 0310913521 | PP2500244363                  | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Echinococcus    | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 166 | Công ty TNHH TM Y tế Phú Gia   | 0304222357 | PP2500244363                  | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Echinococcus    | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 167 | Công ty CP Thiết bị y tế Vimec | 0310913521 | PP2500244364                  | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Trichinella     | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 168 | Công ty TNHH TM Y tế Phú Gia   | 0304222357 | PP2500244364                  | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Trichinella     | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 169 | Công ty CP Thiết bị y tế Vimec | 0310913521 | PP2500244365                  | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Schistosoma spp | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |

| STT | Tên nhà thầu                          | Mã số thuế | Mã phần (lô) nhà thầu tham dự | Tên phần (lô) nhà thầu tham dự                                              | Lý do không trúng thầu                           |
|-----|---------------------------------------|------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 170 | Công ty TNHH TM Y tế Phú Gia          | 0304222357 | PP2500244365                  | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Schistosoma spp                 | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 171 | Công ty CP Thiết bị y tế Vimec        | 0310913521 | PP2500244366                  | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Paragonimus                     | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 172 | Công ty TNHH TM Y tế Phú Gia          | 0304222357 | PP2500244366                  | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Paragonimus                     | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 173 | Công ty TNHH TM và DV Hoàng Minh Nhất | 0312397569 | PP2500244367                  | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Ascaris                         | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 174 | Công ty CP Thiết bị y tế Vimec        | 0310913521 | PP2500244367                  | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Ascaris                         | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 175 | Công ty CP Thiết bị y tế Vimec        | 0310913521 | PP2500244368                  | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Clonorchis                      | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 176 | Công ty TNHH TM Y tế Phú Gia          | 0304222357 | PP2500244368                  | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Clonorchis                      | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 177 | Công ty TNHH TM Y tế Phú Gia          | 0304222357 | PP2500244369                  | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Filaria                         | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 178 | Công ty CP Thiết bị y tế Vimec        | 0310913521 | PP2500244370                  | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Schistosoma bằng kỹ thuật ELISA | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 179 | Công ty TNHH TM Y tế Phú Gia          | 0304222357 | PP2500244370                  | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Schistosoma bằng kỹ thuật ELISA | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 180 | Công ty CP Thiết bị y tế Vimec        | 0310913521 | PP2500244371                  | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Cysticercosis (T.Solium)        | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 181 | Công ty TNHH TM Y tế Phú Gia          | 0304222357 | PP2500244371                  | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Cysticercosis (T.Solium)        | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 182 | Công ty CP Thiết bị y tế Vimec        | 0310913521 | PP2500244372                  | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Echinococcus                    | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |

| STT | Tên nhà thầu                   | Mã số thuế | Mã phần (lô) nhà thầu tham dự | Tên phần (lô) nhà thầu tham dự                                                                        | Lý do không trúng thầu                           |
|-----|--------------------------------|------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 183 | Công ty TNHH TM Y tế Phú Gia   | 0304222357 | PP2500244372                  | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Echinococcus                                              | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 184 | Công ty CP Thiết bị y tế Vimec | 0310913521 | PP2500244373                  | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Trichinella                                               | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 185 | Công ty TNHH TM Y tế Phú Gia   | 0304222357 | PP2500244373                  | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Trichinella                                               | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 186 | Công ty CP Thiết bị y tế Vimec | 0310913521 | PP2500244374                  | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Herpes Simplex Virus 1/2                                  | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 187 | Công ty CP Thiết bị y tế Vimec | 0310913521 | PP2500244375                  | Bộ xét nghiệm kháng thể IgM kháng Herpes Simplex Virus 1/2 bằng phương pháp ELISA                     | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 188 | Công ty TNHH Canaro            | 0310775984 | PP2500244387                  | Kít 53 dị ứng nguyên                                                                                  | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 189 | Công ty TNHH Tekmax            | 0104683512 | PP2500244403                  | Bộ kit cho xét nghiệm định lượng Interferon gamma chẩn đoán nhiễm vi khuẩn lao bằng phương pháp ELISA | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 190 | Công ty TNHH TM DV Thuận Giang | 0312315968 | PP2500244404                  | Que gòn lấy mẫu tiết trùng từng cái                                                                   | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 191 | Công ty TNHH TM DV Thuận Giang | 0312315968 | PP2500244405                  | Que gòn lấy mẫu cán nhựa                                                                              | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 192 | Công ty TNHH TM DV Thuận Giang | 0312315968 | PP2500244407                  | Hộp lưu mẫu 81 chỗ                                                                                    | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 193 | Công ty TNHH Mỹ Ân             | 0310143350 | PP2500244410                  | Túi ủ kỵ khí                                                                                          | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 194 | Công ty CP công nghệ TBR       | 0312549927 | PP2500244411                  | Ống trữ lạnh tiết trùng 2 ml nắp vặn                                                                  | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 195 | Công ty TNHH Dược F.D&C        | 0301750824 | PP2500244411                  | Ống trữ lạnh tiết trùng 2 ml nắp vặn                                                                  | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |

| STT | Tên nhà thầu                                            | Mã số thuế | Mã phần (lô) nhà thầu tham dự | Tên phần (lô) nhà thầu tham dự                                  | Lý do không trúng thầu                           |
|-----|---------------------------------------------------------|------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 196 | Công ty TNHH TM DV Thuận Giang                          | 0312315968 | PP2500244411                  | Ổng trữ lạnh tiết trùng 2 ml nắp vắn                            | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 197 | Công ty TNHH Mỹ Ân                                      | 0310143350 | PP2500244420                  | Kit định danh Legionella bằng thử nghiệm hạt ngưng kết          | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 198 | Công ty TNHH Mỹ Ân                                      | 0310143350 | PP2500244423                  | Kháng huyết thanh Salmonella O đa giá                           | Vượt giá kế hoạch                                |
| 199 | Công ty TNHH Mỹ Ân                                      | 0310143350 | PP2500244424                  | Kháng huyết thanh Salmonella Vi                                 | Vượt giá kế hoạch                                |
| 200 | Công ty TNHH Mỹ Ân                                      | 0310143350 | PP2500244425                  | Kháng huyết thanh Salmonella H đa giá                           | Vượt giá kế hoạch                                |
| 201 | Công ty TNHH phát triển khoa học Vitech                 | 0106092106 | PP2500244435                  | Nước khử DNase/RNase                                            | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 202 | Công ty TNHH phát triển khoa học Vitech                 | 0106092106 | PP2500244436                  | Nước xử lý DEPC                                                 | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 203 | Công ty TNHH Thiết bị y tế VLG                          | 3701677155 | PP2500244437                  | Thang điện di 100 bp DNA                                        | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 204 | Công ty TNHH Thiết bị y tế VLG                          | 3701677155 | PP2500244438                  | Enzyme phiên mã ngược                                           | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 205 | Công ty TNHH Cembio                                     | 0315552300 | PP2500244439                  | Agarose                                                         | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 206 | Công ty TNHH Thiết bị y tế VLG                          | 3701677155 | PP2500244440                  | Enzyme khuếch đại Taq DNA Polymerase                            | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 207 | Công ty TNHH Thiết bị y tế VLG                          | 3701677155 | PP2500244442                  | Kit tách chiết DNA tổng số                                      | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 208 | Công ty TNHH Thiết bị khoa học kỹ thuật Thái Bình Dương | 0311332576 | PP2500244444                  | Kit phát hiện vi khuẩn Vibrio bằng kỹ thuật Realtime PCR        | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 209 | Công ty TNHH Thiết bị khoa học kỹ thuật Thái Bình Dương | 0311332576 | PP2500244445                  | Kit phát hiện vi khuẩn Yersinia bằng kỹ thuật Realtime PCR      | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 210 | Công ty TNHH Thiết bị khoa học kỹ thuật Thái Bình Dương | 0311332576 | PP2500244446                  | Kit phát hiện và định lượng B.cereus bằng kỹ thuật Realtime PCR | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |

| STT | Tên nhà thầu                                            | Mã số thuế | Mã phần (lô) nhà thầu tham dự | Tên phần (lô) nhà thầu tham dự                                                | Lý do không trúng thầu                           |
|-----|---------------------------------------------------------|------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 211 | Công ty TNHH Thiết bị khoa học kỹ thuật Thái Bình Dương | 0311332576 | PP2500244447                  | Kit phát hiện và định lượng vi khuẩn Salmonella bằng kỹ thuật Realtime PCR    | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 212 | Công ty TNHH Thiết bị khoa học kỹ thuật Thái Bình Dương | 0311332576 | PP2500244448                  | Kit phát hiện và định lượng Staphylococcus aureus bằng kỹ thuật Realtime PCR  | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 213 | Công ty TNHH Thiết bị khoa học kỹ thuật Thái Bình Dương | 0311332576 | PP2500244449                  | Kit Phát hiện S. typhimurium bằng kỹ thuật Realtime PCR                       | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 214 | Công ty TNHH Thiết bị khoa học kỹ thuật Thái Bình Dương | 0311332576 | PP2500244450                  | Kit phát hiện và định lượng virus Norovirus bằng kỹ thuật Realtime PCR        | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 215 | Công ty TNHH Thiết bị khoa học kỹ thuật Thái Bình Dương | 0311332576 | PP2500244451                  | Kit phát hiện và định lượng vi khuẩn Campylobacter bằng kỹ thuật Realtime PCR | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 216 | Công ty TNHH Thiết bị khoa học kỹ thuật Thái Bình Dương | 0311332576 | PP2500244452                  | Kit phát hiện vi khuẩn Clostridium botulinum bằng kỹ thuật Realtime PCR       | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 217 | Công ty TNHH Thiết bị khoa học kỹ thuật Thái Bình Dương | 0311332576 | PP2500244454                  | Kit phát hiện vi khuẩn E.coli O157:H7 bằng kỹ thuật Realtime PCR              | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 218 | Công ty TNHH Thiết bị khoa học kỹ thuật Thái Bình Dương | 0311332576 | PP2500244455                  | Kit phát hiện và định lượng vi khuẩn Cronobacter bằng kỹ thuật Realtime PCR   | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 219 | Công ty TNHH Thiết bị khoa học kỹ thuật Thái Bình Dương | 0311332576 | PP2500244456                  | Kit phát hiện và định lượng Legionella pneumophila bằng kỹ thuật Realtime PCR | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 220 | Công ty TNHH Thiết bị khoa học kỹ thuật Thái Bình Dương | 0311332576 | PP2500244457                  | Kit phát hiện và định lượng Listeria monocytogenes bằng kỹ thuật Realtime PCR | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 221 | Công ty TNHH Thiết bị khoa học kỹ thuật Thái Bình Dương | 0311332576 | PP2500244458                  | Kit phát hiện GMO trong thực phẩm                                             | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 222 | Công ty TNHH Chanu                                      | 0314029345 | PP2500244460                  | Màng lọc vi sinh 0,22 µm                                                      | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 223 | Công ty TNHH Chanu                                      | 0314029345 | PP2500244461                  | Màng lọc vi sinh 0,45 µm                                                      | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |

| STT | Tên nhà thầu                                      | Mã số thuế | Mã phần (lô) nhà thầu tham dự | Tên phần (lô) nhà thầu tham dự     | Lý do không trúng thầu                           |
|-----|---------------------------------------------------|------------|-------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 224 | Công ty CP kỹ thuật và sinh học ứng dụng Việt Nam | 0105168916 | PP2500244464                  | Ống ly tâm nắp phẳng 0,5 ml        | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 225 | Công ty TNHH Dược F.D&C                           | 0301750824 | PP2500244464                  | Ống ly tâm nắp phẳng 0,5 ml        | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 226 | Công ty CP công nghệ TBR                          | 0312549927 | PP2500244465                  | Ống ly tâm nắp phẳng 0,2ml         | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 227 | Công ty CP kỹ thuật và sinh học ứng dụng Việt Nam | 0105168916 | PP2500244465                  | Ống ly tâm nắp phẳng 0,2ml         | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 228 | Công ty TNHH TM DV Thuận Giang                    | 0312315968 | PP2500244466                  | Gòn không thấm nước                | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 229 | Công ty TNHH Chanu                                | 0314029345 | PP2500244466                  | Gòn không thấm nước                | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 230 | Công ty CP công nghệ TBR                          | 0312549927 | PP2500244470                  | Đầu tip 200μl không có nội độc tố  | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 231 | Công ty TNHH Dược F.D&C                           | 0301750824 | PP2500244470                  | Đầu tip 200μl không có nội độc tố  | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 232 | Công ty CP công nghệ TBR                          | 0312549927 | PP2500244471                  | Đầu tip 1000μl không có nội độc tố | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 233 | Công ty TNHH Dược F.D&C                           | 0301750824 | PP2500244471                  | Đầu tip 1000μl không có nội độc tố | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 234 | Công ty TNHH Dược F.D&C                           | 0301750824 | PP2500244476                  | Đĩa petri nhựa vô trùng 90 mm      | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 235 | Công ty CP xuất khẩu BONA                         | 0316261671 | PP2500244478                  | Ống nghiệm chân không EDTA K3      | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 236 | Công ty CP nhà máy Wembley Medical                | 0313581017 | PP2500244478                  | Ống nghiệm chân không EDTA K3      | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |

| STT | Tên nhà thầu                             | Mã số thuế | Mã phần (lô) nhà thầu tham dự | Tên phần (lô) nhà thầu tham dự                         | Lý do không trúng thầu                           |
|-----|------------------------------------------|------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 237 | Công ty TNHH TM DV Thuận Giang           | 0312315968 | PP2500244478                  | Ống nghiệm chân không EDTA K3                          | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 238 | Công ty CP đầu tư thiết bị y tế Thiên Ân | 0317104495 | PP2500244479                  | Ống máu Serum nắp màu đỏ                               | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 239 | Công ty CP nhà máy Wembley Medical       | 0313581017 | PP2500244479                  | Ống máu Serum nắp màu đỏ                               | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 240 | Công ty CP nhà máy Wembley Medical       | 0313581017 | PP2500244480                  | Ống máu Serum nắp màu đen                              | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 241 | Công ty CP nhà máy Wembley Medical       | 0313581017 | PP2500244481                  | Ống máu Serum nắp màu trắng                            | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 242 | Công ty CP đầu tư thiết bị y tế Thiên Ân | 0317104495 | PP2500244482                  | Ống máu EDTA K2 nắp cao su xanh dương                  | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 243 | Công ty CP xuất khẩu BONA                | 0316261671 | PP2500244482                  | Ống máu EDTA K2 nắp cao su xanh dương                  | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 244 | Công ty TNHH TM DV Thuận Giang           | 0312315968 | PP2500244482                  | Ống máu EDTA K2 nắp cao su xanh dương                  | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 245 | Công ty CP đầu tư thiết bị y tế Thiên Ân | 0317104495 | PP2500244485                  | Ống Chimigly dùng cho xét nghiệm đường huyết           | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 246 | Công ty CP nhà máy Wembley Medical       | 0313581017 | PP2500244485                  | Ống Chimigly dùng cho xét nghiệm đường huyết           | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 247 | Công ty TNHH Mỹ Ân                       | 0310143350 | PP2500244494                  | Môi trường Malt extract agar (MEA)                     | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 248 | Công ty TNHH Mỹ Ân                       | 0310143350 | PP2500244497                  | Môi trường ALOA Agar Listeria theo OTTAVIANI và AGOSTI | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 249 | Công ty TNHH Mỹ Ân                       | 0310143350 | PP2500244498                  | Chất bổ sung ALOA Selective Supplement                 | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |

| STT | Tên nhà thầu                                      | Mã số thuế | Mã phần (lô) nhà thầu tham dự | Tên phần (lô) nhà thầu tham dự                        | Lý do không trúng thầu                           |
|-----|---------------------------------------------------|------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 250 | Công ty TNHH Mỹ Ân                                | 0310143350 | PP2500244499                  | Chất bổ sung ALOA Enrich Supplement                   | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 251 | Công ty TNHH Thiết bị khoa học kỹ thuật Trung Hải | 0304967871 | PP2500244502                  | Môi trường Bacillus Cereus Selective Agar Base (MYP)  | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 252 | Công ty TNHH Mỹ Ân                                | 0310143350 | PP2500244503                  | Chất bổ sung Bacillus cereus supplement               | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 253 | Công ty TNHH Thiết bị y tế Nghĩa Tín              | 0301920561 | PP2500244504                  | Môi trường Brain Heart Infusion broth                 | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 254 | Công ty TNHH Thiết bị khoa học Việt Anh           | 0101101276 | PP2500244504                  | Môi trường Brain Heart Infusion broth                 | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 255 | Công ty TNHH Thiết bị khoa học kỹ thuật Trung Hải | 0304967871 | PP2500244504                  | Môi trường Brain Heart Infusion broth                 | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 256 | Công ty TNHH Mỹ Ân                                | 0310143350 | PP2500244504                  | Môi trường Brain Heart Infusion broth                 | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 257 | Công ty TNHH Cembio                               | 0315552300 | PP2500244505                  | Môi trường Baird Parker (BP) agar base                | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 258 | Công ty TNHH Thiết bị khoa học kỹ thuật Trung Hải | 0304967871 | PP2500244505                  | Môi trường Baird Parker (BP) agar base                | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 259 | Công ty TNHH Mỹ Ân                                | 0310143350 | PP2500244505                  | Môi trường Baird Parker (BP) agar base                | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 260 | Công ty CP Thiết bị và hóa chất Đông Nam          | 0307669697 | PP2500244506                  | Chất bổ sung Potassium tellurite                      | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 261 | Công ty TNHH Thiết bị khoa học kỹ thuật Trung Hải | 0304967871 | PP2500244507                  | Môi trường BGBL (Brilliant Green Lactose Bile Broth ) | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 262 | Công ty TNHH Mỹ Ân                                | 0310143350 | PP2500244507                  | Môi trường BGBL (Brilliant Green Lactose Bile Broth ) | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |

| STT | Tên nhà thầu                                      | Mã số thuế | Mã phần (lô) nhà thầu tham dự | Tên phần (lô) nhà thầu tham dự                | Lý do không trúng thầu                           |
|-----|---------------------------------------------------|------------|-------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 263 | Công ty TNHH Cembio                               | 0315552300 | PP2500244510                  | Môi trường Buffered Peptone Water             | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 264 | Công ty TNHH Thiết bị khoa học kỹ thuật Trung Hải | 0304967871 | PP2500244510                  | Môi trường Buffered Peptone Water             | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 265 | Công ty TNHH Mỹ Ân                                | 0310143350 | PP2500244510                  | Môi trường Buffered Peptone Water             | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 266 | Công ty CP Thiết bị và hóa chất Đông Nam          | 0307669697 | PP2500244510                  | Môi trường Buffered Peptone Water             | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 267 | Công ty TNHH Thiết bị khoa học kỹ thuật Trung Hải | 0304967871 | PP2500244511                  | Môi trường Brilliant green agar (BGA)         | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 268 | Công ty TNHH Mỹ Ân                                | 0310143350 | PP2500244511                  | Môi trường Brilliant green agar (BGA)         | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 269 | Công ty TNHH Thiết bị khoa học kỹ thuật Trung Hải | 0304967871 | PP2500244513                  | Môi trường CT SMAC (Sorbitol mac conkey agar) | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 270 | Công ty TNHH Mỹ Ân                                | 0310143350 | PP2500244513                  | Môi trường CT SMAC (Sorbitol mac conkey agar) | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 271 | Công ty CP Thiết bị và hóa chất Đông Nam          | 0307669697 | PP2500244513                  | Môi trường CT SMAC (Sorbitol mac conkey agar) | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 272 | Công ty TNHH Mỹ Ân                                | 0310143350 | PP2500244514                  | Chất bổ sung CT SMAC supplement               | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 273 | Công ty TNHH TM DV Alphachem                      | 0311555702 | PP2500244515                  | Môi trường Columbia agar (CO)                 | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 274 | Công ty TNHH Cembio                               | 0315552300 | PP2500244515                  | Môi trường Columbia agar (CO)                 | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 275 | Công ty TNHH Thiết bị khoa học kỹ thuật Trung Hải | 0304967871 | PP2500244515                  | Môi trường Columbia agar (CO)                 | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |

| STT | Tên nhà thầu                                      | Mã số thuế | Mã phần (lô) nhà thầu tham dự | Tên phần (lô) nhà thầu tham dự                                  | Lý do không trúng thầu                           |
|-----|---------------------------------------------------|------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 276 | Công ty TNHH Mỹ Ân                                | 0310143350 | PP2500244515                  | Môi trường Columbia agar (CO)                                   | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 277 | Công ty CP Thiết bị và hóa chất Đông Nam          | 0307669697 | PP2500244515                  | Môi trường Columbia agar (CO)                                   | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 278 | Công ty TNHH Chanu                                | 0314029345 | PP2500244515                  | Môi trường Columbia agar (CO)                                   | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 279 | Công ty TNHH Thiết bị khoa học Việt Anh           | 0101101276 | PP2500244516                  | Máu cừu                                                         | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 280 | Công ty TNHH Mỹ Ân                                | 0310143350 | PP2500244517                  | Chất bổ sung Campylobacter supplement                           | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 281 | Công ty TNHH Cembio                               | 0315552300 | PP2500244518                  | Môi trường Cetrimide Agar Base                                  | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 282 | Công ty TNHH Thiết bị khoa học kỹ thuật Trung Hải | 0304967871 | PP2500244518                  | Môi trường Cetrimide Agar Base                                  | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 283 | Công ty TNHH Mỹ Ân                                | 0310143350 | PP2500244518                  | Môi trường Cetrimide Agar Base                                  | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 284 | Công ty CP Thiết bị và hóa chất Đông Nam          | 0307669697 | PP2500244518                  | Môi trường Cetrimide Agar Base                                  | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 285 | Công ty TNHH Mỹ Ân                                | 0310143350 | PP2500244520                  | Môi trường DRBC (Dichloran Rose-Bengal Chloramphenicol Agar)    | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 286 | Công ty TNHH Thiết bị khoa học kỹ thuật Trung Hải | 0304967871 | PP2500244521                  | Môi trường DG 18 (Dichloran Glycerol Chloramphenicol Agar Base) | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 287 | Công ty TNHH Mỹ Ân                                | 0310143350 | PP2500244521                  | Môi trường DG 18 (Dichloran Glycerol Chloramphenicol Agar Base) | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 288 | Công ty TNHH Thiết bị khoa học Việt Anh           | 0101101276 | PP2500244522                  | Môi trường Chapman Mannitol Salt Agar                           | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |

| STT | Tên nhà thầu                                      | Mã số thuế | Mã phần (lô) nhà thầu tham dự | Tên phần (lô) nhà thầu tham dự                  | Lý do không trúng thầu                           |
|-----|---------------------------------------------------|------------|-------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 289 | Công ty TNHH Mỹ Ân                                | 0310143350 | PP2500244522                  | Môi trường Chapman Mannitol Salt Agar           | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 290 | Công ty TNHH Mỹ Ân                                | 0310143350 | PP2500244523                  | Môi trường Cary Blaire                          | Vượt giá kế hoạch                                |
| 291 | Công ty TNHH Chanu                                | 0314029345 | PP2500244525                  | Môi trường Eugon broth                          | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 292 | Công ty TNHH Thiết bị khoa học kỹ thuật Trung Hải | 0304967871 | PP2500244527                  | Môi trường Listeria Fraser Broth Demi           | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 293 | Công ty TNHH Mỹ Ân                                | 0310143350 | PP2500244527                  | Môi trường Listeria Fraser Broth Demi           | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 294 | Công ty TNHH Thiết bị khoa học kỹ thuật Trung Hải | 0304967871 | PP2500244529                  | Môi trường Hektoen enteric agar                 | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 295 | Công ty TNHH Mỹ Ân                                | 0310143350 | PP2500244529                  | Môi trường Hektoen enteric agar                 | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 296 | Công ty TNHH Chanu                                | 0314029345 | PP2500244529                  | Môi trường Hektoen enteric agar                 | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 297 | Công ty TNHH Thiết bị y tế Nghĩa Tín              | 0301920561 | PP2500244530                  | Môi trường thạch Kligler Iron Agar KIA          | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 298 | Công ty TNHH Mỹ Ân                                | 0310143350 | PP2500244530                  | Môi trường thạch Kligler Iron Agar KIA          | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 299 | Công ty TNHH Thiết bị khoa học kỹ thuật Trung Hải | 0304967871 | PP2500244531                  | Môi trường Triple Sugar-Iron Agar (TSI)         | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 300 | Công ty TNHH Mỹ Ân                                | 0310143350 | PP2500244531                  | Môi trường Triple SugarIron Agar (TSI)          | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 301 | Công ty TNHH Chanu                                | 0314029345 | PP2500244531                  | Môi trường Triple Sugar-Iron Agar (TSI)         | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 302 | Công ty TNHH Thiết bị khoa học kỹ thuật Trung Hải | 0304967871 | PP2500244532                  | Môi trường Lauryl Sulphate Tryptose Broth (LST) | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |

| STT | Tên nhà thầu                                      | Mã số thuế | Mã phần (lô) nhà thầu tham dự | Tên phần (lô) nhà thầu tham dự                              | Lý do không trúng thầu                           |
|-----|---------------------------------------------------|------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 303 | Công ty TNHH Mỹ Ân                                | 0310143350 | PP2500244532                  | Môi trường Lauryl Sulphate Tryptose Broth (LST)             | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 304 | Công ty CP Thiết bị và hóa chất Đông Nam          | 0307669697 | PP2500244532                  | Môi trường Lauryl Sulphate Tryptose Broth (LST)             | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 305 | Công ty TNHH Cembio                               | 0315552300 | PP2500244533                  | Môi trường Levine Agar hoặc Eosin Methylene Blue Agar (EMB) | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 306 | Công ty TNHH Thiết bị khoa học kỹ thuật Trung Hải | 0304967871 | PP2500244533                  | Môi trường Levine Agar hoặc Eosin Methylene Blue Agar (EMB) | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 307 | Công ty TNHH Mỹ Ân                                | 0310143350 | PP2500244533                  | Môi trường Levine Agar hoặc Eosin Methylene Blue Agar (EMB) | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 308 | Công ty TNHH TM DV Alphachem                      | 0311555702 | PP2500244536                  | Môi trường MH Agar (Mueller Hinton Agar)                    | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 309 | Công ty TNHH Thiết bị y tế Nghĩa Tín              | 0301920561 | PP2500244536                  | Môi trường MH Agar (Mueller Hinton Agar)                    | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 310 | Công ty TNHH Thiết bị khoa học kỹ thuật Trung Hải | 0304967871 | PP2500244536                  | Môi trường MH Agar (Mueller Hinton Agar)                    | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 311 | Công ty TNHH Mỹ Ân                                | 0310143350 | PP2500244536                  | Môi trường MH Agar (Mueller Hinton Agar)                    | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 312 | Công ty TNHH Thiết bị khoa học kỹ thuật Trung Hải | 0304967871 | PP2500244537                  | Môi trường MRS Agar                                         | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 313 | Công ty CP Thiết bị và hóa chất Đông Nam          | 0307669697 | PP2500244537                  | Môi trường MRS Agar                                         | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 314 | Công ty TNHH Mỹ Ân                                | 0310143350 | PP2500244540                  | Môi trường MR-VP Broth (Clark Club)                         | Vượt giá kế hoạch                                |
| 315 | Công ty TNHH Thiết bị khoa học kỹ thuật Trung Hải | 0304967871 | PP2500244542                  | Môi trường Listeria Agar Base Palcam                        | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 316 | Công ty CP Thiết bị và hóa chất Đông Nam          | 0307669697 | PP2500244542                  | Môi trường Listeria Agar Base Palcam                        | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |

| STT | Tên nhà thầu                                      | Mã số thuế | Mã phần (lô) nhà thầu tham dự | Tên phần (lô) nhà thầu tham dự                            | Lý do không trúng thầu                           |
|-----|---------------------------------------------------|------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 317 | Công ty TNHH Thiết bị khoa học kỹ thuật Trung Hải | 0304967871 | PP2500244543                  | Chất bổ sung Palcam Supplement                            | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 318 | Công ty TNHH Thiết bị khoa học kỹ thuật Trung Hải | 0304967871 | PP2500244544                  | Môi trường Plate Count Agar (PCA)                         | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 319 | Công ty TNHH Mỹ Ân                                | 0310143350 | PP2500244544                  | Môi trường Plate Count Agar (PCA)                         | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 320 | Công ty TNHH Chanu                                | 0314029345 | PP2500244544                  | Môi trường Plate Count Agar (PCA)                         | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 321 | Công ty TNHH Mỹ Ân                                | 0310143350 | PP2500244545                  | Môi trường Rappaport Vassiliadis (RVS broth)              | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 322 | Công ty TNHH Thiết bị khoa học kỹ thuật Trung Hải | 0304967871 | PP2500244546                  | Môi trường Sabouraud + Chloram Agar                       | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 323 | Công ty TNHH Chanu                                | 0314029345 | PP2500244547                  | Môi trường Slanetz-Bartley Medium Không có TTC            | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 324 | Công ty TNHH Thiết bị khoa học kỹ thuật Trung Hải | 0304967871 | PP2500244549                  | Môi trường Sulfite indole motility agar (SIM agar)        | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 325 | Công ty TNHH Mỹ Ân                                | 0310143350 | PP2500244549                  | Môi trường Sulfite indole motility agar (SIM agar)        | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 326 | Công ty TNHH Chanu                                | 0314029345 | PP2500244549                  | Môi trường Sulfite indole motility agar (SIM agar)        | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 327 | Công ty TNHH Thiết bị y tế Nghĩa Tín              | 0301920561 | PP2500244550                  | Môi trường Simon Citrate Agar                             | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 328 | Công ty TNHH Thiết bị khoa học kỹ thuật Trung Hải | 0304967871 | PP2500244550                  | Môi trường Simon Citrate Agar                             | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 329 | Công ty TNHH Thiết bị khoa học kỹ thuật Trung Hải | 0304967871 | PP2500244552                  | Môi trường T.S.C. Agar Base (Tryptose Sulfite Cycloserin) | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |

| STT | Tên nhà thầu                                      | Mã số thuế | Mã phần (lô) nhà thầu tham dự | Tên phần (lô) nhà thầu tham dự                            | Lý do không trúng thầu                           |
|-----|---------------------------------------------------|------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 330 | Công ty TNHH Mỹ Ân                                | 0310143350 | PP2500244552                  | Môi trường T.S.C. Agar Base (Tryptose Sulfite Cycloserin) | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 331 | Công ty TNHH Thiết bị khoa học kỹ thuật Trung Hải | 0304967871 | PP2500244553                  | Chất bổ sung D-Cycloserine Antimicrobial Supplement       | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 332 | Công ty TNHH Cembio                               | 0315552300 | PP2500244554                  | Môi trường Trypticasein Soy Agar (TSA)                    | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 333 | Công ty TNHH Thiết bị khoa học kỹ thuật Trung Hải | 0304967871 | PP2500244554                  | Môi trường Trypticasein Soy Agar (TSA)                    | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 334 | Công ty TNHH Mỹ Ân                                | 0310143350 | PP2500244554                  | Môi trường Trypticasein Soy Agar (TSA)                    | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 335 | Công ty TNHH Chanu                                | 0314029345 | PP2500244554                  | Môi trường Trypticasein Soy Agar (TSA)                    | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 336 | Công ty TNHH Thiết bị khoa học kỹ thuật Trung Hải | 0304967871 | PP2500244555                  | Môi trường Tryptone Bile X-glucuronide (TBX) Agar         | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 337 | Công ty TNHH Mỹ Ân                                | 0310143350 | PP2500244555                  | Môi trường Tryptone Bile X-glucuronide (TBX) Agar         | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 338 | Công ty CP Thiết bị và hóa chất Đông Nam          | 0307669697 | PP2500244555                  | Môi trường Tryptone Bile X-glucuronide (TBX) Agar         | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 339 | Công ty TNHH Thiết bị khoa học kỹ thuật Trung Hải | 0304967871 | PP2500244556                  | Môi trường Violet Red Bile Glucose Agar (VRBG)            | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 340 | Công ty TNHH Mỹ Ân                                | 0310143350 | PP2500244556                  | Môi trường Violet Red Bile Glucose Agar (VRBG)            | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 341 | Công ty CP Thiết bị và hóa chất Đông Nam          | 0307669697 | PP2500244556                  | Môi trường Violet Red Bile Glucose Agar (VRBG)            | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 342 | Công ty TNHH Thiết bị khoa học kỹ thuật Trung Hải | 0304967871 | PP2500244557                  | Môi trường Violet Red Bile Lactose Agar (VRBL)            | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |

| STT | Tên nhà thầu                                      | Mã số thuế | Mã phần (lô) nhà thầu tham dự | Tên phần (lô) nhà thầu tham dự                                | Lý do không trúng thầu                           |
|-----|---------------------------------------------------|------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 343 | Công ty TNHH Mỹ Ân                                | 0310143350 | PP2500244557                  | Môi trường Violet Red Bile Lactose Agar (VRBL)                | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 344 | Công ty CP Thiết bị và hóa chất Đông Nam          | 0307669697 | PP2500244557                  | Môi trường Violet Red Bile Lactose Agar (VRBL)                | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 345 | Công ty TNHH Thiết bị khoa học kỹ thuật Trung Hải | 0304967871 | PP2500244558                  | Môi trường Thiosulfate Citrate Bile Salts Sucrose Agar (TCBS) | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 346 | Công ty TNHH Mỹ Ân                                | 0310143350 | PP2500244558                  | Môi trường Thiosulfate Citrate Bile Salts Sucrose Agar (TCBS) | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 347 | Công ty TNHH Thiết bị khoa học kỹ thuật Trung Hải | 0304967871 | PP2500244559                  | Môi trường Xylose lysine deoxycholate agar (XLD agar)         | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 348 | Công ty TNHH Mỹ Ân                                | 0310143350 | PP2500244560                  | Môi trường Soy peptone                                        | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 349 | Công ty TNHH Mỹ Ân                                | 0310143350 | PP2500244561                  | Môi trường Trypton Water                                      | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 350 | Công ty CP Thiết bị và hóa chất Đông Nam          | 0307669697 | PP2500244561                  | Môi trường Trypton Water                                      | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 351 | Công ty TNHH Mỹ Ân                                | 0310143350 | PP2500244562                  | Môi trường Meat extract                                       | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 352 | Công ty TNHH Mỹ Ân                                | 0310143350 | PP2500244563                  | Môi trường Thioglycolate Broth                                | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 353 | Công ty CP Thiết bị và hóa chất Đông Nam          | 0307669697 | PP2500244563                  | Môi trường Thioglycolate Broth                                | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 354 | Công ty TNHH Cembio                               | 0315552300 | PP2500244569                  | Dung dịch Tween 80                                            | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 355 | Công ty TNHH Thiết bị y tế VLG                    | 3701677155 | PP2500244570                  | Thiết bị trợ pipet cầm tay                                    | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |

| STT | Tên nhà thầu                                        | Mã số thuế | Mã phần (lô) nhà thầu tham dự | Tên phần (lô) nhà thầu tham dự                                       | Lý do không trúng thầu                           |
|-----|-----------------------------------------------------|------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 356 | Công ty TNHH MTV Thiết bị khoa học HTI              | 0110515717 | PP2500244571                  | THGA graphite tubes - Cuvet graphite cho lò graphite gia nhiệt ngang | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 357 | Công ty CP công nghệ TBR                            | 0312549927 | PP2500244574                  | Ống ly tâm 50 ml                                                     | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 358 | Công ty TNHH TM DV Thuận Giang                      | 0312315968 | PP2500244574                  | Ống ly tâm 50 ml                                                     | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 359 | Công ty CP công nghệ TBR                            | 0312549927 | PP2500244575                  | Ống ly tâm 15ml                                                      | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 360 | Công ty CP công nghệ Labmall                        | 0108774104 | PP2500244577                  | Ống bắt giữ CO2 + nước                                               | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 361 | Công ty TNHH hóa chất - thiết bị khoa học Hưng Việt | 0305243977 | PP2500244578                  | Nội chuẩn Aflatoxin M1                                               | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 362 | Công ty TNHH Thiết bị y tế VLG                      | 3701677155 | PP2500244579                  | Micropipet 1 kênh thể tích 20-200µL                                  | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 363 | Công ty TNHH Thiết bị y tế VLG                      | 3701677155 | PP2500244580                  | Micropipet 1 kênh thể tích 10-100µL                                  | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 364 | Công ty TNHH Thiết bị y tế VLG                      | 3701677155 | PP2500244581                  | Micropipet 1 kênh thể tích 100-1000µL                                | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 365 | Công ty TNHH Thiết bị y tế VLG                      | 3701677155 | PP2500244582                  | Micropipet 1 kênh 10.000 µl                                          | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 366 | Công ty TNHH Thiết bị y tế VLG                      | 3701677155 | PP2500244583                  | Micropipet 1 kênh 5mL                                                | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 367 | Công ty TNHH Thiết bị khoa học Lan Oanh             | 0301442682 | PP2500244584                  | Lõi lọc than dạng khối                                               | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 368 | Công ty TNHH Thiết bị khoa học Lan Oanh             | 0301442682 | PP2500244585                  | Lõi lọc than dạng hạt                                                | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |

| STT | Tên nhà thầu                             | Mã số thuế | Mã phần (lô) nhà thầu tham dự | Tên phần (lô) nhà thầu tham dự                     | Lý do không trúng thầu                           |
|-----|------------------------------------------|------------|-------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 369 | Công ty TNHH Thiết bị khoa học Lan Oanh  | 0301442682 | PP2500244586                  | Lõi lọc RO                                         | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 370 | Công ty TNHH Thiết bị khoa học Lan Oanh  | 0301442682 | PP2500244587                  | Lõi lọc PP                                         | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 371 | Công ty CP công nghệ Labmall             | 0108774104 | PP2500244589                  | Lọc PE                                             | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 372 | Công ty TNHH Chanu                       | 0314029345 | PP2500244602                  | Hóa chất Pyridin (C <sub>5</sub> H <sub>5</sub> N) | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 373 | Công ty CP Thiết bị và hóa chất Đông Nam | 0307669697 | PP2500244610                  | Hóa chất Natri chloride                            | Nhà thầu hủy giá chào do sai sót                 |
| 374 | Công ty CP Thiết bị và hóa chất Đông Nam | 0307669697 | PP2500244611                  | Hóa chất Methylen Blue                             | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 375 | Công ty CP Thiết bị và hóa chất Đông Nam | 0307669697 | PP2500244617                  | Hóa chất Copper (II) chloride dihydrate            | Vượt giá kế hoạch                                |
| 376 | Công ty TNHH Chanu                       | 0314029345 | PP2500244621                  | Hóa chất Bạc Nitrat                                | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 377 | Công ty CP Thiết bị và hóa chất Đông Nam | 0307669697 | PP2500244626                  | Hóa chất Ammonium acetate                          | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 378 | Công ty TNHH TM DV Thuận Giang           | 0312315968 | PP2500244628                  | Giá inox đựng ống nghiệm                           | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 379 | Công ty CP Thiết bị và hóa chất Đông Nam | 0307669697 | PP2500244637                  | Dung dịch N-Hexan                                  | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 380 | Công ty TNHH Chanu                       | 0314029345 | PP2500244638                  | Dung dịch Ethanol                                  | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 381 | Công ty CP Thiết bị và hóa chất Đông Nam | 0307669697 | PP2500244639                  | Dung dịch Eter dầu hỏa                             | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |

| STT | Tên nhà thầu                             | Mã số thuế | Mã phần (lô) nhà thầu tham dự | Tên phần (lô) nhà thầu tham dự | Lý do không trúng thầu                           |
|-----|------------------------------------------|------------|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------|
| 382 | Công ty CP Thiết bị và hóa chất Đông Nam | 0307669697 | PP2500244640                  | Dung dịch Diethyl ether        | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 383 | Công ty CP Thiết bị và hóa chất Đông Nam | 0307669697 | PP2500244653                  | Dung dịch Chloroform           | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 384 | Công ty CP Thiết bị và hóa chất Đông Nam | 0307669697 | PP2500244655                  | Dung dịch Acid HCl đậm đặc     | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 385 | Công ty CP Thiết bị và hóa chất Đông Nam | 0307669697 | PP2500244656                  | Dung dịch Acid H2SO4 đậm đặc   | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 386 | Công ty CP Thiết bị và hóa chất Đông Nam | 0307669697 | PP2500244657                  | Dung dịch Acid acetic          | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 387 | Công ty CP công nghệ Labmall             | 0108774104 | PP2500244660                  | Đèn HCL cho nguyên tố Pb       | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 388 | Công ty TNHH MTV Thiết bị khoa học HTI   | 0110515717 | PP2500244660                  | Đèn HCL cho nguyên tố Pb       | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 389 | Công ty CP công nghệ Labmall             | 0108774104 | PP2500244661                  | Đèn HCL cho nguyên tố Mn       | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 390 | Công ty TNHH MTV Thiết bị khoa học HTI   | 0110515717 | PP2500244661                  | Đèn HCL cho nguyên tố Mn       | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 391 | Công ty CP công nghệ Labmall             | 0108774104 | PP2500244662                  | Đèn HCL cho nguyên tố Cu       | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 392 | Công ty TNHH MTV Thiết bị khoa học HTI   | 0110515717 | PP2500244662                  | Đèn HCL cho nguyên tố Cu       | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 393 | Công ty CP công nghệ Labmall             | 0108774104 | PP2500244663                  | Đèn HCL cho nguyên tố Cd       | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 394 | Công ty TNHH MTV Thiết bị khoa học HTI   | 0110515717 | PP2500244663                  | Đèn HCL cho nguyên tố Cd       | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |

| STT | Tên nhà thầu                               | Mã số thuế | Mã phần (lô) nhà thầu tham dự | Tên phần (lô) nhà thầu tham dự            | Lý do không trúng thầu                           |
|-----|--------------------------------------------|------------|-------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 395 | Công ty CP công nghệ Labmall               | 0108774104 | PP2500244664                  | Đèn EDL rỗng cho nguyên tố Hg             | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 396 | Công ty TNHH MTV Thiết bị khoa học HTI     | 0110515717 | PP2500244664                  | Đèn EDL rỗng cho nguyên tố Hg             | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 397 | Công ty CP công nghệ Labmall               | 0108774104 | PP2500244665                  | Đèn EDL rỗng cho nguyên tố As             | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 398 | Công ty TNHH MTV Thiết bị khoa học HTI     | 0110515717 | PP2500244665                  | Đèn EDL rỗng cho nguyên tố As             | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 399 | Công ty CP công nghệ Labmall               | 0108774104 | PP2500244666                  | Đèn catốt rỗng đơn nguyên tố Na - K       | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 400 | Công ty TNHH Chanu                         | 0314029345 | PP2500244666                  | Đèn catốt rỗng đơn nguyên tố Na - K       | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 401 | Công ty CP công nghệ Labmall               | 0108774104 | PP2500244667                  | Đèn catốt rỗng đơn nguyên tố Fe           | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 402 | Công ty TNHH MTV Thiết bị khoa học HTI     | 0110515717 | PP2500244667                  | Đèn catốt rỗng đơn nguyên tố Fe           | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 403 | Công ty TNHH Vật tư khoa học công nghệ T&T | 0107020961 | PP2500244668                  | Đèn catốt rỗng đa nguyên tố               | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 404 | Công ty TNHH Chanu                         | 0314029345 | PP2500244668                  | Đèn catốt rỗng đa nguyên tố               | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 405 | Công ty TNHH Hoa Ý                         | 0301934892 | PP2500244669                  | Dây pha động                              | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 406 | Công ty CP công nghệ Labmall               | 0108774104 | PP2500244670                  | Dây dẫn pha động                          | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 407 | Công ty CP công nghệ Labmall               | 0108774104 | PP2500244671                  | Dây dẫn mẫu vào máy của quá trình hút mẫu | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |

| STT | Tên nhà thầu                                                              | Mã số thuế | Mã phần (lô) nhà thầu tham dự | Tên phần (lô) nhà thầu tham dự                    | Lý do không trúng thầu                           |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 408 | Công ty CP công nghệ Labmall                                              | 0108774104 | PP2500244672                  | Dây bơm nhu động (cho MSM)                        | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 409 | Công ty CP công nghệ Labmall                                              | 0108774104 | PP2500244673                  | Dây bơm nhu động (Bơm mẫu)                        | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 410 | Công ty CP công nghệ Labmall                                              | 0108774104 | PP2500244674                  | Đầu lọc pha động                                  | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 411 | Công ty TNHH Chanu                                                        | 0314029345 | PP2500244679                  | Cột sắc ký lỏng Hilic                             | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 412 | Công ty CP Thiết bị Vật tư khoa học kỹ thuật và Du lịch Trung Sơn T.S.S.E | 0303310191 | PP2500244680                  | Cột sắc ký C18 kích thước 250mm*4,6mm             | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 413 | Công ty TNHH hóa chất - thiết bị khoa học Hưng Việt                       | 0305243977 | PP2500244680                  | Cột sắc ký C18 kích thước 250mm*4,6mm             | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 414 | Công ty CP Thiết bị Vật tư khoa học kỹ thuật và Du lịch Trung Sơn T.S.S.E | 0303310191 | PP2500244681                  | Cột sắc ký C18 kích thước 150mm*4,6mm             | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 415 | Công ty TNHH hóa chất - thiết bị khoa học Hưng Việt                       | 0305243977 | PP2500244681                  | Cột sắc ký C18 kích thước 150mm*4,6mm             | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 416 | Công ty CP dịch vụ công nghệ Nam Việt                                     | 0104955195 | PP2500244682                  | Cột sắc ký C18 dùng phân tích dư lượng kháng sinh | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 417 | Công ty CP dịch vụ công nghệ Nam Việt                                     | 0104955195 | PP2500244683                  | Cột sắc ký C18                                    | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 418 | Công ty TNHH Chanu                                                        | 0314029345 | PP2500244684                  | Cột sắc ký C18                                    | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 419 | Công ty TNHH hóa chất - thiết bị khoa học Hưng Việt                       | 0305243977 | PP2500244685                  | Cột sắc ký ái lực                                 | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 420 | Công ty CP dịch vụ công nghệ Nam Việt                                     | 0104955195 | PP2500244686                  | Cột sắc ký lỏng siêu hiệu năng ULPC C18 pha đảo   | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |

| STT | Tên nhà thầu                                        | Mã số thuế | Mã phần (lô) nhà thầu tham dự | Tên phần (lô) nhà thầu tham dự       | Lý do không trúng thầu                           |
|-----|-----------------------------------------------------|------------|-------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 421 | Công ty CP dịch vụ công nghệ Nam Việt               | 0104955195 | PP2500244687                  | Cột sắc kí lỏng C18 pha đảo phân cực | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 422 | Công ty TNHH Chanu                                  | 0314029345 | PP2500244688                  | Cột sắc kí Hilic dùng cho HPLC       | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 423 | Công ty CP dịch vụ công nghệ Nam Việt               | 0104955195 | PP2500244689                  | Cột sắc kí Hilic 2,5µm               | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 424 | Công ty TNHH Chanu                                  | 0314029345 | PP2500244690                  | Cột sắc kí C18 pha đảo               | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 425 | Công ty TNHH Chanu                                  | 0314029345 | PP2500244692                  | Cột phân tích HPLC                   | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 426 | Công ty TNHH Chanu                                  | 0314029345 | PP2500244693                  | Cột phân tích Asupp 7 150/4.0        | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 427 | Công ty TNHH Vật tư khoa học công nghệ T&T          | 0107020961 | PP2500244694                  | Cột phân tích Asupp 5 150/4.0        | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 428 | Công ty TNHH Chanu                                  | 0314029345 | PP2500244694                  | Cột phân tích Asupp 5 150/4.0        | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 429 | Công ty TNHH hóa chất - thiết bị khoa học Hưng Việt | 0305243977 | PP2500244698                  | Cột chiết pha rắn HLB                | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 430 | Công ty TNHH Chanu                                  | 0314029345 | PP2500244698                  | Cột chiết pha rắn HLB                | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 431 | Công ty CP công nghệ Labmall                        | 0108774104 | PP2500244699                  | Cột bảo vệ                           | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 432 | Công ty TNHH Chanu                                  | 0314029345 | PP2500244699                  | Cột bảo vệ                           | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 433 | Công ty TNHH Vật tư khoa học công nghệ T&T          | 0107020961 | PP2500244700                  | Chuẩn Zearalenone                    | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |

| STT | Tên nhà thầu                                        | Mã số thuế | Mã phần (lô) nhà thầu tham dự | Tên phần (lô) nhà thầu tham dự       | Lý do không trúng thầu                           |
|-----|-----------------------------------------------------|------------|-------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 434 | Công ty TNHH Vật tư khoa học công nghệ T&T          | 0107020961 | PP2500244710                  | Chuẩn Tadalafil                      | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 435 | Công ty TNHH Vật tư khoa học công nghệ T&T          | 0107020961 | PP2500244732                  | Chuẩn Ginsenosid Rg1                 | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 436 | Công ty TNHH hóa chất - thiết bị khoa học Hưng Việt | 0305243977 | PP2500244735                  | Chuẩn Fumonisin Mix                  | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 437 | Công ty TNHH Vật tư khoa học công nghệ T&T          | 0107020961 | PP2500244736                  | Chuẩn Dexamethason                   | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 438 | Công ty TNHH hóa chất - thiết bị khoa học Hưng Việt | 0305243977 | PP2500244744                  | Chuẩn Aflatoxin Mix (B1, B2, G1, G2) | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| 439 | Công ty TNHH Vật tư khoa học công nghệ T&T          | 0107020961 | PP2500244750                  | Chất chuẩn Patulin                   | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 440 | Công ty TNHH Vật tư khoa học công nghệ T&T          | 0107020961 | PP2500244752                  | Chất chuẩn Cucurmin                  | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |
| 441 | Công ty TNHH Vật tư khoa học công nghệ T&T          | 0107020961 | PP2500244770                  | Chuẩn Vanillic acid                  | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                   |

| <div>Phụ lục III</div> <div>THÔNG TIN VỀ HÀNG HÓA TRÚNG THẦU</div> <div>(Kèm theo Quyết định số 615 /QĐ-PAS ngày 21 tháng 8 năm 2025 của Viện trưởng Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh)</div> |              |                              |                                         |             |                                 |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |            |          |                    |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------|-----------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT                                                                                                                                                                                            | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại    | Mã hàng     | Hãng sản xuất                   | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                           | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 1                                                                                                                                                                                              | PP2500243833 | Thuốc thử xét nghiệm GOT/AST | 20764949322 ASTL, 500T COBAS C,/INTEGRA | 20764949322 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Chuẩn hóa theo IFCC<br>- Khoảng đo: 5-700U/L<br>- Giới hạn dưới: 5 U/L<br>- Độ lặp lại: CV≤ 3,1%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 2,4%,<br>- So sánh phương pháp: R ≥ 0,99.<br>-Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 84 ngày                                      | Test        | 70.000     | 38221900 | 2.712              |
| 2                                                                                                                                                                                              | PP2500243834 | Thuốc thử xét nghiệm GPT/ALT | 20764957322 ALTL, 500T COBAS C/INTEGRA  | 20764957322 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Chuẩn hóa theo IFCC<br>- Khoảng đo: 5-700U/L<br>- Giới hạn dưới: 5 U/L<br>- Độ lặp lại: CV≤ 9,3%<br>- Độ tái lập: CV≤ 3,3%<br>- So sánh phương pháp: R ≥ 0,99<br>- Chứng nhận CE<br>- Độ ổn định trên máy phân tích 84 ngày                                                       | Test        | 70.000     | 38221900 | 2.712              |
| 3                                                                                                                                                                                              | PP2500243835 | Thuốc thử xét nghiệm ALP     | 03333752190 ALP IFCC G2 S 200T COBAS C  | 03333752190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Chuẩn hóa theo IFCC<br>- Khoảng đo: 5-1200U/L<br>- Giới hạn dưới: 5 U/L<br>- Độ lặp lại: CV≤ 0,9%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 2,4%<br>- So sánh phương pháp: R > 0,99<br>- Chứng nhận CE<br>- Độ ổn định trên máy phân tích 56 ngày                             | Test        | 1.200      | 38221900 | 2.599              |
| 4                                                                                                                                                                                              | PP2500243836 | Thuốc thử xét nghiệm Albumin | 03183688122 ALB BCG GEN.2, 300T COBAS C | 03183688122 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Chuẩn hóa theo mẫu tham chiếu của IRMM<br>- Khoảng đo: 30,4-912umol/L<br>- Giới hạn dưới: 30,4umol/L<br>- Độ lặp lại: CV≤ 1,2%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 1,5%<br>- So sánh phương pháp: R > 0,99<br>- Chứng nhận CE<br>-Độ ổn định trên máy phân tích 84 ngày | Test        | 1.500      | 38221900 | 905                |

2

| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                            | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại  | Mã hàng     | Hãng sản xuất                   | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                    | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
|-----|--------------|------------------------------------------|---------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| 5   | PP2500243837 | Thuốc thử xét nghiệm Amylase             | 03183742122 AMYLASE GEN.2 COBAS C,I   | 03183742122 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Khoảng đo: 3-1500U/L<br>- Giới hạn dưới: 3U/L<br>- Độ lặp lại: CV≤ 1,2%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 2,4%<br>- So sánh phương pháp: R > 0,99<br>- Chứng nhận CE<br>- Độ ổn định trên máy phân tích 84 ngày                                                                | Test        | 2.400      | 38221900 | 6.351              |
| 6   | PP2500243838 | Thuốc thử xét nghiệm ASO                 | 04489403190 ASLO TQ, 150T COBAS C     | 04489403190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Chuẩn hóa theo mẫu chuẩn nội bộ<br>- Khoảng đo: 20-600 IU/mL<br>- Giới hạn dưới: 20 IU/mL<br>- Độ lặp lại: CV≤ 1,6%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 2,6%<br>- So sánh phương pháp: R > 0,99<br>- Chứng nhận CE<br>-Độ ổn định trên máy phân tích 84 ngày                     | Test        | 3.000      | 38221900 | 26.678             |
| 7   | PP2500243839 | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm ASLO      | 03555941190 CFAS PAC F 3X1ML          | 03555941190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Thành phần phản ứng trong chất đông khô:<br>Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định,<br>Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích Nguồn gốc và ASLO cừu<br>Thành phần không phản ứng:<br>Chất bảo quản và chất ổn định | mL          | 30         | 38221900 | 890.092            |
| 8   | PP2500243840 | Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin trực tiếp | 05589061190 BIL-D Gen.2, 350T cobas c | 05589061190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Chuẩn hóa theo theo phương pháp Jendrassik-Grof<br>- Khoảng đo: 1,5-291 umol/L<br>- Giới hạn dưới: 1,5umol/L<br>- Độ lặp lại: CV≤ 4,4%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 10%<br>- So sánh phương pháp: R ≥ 0,99<br>- Chứng nhận CE<br>- Độ ổn định trên máy phân tích 42 ngày  | Test        | 24.500     | 38221900 | 1.631              |

| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                            | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại     | Mã hàng     | Hãng sản xuất                   | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
|-----|--------------|------------------------------------------|------------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| 9   | PP2500243841 | Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin toàn phần | 05795397190 BIL-T Gen.3, 250T c/I        | 05795397190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Chuẩn hóa theo theo phương pháp Doumas<br>- Khoảng đo: 2,5-650umol/L<br>- Giới hạn dưới: 2,5umol/L<br>- Độ lặp lại: CV≤ 2,9%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 3,3%<br>- So sánh phương pháp: R ≥ 0,99<br>- Chứng nhận CE<br>- Độ ổn định trên máy phân tích 42 ngày                         | Test        | 25.000     | 38221900 | 1.631              |
| 10  | PP2500243842 | Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol         | 03039773190 CHOL HICO GEN.2 400T COBAS C | 03039773190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Chuẩn hóa theo theo phương pháp Abell/Kendall<br>- Khoảng đo: 0,1-20,7mmol/L<br>- Giới hạn dưới: 0,1mmol/L<br>- Độ lặp lại: CV≤ 1,10%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 1,6%<br>- So sánh phương pháp: R ≥ 0,99<br>- Chứng nhận CE<br>- Độ ổn định trên máy phân tích 28 ngày                | Test        | 40.000     | 38221900 | 1.748              |
| 11  | PP2500243843 | Thuốc thử xét nghiệm Ca (Calci)          | 05061482190 C-pack CA G2, 300 test       | 05061482190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Chuẩn hóa theo theo tài liệu tham chiếu của SRM 956c level 2<br>- Khoảng đo: 0,2-5,0 mmol/L<br>- Giới hạn dưới: 0,2 mmol/L<br>- Độ lặp lại: CV≤ 2,0%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 2,5%<br>- So sánh phương pháp: R ≥ 0,99<br>- Chứng nhận CE<br>- Độ ổn định trên máy phân tích 42 ngày | Test        | 4.500      | 38221900 | 2.109              |
| 12  | PP2500243844 | Thuốc thử xét nghiệm Fructosamin         | 04537939190 FRUCTOSAMINE                 | 04537939190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Chuẩn hóa theo theo tiêu chuẩn Fructose polylysine<br>- Khoảng đo: 14-1000umol/L<br>- Giới hạn dưới: 14umol/L<br>- Độ lặp lại: CV≤ 1,8%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 1,8%<br>- So sánh phương pháp: R ≥ 0,99<br>- Chứng nhận CE<br>- Độ ổn định trên máy phân tích 56 ngày              | Test        | 750        | 38221900 | 19.052             |

| 4   |              |                                                        |                                         |             |                                 |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |            |          |                    |
|-----|--------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                          | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại    | Mã hàng     | Hãng sản xuất                   | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 13  | PP2500243845 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Fructosamin                 | 11098993122 PRECIMAT FRUCTOSAMINE       | 11098993122 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Thành phần phản ứng trong chất đông khô:<br>Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định, Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau:<br>Chất phân tích nguồn gốc Fructosamine huyết thanh người<br>Thành phần không phản ứng:<br>Chất ổn định                    | mL          | 12         | 38221900 | 359.362            |
| 14  | PP2500243846 | Chất chuẩn cho xét nghiệm Fructosamine mức bình thường | 11098985122 PRECINORM FRUCTOSAMINE      | 11098985122 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Thành phần phản ứng trong chất đông khô:<br>Fructosamine trong huyết thanh người,<br>Thành phần không phản ứng trong chất đông khô:<br>Chất ổn định<br>Nồng độ của các thành phần đặc hiệu cho từng lô, Giá trị đích chính xác được biểu thị dưới dạng văn bản điện tử hoặc trên tờ giá trị đính kèm              | mL          | 15         | 38221900 | 353.535            |
| 15  | PP2500243847 | Chất chuẩn cho xét nghiệm Fructosamine mức bệnh lý     | 11174118122 Precipath Fructosamine      | 11174118122 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Thành phần phản ứng trong chất đông khô:<br>Fructosamine trong huyết thanh người,<br>Thành phần không phản ứng trong chất đông khô:<br>Chất ổn định<br>Nồng độ của các thành phần đặc hiệu cho từng lô, Giá trị đích chính xác được biểu thị dưới dạng văn bản điện tử hoặc trên tờ giá trị đính kèm,             | mL          | 15         | 38221900 | 360.139            |
| 16  | PP2500243848 | Thuốc thử xét nghiệm GGT                               | 03002721122 GGT G2-400T COBAS C/INTEGRA | 03002721122 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Chuẩn hóa theo theo IFCC, và theo Persijn và van der Slik<br>- Khoảng đo: 3-1200U/L<br>- Giới hạn dưới: 3,0U/L<br>- Độ lặp lại: $CV \leq 0,9\%$<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 3,7\%$<br>- So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$<br>- Chứng nhận CE<br>- Độ ổn định trên máy phân tích 84 ngày | Test        | 40.000     | 38221900 | 2.261              |

| 5   |              |                                                     |                                       |             |                                 |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |            |          |                    |
|-----|--------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                       | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại  | Mã hàng     | Hãng sản xuất                   | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 17  | PP2500243849 | Thuốc thử xét nghiệm Glucose                        | 04404483190 GLUC HK G3. 800T COBAS C  | 04404483190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Chuẩn hóa theo theo ID/MS<br>- Khoảng đo: 0,11-41,6mmol/L<br>- Giới hạn dưới: 0,11mmol/L<br>- Độ lặp lại: CV≤ 1,0%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 1,3%<br>- So sánh phương pháp: R ≥ 0,99<br>- Chứng nhận CE<br>- Độ ổn định trên máy phân tích 56 ngày                                                                                                                           | Test        | 56.000     | 38221900 | 1.748              |
| 18  | PP2500243850 | Thuốc thử xét nghiệm HDL-Cholesterol                | 07528566190 HDL-C Gen.4, 350T cobas c | 07528566190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Chuẩn hóa theo theo phương pháp CDC<br>- Khoảng đo: 0,08-3,88mmol/L<br>- Giới hạn dưới: 0,08mmol/L<br>- Độ lặp lại: CV≤ 1,8%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 2,2%<br>- So sánh phương pháp: R ≥ 0,99<br>- Chứng nhận CE<br>- Độ ổn định trên máy phân tích 84 ngày                                                                                                                 | Test        | 38.500     | 38221900 | 10.163             |
| 19  | PP2500243851 | Thuốc thử xét nghiệm HbA1c                          | 05336163190 HbA1c TQ Gen.3 150T cobas | 05336163190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | 150 xét nghiệm/hộp<br>- Chuẩn hóa theo theo phương pháp IFCC<br>- Khoảng đo:<br>Hemoglobin: 2.48-24.8 mmol/L<br>HbA1c: 0.186-1.61 mmol/L<br>- Giới hạn dưới:<br>Hemoglobin: Giới hạn phát hiện = 0.62 mmol/L<br>HbA1c: Giới hạn phát hiện = 0.18 mmol/L<br>- Độ lặp lại: CV≤ 2,3%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 2,6%<br>- Chứng nhận CE<br>- Độ ổn định trên máy phân tích 28 ngày | Test        | 18.000     | 38221900 | 40.017             |
| 20  | PP2500243852 | Dung dịch ly huyết để chuẩn bị mẫu định lượng HbA1c | 04528182190 HBA1C HAEMOLYZING COBAS C | 04528182190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Phương pháp xét nghiệm: Thuốc thử ly huyết được sử dụng để tiền pha loãng mẫu máu toàn phần (ứng dụng máu toàn phần) và pha loãng mẫu chuẩn (ứng dụng máu toàn phần và ứng dụng ly huyết),                                                                                                                                                                                                         | mL          | 1.020      | 38221900 | 20.924             |

| 6   |              |                                                 |                                          |             |                                 |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |            |          |                    |
|-----|--------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                   | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại     | Mã hàng     | Hãng sản xuất                   | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 21  | PP2500243853 | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng HbA1c | 04528417190 CFAS HBA1C, 3X2ML            | 04528417190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Mẫu chuẩn đông khô lấy từ máu cừu ly huyết. Máu cừu ly huyết với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích Nguồn gốc, Hemoglobin Máu cừu, HbA1c Máu người                                                             | mL          | 90         | 38221900 | 800.348            |
| 22  | PP2500243854 | Chất chuẩn cho xét nghiệm HbA1c mức bình thường | 05479207190 PreciControlHBA1c Norm,4x1ml | 05479207190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Máu người ly huyết<br>Nồng độ điều chỉnh của các thành phần mẫu chứng thường ở mức bình thường hay ở ngưỡng bình thường/bệnh lý                                                                                                                                                                                | mL          | 48         | 38221900 | 1.102.500          |
| 23  | PP2500243855 | Chất chuẩn cho xét nghiệm HbA1c mức bệnh lý     | 05912504190 PreciControlHBA1c Path,4x1ml | 05912504190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Máu người ly huyết, HbA1c glycosyl hóa in vitro<br>Nồng độ điều chỉnh của các thành phần mẫu chứng thường ở ngưỡng bệnh lý.                                                                                                                                                                                    | mL          | 48         | 38221900 | 1.130.062          |
| 24  | PP2500243856 | Thuốc thử xét nghiệm Fe (Sắt)                   | 03183696122 IRON G.2 200T COBAS C, INT   | 03183696122 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Chuẩn hóa theo theo SRM937<br>- Khoảng đo: 0,9-179umol/L<br>- Giới hạn dưới: 0,9umol/L<br>- Độ lặp lại: $CV \leq 1,3\%$<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 1,8\%$<br>- So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$<br>- Chứng nhận CE<br>- Độ ổn định trên máy phân tích 42 ngày                      | Test        | 2.000      | 38221900 | 4.446              |
| 25  | PP2500243857 | Thuốc thử xét nghiệm LDL-Cholesterol            | 07005717190 LDL-C G.3, 200T, cobas c,Int | 07005717190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Chuẩn hóa theo theo phương pháp định lượng beta<br>- Khoảng đo: 0,1-14,2mmol/L<br>- Giới hạn dưới: 0,1mmol/L<br>- Độ lặp lại: $CV \leq 2,0\%$<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 2,5\%$<br>- So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$<br>- Chứng nhận CE<br>-Độ ổn định trên máy phân tích 84 ngày | Test        | 40.000     | 38221900 | 15.297             |

| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                      | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại    | Mã hàng     | Hãng sản xuất                   | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
|-----|--------------|------------------------------------|-----------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| 26  | PP2500243858 | Thuốc thử xét nghiệm Mg (Magnesi)  | 06481647190 MG Gen.2, 250Tests, cobas c | 06481647190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Chuẩn hóa theo theo phương pháp quang phổ hấp thu nguyên tử<br>- Khoảng đo: 0,1-2,0mmol/L<br>- Giới hạn dưới: 0,1mmol/L<br>- Độ lặp lại: $CV \leq 1,1\%$<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 1,3\%$<br>- So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$<br>- Chứng nhận CE<br>- Độ ổn định trên máy phân tích 84 ngày | Test        | 1.250      | 38221900 | 2.324              |
| 27  | PP2500243859 | Thuốc thử xét nghiệm Phospho vô cơ | 03183793122 PHOS GEN.2, 250T,C, INTE    | 03183793122 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Chuẩn hóa theo theo chuẩn tham chiếu sơ cấp NERL<br>- Khoảng đo: 0,1-6,46mmol/L<br>- Giới hạn dưới: 0,1mmol/L<br>- Độ lặp lại: $CV \leq 0,7\%$<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 1,4\%$<br>- So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$<br>- Chứng nhận CE<br>- Độ ổn định trên máy phân tích 84 ngày           | Test        | 1.500      | 38221900 | 1.524              |
| 28  | PP2500243861 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm RF      | 12172828322 PRECISET RF                 | 12172828322 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Thành phần phản ứng:<br>RF trong huyết thanh người<br>Thành phần không phản ứng:<br>Đệm HEPES, albumin huyết thanh bò, natri chloride, chất bảo quản                                                                                                                                                                       | mL          | 40         | 38221900 | 839.509            |
| 29  | PP2500243862 | Chất chuẩn cho xét nghiệm RF       | 03005496122 CONTROLSET RF II            | 03005496122 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Thành phần phản ứng:<br>Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau:<br>Chất phân tích Nguồn gốc RF - người<br>Thành phần không phản ứng:<br>Đệm HEPES, albumin huyết thanh bò, natri chloride, chất bảo quản                 | mL          | 60         | 38221900 | 733.959            |

| 8   |              |                                                |                                        |             |                                 |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |            |          |                    |
|-----|--------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                  | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại   | Mã hàng     | Hãng sản xuất                   | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 30  | PP2500243866 | Thuốc thử xét nghiệm Triglycerid               | 20767107322 TRIGL 250T COBAS C/INTEGRA | 20767107322 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Chuẩn hóa theo phương pháp ID/MS<br>- Khoảng đo: 0,1 -10 mmol/L<br>- Giới hạn dưới: 0,1 mmol/L<br>- Độ lặp lại: CV≤ 1,1%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 2,0%<br>- So sánh phương pháp: R ≥ 0,99<br>- Chứng nhận CE<br>- Độ ổn định trên máy phân tích 56 ngày                   | Test        | 40.000     | 38221900 | 2.895              |
| 31  | PP2500243867 | Thuốc thử xét nghiệm TP (Total Protein)        | 03183734190 TP G2 300T COBAS C/INTEGRA | 03183734190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Chuẩn hóa theo SRM 927<br>- Khoảng đo: 2,0-120 g/L<br>- Giới hạn dưới: 2,0 g/L<br>- Độ lặp lại: CV≤ 1,4%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 2,5%<br>- So sánh phương pháp: R ≥ 0,99<br>- Chứng nhận CE<br>- Độ ổn định trên máy phân tích 28 ngày                                   | Test        | 1.500      | 38221900 | 1.748              |
| 32  | PP2500243868 | Hóa chất xét nghiệm TPUC (Total Protein Urine) | 03333825190 TPUC 150T COBAS C, INT     | 03333825190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Chuẩn hóa theo chuẩn sơ cấp có thể truy nguyên theo NIST<br>- Khoảng đo: 40-2000 mg/L<br>- Giới hạn dưới: 40mg/L<br>- Độ lặp lại: CV≤ 2,2%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 1,6%<br>- So sánh phương pháp: R ≥ 0,99<br>- Chứng nhận CE<br>- Độ ổn định trên máy phân tích 42 ngày | Test        | 1.500      | 38221900 | 8.896              |
| 33  | PP2500243872 | Thuốc thử xét nghiệm Acid uric                 | 03183807190 UA G2 400T COBAS C/INTEGRA | 03183807190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Chuẩn hóa theo ID/MS<br>- Khoảng đo: 11,9-1487 umol/L<br>- Giới hạn dưới: 11,9umol/L<br>- Độ lặp lại: CV≤ 1,0%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 1,6%<br>- So sánh phương pháp: R ≥ 0,99<br>- Chứng nhận CE<br>- Độ ổn định trên máy phân tích 56 ngày                             | Test        | 30.000     | 38221900 | 2.033              |

| 9   |              |                                                                                            |                                        |             |                                 |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |            |          |                    |
|-----|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                                              | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại   | Mã hàng     | Hãng sản xuất                   | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                        | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 34  | PP2500243873 | Thuốc thử xét nghiệm Ure                                                                   | 04460715190 UREAL 500T COBAS C/INTEGRA | 04460715190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Chuẩn hóa theo ID/MS<br>- Khoảng đo: 0,5-40 mmol/L<br>- Giới hạn dưới: 0,5mmol/L<br>- Độ lặp lại: CV≤ 1,0%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 1,3%<br>- So sánh phương pháp: R ≥ 0,99<br>- Chứng nhận CE<br>- Độ ổn định trên máy phân tích 56 ngày | Test        | 30.000     | 38221900 | 3.048              |
| 35  | PP2500243874 | Dung dịch SMS                                                                              | 04489225190 SMS, COBAS C               | 04489225190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Nồng độ HCl 200 mmol/L                                                                                                                                                                                                                                           | mL          | 2.500      | 34025019 | 4.055              |
| 36  | PP2500243875 | Thuốc thử xét nghiệm bán định lượng chỉ số lipid huyết, chỉ số tán huyết và chỉ số vàng da | 04489365190 NACL 9% SI GEN.2,          | 04489365190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Khoảng đo:<br>Huyết thanh/Huyết tương<br>Chỉ số L 10-2000<br>Chỉ số H 5-1200<br>Chỉ số I 0,5-60                                                                                                                                                                  | Test        | 82.500     | 38221900 | 166                |
| 37  | PP2500243876 | Dung dịch pha loãng NaCl 9%                                                                | 04489357190 NACL 9% DIL, COBAS C       | 04489357190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Dung dịch natri chloride sinh lý (NaCl 0,9 % trong nước). Chất pha loãng đậm đặc và sẽ được pha loãng trên máy với hệ số 10.                                                                                                                                     | mL          | 2.500      | 38221900 | 4.797              |
| 38  | PP2500243877 | Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa                                                | 10759350190 CFAS 12X3ML                | 10759350190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Thành phần phản ứng trong chất đông khô:<br>Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định.<br>Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào<br>Thành phần không phản ứng trong chất đông khô:<br>Chất ổn định                | mL          | 540        | 38221900 | 42.346             |
| 39  | PP2500243878 | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm protein nước tiểu                                           | 03121305122 CFAS PROTEINS U            | 03121305122 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Thành phần phản ứng:<br>Đệm HEPES: 20 mmol/L, pH 7,5 và chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định.<br>Thành phần không phản ứng:<br>Chất bảo quản và chất ổn định                                                                | mL          | 100        | 38221900 | 410.454            |

| 10  |              |                                                             |                                      |             |                                        |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |            |          |                    |
|-----|--------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------|----------------------------------------|---------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                               | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng     | Hãng sản xuất                          | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                             | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 40  | PP2500243879 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CRP                              | 11355279216 CFAS PROTEINS            | 11355279216 | Roche Diagnostics GmbH, Germany        | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định.<br>Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau:<br>Chất phân tích Nguồn gốc Ferritin - người<br>CRP - người<br>ASLO - cừu<br>Thành phần không phản ứng:<br>Chất bảo quản và chất ổn định | mL          | 100        | 38221900 | 274.125            |
| 41  | PP2500243880 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol | 12172623122 CFAS LIPIDS 3X1ML        | 12172623122 | Roche Diagnostics GmbH, Germany        | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Thành phần phản ứng trong chất đông khô:<br>Huyết thanh người với phụ gia hóa học<br>Thành phần không phản ứng:<br>Chất bảo quản và chất ổn định                                                                                                                                      | mL          | 60         | 38221900 | 387.334            |
| 42  | PP2500243881 | Dung dịch NaOH-D                                            | 04489241190 NAOH-D, COBAS C          | 04489241190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany        | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | NaOH 1 mol/L (khoảng 4 %); chất tẩy                                                                                                                                                                                                                                                   | mL          | 9.240      | 34025019 | 3.072              |
| 43  | PP2500243882 | Dung dịch NaOH-D/Basic wash                                 | 04880285214 NAOH-D/BASIC WASH 2x1,8L | 04880285214 | Roche Diagnostics (Suzhou) Ltd., China | China   | Năm 2024 trở về sau                   | Dung dịch natri hydroxide 1 mol/L, 4 %; chất tẩy                                                                                                                                                                                                                                      | Lít         | 180        | 34025019 | 462.583            |
| 44  | PP2500243883 | Dung dịch Acid Wash                                         | 04880307190 ACID WASH (2X1.8L)       | 04880307190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany        | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Acid citric monohydrate: 310 mmol/L; đậm; chất tẩy                                                                                                                                                                                                                                    | Lít         | 54         | 34025019 | 929.162            |
| 45  | PP2500243884 | Dung dịch SCCS                                              | 04880994190 SCCS Cobas C             | 04880994190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany        | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | NaOH 3 mol/L (khoảng 12 %); dung dịch natri hypochlorite (< 2 % clo hoạt tính); phụ gia                                                                                                                                                                                               | mL          | 2.000      | 34025019 | 4.055              |
| 46  | PP2500243885 | Chất chuẩn cho xét nghiệm protein nước tiểu mức bệnh lý     | 03121291122 PRECIPATH PROTEINS URIN  | 03121291122 | Roche Diagnostics GmbH, Germany        | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Thành phần phản ứng:<br>Đệm HEPES: 20 mmol/L, pH 7,5 và chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định<br>Thành phần không phản ứng:<br>Chất bảo quản và chất ổn định                                                                                      | mL          | 120        | 38221900 | 314.005            |
| 47  | PP2500243886 | Chất chuẩn cho xét nghiệm protein nước tiểu mức bình thường | 03121313122 PRECINORM PROTEINS U     | 03121313122 | Roche Diagnostics GmbH, Germany        | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Thành phần phản ứng:<br>Đệm HEPES: 20 mmol/L, pH 7,5, và chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định,<br>Thành phần không phản ứng:<br>Chất bảo quản và chất ổn định                                                                                    | mL          | 120        | 38221900 | 314.005            |

| 11  |              |                                                                              |                                          |             |                                 |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                   |             |            |          |                    |
|-----|--------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                                | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại     | Mã hàng     | Hãng sản xuất                   | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                         | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 48  | PP2500243887 | Chất chuẩn cho các xét nghiệm Sinh hóa mức 1                                 | 05117003190 PreciCtrl CC Multi 1, 20x5ml | 05117003190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Thành phần phản ứng trong chất đông khô:<br>Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định.<br>Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào<br>Thành phần không phản ứng trong chất đông khô:<br>Chất ổn định | mL          | 800        | 38221900 | 84.000             |
| 49  | PP2500243888 | Chất chuẩn cho các xét nghiệm Sinh hóa mức 2                                 | 05117216190 PreciCtrl CC Multi 2, 20x5ml | 05117216190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Thành phần phản ứng trong chất đông khô:<br>Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định<br>Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào<br>Thành phần không phản ứng trong chất đông khô:<br>Chất ổn định  | mL          | 800        | 38221900 | 84.000             |
| 50  | PP2500243889 | Chất chuẩn giá trị natri, kali, và clo trên điện cực chọn lọc ion (mức thấp) | 11183974216 ISE STANDARD LOW 10X3ML      | 11183974216 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | 120 mmol/L Na+, 3 mmol/L K+, 80 mmol/L Cl                                                                                                                                                                                                         | mL          | 450        | 38221900 | 10.878             |
| 51  | PP2500243890 | Chất chuẩn giá trị natri, kali, và clo trên điện cực chọn lọc ion (mức cao)  | 11183982216 ISE STANDARD HIGH10X3ML      | 11183982216 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | 160 mmol/L Na+, 7 mmol/L K+, 120 mmol/L Cl                                                                                                                                                                                                        | mL          | 450        | 38221900 | 10.878             |
| 52  | PP2500243891 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng natri, kali, chloride                  | 04880455190 ISE Internal Stand. 2x2L     | 04880455190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Đệm HEPES: 10 mmol/L<br>Triethanolamine: 7 mmol/L<br>Natri chloride: 3,06 mmol/L<br>Natri acetate: 1,45 mmol/L<br>Kali chloride: 0,16 mmol/L<br>Chất bảo quản                                                                                     | Lít         | 120        | 38221900 | 437.062            |
| 53  | PP2500243892 | Chất pha loãng mẫu phụ trợ cho môđun ISE                                     | 04880480190 ISE Diluent Gen.2, 2x2 Liter | 04880480190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Đệm HEPES: 10 mmol/L<br>Triethanolamine: 7 mmol/L<br>Chất bảo quản                                                                                                                                                                                | Lít         | 96         | 38221900 | 437.062            |
| 54  | PP2500243893 | Chất phụ trợ cho xét nghiệm Ion đồ                                           | 11360981216 ISE REFERELECTROLYTE 5X300ML | 11360981216 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Phương pháp đo ISE gián tiếp:<br>Khoảng đo<br>Ứng dụng cho huyết thanh và huyết tương:<br>Na+ 80-180 mmol/L<br>K+ 1,5-10,0 mmol/L<br>Cl- 60-140 mmol/L<br>Ứng dụng cho nước tiểu:<br>Na+ 20-250 mmol/L<br>K+ 3-100 mmol/L<br>Cl- 20-250 mmol/L    | mL          | 36.000     | 38221900 | 2.074              |

| 12  |              |                                               |                                       |             |                                 |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |            |          |                    |
|-----|--------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                 | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại  | Mã hàng     | Hãng sản xuất                   | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 55  | PP2500243894 | Hóa chất thêm vào buồng phản ứng              | 06544410190 Ecotergent c501/c502      | 06544410190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Chất được thêm vào buồng phản ứng, đóng vai trò là chất hoạt động bề mặt làm giảm thiểu sự tạo thành các bọt bong bóng có khả năng làm nhiễu kết quả quang phổ.<br>- Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm: Chất tẩy                                                                                                                                         | mL          | 28.320     | 34025019 | 3.071              |
| 56  | PP2500243895 | Hóa chất rửa kim hút mẫu 1                    | 05352991190 Sample Cleaner1-12Ã—20 ml | 05352991190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | 12x20mL hóa chất rửa kim hút mẫu trên hệ thống xét nghiệm sinh hóa.<br>Dung dịch natri hydroxide 1 mol/L                                                                                                                                                                                                                                                           | mL          | 7.680      | 34025019 | 2.187              |
| 57  | PP2500243896 | Hóa chất rửa kim hút mẫu 2                    | 05968828190 Sample Cleaner2-12Ã—20 ml | 05968828190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - 12x20mL hóa chất rửa kim hút mẫu trên hệ thống xét nghiệm sinh hóa.<br>- Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm: Đệm; chất tẩy                                                                                                                                                                                                                                | mL          | 5.040      | 34025019 | 2.187              |
| 58  | PP2500243897 | Thuốc thử xét nghiệm Cystatin C (Cys C)       | 06600239190 Cystatin C TQ Gen.2, 225T | 06600239190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Chuẩn hóa theo tài liệu tham chiếu của ERM-DA471/IFCC<br>- Khoảng đo: 0,4-6,8 mg/L<br>- Giới hạn dưới: 0,4 mg/L<br>- Độ lặp lại: CV≤ 1,8%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 2,2%<br>- So sánh phương pháp: R ≥ 0,98<br>- Chứng nhận CE                                                                                                               | Test        | 1.125      | 38221900 | 48.951             |
| 59  | PP2500243898 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Cystatin C (Cys C) | 04975901191 Cfas Cystatin C           | 04975901191 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Thành phần phản ứng:<br>Huyết thanh người khử lipid làm giàu với cystatin C người tái tổ hợp với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định.<br>Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau:<br>Chất phân tích Nguồn gốc Cystatin C- nguyên liệu từ người tái tổ hợp tạo ra trong E.coli<br>Thành phần không phản ứng:<br>Chất bảo quản | mL          | 16         | 38221900 | 1.835.662          |

| 13  |              |                                       |                                          |             |                                 |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |            |          |                    |
|-----|--------------|---------------------------------------|------------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                         | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại     | Mã hàng     | Hãng sản xuất                   | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 60  | PP2500243899 | Chất chuẩn cho xét nghiệm Cystatin    | 06729371190 Cystatin C Control Set Gen.2 | 06729371190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Thành phần phản ứng:<br>Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định.<br>Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau:<br>Chất phân tích Nguồn gốc Cystatin C- Cystatin C tái tổ hợp người tạo ra trong E.coli<br>Thành phần không phản ứng:<br>Chất bảo quản. | mL          | 36         | 38221900 | 925.925            |
| 61  | PP2500243900 | Thuốc thử xét nghiệm Haptoglobin      | 03005593322 HAPT 100TCOBAS C, INT        | 03005593322 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Chuẩn hóa theo IRMM<br>- Khoảng đo: 0,1 - 5,7g/L<br>- Giới hạn dưới: 0,1 g/L<br>- Độ lặp lại: CV≤ 1,3%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 1,2%<br>- So sánh phương pháp: R ≥ 0,99<br>- Chứng nhận CE<br>- Độ ổn định trên máy phân tích 84 ngày                                                 | Test        | 500        | 38221900 | 26.678             |
| 62  | PP2500243901 | Thuốc thử xét nghiệm Kappa toàn phần  | 06749976190 Kappa TQGen.2,100T,Co. c/INT | 06749976190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Chuẩn hóa theo tiêu chuẩn CRM 470<br>- Khoảng đo: 1 - 12,0g/L<br>- Giới hạn dưới: 0,4 g/L<br>- Độ lặp lại: CV≤ 1,9%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 2,9%<br>- So sánh phương pháp: R ≥ 0,99<br>- Chứng nhận CE<br>- Độ ổn định trên máy phân tích 84 ngày                                    | Test        | 500        | 38221900 | 40.330             |
| 63  | PP2500243902 | Thuốc thử xét nghiệm Lambda toàn phần | 06749992190 LAMB TQ Gen.2, 100Tests      | 06749992190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Chuẩn hóa theo tiêu chuẩn CRM 470<br>- Khoảng đo: 0,5 - 7,5g/L<br>- Giới hạn dưới: 0,2 g/L<br>- Độ lặp lại: CV≤ 1,7%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 2,5%<br>- So sánh phương pháp: R ≥ 0,99<br>- Chứng nhận CE<br>- Độ ổn định trên máy phân tích 84 ngày                                   | Test        | 500        | 38221900 | 40.330             |

| 14  |              |                                            |                                         |             |                                 |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |            |          |                    |
|-----|--------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                              | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại    | Mã hàng     | Hãng sản xuất                   | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 64  | PP2500243903 | Thuốc thử xét nghiệm Alpha-1 antitrypsin   | 03005771322 AAT G2, 100T COBAS C/INTEGR | 03005771322 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Chuẩn hóa theo chất đối chiếu đã được thẩm định trong huyết thanh người của IRMM<br>- Khoảng đo: 0,2 - 6,0g/L<br>- Giới hạn dưới: 0,2 g/L<br>- Độ lặp lại: CV≤ 0,9%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 1,5%<br>- So sánh phương pháp: R ≥ 0,99<br>- Chứng nhận CE<br>- Độ ổn định trên máy phân tích 84 ngày | Test        | 500        | 38221900 | 40.017             |
| 65  | PP2500243904 | Thuốc thử xét nghiệm Apo A1                | 03032566122 APOAT COBAS C/I 100T        | 03032566122 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Chuẩn hóa theo chuẩn tham chiếu IFCC SP1-01<br>- Khoảng đo: 0,2 -4,0g/L<br>- Giới hạn dưới: 0,03 g/L<br>- Độ lặp lại: CV≤1,5%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 4,7%<br>- So sánh phương pháp: R ≥ 0,99<br>- Chứng nhận CE,Độ ổn định trên máy phân tích 84 ngày                                            | Test        | 500        | 38221900 | 16.006             |
| 66  | PP2500243905 | Thuốc thử xét nghiệm Apo B                 | 03032574122 APOBT COBAS C/I 100T        | 03032574122 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Khoảng đo: 0,2 -4,0g/L<br>- Giới hạn dưới: 0,03 g/L<br>- Độ lặp lại: CV≤1,8%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 3,1%<br>- So sánh phương pháp: R ≥ 0,99<br>- Chứng nhận CE<br>- Độ ổn định trên máy phân tích 84 ngày                                                                                        | Test        | 500        | 38221900 | 16.006             |
| 67  | PP2500243907 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm MYO (Myoglobin) | 04580044190 Cfas MYO, 3x1ml             | 04580044190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Thành phần phản ứng:<br>Albumin huyết thanh bò với chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định<br>Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau:<br>Chất phân tích Nguồn gốc: Myoglobin người<br>Thành phần không phản ứng: Albumin huyết thanh bò, chất bảo quản và chất ổn định            | mL          | 18         | 38221900 | 458.640            |

| 15  |              |                                            |                                          |             |                                 |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |            |          |                    |
|-----|--------------|--------------------------------------------|------------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                              | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại     | Mã hàng     | Hãng sản xuất                   | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 68  | PP2500243908 | Chất chuẩn cho xét nghiệm MYO (Myoglobin)  | 11730835216 MYO Control Set              | 11730835216 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Thành phần phản ứng:<br>Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định.<br>Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau:<br>Chất phân tích Nguồn gốc Myoglobin người<br>Thành phần không phản ứng:<br>Chất bảo quản                                           | mL          | 36         | 38221900 | 456.802            |
| 69  | PP2500243909 | Hóa chất xét nghiệm D-Dimer                | 04912551190 D-Dimer Gen.2, cobas c, Int  | 04912551190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Chuẩn hóa theo phương pháp Asserachrom D-Dimer<br>- Khoảng đo: 0,15 -9,0 ug FEU/mL<br>- Giới hạn dưới: 0,15 ug FEU/mL<br>- Độ lặp lại: CV≤2,9%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 4,7%<br>- So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$<br>- Chứng nhận CE<br>- Độ ổn định trên máy phân tích 84 ngày | Test        | 500        | 38221900 | 24.010             |
| 70  | PP2500243910 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm D-Dimer | 05050901190 D-Dimer Gen.2 Calibrator Set | 05050901190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Thành phần phản ứng:<br>1 Huyết thanh người (mẫu chuẩn 0)<br>2-6 Phân mảnh D-Dimer người trong huyết thanh người.<br>Thành phần không phản ứng:<br>Chất bảo quản                                                                                                                                          | mL          | 18         | 38221900 | 560.244            |
| 71  | PP2500243911 | Chất chuẩn cho xét nghiệm D-Dimer          | 05050936190 D-Dimer Gen.2 Control I/II   | 05050936190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Thành phần phản ứng:<br>Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định.<br>Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau:<br>Chất phân tích Nguồn gốc Phân đoạn chứa D-Dimer người<br>Thành phần không phản ứng:<br>Chất bảo quản                              | mL          | 24         | 38221900 | 1.500.654          |

| 16  |              |                                        |                                              |             |                                 |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |            |          |                    |
|-----|--------------|----------------------------------------|----------------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                          | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại         | Mã hàng     | Hãng sản xuất                   | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 72  | PP2500243912 | Hóa chất xét nghiệm Folate             | 08324131190 Folate G3 Elecsys cobas e 100 V3 | 08324131190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Chuẩn hóa theo tiêu chuẩn quốc tế WHO NIBSC<br>- Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang “ECLIA”<br>- Khoảng đo: 1,36 -45,4 nmol/L<br>- Giới hạn dưới: 4,54 nmol/L<br>- Độ lặp lại: CV≤4,7%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤5,3%<br>- So sánh phương pháp: $R \geq 0,98$<br>- Chứng nhận CE | Test        | 500        | 38221900 | 44.055             |
| 73  | PP2500243913 | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Folate  | 08324182190 Folate G3 CS Elecsys V3          | 08324182190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | ▪ Chất hiệu chuẩn Folate 1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1<br>▪ Chất hiệu chuẩn Folate 2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2<br>Folate với hai khoảng nồng độ (< 9,1 nmol/L hoặc < 4,0 ng/mL và khoảng 38,5 nmol/L hoặc 17,0 ng/mL) trong huyết thanh người                                           | ml          | 24         | 38221900 | 611.887            |
| 74  | PP2500243914 | Chất chuẩn cho xét nghiệm Folate       | 05618860190 PreciControl Varia Elecsys       | 05618860190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | ▪ Chất hiệu chuẩn Folate 2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2                                                                                                                                                                                                                                             | ml          | 72         | 38221900 | 224.358            |
| 75  | PP2500243915 | Thuốc thử xét nghiệm Homocystein       | 05385415190 Homocysteine 100T, cobas c       | 05385415190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Folate với hai khoảng nồng độ (< 9,1 nmol/L hoặc < 4,0 ng/mL và                                                                                                                                                                                                                                             | Test        | 500        | 38221900 | 55.125             |
| 76  | PP2500243916 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Homocystein | 05385504190 Homocysteine Calib Kit 2x3ml     | 05385504190 | Diazyme Laboratories, Inc., USA | USA     | Năm 2024 trở về sau                   | khoảng 38,5 nmol/L hoặc 17,0 ng/mL) trong huyết thanh người                                                                                                                                                                                                                                                 | mL          | 36         | 38221900 | 423.853            |
| 77  | PP2500243917 | Chất chuẩn cho xét nghiệm Homocysteine | 05142423190 Homocysteine Control Kit         | 05142423190 | Diazyme Laboratories, Inc., USA | USA     | Năm 2024 trở về sau                   | Thành phần phản ứng: Huyết thanh người với phụ gia hóa học. Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản                                                                                                                                                                                                        | mL          | 72         | 38221900 | 211.926            |
| 78  | PP2500243918 | Thuốc thử xét nghiệm CRP               | 04628918190 CRP LXHS 300T COBASC/INTEGRA     | 04628918190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Chuẩn hóa dựa trên mẫu tham chiếu của IRMM<br>- Khoảng đo: 0,15-20 mg/L<br>- Giới hạn dưới: 0,15 mg/L<br>- Độ lặp lại: CV≤1,6%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 8,4%<br>- So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$<br>- Chứng nhận CE<br>- Độ ổn định trên máy phân tích 84 ngày                   | Test        | 1.500      | 38221900 | 26.678             |

| 17  |              |                                    |                                         |             |                                        |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |            |          |                    |
|-----|--------------|------------------------------------|-----------------------------------------|-------------|----------------------------------------|---------|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                      | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại    | Mã hàng     | Hãng sản xuất                          | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 79  | PP2500243919 | Chất chuẩn cho xét nghiệm CRP      | 20766321322 CRP N CTRL 5X0,5ML          | 20766321322 | Roche Diagnostics GmbH, Germany        | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau:<br>Chất phân tích - Nguồn gốc CRP - người<br>Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định                                                                                    | mL          | 50         | 38221900 | 535.034            |
| 80  | PP2500243920 | Thuốc thử xét nghiệm Insulin       | 12017547214 Insulin Elecsys cobas e 100 | 12017547214 | Roche Diagnostics (Suzhou) Ltd., China | China   | Năm 2024 trở về sau                   | - Chuẩn hóa sử dụng chuẩn tham chiếu IRP WHO thứ nhất số 66/304<br>-Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA"<br>- Khoảng đo: 0,2-1000uU/mL<br>- Giới hạn dưới: 0,2uU/mL<br>- Độ lặp lại: CV≤1,5%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 4,9%<br>- So sánh phương pháp: $R \geq 0,95$<br>- Chứng nhận CE | Test        | 500        | 38221900 | 44.055             |
| 81  | PP2500243921 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Insulin | 12017504122 INSULIN CS ELEC             | 12017504122 | Roche Diagnostics GmbH, Germany        | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | ▪ Chất hiệu chuẩn Insulin 1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1<br>▪ Chất hiệu chuẩn Insulin 2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2<br>Insulin (người, tái tổ hợp từ nấm men) với hai khoảng nồng độ (khoảng 5 μU/mL hoặc 35 pmol/L và khoảng 300 μU/mL hoặc 2080 pmol/L) trong huyết thanh bò,                                   | mL          | 24         | 38221900 | 305.943            |
| 82  | PP2500243922 | Thuốc thử xét nghiệm Lipoprotein A | 05852625190 LPa Gen.2, 150T cobas c/I   | 05852625190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany        | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Chuẩn hóa theo chuẩn tham chiếu SRM2B của IFCC<br>- Khoảng đo: 7-240nmol/L<br>- Giới hạn dưới: 7 nmol/L<br>- Độ lặp lại: CV≤5,6%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 8,0%<br>- So sánh phương pháp: $R \geq 0,95$<br>- Chứng nhận CE<br>- Độ ổn định trên máy phân tích 42 ngày                                        | Test        | 750        | 38221900 | 38.145             |

| 18  |              |                                                 |                                          |             |                                 |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |            |          |                    |
|-----|--------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                   | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại     | Mã hàng     | Hãng sản xuất                   | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                 | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 83  | PP2500243923 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Lipoprotein A        | 05852641190 Preciset LPA Gen.2, 5x1 ml   | 05852641190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Thành phần phản ứng trong chất đông khô:<br>Huyết tương người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định<br>Thành phần không phản ứng:<br>Chất ổn định                                                                                      | mL          | 40         | 38221900 | 639.408            |
| 84  | PP2500243924 | Chất chuẩn cho xét nghiệm Lipoprotein A         | 05852650190 PreciControl LPA Gen.2       | 05852650190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Thành phần phản ứng trong chất đông khô:<br>Huyết tương người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định.<br>Thành phần không phản ứng:<br>Chất ổn định                                                                                     | mL          | 64         | 38221900 | 550.395            |
| 85  | PP2500243925 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng NT-proBNP       | 09315268190 Elecsys proBNP II 100T       | 09315268190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | -Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang<br>- Khoảng đo: 1,18-4130 pmol/L<br>- Giới hạn dưới: 1,18 pmol/L<br>- Độ lặp lại: CV≤7,6%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 11,2%<br>- Chứng nhận CE                                                                | Test        | 500        | 38221900 | 255.780            |
| 86  | PP2500243926 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng NT-proBNP | 09315292190 Elecsys proBNP II CS         | 09315292190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | ▪ Chất hiệu chuẩn NT-proBNP 1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1<br>▪ Chất hiệu chuẩn NT-proBNP 2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2<br>ProBNP với hai khoảng nồng độ (khoảng 16,6 pmol/L hoặc 140 pg/mL và khoảng 320 pmol/L hoặc 2700 pg/mL) trong huyết thanh ngựa | mL          | 32         | 38221900 | 330.750            |
| 87  | PP2500243927 | Chất chuẩn cho xét nghiệm ProBNP                | 04917049190 PRECICONTROL CARDIAC G.4 ELE | 04917049190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | ▪ Chất chuẩn ProBNP 1: 2 chai, mỗi chai 2,0 mL huyết thanh chứng<br>▪ Chất chuẩn ProBNP 2: 2 chai, mỗi chai 2,0 mL huyết thanh chứng                                                                                                                                      | mL          | 64         | 38221900 | 199.781            |

| 19  |              |                                                      |                                        |             |                                 |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |            |          |                    |
|-----|--------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                        | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại   | Mã hàng     | Hãng sản xuất                   | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 88  | PP2500243928 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Troponin T tim       | 09315322190 Elecsys Troponin T hs 200T | 09315322190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch<br>- Chuẩn hóa theo phương pháp Enzymun-Test Troponin T (CARDIAC T)<br>- Khoảng đo: 3,0-10.000ng/L<br>- Giới hạn dưới: 5 ng/L<br>- Độ lặp lại: CV≤ 2,6%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 4,7%<br>- So sánh phương pháp: R ≥ 0,99<br>- Chứng nhận CE                                                       | Test        | 1.000      | 38221900 | 46.200             |
| 89  | PP2500243929 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Troponin T tim | 09315365190 Elecsys Troponin T hs CS   | 09315365190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | ▪ Chất hiệu chuẩn Troponin T tim 1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1<br>▪ Chất hiệu chuẩn Troponin T tim 2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2<br>Troponin T (tái tổ hợp, người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 18 ng/L hoặc pg/mL và khoảng 4200 ng/L hoặc pg/mL) trong huyết thanh người.                                                                                                                        | mL          | 32         | 38221900 | 275.625            |
| 90  | PP2500243930 | Chất chuẩn cho xét nghiệm Troponin T tim             | 05095107190 ELEC PRECICONTROL TROPONIN | 05095107190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | ▪ Chất chuẩn Troponin T tim 1: 2 chai, mỗi chai 2,0 mL huyết thanh chứng<br>▪ Chất chuẩn Troponin T tim 2: 2 chai, mỗi chai 2,0 mL huyết thanh chứng<br>Troponin T (tái tổ hợp, người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 30 ng/L hoặc pg/mL và khoảng 2.500 ng/L hoặc pg/mL) và troponin I (tái tổ hợp, người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0,75 µg/L hoặc ng/mL và khoảng 18 µg/L hoặc ng/mL) trong huyết thanh người. | mL          | 64         | 38221900 | 110.250            |

20

| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)              | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng     | Hãng sản xuất                   | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
|-----|--------------|----------------------------|--------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| 91  | PP2500243931 | Thuốc thử xét nghiệm HBsAg | 08814856190 Elecsys HBsAg II 100T    | 08814856190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | <div>- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch.</div> <div>- Chuẩn hóa theo theo chuẩn của NIBSC (mã số: 00/588; Tiêu chuẩn Quốc tế Thứ hai của WHO áp dụng cho HBsAg, thể phụ adw2, di truyền kiểu A; IU/mL)</div> <div>- Độ nhạy: ≤0,04 U/mL cho các thể AD, AY</div> <div>- Độ lặp lại: CV≤3,4% (mẫu dương tính yếu)</div> <div>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 8,1% (mẫu dương tính yếu)</div> <div>- Độ nhạy 99,9%</div> <div>- Độ đặc hiệu trong một nhóm người hiến máu như sau: độ đặc hiệu IR là 99,91 %; độ đặc hiệu có phản ứng lặp lại (RR) là 99,98 %; Trong nhóm mẫu thường quy, độ đặc hiệu (IR và RR) là 99,88 %</div> <div>- Chứng nhận CE.</div> <div>- Quy cách đóng gói 100 xét nghiệm/hộp</div> | Test        | 30.000     | 38221900 | 26.923             |

| 21  |              |                                 |                                      |             |                                 |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |            |          |                    |
|-----|--------------|---------------------------------|--------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                   | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng     | Hãng sản xuất                   | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 92  | PP2500243932 | Thuốc thử xét nghiệm HBsAg      | 08814848190 Elecsys HBsAg II 300T e8 | 08814848190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | <p>- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch</p> <p>- Chuẩn hóa theo theo chuẩn của NIBSC (mã số: 00/588; Tiêu chuẩn Quốc tế Thứ hai của WHO áp dụng cho HBsAg, thể phụ adw2, di truyền kiểu A; IU/mL).</p> <p>- Sử dụng trên máy Cobas 8000 thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh</p> <p>- Độ nhạy: <math>\leq 0,04\text{U/mL}</math> cho các thể AD, AY.</p> <p>- Độ lặp lại: <math>\text{CV} \leq 3,3\%</math> (mẫu dương tính yếu).</p> <p>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: <math>\text{CV} \leq 3,9\%</math> (mẫu dương tính yếu).</p> <p>-Độ nhạy 99,9%</p> <p>- Độ đặc hiệu trong một nhóm</p> | Test        | 30.000     | 38221900 | 26.923             |
| 93  | PP2500243933 | Chất chuẩn cho xét nghiệm HBsAg | 04687876190 PRECICTRL HBSAG 2 ELEC   | 04687876190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | <p>▪ PC HBSAGIII: 8 chai, mỗi chai chứa 1,3 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với HBsAg; chất bảo quản Khoảng giới hạn đích cho chỉ số ngưỡng: 0,0-0,80</p> <p>▪ PC HBSAGII2: 8 chai, mỗi chai chứa 1,3 mL huyết thanh chứng HBsAg (người) khoảng 0,2 IU/mL trong huyết thanh người; chất bảo quản. Khoảng giới hạn đích cho chỉ số ngưỡng: 2,6-5,0</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | mL          | 832        | 38221900 | 82.369             |

22

| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                             | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng     | Hãng sản xuất                          | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
|-----|--------------|-------------------------------------------|--------------------------------------|-------------|----------------------------------------|---------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| 94  | PP2500243934 | Thuốc thử xét nghiệm IgE                  | 07027516214 Elecsys IgE II E2G 100T  | 07027516214 | Roche Diagnostics (Suzhou) Ltd., China | China   | Năm 2024 trở về sau                   | - Chuẩn hóa theo phương pháp tham chiếu quốc tế WHO thứ 2 của IgE huyết thanh<br>- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA"<br>- Khoảng đo: 0,2-2500 IU/mL<br>- Giới hạn phát hiện: 0,2 IU/mL<br>- Độ lặp lại: CV≤3,4<br>- Độ chụm trung gian: CV≤ 4,0<br>- So sánh phương pháp: R ≥0,99<br>- Chứng nhận CE | Test        | 10.000     | 38221900 | 48.951             |
| 95  | PP2500243935 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng IgE | 11930427122 ELEC IgE CALSET          | 11930427122 | Roche Diagnostics GmbH, Germany        | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | ▪ Chất hiệu chuẩn IgE 1: 2 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chuẩn 1<br>▪ Chất hiệu chuẩn IgE 2: 2 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chuẩn 2<br>IgE (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1 IU/mL hoặc 2,4 ng/mL và khoảng 100 IU/mL hoặc 240 ng/mL) trong huyết thanh ngựa; chất bảo quản,                                          | mL          | 120        | 38221900 | 397.727            |

| 23  |              |                                          |                                         |             |                                 |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |            |          |                    |
|-----|--------------|------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                            | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại    | Mã hàng     | Hãng sản xuất                   | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 96  | PP2500243936 | Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng HAV | 08086664190 Elecsys Anti-HAV II 300T e8 | 08086664190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Chuẩn hóa theo tiêu chuẩn Quốc tế thứ hai cho Kháng thể kháng viêm gan A, Globulinmiễn dịch,người.<br>- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch.<br>- Độ lặp lại: CV≤1,6%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 3,5%<br>- Độ đặc hiệu phân tích: Không có phản ứng chéo với HBV, HCV, HIV, CMV, EBV, HSV,Toxoplasma gondii, Rubella, Mumps/Rubeola, Parvovirus B19 và Treponema pallidum<br>- Độ nhạy 100%<br>- Độ đặc hiệu 99,48% (n=577, nhóm người hiến máu); 99,66% (n=871, nhóm xét nghiệm định kỳ)<br>- Chứng nhận CE | Test        | 21.000     | 38221900 | 66.083             |
| 97  | PP2500243937 | Chất chuẩn cho xét nghiệm Anti-HAV       | 08086672190 PreciControl Anti-HAV II    | 08086672190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | ▪ Chất chuẩn Anti-HAV 1: 8 chai, mỗi chai chứa 1,3 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng HAV; chất bảo quản<br>▪ Chất chuẩn Anti-HAV 2: 8 chai, mỗi chai chứa 1,3 mL huyết thanh chứng Kháng thể kháng HAV (người) khoảng 110 IU/L trong huyết thanh người; chất bảo quản.                                                                                                                                                                                                                                                                                    | mL          | 624        | 38221900 | 115.550            |

| 24  |              |                                    |                                      |             |                                 |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |            |          |                    |
|-----|--------------|------------------------------------|--------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                      | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng     | Hãng sản xuất                   | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 98  | PP2500243938 | Thuốc thử xét nghiệm Anti-HBs      | 08498598190 Elecsys Anti-HBs II 100T | 08498598190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - 100 xét nghiệm/hộp, chuẩn hóa theo Tiêu chuẩn Tham chiếu WHO thứ nhất số 1977<br>- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch<br>- Khoảng đo: 2,0-1000 IU/L<br>- Giới hạn phát hiện: <2,0 IU/L<br>- Độ đặc hiệu phân tích: Độ đặc hiệu phân tích:Không có phản ứng chéo với HAV, HCV, HEV, CMV, EBV, HIV, Rubella, Toxoplasma gondii, Treponema pallidum, viêm khớp dạng thấp, đáp ứng tự miễn hoặc bệnh gan do rượu được ghi nhận<br>- Độ nhạy 100%<br>- Độ đặc hiệu trong nhóm người hiến máu 99,78% trong nhóm mẫu thường quy 99,45%<br>- Độ lặp lại: CV≤4,7%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 6,8%<br>- Chứng nhận CE | Test        | 30.000     | 38221900 | 26.923             |
| 99  | PP2500243939 | Chất chuẩn cho xét nghiệm Anti-HBs | 11876317122 PRECICTL ANTI-HBS ELEC   | 11876317122 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm<br>▪ Chất chuẩn Anti-HBs 1: 8 chai, mỗi chai chứa 1,3 mL huyết thanh chứng<br>Huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng HBs; chất bảo quản.<br>Khoảng nồng độ đích cho kháng thể kháng HBs: ≤ 5 IU/L<br>▪ Chất chuẩn Anti-HBs 2: 8 chai, mỗi chai chứa 1,3 mL huyết thanh chứng<br>Kháng thể kháng HBs (người) khoảng 100 IU/L trong huyết thanh người; chất bảo quản.<br>Khoảng nồng độ đích cho kháng thể kháng HBs: 60-150 IU/L                                                                                                                                                                                                             | mL          | 749        | 38221900 | 82.369             |

25

| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                 | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng     | Hãng sản xuất                   | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
|-----|--------------|-------------------------------|--------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| 100 | PP2500243940 | Thuốc thử xét nghiệm Anti-HBc | 09014918190 Elecsys Anti-HBc II_100  | 09014918190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | 100 xét nghiệm/hộp. Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch<br>- Chuẩn hóa theo theo nguyên liệu chuẩn tham chiếu của WHO cho kháng thể kháng HBc (NIBSC mã số 95/522)<br>- Giới hạn phát hiện: ≤0,8 WHO IU/mL<br>- Độ nhạy 100%<br>- Độ đặc hiệu trong mẫu chẩn đoán thường quy/ bệnh nhân nhập viện là 100 % (giới hạn tin cậy 95 % (2 bên): 99,60-100 %), trên bệnh nhân thẩm phân 99,31 % (95 % giới hạn tin cậy (2 bên): 98,23-99,81 %) và trên phụ nữ có thai 100 % (95 % giới hạn tin cậy (2 bên): 99,62-100 %)<br>- Độ lặp lại: CV≤3,2<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 7,3<br>- Có khả năng phát hiện sớm các mẫu chuyển đổi huyết thanh<br>- Chứng nhận CE | Test        | 30.000     | 38221900 | 44.055             |

| 26  |              |                                    |                                      |             |                                 |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |            |          |                    |
|-----|--------------|------------------------------------|--------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                      | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng     | Hãng sản xuất                   | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 101 | PP2500243941 | Thuốc thử xét nghiệm Anti-HBc      | 09014926190 Anti-HBc G2 E2G 300 V2   | 09014926190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | 100 xét nghiệm/hộp. Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch<br>- Chuẩn hóa theo theo nguyên liệu chuẩn tham chiếu của WHO cho kháng thể kháng HBc (NIBSC mã số 95/522)<br>- Giới hạn phát hiện: ≤0,8 WHO IU/mL<br>- Độ nhạy 100%<br>- Độ đặc hiệu trong mẫu chẩn đoán thường quy/ bệnh nhân nhập viện là 100 % (giới hạn tin cậy 95 % (2 bên): 99,60-100 %), trên bệnh nhân thăm phân 99,31 % (95 % giới hạn tin cậy (2 bên): 98,23-99,81 %) và trên phụ nữ có thai 100 % (95 % giới hạn tin cậy (2 bên): 99,62-100 %)<br>- Độ lặp lại: CV≤3,2<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 7,3<br>- Có khả năng phát hiện sớm các mẫu chuyển đổi huyết thanh<br>- Chứng nhận CE | Test        | 30.000     | 38221900 | 44.055             |
| 102 | PP2500243942 | Chất chuẩn cho xét nghiệm Anti-HBc | 04927931190 PreciControl Anti-HBc II | 04927931190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | ▪ Chất chuẩn Anti-HBc 1: 8 chai, mỗi chai chứa 1,3 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng HBc; chất bảo quản Khoảng giới hạn đích cho chỉ số ngưỡng: 1,15-3,4<br>▪ Chất chuẩn Anti-HBc 2: 8 chai, mỗi chai chứa 1,3 mL huyết thanh chứng Kháng thể kháng HBc (người) khoảng 1 U/mL trong huyết thanh người; chất bảo quản Khoảng giới hạn đích cho chỉ số ngưỡng: 0,15-0,95                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | mL          | 749        | 38221900 | 82.369             |

27

| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                            | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng     | Hãng sản xuất                   | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
|-----|--------------|------------------------------------------|--------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| 103 | PP2500243944 | Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng HCV | 08837058190 Elecsys Anti-HCV II      | 08837058190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - 300 xét nghiệm/hộp, phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch<br>'- Độ đặc hiệu phân tích: ≥ 95%<br>- Độ đặc hiệu lâm sàng: ≥99%<br>- Độ nhạy lâm sàng: ≥99,66%<br>- Độ lặp lại: CV≤1,1 (mẫu dương tính yếu),<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 1,4 (mẫu dương tính yếu)<br>- Có khả năng phát hiện sớm các mẫu chuyển đổi huyết thanh<br>- Chứng nhận CE | Test        | 19.500     | 38221900 | 75.874             |
| 104 | PP2500243945 | Chất chuẩn cho xét nghiệm Anti-HCV       | 03290379190 PRECICONTROL ANTI HCV CE | 03290379190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | ▪ Chất chuẩn Anti-HCV 1: 8 chai, mỗi chai chứa 1,3 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng HCV; chất bảo quản<br>Khoảng giới hạn đích cho chỉ số ngưỡng: 0-0,3<br>▪ Chất chuẩn Anti-HCV 2: 8 chai, mỗi chai chứa 1,3 mL huyết thanh chứng kháng HCV (người) trong huyết thanh người; chất bảo quản<br>Giá trị đích cho chỉ số ngưỡng: Anti-HCV II: khoảng 4                                       | mL          | 520        | 38221900 | 111.787            |

| 28  |              |                                 |                                      |             |                                 |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |            |          |                    |
|-----|--------------|---------------------------------|--------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                   | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng     | Hãng sản xuất                   | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 105 | PP2500243946 | Thuốc thử xét nghiệm HBeAg      | 07027427190 Elecsys HBeAg_300        | 07027427190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - 300 xét nghiệm/hộp, phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch Chuẩn hóa theo tiêu chuẩn quốc tế thứ nhất của WHO cho kháng nguyên e kháng vi rút viêm gan B<br>- Giới hạn phát hiện: ≤ 0,3IU/mL<br>- Độ đặc hiệu: 100%<br>- Độ lặp lại: CV≤1,6 (mẫu dương tính yếu)<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 3,1 (mẫu dương tính yếu)<br>- Chứng nhận CE | Test        | 15.000     | 38221900 | 51.398             |
| 106 | PP2500243947 | Chất chuẩn cho xét nghiệm HBeAg | 11876376122 PRECICTRL HBEAG ELEC     | 11876376122 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | ▪ PC HBEAG1: 8 chai, mỗi chai chứa 1,3 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với HBeAg; chất bảo quản Khoảng giới hạn đích cho chỉ số ngưỡng: 0-0,5<br>▪ PC HBEAG2: 8 chai, mỗi chai chứa 1,3 mL huyết thanh chứng HBeAg (E, coli, rDNA) khoảng 2,5 IU/mL trong đệm HEPESa), pH 7,4; chất bảo quản, Giá trị đích cho chỉ số ngưỡng: khoảng 13                                                               | mL          | 624        | 38221900 | 58.835             |

| 29  |              |                                    |                                      |             |                                 |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |            |          |                    |
|-----|--------------|------------------------------------|--------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                      | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng     | Hãng sản xuất                   | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 107 | PP2500243948 | Thuốc thử xét nghiệm Anti-HBe      | 07026838190 Elecsys Anti-HBe_300     | 07026838190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - 300 xét nghiệm/hộp, phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch<br>- Chuẩn hóa theo tiêu chuẩn Quốc tế thứ nhất của WHO cho kháng nguyên e kháng kháng thể vi rút viêm gan B<br>- Giới hạn phát hiện: ≤ 0,2 IU/mL<br>- Độ đặc hiệu lâm sàng: ≥99,99%<br>- Độ nhạy lâm sàng: ≥90% (mẫu đã từng nhiễm HBV),<br>- Độ lặp lại: CV≤1,1 (mẫu dương tính yếu)<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 1,5 (mẫu dương tính yếu)<br>- Chứng nhận CE | Test        | 9.000      | 38221900 | 51.398             |
| 108 | PP2500243949 | Chất chuẩn cho xét nghiệm Anti-HBe | 11876384122 PRECICTL ANTI-HBE        | 11876384122 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | ▪ Chất chuẩn Anti-HBe 1: 8 chai, mỗi chai chứa 1,3 mL huyết thanh chứng<br>Huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng HBe; chất bảo quản<br>Khoảng giới hạn đích cho chỉ số ngưỡng: 1,2-2,1<br>▪ Chất chuẩn Anti-HBe 2: 8 chai, mỗi chai chứa 1,3 mL huyết thanh chứng<br>Kháng thể kháng HBe (người) khoảng 0,25 IU/mL trong huyết thanh người; chất bảo quản<br>Khoảng giới hạn đích cho chỉ số ngưỡng: 0,30-0,90                                                                                | mL          | 624        | 38221900 | 58.835             |
| 109 | PP2500243950 | Thuốc thử xét nghiệm Anti HAV IgM  | 11820591122 ANTI-HAV IGM ELEC        | 11820591122 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA"<br>-Độ đặc hiệu là 100 % (Giới hạn tin cậy 95 % là 99,7-100 %)<br>- Độ nhạy lâm sàng: ≥98% (mẫu nhiễm HAV cấp)<br>- Độ lặp lại: CV≤4,2<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 7,9<br>- Chứng nhận CE                                                                                                                                                                                                                             | Test        | 1.200      | 38221900 | 77.097             |

| 30  |              |                                        |                                      |             |                                 |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |            |          |                    |
|-----|--------------|----------------------------------------|--------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                          | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng     | Hãng sản xuất                   | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 110 | PP2500243951 | Chất chuẩn cho xét nghiệm Anti-HAV IgM | 11876368122 PRECTL ANTIHAV IGM ELEC  | 11876368122 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm<br>▪ Chất chuẩn Anti-HAV IgM 1: 8 chai, mỗi chai chứa 0,67 mL huyết thanh chứng<br>Huyết thanh người, âm tính với kháng thể IgM kháng HAV; chất bảo quản<br>▪ Chất chuẩn Anti-HAV IgM 2: 8 chai, mỗi chai chứa 0,67 mL huyết thanh chứng<br>Kháng thể IgM kháng HAV (người) khoảng 3 U/mL <sub>a</sub> ) trong huyết thanh người; chất bảo quản          | mL          | 161        | 38221900 | 216.900            |
| 111 | PP2500243952 | Thuốc thử xét nghiệm Anti-HBc IgM      | 11820567122 ANTI-HBC IGM ELEC        | 11820567122 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA"<br>Chuẩn hóa theo “HBc Reference Serum 84 (anti-HBc IgM)” của Viện Paul-Ehrlich, Langen (Đức)<br>- Giới hạn phát hiện: ≤ 3,0 PEI U/mL<br>- Độ đặc hiệu 100%<br>- Độ lặp lại: CV≤2,4 (mẫu dương tính yếu)<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 4,1 (mẫu dương tính yếu)<br>- Chứng nhận CE                                  | Test        | 800        | 38221900 | 61.188             |
| 112 | PP2500243953 | Chất chuẩn cho xét nghiệm Anti-HBc IgM | 11876333122 PRECICTRL HBC IGM ELEC   | 11876333122 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | ▪ Chất chuẩn Anti-HBc IgM 1: 8 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL huyết thanh chứng<br>Huyết thanh người, âm tính với kháng thể IgM kháng HBc; chất bảo quản<br>▪ Chất chuẩn Anti-HBc IgM 2: 8 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL huyết thanh chứng<br>Kháng thể IgM kháng HBc (người) > 130 U/mL (đơn vị Viện Paul-Ehrlich) trong huyết thanh người; chất bảo quản<br>Giá trị đích cho chỉ số ngưỡng: khoảng 2,50 | mL          | 192        | 38221900 | 178.212            |

| 31  |              |                                               |                                          |             |                                 |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |            |          |                    |
|-----|--------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                 | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại     | Mã hàng     | Hãng sản xuất                   | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 113 | PP2500243954 | Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng Syphilis | 09014977190 Syphilis Elecsys cobas e 100 | 09014977190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | -Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch<br>- Độ đặc hiệu lâm sàng: $\geq 99\%$<br>- Độ nhạy lâm sàng: $\geq 99.96\%$<br>- Độ lặp lại: $CV \leq 2.4$ đối với mẫu dương tính<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 6.3$<br>- Chứng nhận CE                                                                                                | Test        | 8.000      | 38221900 | 41.474             |
| 114 | PP2500243955 | Chất chuẩn cho xét nghiệm Syphilis            | 06923364190 Syphilis PC Elecsys          | 06923364190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Chất chuẩn Syphilis 1: 2 chai, mỗi chai 2,0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng<br>-Treponema pallidum; chất bảo quản. Giá trị đích cho chỉ số ngưỡng: khoảng 0,15<br>▪ Chất chuẩn Syphilis 2: 2 chai, mỗi chai 2,0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, dương tính với kháng thể kháng<br>-Treponema pallidum; chất bảo quản. Giá trị đích cho chỉ số ngưỡng: khoảng 5,00 | mL          | 112        | 38221900 | 164.418            |
| 115 | PP2500243956 | Thuốc thử xét nghiệm Testosterone             | 08946353190 Elecsys Testosterone G2 100T | 08946353190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch.<br>- Chuẩn hóa theo phương pháp ID-GC/MS<br>- Khoảng đo: 0,025-15,0 ng/mL<br>- Giới hạn phát hiện: 0,025 ng/mL<br>- Độ lặp lại: $CV \leq 8,9\%$ ,<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 14,5\%$<br>- So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$<br>- Chứng nhận CE                                    | Test        | 700        | 38221900 | 39.650             |

| 32  |              |                                         |                                      |             |                                 |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |            |          |                    |
|-----|--------------|-----------------------------------------|--------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                           | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng     | Hãng sản xuất                   | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 116 | PP2500243957 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Testosterone | 05202230190 TESTOSTERONE II CS       | 05202230190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | <ul style="list-style-type: none"><li>▪ Chất hiệu chuẩn Testosterone1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1</li><li>▪ Chất hiệu chuẩnTestosterone 2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2</li></ul> Testosterone (từ thực vật) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0,4 ng/mL hoặc 40 ng/dL hoặc 1,4 nmol/L và khoảng 11,5 ng/mL hoặc 1150 ng/dL hoặc 40 nmol/L) trong huyết thanh người                                                                                                          | mL          | 48         | 38221900 | 305.943            |
| 117 | PP2500243959 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm PSA          | 08838534190 total PSA CalSet II      | 08838534190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Chất hiệu chuẩn PSA 1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1<br>Chất hiệu chuẩn PSA 2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2<br>PSA (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0 ng/mL và khoảng 60 ng/mL) trong huyết thanh người                                                                                                                                                                                                                                                                | mL          | 96         | 38221900 | 305.943            |
| 118 | PP2500243960 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT4     | 09043276190 Elecsys FT4 IV 200T      | 09043276190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | <ul style="list-style-type: none"><li>- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch.</li><li>- Chuẩn hóa: có thể truy nguyên theo Enzymun-Test đã được chuẩn hóa bằng thẩm tách cân bằng.</li><li>- Khoảng đo: 0,5-100 pmol/L</li><li>- Giới hạn phát hiện: 0,5 pmol/L</li><li>- Độ lặp lại: CV≤4,3%</li><li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 8,4%</li><li>- So sánh phương pháp: R ≥0,99</li><li>- Chứng nhận CE</li></ul> | Test        | 7.000      | 38221900 | 28.269             |

| 33  |              |                                           |                                      |             |                                 |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |            |          |                    |
|-----|--------------|-------------------------------------------|--------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                             | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng     | Hãng sản xuất                   | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 119 | PP2500243961 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT4 | 09043292190 Elecsys CalSet FT4 IV    | 09043292190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | <ul style="list-style-type: none"><li>▪ Chất hiệu chuẩn định lượng FT4 1: 2 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chuẩn 1</li><li>▪ Chất hiệu chuẩn định lượng FT4 2: 2 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chuẩn 2 L-thyroxine với hai khoảng nồng độ (khoảng 10 pmol/L hoặc 0,78 ng/dL và khoảng 45 pmol/L hoặc 3,5 ng/dL) trong hỗn hợp đệm/protein (albumin huyết thanh bò)</li></ul>                                                                                                          | mL          | 96         | 38221900 | 305.943            |
| 120 | PP2500243962 | Thuốc thử xét nghiệm FT3                  | 09005803190 Elecsys FT3 G3 200T      | 09005803190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | <ul style="list-style-type: none"><li>- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch</li><li>- Chuẩn hóa: có thể truy nguyên theo xét nghiệm FT3 đã được chuẩn hóa bằng thẩm tách cân bằng</li><li>- Khoảng đo: 0,6-50 pmol/L</li><li>- Giới hạn phát hiện: 0,6 pmol/L</li><li>- Độ lặp lại: CV≤4,1%</li><li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 5%</li><li>- So sánh phương pháp: R ≥0,99</li><li>- Chứng nhận CE</li></ul> | Test        | 5.000      | 38221900 | 26.923             |
| 121 | PP2500243963 | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm FT3        | 09077871190 Elecsys FT3 G3 CS V2     | 09077871190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | <p>Là huyết thanh người đông khô chứa T3 với hai khoảng nồng độ<br/>Các chai CalSet có thể dùng với tất cả các lô thuốc thử<br/>Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm</p> <ul style="list-style-type: none"><li>▪ Chất hiệu chuẩn FT3 1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1</li><li>▪ Chất hiệu chuẩn FT3 2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2 FT3 với hai khoảng nồng độ (khoảng 2 pmol/L hoặc 1,3 pg/mL và khoảng 40 pmol/L hoặc 26 pg/mL) trong huyết thanh người</li></ul>  | mL          | 96         | 38221900 | 305.943            |

| 34  |              |                               |                                      |             |                                 |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |            |          |                    |
|-----|--------------|-------------------------------|--------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                 | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng     | Hãng sản xuất                   | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 122 | PP2500243964 | Thuốc thử xét nghiệm T3       | 09007725190 Elecsys T3 200T          | 09007725190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch<br>- Chuẩn hóa: theo tiêu chuẩn tham chiếu bằng cách thêm T3 vào huyết thanh người không có chất phân tích<br>- Khoảng đo: 0,3-10 nmol/L<br>- Giới hạn phát hiện: 0,3 nmol/L<br>- Độ lặp lại: CV≤6,5%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 7,2%<br>- So sánh phương pháp: R ≥0,99<br>- Chứng nhận CE | Test        | 3.000      | 38221900 | 26.923             |
| 123 | PP2500243965 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm T3 | 11731548122 T3 CS ELECSYS KIT        | 11731548122 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | ▪ Chất hiệu chuẩn T3 1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1<br>▪ Chất hiệu chuẩn T3 2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2<br>T3 với hai khoảng nồng độ (khoảng 1,25 nmol/L hoặc 0,8 ng/mL và khoảng 8,5 nmol/L hoặc 5,5 ng/mL) trong huyết thanh người                                                                                                                                                         | mL          | 96         | 38221900 | 305.943            |
| 124 | PP2500243966 | Thuốc thử xét nghiệm T4       | 09007741190 Elecsys T4 200T          | 09007741190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch,<br>- Chuẩn hóa: đã được kiểm tra bằng ID-GC/MS<br>- Khoảng đo: 5,4-320 nmol/L<br>- Giới hạn phát hiện: 5,4 nmol/L<br>- Độ lặp lại: CV≤3,5%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 7,2%<br>- So sánh phương pháp: R ≥0,99<br>- Chứng nhận CE                                                           | Test        | 3.000      | 38221900 | 26.923             |

| 35  |              |                                |                                        |             |                                 |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |            |          |                    |
|-----|--------------|--------------------------------|----------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                  | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại   | Mã hàng     | Hãng sản xuất                   | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 125 | PP2500243967 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm T4  | 12017717122 T4 CS GEN.2 ELEC           | 12017717122 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | <ul style="list-style-type: none"><li>▪ Chất hiệu chuẩn T4 1: 2 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chuẩn 1</li><li>▪ Chất hiệu chuẩn T4 2: 2 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chuẩn 2 L-thyroxine với hai khoảng nồng độ (khoảng 50 nmol/L hoặc 3,9 µg/dL và khoảng 230 nmol/L hoặc 17,9 µg/dL) trong hỗn hợp đệm/protein (albumin huyết thanh bò)</li></ul>                                                                                                            | mL          | 96         | 38221900 | 305.943            |
| 126 | PP2500243968 | Thuốc thử xét nghiệm TSH       | 08429324190 TSH Elecsys cobas e 200 V2 | 08429324190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | <ul style="list-style-type: none"><li>- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch</li><li>- Chuẩn hóa: theo tiêu chuẩn tham chiếu IRP WHO thứ 2 số 80/558</li><li>- Khoảng đo: 0,0054-100 uIU/mL</li><li>- Giới hạn phát hiện: 0,005uIU/mL</li><li>- Độ lặp lại: CV≤11,1%</li><li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 11,9%</li><li>- So sánh phương pháp: R ≥0,99</li><li>- Chứng nhận CE</li></ul> | Test        | 9.000      | 38221900 | 26.923             |
| 127 | PP2500243969 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSH | 08443459190 TSH CS Elecsys V3          | 08443459190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | <ul style="list-style-type: none"><li>▪ Chất hiệu chuẩn TSH 1: 2 chai, mỗi chai chứa 1,3 mL mẫu chuẩn 1</li><li>▪ Chất hiệu chuẩn TSH 2: 2 chai, mỗi chai chứa 1,3 mL mẫu chuẩn 2 Nồng độ của TSH Cal1 trong huyết thanh ngựa khoảng 0 µIU/mL; TSH Cal2 chứa khoảng 1,5 µIU/mL TSH (người) trong huyết thanh người</li></ul>                                                                                                                                      | mL          | 125        | 38221900 | 235.341            |

| 36  |              |                                           |                                      |             |                                 |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |            |          |                    |
|-----|--------------|-------------------------------------------|--------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                             | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng     | Hãng sản xuất                   | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 128 | PP2500243970 | Thuốc thử xét nghiệm Calcitonin           | 09005668190 Elecsys Calcitonin 100 T | 09005668190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch<br>- Chuẩn hóa: theo tiêu chuẩn Tham chiếu IRP WHO số 89/620<br>- Khoảng đo: 0,5-2000pg/mL<br>- Giới hạn phát hiện: 0,5 pg/mL<br>- Độ lặp lại: CV≤3,1%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 6,1%<br>- So sánh phương pháp: R ≥0,97<br>- Chứng nhận CE | Test        | 500        | 38221900 | 95.172             |
| 129 | PP2500243971 | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Calcitonin | 09005684190 Elecsys Calcitonin CS V2 | 09005684190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | ▪ Chất hiệu chuẩn Calcitonin 1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1<br>▪ Chất hiệu chuẩn Calcitonin 2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2<br>Calcitonin (tổng hợp) với hai khoảng nồng độ (khoảng 2,0 pg/mL hoặc 0,585 pmol/L và khoảng 500 pg/mL hoặc 146 pmol/L) trong huyết thanh ngựa                                                                       | mL          | 24         | 38221900 | 1.927.445          |
| 130 | PP2500243972 | Thuốc thử xét nghiệm ProGRP               | 09007636190 Elecsys ProGRP 100T      | 09007636190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch<br>- Khoảng đo: 3,0-5000pg/mL<br>- Giới hạn phát hiện: 3,0pg/mL<br>- Độ lặp lại: CV≤3,7%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 6,8%<br>- So sánh phương pháp: R ≥0,98<br>- Chứng nhận CE                                                               | Test        | 500        | 38221900 | 128.283            |
| 131 | PP2500243973 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm ProGRP         | 06505970190 proGRP CS Elecsys        | 06505970190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | ProGRP Cal1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1<br>ProGRP Cal2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2<br>ProGRP (tái tổ hợp từ E. Coli) với hai khoảng nồng độ (khoảng 20 pg/mL và khoảng 294 pg/mL) trong huyết thanh ngựa; chất bảo quản                                                                                                                        | mL          | 80         | 38221900 | 1.646.859          |

| 37  |              |                                  |                                          |             |                                        |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |            |          |                    |
|-----|--------------|----------------------------------|------------------------------------------|-------------|----------------------------------------|---------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                    | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại     | Mã hàng     | Hãng sản xuất                          | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 132 | PP2500243974 | Chất chuẩn cho xét nghiệm ProGRP | 07360070190 PreciControl LC Elec. cobasE | 07360070190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany        | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Chất chuẩn cho xét nghiệm ProGRP<br>PC LC 1: 2 chai, mỗi chai 3,0 mL huyết thanh chứng<br>PC LC 2: 2 chai, mỗi chai 3,0 mL huyết thanh chứng                                                                                                                                                                                                                 | mL          | 12         | 38221900 | 240.288            |
| 133 | PP2500243975 | Thuốc thử xét nghiệm HE4         | 05950929214 Elecsys HE4 100T             | 05950929214 | Roche Diagnostics (Suzhou) Ltd., China | China   | Năm 2024 trở về sau                   | - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch<br>- Khoảng đo: 15-1500pmol/L<br>- Giới hạn phát hiện: 15,0pmol/L<br>- Độ lặp lại: CV≤1,9%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 3,4%<br>- So sánh phương pháp: R ≥0,97<br>- Chứng nhận CE                                                         | Test        | 500        | 38221900 | 176.400            |
| 134 | PP2500243976 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HE4   | 05950945190 HE4 CS Elecsys               | 05950945190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany        | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Chất hiệu chuẩn HE4 1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1<br>Chất hiệu chuẩn HE4 2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2<br>HE4 (người, từ dòng tế bào OvCar-3) ở hai khoảng nồng độ (khoảng 5 pmol/L và khoảng 200 pmol/L) trong huyết thanh ngựa; chất bảo quản                                                                                            | mL          | 12         | 38221900 | 1.543.500          |
| 135 | PP2500243977 | Chất chuẩn cho xét nghiệm HE4    | 05950953190 HE4 PC Elecsys               | 05950953190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany        | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | OK                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | mL          | 20         | 38221900 | 1.102.500          |
| 136 | PP2500243978 | Thuốc thử xét nghiệm PSA tự do   | 08828601190 Elecsys free PSA 100T        | 08828601190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany        | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch<br>- Chuẩn hóa: theo Tiêu chuẩn Tham chiếu WHO số 96/668<br>- Khoảng đo: 0,01-50ng/mL<br>- Giới hạn phát hiện: 0,016ng/mL<br>- Độ lặp lại: CV≤4,9%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 6,8%<br>- So sánh phương pháp: R ≥0,98<br>- Chứng nhận CE | Test        | 1.000      | 38221900 | 61.188             |

| 38  |              |                                          |                                             |             |                                 |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |            |          |                    |
|-----|--------------|------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                            | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại        | Mã hàng     | Hãng sản xuất                   | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 137 | PP2500243979 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm PSA tự do     | 08851964190 free PSA CalSet                 | 08851964190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Chất hiệu chuẩn FPSA 1: 2 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chuẩn 1<br>Chất hiệu chuẩn FPSA 2: 2 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chuẩn 2<br>PSA tự do (người) ở hai khoảng nồng độ (khoảng 0,10 ng/mL và khoảng 20 ng/mL) trong hỗn hợp đệm/protein (albumin huyết thanh bò)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | mL          | 96         | 38221900 | 305.943            |
| 138 | PP2500243980 | Thuốc thử xét nghiệm HBsAg khẳng định    | 08741034190 Elecsys HBsAg II Auto Confirm   | 08741034190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Hóa chất xử lý cho xét nghiệm HBsAg khẳng định trên hệ thống xét nghiệm bằng phương pháp điện hóa phát quang "ECLIA"<br>- Giới hạn phát hiện: Tất cả pha loãng $\geq 0.1$ IU/mL được khẳng định theo tiêu chuẩn NIBSC (mã số: 00/588; Tiêu chuẩn Quốc tế Thứ hai của WHO áp dụng cho HBsAg, thể phụ adw2, kiểu gen A) và tiêu chuẩn NIBSC (mã số: 12/226; Tiêu chuẩn Quốc tế Thứ ba của WHO áp dụng cho HBsAg, HBV, kiểu gen B4, HBsAg thể phụ ayw1/adw2).<br>- Độ lặp lại: CV $\leq$ 9,2% (phản ứng khẳng định)<br>- Độ chính xác trung gian: CV $\leq$ 10,9% (phản ứng khẳng định)<br>- Độ nhạy: 100%<br>- Chứng nhận CE | Test        | 1.500      | 38221900 | 97.732             |
| 139 | PP2500243981 | Chất chuẩn xét nghiệm HBsAg Auto Confirm | 08741107190 PreciControl HBsAg Auto Confirm | 08741107190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Chất chuẩn dùng kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBsAg khẳng định trên máy xét nghiệm miễn dịch.<br>PC HBSAGAC: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng HBsAg (người) khoảng 0.2 IU/mL trong huyết thanh người; chất bảo quản.<br>Chứng nhận CE                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | mL          | 156        | 38221900 | 164.769            |

| 39  |              |                                     |                                         |             |                                 |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |            |          |                    |
|-----|--------------|-------------------------------------|-----------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                       | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại    | Mã hàng     | Hãng sản xuất                   | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 140 | PP2500243982 | Thuốc thử xét nghiệm Cortisol       | 06687733190 Cortisol G2 Elec cobas e100 | 06687733190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch<br>- Chuẩn hóa: theo IRMM<br>- Khoảng đo: 0,054-63,4 ug/dL<br>- Giới hạn phát hiện: 0,054ug/dL<br>- Độ lặp lại: CV≤5,4%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 10,1%<br>- So sánh phương pháp: R ≥0,99<br>- Chứng nhận CE | Test        | 1.000      | 38221900 | 39.650             |
| 141 | PP2500243983 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Cortisol | 06687750190 Cortisol G2 CS Elecsys      | 06687750190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | ▪ Chất hiệu chuẩn Cortisol 1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1<br>▪ Chất hiệu chuẩn Cortisol 2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2 Cortisol (tổng hợp) với hai khoảng nồng độ (khoảng 12,5 nmol/L hoặc 0,45 µg/dL và khoảng 1000 nmol/L hoặc 36 µg/dL) trong huyết thanh người.                                                | mL          | 40         | 38221900 | 367.132            |
| 142 | PP2500243984 | Thuốc thử xét nghiệm SCC            | 07126972190 SCC Elecsys cobas e 100     | 07126972190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch,<br>- Khoảng đo: 0,1-70 ng/mL,<br>- Giới hạn phát hiện: 0,2 ng/mL,<br>- Độ lặp lại: CV≤3,9%,<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 4,2%,<br>- So sánh phương pháp: R ≥0,93,<br>- Chứng nhận CE,                          | Test        | 5.000      | 38221900 | 100.416            |
| 143 | PP2500243985 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm SCC      | 07126999190 SCC CS Elecsys              | 07126999190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Chất hiệu chuẩn SCC 1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1 e<br>Chất hiệu chuẩn SCC 2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2 SCC (tái tổ hợp từ E, coli) ở hai khoảng nồng độ (< 1,5 ng/mL và khoảng 20 ng/mL) trong hỗn hợp huyết thanh người; chất bảo quản                                                                        | mL          | 64         | 38221900 | 1.223.822          |

| 40  |              |                                    |                                         |             |                                        |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |            |          |                    |
|-----|--------------|------------------------------------|-----------------------------------------|-------------|----------------------------------------|---------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                      | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại    | Mã hàng     | Hãng sản xuất                          | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                              | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 144 | PP2500243986 | Thuốc thử xét nghiệm CEA           | 11731629322 CEA RP ELECSYS KIT          | 11731629322 | Roche Diagnostics GmbH, Germany        | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch<br>- Khoảng đo: 0,2- 1.000ng/mL<br>- Giới hạn phát hiện: 0,2 ng/mL<br>- Độ lặp lại: CV≤2,5%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 5,1%<br>- So sánh phương pháp: R ≥0,99<br>- Chứng nhận CE  | Test        | 8.000      | 38221900 | 44.055             |
| 145 | PP2500243987 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CEA     | 11731645322 CEA CALSET GEN.2            | 11731645322 | Roche Diagnostics GmbH, Germany        | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Chất hiệu chuẩn CEA 1: 2 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chuẩn 1<br>Chất hiệu chuẩn CEA 2: 2 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chuẩn 2<br>CEA (người, từ canh cây tế bào) với hai khoảng nồng độ (khoảng 5 ng/mL và khoảng 50 ng/mL) trong hỗn hợp đệm/protein, 1 ng/mL CEA tương ứng với 16,9 mIU/mL      | mL          | 64         | 38221900 | 305.943            |
| 146 | PP2500243988 | Thuốc thử xét nghiệm CA 19-9       | 11776193214 CA 19-9 Elecsys cobas e 100 | 11776193214 | Roche Diagnostics (Suzhou) Ltd., China | China   | Năm 2024 trở về sau                   | - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch<br>- Khoảng đo: 0,6- 1.000 U/mL<br>- Giới hạn phát hiện: < 0,6 U/mL<br>- Độ lặp lại: CV≤2,5%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 8,0%<br>- So sánh phương pháp: R ≥0,94<br>- Chứng nhận CE | Test        | 5.000      | 38221900 | 77.097             |
| 147 | PP2500243989 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 19-9 | 11776215122 CA 19-9 CALSET              | 11776215122 | Roche Diagnostics GmbH, Germany        | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Chất hiệu chuẩn CA 19-9 1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1<br>Chất hiệu chuẩn CA 19-9 2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2<br>CA 19-9 (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 20 U/mL và khoảng 250 U/mL) trong huyết thanh người; chất bảo quản                                                  | mL          | 64         | 38221900 | 367.132            |

| 41  |              |                                        |                                         |             |                                        |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |            |          |                    |
|-----|--------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|-------------|----------------------------------------|---------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                          | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại    | Mã hàng     | Hãng sản xuất                          | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 148 | PP2500243990 | Thuốc thử xét nghiệm CA 125            | 11776223214 CA 125 G2 Elecsys cobas 100 | 11776223214 | Roche Diagnostics (Suzhou) Ltd., China | China   | Năm 2024 trở về sau                   | - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch<br>- Khoảng đo: 0,6- 5.000 U/mL<br>- Giới hạn phát hiện: 1,2 U/mL<br>- Độ lặp lại: CV≤3,1%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 6,5%<br>- So sánh phương pháp: R ≥0,98<br>- Chứng nhận CE        | Test        | 5.000      | 38221900 | 77.097             |
| 149 | PP2500243991 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 125      | 07030207190 CA 125 G2 CS G2 Elecsys     | 07030207190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany        | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Chất hiệu chuẩn CA 125 1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1<br>Chất hiệu chuẩn CA 125 2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2<br>Nồng độ của CA 125 người trong huyết thanh ngựa (CA125 II Cal1) là 0 U/mL; CA125 II Cal2 chứa khoảng 500 U/mL CA 125 người trong hỗn hợp huyết thanh người; chất bảo quản | mL          | 64         | 38221900 | 367.132            |
| 150 | PP2500243992 | Thuốc thử xét nghiệm CA 72-4           | 09005692190 Elecsys CA 72-4 100T        | 09005692190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany        | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch<br>- Khoảng đo: 0,5-250 U/mL<br>- Giới hạn phát hiện: 1 U/mL<br>- Độ lặp lại: CV≤1,6%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 3,7%<br>- So sánh phương pháp: R ≥0,95<br>- Chứng nhận CE             | Test        | 5.500      | 38221900 | 77.097             |
| 151 | PP2500243993 | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CA 72-4 | 09175130190 CA 72-4 CS Elecsys V2       | 09175130190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany        | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Chất hiệu chuẩn CA 72 -4 1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1<br>Chất hiệu chuẩn CA 72 -4 2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2<br>CA 72-4 (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1 U/mL và khoảng 70 U/mL) trong huyết thanh người; chất bảo quản                                                       | mL          | 64         | 38221900 | 461.077            |

| 42  |              |                                       |                                          |             |                                        |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |            |          |                    |
|-----|--------------|---------------------------------------|------------------------------------------|-------------|----------------------------------------|---------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                         | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại     | Mã hàng     | Hãng sản xuất                          | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                              | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 152 | PP2500243994 | Thuốc thử xét nghiệm CYFRA 21-1       | 11820966214 Cyfra 21-1 Elecsys cobas 100 | 11820966214 | Roche Diagnostics (Suzhou) Ltd., China | China   | Năm 2024 trở về sau                   | - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch<br>- Khoảng đo: 0,100-500 ng/mL<br>- Giới hạn phát hiện: ≤ 0,10 ng/mL<br>- Độ lặp lại: CV≤2,8%<br>- Độ chụm trung gian: CV≤ 4,9%<br>- So sánh phương pháp: R ≥0,95<br>- Chứng nhận CE                | Test        | 6.000      | 38221900 | 61.188             |
| 153 | PP2500243995 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CYFRA 21-1 | 11820974322 CYFRA CALSET 2 ELEC          | 11820974322 | Roche Diagnostics GmbH, Germany        | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | ▪ Chất hiệu chuẩn CYFRA 21-1 1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1<br>▪ Chất hiệu chuẩn CYFRA 21-1 2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2<br>Cytokeratin (người, từ dòng tế bào MCF-7) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 0 ng/mL và khoảng 50 ng/mL) trong huyết thanh người                               | mL          | 64         | 38221900 | 458.915            |
| 154 | PP2500243996 | Thuốc thử xét nghiệm NSE              | 12133113122 NSE RP ELECSYS KIT           | 12133113122 | Roche Diagnostics GmbH, Germany        | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch<br>- Khoảng đo: 0,05-370 ng/mL<br>- Giới hạn phát hiện: <0,05 ng/mL<br>- Độ lặp lại: CV≤1,6%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 3,8%<br>- So sánh phương pháp: R ≥0,99<br>- Chứng nhận CE | Test        | 5.000      | 38221900 | 77.097             |
| 155 | PP2500243997 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm NSE        | 12133121122 NSE CS ELECSYS KIT           | 12133121122 | Roche Diagnostics GmbH, Germany        | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | ▪ Chất hiệu chuẩn NSE 1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1<br>▪ Chất hiệu chuẩn NSE 2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2<br>NSE (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0,5 ng/mL và khoảng 50 ng/mL) trong hỗn hợp đệm/protein (albumin huyết thanh bò), natri azide < 1% (w/w)                    | mL          | 24         | 38221900 | 458.915            |

| 43  |              |                                                        |                                          |             |                                        |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |            |          |                    |
|-----|--------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------|-------------|----------------------------------------|---------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                          | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại     | Mã hàng     | Hãng sản xuất                          | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 156 | PP2500243998 | Thuốc thử xét nghiệm CA 15-3                           | 03045838214 CA 15-3 G2 Elecsys cobas 100 | 03045838214 | Roche Diagnostics (Suzhou) Ltd., China | China   | Năm 2024 trở về sau                   | - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch<br>- Khoảng đo: 1,0-300 U/mL<br>- Giới hạn phát hiện: < 1,0 U/mL<br>- Độ lặp lại: CV≤1,5%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 5,0%<br>- So sánh phương pháp: R ≥0,96<br>- Chứng nhận CE | Test        | 5.000      | 38221900 | 77.097             |
| 157 | PP2500243999 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 15-3                     | 03045846122 CA 15-3 II CS ELEC           | 03045846122 | Roche Diagnostics GmbH, Germany        | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Chất hiệu chuẩn CA 15-3 1: 2 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chuẩn 1<br>Chất hiệu chuẩn CA 15-3 2: 2 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chuẩn 2<br>CA 15-3 (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 15 U/mL và khoảng 100 U/mL) trong huyết thanh người                                                    | mL          | 64         | 38221900 | 367.132            |
| 158 | PP2500244000 | Chất chuẩn cho xét nghiệm SCC, ProGRP, Cyfra 21-1, NSE | 07360070190 PreciControl LC Elec. cobasE | 07360070190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany        | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Chất chuẩn cho xét nghiệm ProGRP<br>PC LC 1: 2 chai, mỗi chai 3,0 mL huyết thanh chứng<br>PC LC 2: 2 chai, mỗi chai 3,0 mL huyết thanh chứng                                                                                                                                                        | mL          | 180        | 38221900 | 240.288            |
| 159 | PP2500244001 | Chất chuẩn cho các xét nghiệm ung thư                  | 11776452122 PRECICTR TUMOR MARKER ELEC   | 11776452122 | Roche Diagnostics GmbH, Germany        | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Chất chuẩn TM1: 2 chai, mỗi chai 3,0 mL huyết thanh chứng (người)<br>Chất chuẩn TM2: 2 chai, mỗi chai 3,0 mL huyết thanh chứng (người)                                                                                                                                                              | mL          | 480        | 38221900 | 224.358            |

| 44  |              |                                                     |                                      |             |                                 |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |            |          |                    |
|-----|--------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                       | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng     | Hãng sản xuất                   | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 160 | PP2500244002 | Thuốc thử xét nghiệm AFP (alpha1-fetoprotein)       | 09015124190 AFP Elecsys E2G 300 V2   | 09015124190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch<br>- Chuẩn hóa: đã được chuẩn hóa theo tiêu chuẩn tham chiếu IRP WHO thứ nhất số 72/225<br>- D173: 0,75 - 1000 IU/mL<br>- Giới hạn phát hiện: 1,5 IU/mL<br>- Độ lặp lại: CV≤2.4%<br>- Độ chụm trung gian: CV≤ 4.2%<br>- So sánh phương pháp: R ≥0,98<br>- Chứng nhận CE                                                                                     | Test        | 24.600     | 38221900 | 39.650             |
| 161 | PP2500244003 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm AFP (alpha1-fetoprotein) | 09227261190 AFP G2 CS Elecsys V3     | 09227261190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Chất hiệu chuẩn AFP 1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1<br>Chất hiệu chuẩn AFP 2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2<br>AFP (người, từ canh cây tế bào) với hai khoảng nồng độ (khoảng 5 IU/mL hoặc 6 ng/mL và khoảng 50 IU/mL hoặc 60 ng/mL) trong huyết thanh người                                                                                                                                                                                     | mL          | 60         | 38221900 | 305.943            |
| 162 | PP2500244004 | Thuốc thử xét nghiệm HCG, beta-HCG                  | 03271749190 HCG+BETA II RP ELEC      | 03271749190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch<br>- Chuẩn hóa: đã được chuẩn hóa theo tiêu chuẩn Quốc tế thứ 4 cho kích tố sinh dục màng đệm từ Viện Quốc gia về Chuẩn Sinh học và Chứng (NIBSC)<br>- Khoảng đo: 0,1 - 10.000 mIU/mL<br>- Giới hạn phát hiện: ≤0,1 mIU/mL<br>- Độ lặp lại: CV≤2,8%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 7,4%<br>- So sánh phương pháp: R ≥0,99<br>- Chứng nhận CE | Test        | 9.000      | 38221900 | 40.384             |

| 45  |              |                                          |                                      |             |                                 |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |            |          |                    |
|-----|--------------|------------------------------------------|--------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                            | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng     | Hãng sản xuất                   | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 163 | PP2500244005 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HCG, beta-HCG | 03302652190 HCG+BETA II CS ELEC      | 03302652190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | HCG+β Cal1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1<br>▪ HCG+β Cal2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2<br>Kích tổ sinh dục màng đệm của người (từ nước tiểu) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1,5 mIU/mL và khoảng 2000 mIU/mL) trong huyết thanh người                                                                                                                                                                                | mL          | 48         | 38221900 | 305.944            |
| 164 | PP2500244007 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Ferritin      | 03737586190 FERRITIN CALSET          | 03737586190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | ▪ Chất hiệu chuẩn Ferritin 1: 2 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chuẩn 1<br>▪ Chất hiệu chuẩn Ferritin 2: 2 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chuẩn 2<br>Ferritin (người, gan) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 10 µg/L hoặc ng/mL và khoảng 300 µg/L hoặc ng/mL) trong hỗn hợp huyết thanh người                                                                                                                                           | mL          | 40         | 38221900 | 305.943            |
| 165 | PP2500244008 | Thuốc thử xét nghiệm Rubella IgG         | 04618793190 RUBELLA IGG ELEC         | 04618793190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Chuẩn hóa: đã được chuẩn hóa theo tiêu chuẩn Quốc tế thứ nhất cho Immunglobulin kháng Rubella, người, mã số RUBI-1-94, từ Viện Quốc gia về Chuẩn Sinh học và Chứng<br>- Khoảng đo: 0,17 - 500 IU/mL<br>- Giới hạn phát hiện: 0,17 IU/mL<br>- Độ lặp lại: CV≤2,6%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 4,3%<br>- So sánh phương pháp:<br>+ Độ nhạy tương đối: ≥ 99%<br>+ Độ đặc hiệu tương đối: ≥ 97%<br>- Chứng nhận CE | Test        | 8.000      | 38221900 | 53.846             |

| 46  |              |                                       |                                      |             |                                 |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |            |          |                    |
|-----|--------------|---------------------------------------|--------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                         | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng     | Hãng sản xuất                   | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 166 | PP2500244009 | Chất chuẩn cho xét nghiệm Rubella IgG | 04618807190 PRECTL RUBELLA IGG ELEC  | 04618807190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | <ul style="list-style-type: none"><li>▪ Chất chuẩn Rubella IgG 1: 8 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính đến dương tính yếu với kháng thể IgG kháng Rubella (khoảng 4 IU/mL); chất bảo quản,</li><li>▪ Chất chuẩn Rubella IgG 2: 8 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, dương tính với kháng thể IgG kháng Rubella (khoảng 75 IU/mL); chất bảo quản</li></ul>           | mL          | 192        | 38221900 | 107.080            |
| 167 | PP2500244010 | Hóa chất xét nghiệm Rubella IgM       | 04618831190 RUBELLA IGM ELEC         | 04618831190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | <ul style="list-style-type: none"><li>- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch</li><li>- Độ lặp lại: CV≤1,0% (mẫu dương tính yếu)</li><li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 2,7% (mẫu dương tính yếu)</li><li>- Độ đặc hiệu tương đối:≥98%</li><li>- Độ nhạy lâm sàng:≥80%</li><li>- Chứng nhận CE</li></ul>                                                        | Test        | 8.000      | 38221900 | 77.097             |
| 168 | PP2500244011 | Chất chuẩn cho xét nghiệm Rubella IgM | 04618840190 PRECTL RUBELLA IGM ELEC  | 04618840190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | <p>Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm</p> <ul style="list-style-type: none"><li>▪ Chất chuẩn Rubella IgM 1: 4 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với kháng thể IgM kháng Rubella; chất bảo quản</li><li>▪ Chất chuẩn Rubella IgM 2: 4 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, dương tính với kháng thể IgM kháng Rubella khoảng 550 U/mL; chất bảo quản</li></ul> | mL          | 192        | 38221900 | 224.358            |

| 47  |              |                                    |                                      |             |                                 |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |            |          |                    |
|-----|--------------|------------------------------------|--------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                      | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng     | Hãng sản xuất                   | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 169 | PP2500244012 | Thuốc thử xét nghiệm Toxo IgG      | 04618815190 ELECSYS TOXO IGG         | 04618815190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch<br>Chuẩn hóa: theo tiêu chuẩn Quốc tế thứ 3 cho huyết thanh chứa kháng thể kháng Toxoplasma (TOXM) của NIBSC<br>-Khoảng đo: 0.13-650 IU/mL<br>-Giới hạn phát hiện: < 0,13 IU/mL<br>-Độ lặp lại: CV≤ 2,1%<br>-Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 5,7%<br>-Độ đặc hiệu phân tích:≥97%<br>-Độ đặc hiệu tương đối:≥98%<br>-Độ nhạy tương đối: ≥98%<br>-Chứng nhận CE | Test        | 1.500      | 38221900 | 53.846             |
| 170 | PP2500244013 | Chất chuẩn cho xét nghiệm Toxo IgG | 04618823190 PRECICRTL TOXO IGG ELEC  | 04618823190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | ▪ Chất chuẩn Toxo IgG 1: 8 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính đến dương tính yếu với kháng thể IgG kháng Toxo (khoảng 1 IU/mL); chất bảo quản<br>▪ Chất chuẩn Toxo IgG 2: 8 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, dương tính với kháng thể IgG kháng Toxo (khoảng 50 IU/mL); chất bảo quản                                                                                                              | mL          | 256        | 38221900 | 107.080            |
| 171 | PP2500244014 | Thuốc thử xét nghiệm Toxo IgM      | 04618858190 ELECSYS TOXO IGM         | 04618858190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch<br>- Độ lặp lại: CV≤1,8%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 2,4%<br>- Độ nhạy: 95,3%-98,8%<br>- Độ đặc hiệu:98,8%-99,7%<br>- Chứng nhận CE                                                                                                                                                                                                                | Test        | 1.500      | 38221900 | 77.097             |

| 48  |              |                                    |                                            |             |                                 |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |            |          |                    |
|-----|--------------|------------------------------------|--------------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                      | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại       | Mã hàng     | Hãng sản xuất                   | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 172 | PP2500244015 | Chất chuẩn cho xét nghiệm Toxo IgM | 04618866190 PRECICTRL TOXO IGM ELEC        | 04618866190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | <ul style="list-style-type: none"><li>▪ Chất chuẩn Toxo IgM 1: 8 chai, mỗi chai chứa 0,67 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với kháng thể IgM kháng Toxo; chất bảo quản.</li><li>▪ Chất chuẩn Toxo IgM 2: 8 chai, mỗi chai chứa 0,67 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, dương tính với kháng thể IgM kháng Toxo khoảng 125 U/mL; chất bảo quản</li></ul>                                                  | mL          | 172        | 38221900 | 159.821            |
| 173 | PP2500244016 | Thuốc thử xét nghiệm CMV IgG       | 09118543190 CMV IgG Elecsys cobas e 100 V2 | 09118543190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | <p>Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Khoảng đo: 0.25-500 U/mL</li><li>- Độ lặp lại: CV≤2,0%</li><li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 4,6%</li><li>- Độ đặc hiệu phân tích:≥96%</li><li>- Tương đồng tổng thể ≥ 96,6%</li><li>- Tương đồng với xét nghiệm so sánh: ≥96%</li><li>- Chứng nhận CE</li></ul> | Test        | 800        | 38221900 | 48.951             |
| 174 | PP2500244017 | Chất chuẩn cho xét nghiệm CMV IgG  | 04784600190 ELECSYS PRECICONTROL CMV IGG   | 04784600190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | <ul style="list-style-type: none"><li>▪ Chất chuẩn CMV IgG 1: 8 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chứng huyết thanh Huyết thanh người, dương tính yếu với kháng thể IgG kháng CMV (khoảng 1,5 U/mL); chất bảo quản</li><li>▪ PChất chuẩn CMV IgG 2: 8 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chứng huyết thanh Huyết thanh người, dương tính với kháng thể IgG kháng CMV (khoảng 25 U/mL); chất bảo quản</li></ul>                      | mL          | 256        | 38221900 | 175.152            |

| 49  |              |                                   |                                          |             |                                 |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |            |          |                    |
|-----|--------------|-----------------------------------|------------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                     | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại     | Mã hàng     | Hãng sản xuất                   | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 175 | PP2500244018 | Thuốc thử xét nghiệm CMV IgM      | 04784618190 ELECSYS CMV IGM              | 04784618190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch<br>- Độ lặp lại: CV≤2,3% đối với mẫu dương tính yếu<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 4,9% đối với mẫu dương tính yếu<br>- Độ đặc hiệu phân tích:≥92,3%<br>- Độ nhạy trong nhiễm trùng nguyên phát:≥91,2%<br>- Độ đặc hiệu tương đối trong đã từng nhiễm: ≥ 84,0%<br>- Độ đặc hiệu trong các mẫu âm tính: ≥98%<br>- Độ đặc hiệu tương đối sau phân tích: ≥97,0%<br>- Chứng nhận CE | Test        | 800        | 38221900 | 73.426             |
| 176 | PP2500244019 | Chất chuẩn cho xét nghiệm CMV IgM | 04784626190 ELECSYS PRECICONTROL CMV IGM | 04784626190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | ▪ Chất chuẩn CMV IgM 1: 8 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với kháng thể IgM kháng CMV; chất bảo quản<br>▪ Chất chuẩn CMV IgM 2: 8 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, dương tính với kháng thể IgM kháng CMV, đệm HEPES, pH 7,4; albumin bò; chất bảo quản                                                                                                                                                                   | mL          | 256        | 38221900 | 175.152            |
| 177 | PP2500244020 | Thuốc thử xét nghiệm PIVKA-II     | 09014985190 PIVKAII Elecsys e 100 V2     | 09014985190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch<br>- Chuẩn hóa: theo des-γ-carboxy prothrombin tái tổ hợp tinh khiết từ canh cây tế bào<br>- Khoảng đo: 3,5-12.000 ng/mL<br>- Giới hạn phát hiện: ≤3,5 ng/mL<br>- Độ lặp lại: CV≤2,2%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 4,3%<br>- Chứng nhận CE                                                                                                                                    | Test        | 1.500      | 38221900 | 374.850            |

| 50  |              |                                     |                                      |             |                                 |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |            |          |                    |
|-----|--------------|-------------------------------------|--------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                       | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng     | Hãng sản xuất                   | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 178 | PP2500244021 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm PIVKA-II | 08333637190 PIVKAII CS Elecsys       | 08333637190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Chất hiệu chuẩn PIVKA-II 1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1<br>Chất hiệu chuẩn PIVKA-II 2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2<br>PIVKA-II (tái tổ hợp, từ canh cấy tế bào, cũng được gọi là des-γ-carboxy prothrombin [DCP]) ở hai khoảng nồng độ (khoảng 12 ng/mL và khoảng 2300 ng/mL) trong một hỗn hợp huyết thanh ngựa; chất bảo quản                                  | mL          | 20         | 38221900 | 372.093            |
| 179 | PP2500244022 | Chất chuẩn cho xét nghiệm PIVKA II  | 08333645190 HCC PC Elecsys           | 08333645190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Chất chuẩn HCC 1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL huyết thanh chứng<br>Chất chuẩn HCC 2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL huyết thanh chứng<br>Protein được tạo do thiếu vitamin K hoặc antagonist-II (PIVKA-II) (tái tổ hợp, từ canh cấy tế bào, cũng được gọi là des-γ-carboxy prothrombin [DCP]) ở hai khoảng nồng độ (khoảng 23 ng/mL và khoảng 350 ng/mL) trong một hỗn hợp huyết thanh ngựa | mL          | 48         | 38221900 | 909.563            |
| 180 | PP2500244023 | Thuốc thử xét nghiệm IgA            | 03507343190 IGA GEN.2 150T COBAS C   | 03507343190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Chuẩn hóa: dựa trên mẫu tham chiếu của IRMM<br>- Khoảng đo: 0,5- 8g/L<br>- Giới hạn phát hiện: 0,05g/L<br>- Độ lặp lại: CV≤1,1%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤1,8%<br>- So sánh phương pháp: R: ≥0,99<br>- Chứng nhận CE<br>- Độ ổn định trên máy phân tích 84 ngày                                                                                             | Test        | 750        | 38221900 | 33.351             |

| 51  |              |                               |                                      |             |                                 |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |            |          |                    |
|-----|--------------|-------------------------------|--------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                 | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng     | Hãng sản xuất                   | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 181 | PP2500244024 | Thuốc thử xét nghiệm IgG      | 03507432190 IGG GEN.2 150T COBAS C   | 03507432190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Chuẩn hóa: theo chất đối chiếu đã được thẩm định trong huyết thanh người của IRMM<br>- Khoảng đo: 3,0- 50g/L<br>- Giới hạn phát hiện: 0,3g/L<br>- Độ lặp lại: CV≤1,5%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤1,7%<br>- So sánh phương pháp: R: ≥0,99<br>- Chứng nhận CE<br>- Độ ổn định trên máy phân tích 84 ngày                                                                          | Test        | 750        | 38221900 | 33.351             |
| 182 | PP2500244025 | Thuốc thử xét nghiệm IgM      | 03507190190 IGM GEN.2 150T COBAS C   | 03507190190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Chuẩn hóa: theo chất đối chiếu đã được thẩm định trong huyết thanh người của D196<br>- Khoảng đo: 0,25- 6,50 g/L<br>- Giới hạn phát hiện dưới: 0,05 g/L<br>- Độ lặp lại: CV≤1,6%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤3,8%<br>- So sánh phương pháp: R: ≥0,99<br>- Chứng nhận CE<br>- Độ ổn định trên máy phân tích 84 ngày                                                               | Test        | 750        | 38221900 | 33.351             |
| 183 | PP2500244026 | Thuốc thử xét nghiệm T-Uptake | 11731394122 ELECSYS T-UP TAKE M      | 11731394122 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch<br>- Chuẩn hóa: sử dụng dần mẫu huyết thanh người đã thử nghiệm lâm sàng với TBI trung bình là 1,0<br>- Khoảng đo: 0,2- 1,9 TBI<br>- Giới hạn phát hiện: 0,2 TBI<br>- Độ lặp lại: CV≤2,6%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤4,9%<br>- So sánh phương pháp: R: ≥0,90<br>- Chứng nhận CE | Test        | 2.000      | 38221900 | 44.055             |

| 52  |              |                                                     |                                      |             |                                 |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |            |          |                    |
|-----|--------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                       | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng     | Hãng sản xuất                   | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 184 | PP2500244027 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm T-Uptake                 | 06528309190 T-Uptake CS Elecsys V2   | 06528309190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm<br>▪ Chất hiệu chuẩn T-Uptake 1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1<br>▪ Chất hiệu chuẩn T-Uptake 2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2<br>L-thyroxine với 2 khoảng nồng độ (TBI khoảng 0,50 và khoảng 1,3) trong hỗn hợp đệm/protein (albumin huyết thanh bò)/TBG                                            | mL          | 12         | 38221900 | 593.530            |
| 185 | PP2500244028 | Thuốc thử xét nghiệm Tg (Thyroglobulin)             | 08906556190 Elecsys TG G2 100T       | 08906556190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch<br>- Chuẩn hóa: theo CRM 457 của Liên minh châu Âu<br>- Khoảng đo: 0,04- 500 ng/mL<br>- Giới hạn phát hiện: 0,04 ng/mL<br>- Độ lặp lại: CV≤4,8%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤4,5%<br>- So sánh phương pháp: R: ≥0,98<br>- Chứng nhận CE | Test        | 500        | 38221900 | 95.172             |
| 186 | PP2500244029 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng thyroglobulin | 08991405190 Elecsys TG G2 CS V2      | 08991405190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | ▪ Chất hiệu chuẩn thyroglobulin 1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1<br>▪ Chất hiệu chuẩn thyroglobulin 2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2<br>Thyroglobulin (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0,15 ng/mL và khoảng 180 ng/mL) trong huyết thanh ngựa.                                                                                          | mL          | 12         | 38221900 | 320.512            |

| 53  |              |                                                               |                                          |             |                                 |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |            |          |                    |
|-----|--------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                 | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại     | Mã hàng     | Hãng sản xuất                   | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 187 | PP2500244031 | Thuốc thử xét nghiệm Anti-TPO (Thyroperoxidase Antibody)      | 06368590190 Anti-TPO Elecsys cobas e 100 | 06368590190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang “ECLIA” trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch<br>- Chuẩn hóa: theo tiêu chuẩn 66/387 của NIBSC<br>- Khoảng đo: 5,0- 600 IU/mL<br>- Giới hạn phát hiện:< 5,0 IU/mL<br>- Độ lặp lại: CV≤6,3%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤9,5%<br>- So sánh phương pháp: R: ≥0,89<br>- Chứng nhận CE  | Test        | 500        | 38221900 | 53.846             |
| 188 | PP2500244032 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm kháng thể kháng TPO                | 06472931190 Anti-TPO CS Elecsys          | 06472931190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm<br>▪ Chất hiệu chuẩn kháng thể kháng TPO 1: 2 chai, mỗi chai 1,5 mL mẫu chuẩn 1<br>▪ Chất hiệu chuẩn kháng thể kháng TPO 2: 2 chai, mỗi chai 1,5 mL mẫu chuẩn 2<br>Kháng thể kháng TPO (cừu) với hai khoảng nồng độ (khoảng 35 IU/mL và khoảng 350 IU/mL) trong huyết thanh người.                            | ml          | 18         | 38221900 | 367.500            |
| 189 | PP2500244033 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroglobulin | 09004998190 Elecsys Anti-Tg100T          | 09004998190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang “ECLIA” trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch<br>- Chuẩn hóa: theo tiêu chuẩn 65/93 của NIBSC<br>- Khoảng đo: 10,0- 4000 IU/mL<br>- Giới hạn phát hiện:< 10,0 IU/mL<br>- Độ lặp lại: CV≤4,9%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤7,5%<br>- So sánh phương pháp: R≥ 0,99<br>- Chứng nhận CE | Test        | 500        | 38221900 | 53.846             |

| 54  |              |                                                            |                                              |             |                                 |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |            |          |                    |
|-----|--------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                              | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại         | Mã hàng     | Hãng sản xuất                   | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 190 | PP2500244034 | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-Tg                     | 09005030190 Elecsys Anti-Tg CalSet           | 09005030190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm<br>▪ Chất hiệu chuẩn Anti-Tg 1: 2 chai, mỗi chai 1,5 mL mẫu chuẩn 1<br>▪ Chất hiệu chuẩn Anti-Tg 2: 2 chai, mỗi chai 1,5 mL mẫu chuẩn 2<br><br>Kháng thể kháng Tg (A-TG Cal1: người, A-TG Cal2: cừu) với hai khoảng nồng độ (khoảng 40 IU/mL và khoảng 3250 IU/mL) trong huyết thanh người.                                                                                                                                                            | mL          | 18         | 38221900 | 367.500            |
| 191 | PP2500244035 | Thuốc thử xét nghiệm Anti-TSHR                             | 08496609190 Anti-TSHR Elecsys cobas e 100 V2 | 08496609190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang “ECLIA” trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch<br>- Chuẩn hóa: theo chuẩn IS 90/672 thứ nhất của NIBSC<br>- Khoảng đo: 0,8- 40 IU/L<br>- Giới hạn phát hiện: 0,8 IU/L<br>- Độ lặp lại: CV≤7,5%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤9,1%<br>- So sánh phương pháp:R≥ 0,99<br>- Chứng nhận CE                                                                                                                                          | Test        | 500        | 38221900 | 275.625            |
| 192 | PP2500244036 | Chất chuẩn cho các xét nghiệm Anti-TG, Anti-TSHR, Anti-TPO | 05042666191 PRECI CONTROL THYROAB            | 05042666191 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm: Các chất trong huyết thanh người.<br>▪ Chất chuẩn THYRO 1: 2 chai, mỗi chai 2,0 mL huyết thanh chứng (Kháng thể kháng TSHR (người): khoảng 4 IU/L; Kháng thể kháng TPO (cừu): khoảng 35 IU/mL; Kháng thể kháng Tg (cừu): khoảng 100 IU/mL)<br>▪ Chất chuẩn THYRO 2: 2 chai, mỗi chai 2,0 mL huyết thanh chứng (Kháng thể kháng TSHR (người): khoảng 16 IU/L; Kháng thể kháng TPO (cừu): khoảng 100 IU/mL; Kháng thể kháng Tg (cừu): khoảng 200 IU/mL) | ml          | 40         | 38221900 | 963.722            |

| 55  |              |                                          |                                         |             |                                 |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |            |          |                    |
|-----|--------------|------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                            | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại    | Mã hàng     | Hãng sản xuất                   | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 193 | PP2500244037 | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-TSHR | 08496641190 Anti-TSHR CS Elecsys V2     | 08496641190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | ▪ Chất hiệu chuẩn Anti-TSHR 1: 2 chai (đông khô) mỗi chai 2,0 mL<br>▪ Chất hiệu chuẩn Anti-TSHR 2: 2 chai (đông khô) mỗi chai 2,0 mL<br>Nồng độ ATSHR Cal1 khoảng 0,75 IU/L trong hỗn hợp huyết thanh người; ATSHR Cal2 chứa khoảng 25 IU/L kháng thể kháng TSHR người trong hỗn hợp huyết thanh người.                                                                                                                                | mL          | 24         | 38221900 | 382.429            |
| 194 | PP2500244038 | Thuốc thử xét nghiệm ái lực CMV IgG      | 05909708190 Elec CMV Avidity, 100 Tests | 05909708190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang “ECLIA” trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch<br>- Khoảng đo: 0,25- 500 U/mL<br>- Giới hạn phát hiện:0,25 U/mL<br>- Độ lặp lại: CV≤3,4%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤3,8%<br>- Độ nhạy: ≥94%<br>- Độ đặc hiệu: ≥95%<br>- Chứng nhận CE                                                                                                                             | Test        | 500        | 38221900 | 89.137             |
| 195 | PP2500244039 | Chất chuẩn cho xét nghiệm ái lực CMV IgG | 05942322190 CMV IgG Avidity PC Elecsys  | 05942322190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm<br>▪ Chất chuẩn CMVAV 1: 3 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL huyết thanh chứng<br>Huyết thanh người, dương tính với kháng thể CMV IgG, ái lực thấp (khoảng 4,0 U/mL; ái lực < 45,0 %); chất bảo quản,<br>▪ Chất chuẩn CMVAV 2: 3 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL huyết thanh chứng<br>Huyết thanh người, dương tính với kháng thể CMV IgG, ái lực cao (khoảng 25,0 U/mL; ái lực ≥ 55,0 %); chất bảo quản | mL          | 18         | 38221900 | 731.500            |

| 56  |              |                                          |                                          |             |                                 |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |            |          |                    |
|-----|--------------|------------------------------------------|------------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                            | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại     | Mã hàng     | Hãng sản xuất                   | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 196 | PP2500244040 | Thuốc thử xét nghiệm ái lực Toxo IgG     | 05802571190 Elec Toxo IgG Avidity        | 05802571190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | -Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang “ECLIA” trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch<br>- Chuẩn hóa: theo tiêu chuẩn quốc tế thứ 3 cho huyết thanh chứa kháng thể kháng Toxoplasma (TOXM) của NIBSC<br>- Khoảng đo: 0,13- 650 IU/mL<br>- Giới hạn phát hiện:0,13 IU/mL<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤8,7%<br>- Độ đặc hiệu: ≥97%<br>- Chứng nhận CE | Test        | 500        | 38221900 | 89.137             |
| 197 | PP2500244041 | Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng CCP | 05031656190 ANTI CCP                     | 05031656190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang “ECLIA” trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch<br>- Khoảng đo: 7- 500 U/mL<br>- Giới hạn phát hiện:8 U/mL<br>- Độ lặp lại: CV≤1,0%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤1,9%<br>- Độ nhạy: ≥67%<br>- Độ đặc hiệu: ≥96%<br>- So sánh phương pháp tương đồng ≥94%<br>- Chứng nhận CE                                  | Test        | 500        | 38221900 | 146.853            |
| 198 | PP2500244042 | Chất chuẩn cho xét nghiệm Anti-CCP       | 05031664190 ELECSYS PRECICONTROL ANTI-CC | 05031664190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | ▪ Chất chuẩn Anti-CCP 1: 2 chai, mỗi chai 2,0 mL mẫu chứng huyết thanh Kháng thể kháng CCP (người), khoảng 20 U/mL trong huyết thanh người<br>▪ Chất chuẩn Anti-CCP 2: 2 chai, mỗi chai 2,0 mL mẫu chứng huyết thanh Kháng thể kháng CCP (người), khoảng 100 U/mL trong huyết thanh người                                                                                      | mL          | 24         | 38221900 | 611.887            |

| 57  |              |                                          |                                           |             |                                        |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |            |          |                    |
|-----|--------------|------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------|----------------------------------------|---------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                            | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại      | Mã hàng     | Hãng sản xuất                          | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 199 | PP2500244043 | Thuốc thử xét nghiệm C-peptide           | 03184897214 C-Peptide Elecsys cobas e 100 | 03184897214 | Roche Diagnostics (Suzhou) Ltd., China | China   | Năm 2024 trở về sau                   | -Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang “ECLIA” trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch<br>- Chuẩn hóa: theo thuốc thử tham chiếu quốc tế WHO cho C-peptide của insulin người với xét nghiệm miễn dịch, IRR, mã số 84/510<br>- Khoảng đo: 0,003- 13,3 nmol/L<br>- Giới hạn phát hiện: 0,003nmol/L<br>- Độ lặp lại: CV≤1,5%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤2,3%<br>- So sánh phương pháp:R ≥0,99<br>- Chứng nhận CE | Test        | 500        | 38221900 | 88.111             |
| 200 | PP2500244044 | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm C-Peptide | 03184919190 ELEC C-PEPTIDE CS             | 03184919190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany        | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | ▪ Chất hiệu chuẩn C-Peptide 1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1<br>▪ Chất hiệu chuẩn C-Peptide 2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2 C-peptide (tổng hợp) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0,167 nmol/L hoặc 0,5 ng/mL và khoảng 6,67 nmol/L hoặc 20 ng/mL) trong huyết thanh ngựa                                                                                                                                                      | mL          | 12         | 38221900 | 550.698            |
| 201 | PP2500244045 | Thuốc thử xét nghiệm Vitamin B12         | 07212771190 Vitamin B12 G2 Elec.e100      | 07212771190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany        | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang “ECLIA” trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch<br>- Chuẩn hóa: độ chính xác của xét nghiệm sử dụng tiêu chuẩn Quốc tế 03/178 của Tổ chức Y tế Thế giới cho Vitamin B12<br>- Khoảng đo: 50- 2000 pg/mL<br>- Giới hạn phát hiện: 100 pg/mL<br>- Độ lặp lại: CV≤3,3%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤5,2%<br>- So sánh phương pháp:R ≥0,99<br>- Chứng nhận CE                | Test        | 2.000      | 38221900 | 44.055             |

| 58  |              |                                           |                                          |             |                                 |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |            |          |                    |
|-----|--------------|-------------------------------------------|------------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                             | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại     | Mã hàng     | Hãng sản xuất                   | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 202 | PP2500244046 | Chất chuẩn cho xét nghiệm ái lực Toxo IgG | 05802580190 Elec Toxo IgG Avidity Ctr    | 05802580190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm<br>▪ Chất chuẩn TOXO-Av 1: 3 chai, mỗi chai chứa 2,0 mL huyết thanh chứng<br>Huyết thanh người, dương tính với kháng thể Toxo IgG, ái lực thấp (avidity < 70 %); chất bảo quản,<br>▪ Chất chuẩn TOXO-Av 2: 3 chai, mỗi chai chứa 2,0 mL huyết thanh chứng<br>Huyết thanh người, dương tính với kháng thể Toxo IgG, ái lực cao (avidity ≥ 80 %); chất bảo quản | mL          | 36         | 38221900 | 733.162            |
| 203 | PP2500244047 | Hiệu chuẩn cho xét nghiệm Vitamin B12     | 07212780190 Vitamin B12 G2 CS Elecsys V2 | 07212780190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | ▪ Chất hiệu chuẩn B12 1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1<br>▪ Chất hiệu chuẩn B12 2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2<br>Vitamin B12 với 2 khoảng nồng độ (khoảng 185 pmol/L hoặc 250 pg/mL và khoảng 1107 pmol/L hoặc 1500 pg/mL) trong huyết thanh người, chất bảo quản                                                                                                                        | ml          | 20         | 38221900 | 305.943            |
| 204 | PP2500244048 | Thuốc thử xét nghiệm Folate               | 05944295190 Elec Folate RBC              | 05944295190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang “ECLIA” trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch<br>- Khoảng đo: 120- 600 ng/mL<br>- Giới hạn phát hiện: 46,5 ng/mL<br>- Độ lặp lại: CV≤8,8%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤10,4%<br>- So sánh phương pháp:R ≥0,97<br>- Chứng nhận CE                                                                                                    | Test        | 500        | 382219   | 48.951             |
| 205 | PP2500244049 | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Folate RBC | 05944309190 Elec Folate RBC Calset       | 05944309190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | ▪ Chất hiệu chuẩn Folate RBC 1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1<br>▪ Chất hiệu chuẩn Folate RBC 2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2<br>Folate với hai khoảng nồng độ trong huyết thanh người.                                                                                                                                                                                                    | ml          | 12         | 382219   | 611.887            |

| 59  |              |                                             |                                         |             |                                 |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |            |          |                    |
|-----|--------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                               | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại    | Mã hàng     | Hãng sản xuất                   | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 206 | PP2500244050 | Thuốc thử xét nghiệm Procalcitonin          | 09318712190 Elecsys PCT 100T            | 09318712190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch<br>- Chuẩn hóa: theo xét nghiệm BRAHMS PCT LIA<br>- Khoảng đo: 0,02- 100 ng/mL<br>- Giới hạn phát hiện: ≤0,02ng/mL<br>- Độ lặp lại: CV≤13,3%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤16,2%<br>- So sánh phương pháp:R ≥0,98<br>- Chứng nhận CE        | Test        | 500        | 38221900 | 195.804            |
| 207 | PP2500244051 | Thuốc thử xét nghiệm Interleukin 6          | 09015604190 Elecsys IL 6 100T           | 09015604190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch<br>- Chuẩn hóa: theo chuẩn IS 89/548 thứ nhất của NIBSC<br>- Khoảng đo: 1,5- 5000 pg/mL<br>- Giới hạn phát hiện: 1,5 pg/mL<br>- Độ lặp lại: CV≤8,6%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤15,1%<br>- So sánh phương pháp:R ≥0,98<br>- Chứng nhận CE | Test        | 500        | 38221900 | 195.804            |
| 208 | PP2500244052 | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm IL-6         | 05109469190 Elecsys IL6 Calset          | 05109469190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | ▪ Chất hiệu chuẩn IL-6 1 : 2 chai, mỗi chai 2,0 mL mẫu chuẩn 1<br>▪ Chất hiệu chuẩn IL-6 2: 2 chai, mỗi chai 2,0 mL mẫu chuẩn 2 IL-6 (người, tái tổ hợp) với hai khoảng nồng độ (khoảng 18 pg/mL và khoảng 700 pg/mL) trong huyết thanh ngựa                                                                                                               | ml          | 24         | 38221900 | 611.887            |
| 209 | PP2500244053 | Chất chuẩn cho xét nghiệm IL-6              | 05341787190 Elecsys PC Multi, 6x2ml     | 05341787190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | ▪ Chất chuẩn MM 1: 3 chai, mỗi chai 2,0 mL mẫu chứng huyết thanh<br>▪ Chất chuẩn MM 2: 3 chai, mỗi chai 2,0 mL mẫu chứng huyết thanh                                                                                                                                                                                                                       | mL          | 48         | 38221900 | 735.000            |
| 210 | PP2500244054 | Chất pha loãng cho các xét nghiệm miễn dịch | 03609987190 ELECSYS DILUENT MULTI ASSAY | 03609987190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | 2x16mL chất pha loãng cho các xét nghiệm TSH trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch;<br>Đệm huyết thanh ngựa; chất bảo quản                                                                                                                                                                                                                                    | ml          | 320        | 38221900 | 49.333             |

| 60  |              |                                                      |                                      |             |                                        |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                       |             |            |          |                    |
|-----|--------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------|----------------------------------------|---------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                        | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng     | Hãng sản xuất                          | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                             | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 211 | PP2500244055 | Chất pha loãng cho các xét nghiệm miễn dịch          | 11732277122 UNIVERSAL DILUENT ELEC   | 11732277122 | Roche Diagnostics GmbH, Germany        | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - 2x16mL chất pha loãng cho các xét nghiệm miễn dịch trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch<br>- Hỗn hợp protein; chất bảo quản ≤ 0,1                                                                                                     | ml          | 2.080      | 38221900 | 53.540             |
| 212 | PP2500244056 | Chất pha loãng cho các xét nghiệm ung thư            | 07299001190 Diluent Universal E2G    | 07299001190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany        | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | 36mL chất pha loãng cho các xét nghiệm miễn dịch trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch<br>Hỗn hợp protein; chất bảo quản                                                                                                                 | ml          | 360        | 38221900 | 67.222             |
| 213 | PP2500244057 | Chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng: IgE, T3,T4,TSH | 11731416190 PRECICTRL UNIVERSAL ELEC | 11731416190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany        | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm <ul style="list-style-type: none"><li>▪ PC U1: 2 chai để pha 2 x 3,0 mL mẫu chứng huyết thanh (người)</li><li>▪ PC U2: 2 chai để pha 2 x 3,0 mL mẫu chứng huyết thanh (người)</li></ul>     | mL          | 480        | 38221900 | 122.377            |
| 214 | PP2500244058 | Nước rửa dùng cho các xét nghiệm miễn dịch           | 03004899190 PRECLEAN M               | 03004899190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany        | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Nước rửa dùng cho các xét nghiệm miễn dịch trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch;<br>Đệm phosphate 10 mmol/L; natri chloride 20 mmol/L; chất tẩy ≤ 0,1 %; chất bảo quản; pH 7,0                                                          | ml          | 450.000    | 34024290 | 423                |
| 215 | PP2500244059 | Nước rửa kim hút thuốc thử                           | 03005712190 PROBE WASH M ELECSYS     | 03005712190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany        | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Nước rửa kim hút thuốc thử dùng cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch<br>KOH 176 mmol/L (tương ứng với pH 13,2); chất tẩy ≤ 1 %                                                                                                           | ml          | 8.400      | 34025019 | 1.963              |
| 216 | PP2500244060 | Dung dịch đệm dùng phát tín hiệu điện hóa            | 04880340190 PROCELL M 2*2 L ELEC     | 04880340190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany        | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Dung dịch đệm dùng phát tín hiệu điện hóa cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch<br>Đệm phosphate 300 mmol/L; tripropylamine 180 mmol/L; chất tẩy ≤ 0,1 %; chất bảo quản; pH 6,8.                                                          | Lít         | 1.280      | 34025019 | 402.010            |
| 217 | PP2500244061 | Dung dịch làm sạch cho hệ thống ISE                  | 11298500316 ISE CLEANING SOL.        | 11298500316 | Roche Diagnostics GmbH, Germany        | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | 5x100mL dung dịch làm sạch cho hệ thống ISE<br>Dung dịch natri hydroxide: 3 mol/L với dung dịch natri hypochlorite < 2 % Cl hoạt tính                                                                                                 | mL          | 10.000     | 34025019 | 3.261              |
| 218 | PP2500244062 | Dung dịch rửa điện cực xét nghiệm miễn dịch          | 04880293214 CleanCell M              | 04880293214 | Roche Diagnostics (Suzhou) Ltd., China | China   | Năm 2024 trở về sau                   | 2x2L dung dịch rửa bộ phát hiện trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang<br>Rửa hệ thống ống và cốc đo sau mỗi lần đo và điều chỉnh điện cực, Dung dịch còn dùng để rửa kim hút thuốc thử của máy phân tích sau khi hút | Lít         | 1.340      | 34025019 | 476.700            |

| 61  |              |                                                                        |                                                     |             |                                 |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |            |          |                    |
|-----|--------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                          | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại                | Mã hàng     | Hãng sản xuất                   | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 219 | PP2500244063 | Hóa chất cho xét nghiệm Creatinin                                      | 03263991190 C-pack CRE Plus G2, 250Tests            | 03263991190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Chuẩn hóa theo ID/MS<br>- Khoảng đo: 5,0-2.700umol/L,<br>- Giới hạn dưới: 5,0 umol/L,<br>- Độ lặp lại: CV≤ 1,1%,<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 1,4%,<br>- So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$<br>- Chứng nhận CE                                                                                                                                                                                                      | Test        | 45.000     | 38221900 | 3.048              |
| 220 | PP2500244064 | Hóa chất cho xét nghiệm CRP4                                           | 07876033190 CRP4 250T COBAS C                       | 07876033190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Chuẩn hóa theo phương pháp của IRMM<br>- Khoảng đo: 0,6-350 mg/L,<br>- Giới hạn dưới: 0,3 mg/L,<br>- Độ lặp lại: CV≤ 2,5%,<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 2,5%,<br>- So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$<br>- Chứng nhận CE                                                                                                                                                                                            | Test        | 5.000      | 38221900 | 16.500             |
| 221 | PP2500244065 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Albumin (trong nước tiểu, dịch não tủy) | 04469658190 ALB-T TQ Gen.2, 100Tests, cobas c, Int. | 04469658190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | - Chuẩn hóa theo IFCC<br>Định lượng albumin trong nước tiểu, huyết thanh, huyết tương và dịch não tủy người (tỷ lệ albumin CSF/huyết thanh)<br>- Khoảng đo nước tiểu: 3-400 mg/L (0,05-6,08 μmol/L, 0,3-40 mg/dL),<br>- Giới hạn dưới: nước tiểu: 3 mg/L<br>- Độ lặp lại, mẫu nước tiểu: CV≤ 1,6%<br>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 9,5%<br>- So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$<br>-Độ ổn định trên máy phân tích 84 ngày | Test        | 1.500      | 38221900 | 29.346             |
| 222 | PP2500244066 | Chất ly giải hồng cầu sử dụng cho xét nghiệm Folate RBC                | 05944317190 Elec Folate RBC Hemolyzing              | 05944317190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Hemolyzing Reagent, 4 gói acid ascorbic, mỗi gói chứa 0,4 g<br>1 chai nhựa trong dung tích 200 mL                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | ml          | 2.400      | 293627   | 1.378              |
| 223 | PP2500244067 | Dung dịch pha loãng cho một số xét nghiệm như Cortisol, NT-ProBNP      | 05192943190 Diluent Universal 2 2x36ml              | 05192943190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Dùng pha loãng cho một số xét nghiệm như cortisol, Nt-ProBNP trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang<br>-Hỗn hợp protein; chất bảo quản ≤ 0,1 %                                                                                                                                                                                                                                                                         | ml          | 432        | 38221900 | 63.364             |

| 62  |              |                                                                                         |                                      |             |                                                                                       |                |                                       |                                                                                                                                                                         |             |            |          |                    |
|-----|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                                           | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng     | Hãng sản xuất                                                                         | Xuất xứ        | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                               | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 224 | PP2500244068 | Đèn Halogen                                                                             | 04813707001 HALOGEN LAMP             | 04813707001 | Hitachi High-Tech Corporation, Japan                                                  | Japan          | Năm 2024 trở về sau                   | Nguồn điện: 12V, Công suất: 50W                                                                                                                                         | Cái         | 15         | 85392120 | 7.305.100          |
| 225 | PP2500244069 | Điện cực xét nghiệm định lượng chloride                                                 | 03246353001 CARTRIDGE CL             | 03246353001 | Hitachi High-Tech Corporation, Japan                                                  | Japan          | Năm 2024 trở về sau                   | Khoảng đo:<br>Huyết thanh, huyết tương: 60-140 mmol/L<br>Nước tiểu: 20-250 mmol/L                                                                                       | Cái         | 6          | 90279000 | 7.002.324          |
| 226 | PP2500244070 | Điện cực xét nghiệm định lượng kali                                                     | 10825441001 CARTRIDGE K              | 10825441001 | Hitachi High-Tech Corporation, Japan                                                  | Japan          | Năm 2024 trở về sau                   | Khoảng đo:<br>Ứng dụng cho huyết thanh và huyết tương:<br>K+ 1,5-10,0 mmol/L<br>Ứng dụng cho nước tiểu:<br>K+ 3-100 mmol/L                                              | Cái         | 6          | 90279000 | 7.078.081          |
| 227 | PP2500244071 | Điện cực xét nghiệm định lượng natri                                                    | 10825468001 CARTRIDGE NA             | 10825468001 | Hitachi High-Tech Corporation, Japan                                                  | Japan          | Năm 2024 trở về sau                   | Khoảng đo:<br>Ứng dụng cho huyết thanh và huyết tương:<br>80-180 mmol/L<br>Ứng dụng cho nước tiểu:<br>20-250 mmol/L                                                     | Cái         | 6          | 90279000 | 7.400.925          |
| 228 | PP2500244072 | Điện cực tham chiếu                                                                     | 03149501001 REFERENCE ELECTRODE      | 03149501001 | Hitachi High-Tech Corporation, Japan                                                  | Japan          | Năm 2024 trở về sau                   | Ứng dụng cho huyết thanh và huyết tương:<br>Na+ 80-180 mmol/L<br>K+ 1,5-10,0 mmol/L<br>Cl- 60-140 mmol/L                                                                | Cái         | 6          | 90279000 | 10.207.449         |
| 229 | PP2500244073 | Cóng phản ứng                                                                           | 04854241001 REACTION CELL COBAS C501 | 04854241001 | Hitachi High-Tech Corporation, Japan                                                  | Japan          | Năm 2024 trở về sau                   | 24 cái/hộp cóng phản ứng dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh hóa                                                                                                          | Cái         | 144        | 39269039 | 1.121.793          |
| 230 | PP2500244074 | Cốc mẫu dùng để chạy QC, calib, nước tiểu, ngoại kiểm, các mẫu bệnh phẩm                | 10394246001 COBAS SAMPLE CUP 5000PCS | 10394246001 | Greiner Bio-One GmbH, Austria                                                         | Austria        | Năm 2024 trở về sau                   | 5000 cái/thùng, cốc mẫu dùng để chạy QC, calib, nước tiểu, ngoại kiểm, các mẫu bệnh phẩm không quét code tự động trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang | Cái         | 25.000     | 39269039 | 335                |
| 231 | PP2500244075 | Cúp và tip dùng hút mẫu, chất nội kiểm và chất chuẩn trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch | 05694302001 AssayTip/AssayCup tray   | 05694302001 | Balda Medical GmbH, Germany/Zhejiang Boomingshing Medical Technology Co., Ltd., China | Germany/ China | Năm 2024 trở về sau                   | Cúp và tip dùng hút mẫu, chất nội kiểm và chất chuẩn trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang                                                             | Cái         | 359.100    | 39269039 | 534                |
| 232 | PP2500244076 | Cúp và tip dùng hút mẫu, QC, và chất chuẩn trên hệ thống xét nghiệm                     | 12102137001 ASSAY TIP/CUP E170       | 12102137001 | Balda Medical GmbH, Germany                                                           | Germany        | Năm 2024 trở về sau                   | Cúp và tip dùng hút mẫu, QC, và chất chuẩn trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang                                                                       | Cái         | 645.120    | 39269039 | 801                |

| 63  |              |                                |                                      |             |                                 |          |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |            |          |                    |
|-----|--------------|--------------------------------|--------------------------------------|-------------|---------------------------------|----------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                  | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng     | Hãng sản xuất                   | Xuất xứ  | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 233 | PP2500244077 | Thuốc thử xét nghiệm HCV Duo   | 08110697190 Elecsys HCV Duo          | 08110697190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany  | Năm 2024 trở về sau                   | Xét nghiệm miễn dịch để phát hiện định tính in vitro kháng nguyên lõi của vi rút viêm gan C (HCV) (HCV Ag) và kháng thể kháng HCV trong huyết thanh và huyết tương người.<br>- Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang<br>-Thời gian xét nghiệm (phút): tối đa 27 phút<br>- Độ nhạy: Độ nhạy chẩn đoán là 100%.<br>- Độ đặc hiệu:<br>Nhóm người hiến máu (n = 20634): 99,94%<br>Mẫu từ thường quy (n = 2531): 99,92%                  | Test        | 3.000      | 38221900 | 122.500            |
| 234 | PP2500244078 | Chất chuẩn xét nghiệm HCV Duo  | 08335923190 PreciControl HCV Duo     | 08335923190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany  | Năm 2024 trở về sau                   | Chất chuẩn HCV Duo 1: 5 chai, mỗi chai chứa 2,0 mL mẫu chứng được tạo ra từ huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng HCV và HCV-core-Ag; chất bảo quản.<br>Chất chuẩn HCV Duo 2: 5 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chứng dương tính với HCV-core-Ag (tái tổ hợp) trong dung dịch đệm; chất bảo quản.<br>Chất chuẩn HCV Duo 3: 5 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chứng được tạo ra từ huyết thanh người, dương tính với kháng thể kháng HCV; chất bảo quản. | mL          | 40         | 38221900 | 115.500            |
| 235 | PP2500244079 | Dung dịch rửa kim có tính kiềm | CA Clean I                           | 96406313    | Sysmex                          | Nhật Bản | Năm 2024 trở về sau                   | Dung dịch có tính kiềm<br>Nồng độ NaClO ≥ 1%<br>Độ ổn định sau mở nắp trong vòng 1 tháng khi bảo quản ở 2-8°C                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | ml          | 4.000      | 28289090 | 30.000             |
| 236 | PP2500244080 | Dung dịch rửa kim có tính acid | CA Clean II                          | 96406119    | Sysmex                          | Nhật Bản | Năm 2024 trở về sau                   | Dung dịch có tính acid<br>Nồng độ HCL < 1% , chất hoạt động bề mặt không ion hóa 0,5%<br>Độ ổn định sau mở nắp trong vòng 2 tháng khi bảo quản ở 5-35°C                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | ml          | 5.000      | 39025019 | 4.400              |

| 64  |              |                                                   |                                      |             |                                        |          |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |            |          |                    |
|-----|--------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------|----------------------------------------|----------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                     | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng     | Hãng sản xuất                          | Xuất xứ  | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 237 | PP2500244081 | Dung dịch dùng để phát tín hiệu điện hóa          | 06908799214 ProCell M G2 2x2L Elec.  | 06908799214 | Roche Diagnostics (Suzhou) Ltd., China | China    | Năm 2024 trở về sau                   | Đệm phosphate 300 mmol/L; tripropylamine 180 mmol/L; chất tẩy ≤ 0,1 %; pH 6,8                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Lít         | 1.340      | 34025019 | 402.150            |
| 238 | PP2500244082 | Hóa chất chuẩn cho các xét nghiệm HBsAg, anti-HCV | Viratrol                             | AT474543    | Sysmex                                 | Nhật Bản | Năm 2024 trở về sau                   | Dùng để kiểm soát chất lượng của xét nghiệm kháng nguyên HBs, kháng thể HCV, kháng thể TP, kháng thể HIV và kháng thể HTLV-1.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | ml          | 216        | 30021290 | 116.667            |
| 239 | PP2500244083 | Thuốc thử dùng cho xét nghiệm HBsAg               | HISCL HBsAg Assay Kit                | CH617178    | Sysmex                                 | Nhật Bản | Năm 2024 trở về sau                   | - Khoảng đo: 0,03-2.500 IU/mL.<br>+ Thuốc thử R1: chứa kháng thể đơn dòng (chuột) kháng HBs gắn biotin 1,0 µg/mL<br>+ Thuốc thử R2: chứa vi hạt từ được phủ streptavidin.<br>+ Thuốc thử R3: chứa kháng thể đơn dòng (chuột) kháng HBs đánh dấu ALP 0,3 U/mL<br>Thuốc thử R1 và thuốc thử R3 được cung cấp trong bình thuốc thử 2 trong 1.<br>- Độ chính xác:<br>+ Mẫu chuẩn âm tính: âm tính.<br>+ Mẫu chuẩn dương tính: giá trị thực +/- 20%.<br>- Độ tái lập (10 lần):<br>'+ Mẫu chuẩn dương tính (L, M, H): CV ≤15% | Test        | 25.000     | 38221900 | 29.000             |
| 240 | PP2500244084 | Thuốc thử dùng cho xét nghiệm Anti-HBs            | HISCL Anti-HBs Assay Kit             | AV918225    | Japan Lyophilization Laboratory        | Nhật Bản | Năm 2024 trở về sau                   | + Thuốc thử R1: chứa kháng nguyên HBs tái tổ hợp gắn nhãn ALP 0,43U/mL<br>+ Thuốc thử R2: chứa vi hạt từ được phủ bởi kháng nguyên HBs tái tổ hợp 5 mg/mL<br>- Khoảng đo: 5,0 - 1.000 mIU/mL<br>- Độ chính xác:<br>+ Mẫu chuẩn âm tính: âm tính.<br>+ Mẫu chuẩn dương tính: giá trị thực +/-20%.<br>- Độ tái lập (10 lần):<br>'+ Mẫu chuẩn dương tính (L, M, H): CV ≤ 15%.                                                                                                                                              | Test        | 25.000     | 38221900 | 37.000             |

| 65  |              |                                     |                                      |          |                                 |          |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |            |          |                    |
|-----|--------------|-------------------------------------|--------------------------------------|----------|---------------------------------|----------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                       | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng  | Hãng sản xuất                   | Xuất xứ  | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 241 | PP2500244085 | Thuốc thử dùng cho xét nghiệm HBcAb | HISCL Anti-HBc Assay Kit             | AQ094429 | Japan Lyophilization Laboratory | Nhật Bản | Năm 2024 trở về sau                   | + Thuốc thử R1: chứa chất đệm phản ứng<br>+ Thuốc thử R2: chứa hạt từ tính được bọc bởi kháng nguyên HBc tái tổ hợp 5 mg/mL<br>+ Thuốc thử R3: chứa kháng nguyên HBc tái tổ hợp gắn nhãn ALP 0,11 U/mL<br>Thuốc thử R1 và thuốc thử R3 được cung cấp trong bình thuốc thử 2 trong 1.<br>- Độ chính xác:<br>+ Mẫu chuẩn âm tính: âm tính.<br>+ Mẫu chuẩn dương tính: dương tính.<br>- Độ tái lập (3 lần):<br>+ Mẫu chuẩn âm tính: âm tính.<br>'+ Mẫu chuẩn dương tính: dương tính.                                   | Test        | 35.000     | 38221900 | 70.000             |
| 242 | PP2500244086 | Thuốc thử dùng cho xét nghiệm HBeAg | HISCL HBeAg Assay Kit                | CU839537 | Japan Lyophilization Laboratory | Nhật Bản | Năm 2024 trở về sau                   | + Thuốc thử R1: Chất đệm phản ứng<br>+ Thuốc thử R2: chứa vi hạt từ được phủ bởi kháng thể đơn dòng kháng kháng nguyên HBe (chuột) 5 mg/mL<br>+ Thuốc thử R3: chứa kháng thể đơn dòng kháng kháng nguyên HBe (chuột) có gắn nhãn ALP 0,11 U/mL<br>Thuốc thử R1 và thuốc thử R3 được cung cấp trong cùng hộp 2 trong 1.<br>- Độ chính xác:<br>+ Mẫu chuẩn âm tính: âm tính.<br>+ Mẫu chuẩn dương tính: dương tính.<br>- Độ tái lập (3 lần):<br>+ Mẫu chuẩn âm tính: âm tính.<br>'+ Mẫu chuẩn dương tính: dương tính. | Test        | 800        | 38221900 | 70.000             |

| 66  |              |                                                                                       |                                      |          |                                 |          |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |            |          |                    |
|-----|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------|---------------------------------|----------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                                         | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng  | Hãng sản xuất                   | Xuất xứ  | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 243 | PP2500244087 | Thuốc thử dùng cho xét nghiệm kháng thể Anti-HBe                                      | HISCL Anti-HBe Assay Kit             | AN554637 | Japan Lyophilization Laboratory | Nhật Bản | Năm 2024 trở về sau                   | + Thuốc thử R1: chứa kháng nguyên HBe tái tổ hợp 12,0 PEIU/mL<br>+ Thuốc thử R2: chứa hạt từ tính được bọc bởi kháng thể đơn dòng anti-HBe (chuột) 5 mg/mL<br>+ Thuốc thử R3: chứa kháng thể đơn dòng anti-HBe (chuột) gắn nhãn ALP 0,16 U/mL<br>Thuốc thử R1 và thuốc thử R3 được cung cấp trong bình thuốc thử 2 trong 1.<br>- Độ chính xác:<br>+ Mẫu chuẩn âm tính: âm tính.<br>+ Mẫu chuẩn dương tính: dương tính.<br>- Độ tái lập (3 lần):<br>+ Mẫu chuẩn âm tính: âm tính.<br>'+ Mẫu chuẩn dương tính: dương tính | Test        | 800        | 38221900 | 84.000             |
| 244 | PP2500244088 | Thuốc thử dùng cho đo lượng đồng phân glycosyl hóa của Mac-2 binding protein (M2BPGi) | HISCL M2BPGi Assay Kit               | CB090850 | Sysmex                          | Nhật Bản | Năm 2024 trở về sau                   | + Thuốc thử R1: hóa chất để pha loãng mẫu<br>+ Thuốc thử R2: chứa hạt từ phủ WFA 5 mg/mL<br>+ Thuốc thử R3 chứa kháng thể đơn dòng (chuột) kháng M2BP có gắn ALP 0,1 U/mL<br>Thuốc thử R1 và R3 được đóng gói chung 2 trong 1.<br>- Khoảng đo: 0,1 - 20 (COI).<br>- Độ chính xác:<br>+ Mẫu chuẩn âm tính: âm tính.<br>+ Mẫu chuẩn dương tính: giá trị thực +/-30%.<br>- Độ tái lập (10 lần):<br>+ Mẫu chuẩn âm tính: âm tính.<br>'+ Mẫu chuẩn dương tính: CV ≤ 15%.                                                     | Test        | 5.500      | 38221900 | 230.000            |

| 67  |              |                                                                                                  |                                      |          |               |          |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |            |          |                    |
|-----|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------|---------------|----------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                                                    | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng  | Hãng sản xuất | Xuất xứ  | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 245 | PP2500244089 | Thuốc thử đo nồng độ của hoóc-môn kích thích tuyến giáp (TSH) trong huyết thanh hoặc huyết tương | HISCL TSH Assay Kit                  | BB600695 | Sysmex        | Nhật Bản | Năm 2024 trở về sau                   | + Thuốc thử R1: chứa kháng thể đơn dòng (chuột) kháng TSH có gắn nhãn ALP 0,4 U/mL<br>+ Thuốc thử R2: chứa hạt từ tính được phủ streptavidin.<br>+ Thuốc thử R3: chứa kháng thể đơn dòng (chuột) kháng TSH gắn biotin 9 µg/mL<br>Thuốc thử R1 và R3 được cung cấp trong cùng hộp, dạng 2 trong 1.<br><br>Khoảng đo: 0,002 - 200 µIU/mL.<br>- Độ chính xác: Mẫu chuẩn dương tính: giá trị thực +/-20%.<br>' - Độ tái lập (10 lần): Mẫu chuẩn dương tính (L, M, H): CV ≤ 15%. | Test        | 4.000      | 38221900 | 35.000             |
| 246 | PP2500244090 | Thuốc thử đo nồng độ Triodothyronine tự do trong huyết thanh hoặc huyết tương (FT3)              | HISCL FT3 Assay Kit                  | AJ162809 | Sysmex        | Nhật Bản | Năm 2024 trở về sau                   | '+ Thuốc thử R1: chứa kháng thể đơn dòng (cừu) kháng T3 có gắn biotin 6 ng/mL<br>+ Thuốc thử R2: chứa vi hạt từ tính được phủ streptavidin.<br>+ Thuốc thử R3: chứa T3 gắn nhãn ALP 0,04 U/mL<br>Thuốc thử R1 và R3 được cung cấp trong cùng hộp, dạng 2 trong 1.<br><br>- Khoảng đo: 1-30 pg/mL<br>- Độ chính xác:<br>+ Mẫu chuẩn dương tính: giá trị thực +/-20%.<br>- Độ tái lập (10 lần):<br>'+ Mẫu chuẩn dương tính (L, M, H): CV ≤ 15%.                               | Test        | 4.000      | 38221900 | 35.000             |

| 68  |              |                                                                                                     |                                      |          |               |          |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |            |          |                    |
|-----|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------|---------------|----------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                                                       | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng  | Hãng sản xuất | Xuất xứ  | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 247 | PP2500244092 | Thuốc thử dùng để kiểm soát chất lượng cho xét nghiệm HBsAg, HBeAg, Anti-HBs, Anti-HBe và Anti-HBc. | HBV Immunoassay Control              | 06410214 | Sysmex        | Nhật Bản | Năm 2024 trở về sau                   | Dùng để kiểm soát chất lượng cho xét nghiệm HBsAg, HBeAg, Anti-HBs, Anti-HBe và Anti-HBc. Thành phần gồm:<br>+ Kháng nguyên HBV dương tính Mức 1 (HBsAg, HBeAg)<br>+ Kháng nguyên HBV dương tính Mức 2 (HBsAg, HBeAg)<br>+ Kháng thể HBV dương tính Mức 1 (Anti-HBs, Anti-HBe)<br>+ Kháng thể HBV dương tính Mức 2 (Anti-HBs, Anti-HBc)<br>Vật liệu không chứa thành phần có nguồn gốc từ người. Vật liệu kiểm soát là kháng nguyên bao gồm các kháng nguyên tái tổ hợp không lây nhiễm và Vật liệu kiểm soát là kháng thể chứa các kháng thể đơn dòng chuột và kháng thể đa dòng từ thỏ không lây nhiễm. | ml          | 480        | 30021500 | 186.667            |
| 248 | PP2500244093 | Thuốc thử dùng để kiểm soát xét nghiệm M2BPGi                                                       | HISCL M2BPGi Control                 | BX457600 | Sysmex        | Nhật Bản | Năm 2024 trở về sau                   | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm M2BPGi Mức 1 và Mức 2 có chứa kháng nguyên tái tổ hợp không lây nhiễm và các thành phần vật liệu kiểm soát không có nguồn gốc từ người.<br>Thành phần gồm:<br>+ Vật liệu kiểm soát xét nghiệm M2BPGi Mức 1 2mL×3<br>+ Vật liệu kiểm soát xét nghiệm M2BPGi Mức 2 2mL×3                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | ml          | 576        | 38221900 | 595.833            |

| 69  |              |                                                                     |                                      |          |               |          |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |            |          |                    |
|-----|--------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------|---------------|----------|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                       | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng  | Hãng sản xuất | Xuất xứ  | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 249 | PP2500244094 | Thuốc thử dùng để kiểm soát cho các xét nghiệm miễn dịch định lượng | HISCL Immuno Multi Control           | AJ255081 | Sysmex        | Nhật Bản | Năm 2024 trở về sau                   | Vật liệu kiểm soát đa xét nghiệm miễn dịch Mức 1 và Mức 2 có chứa vật liệu có nguồn gốc từ người.<br><br>Dùng để kiểm soát chất lượng cho các xét nghiệm: TSH, FT3, FT4, PSA, AFP, CEA, CA125, CA19-9, Ferritin, Insulin và CA15-3.<br><br>Thành phần gồm:<br>+ Vật liệu kiểm soát đa xét nghiệm miễn dịch Mức 1: 3 mL × 3<br><br>+ Vật liệu kiểm soát đa xét nghiệm miễn dịch Mức 2: 3 mL × 3 | ml          | 648        | 38221900 | 388.889            |
| 250 | PP2500244095 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm M2BPGi                                   | HISCL M2BPGi Calibrator              | AT609958 | Sysmex        | Nhật Bản | Năm 2024 trở về sau                   | Dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm M2BPGi.<br>Thành phần:<br>+ M2BPGi NC (Chất hiệu chuẩn âm tính M2BPGi)<br>+ M2BPGi PC (Chất hiệu chuẩn dương tính M2BPGi)                                                                                                                                                                                                                                    | ml          | 24         | 38221900 | 1.050.000          |
| 251 | PP2500244096 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HBsAg                                    | HISCL HBsAg Calibrator               | 05423111 | Sysmex        | Nhật Bản | Năm 2024 trở về sau                   | Chất hiệu chuẩn HBsAg C1-C5 chứa HBsAg tái tổ hợp, và không chứa bất kỳ thành phần nào có dẫn xuất từ người. Dùng hiệu chuẩn xét nghiệm HBsAg.<br>Thành phần:<br>+ HBsAg C0 (HBsAg 0 IU/mL)<br>+ HBsAg C1 (HBsAg 0,25 IU/mL)<br>+ HBsAg C2 (HBsAg 2,5 IU/mL)<br>+ HBsAg C3 (HBsAg 25 IU/mL)<br>+ HBsAg C4 (HBsAg 250 IU/mL)<br>+. HBsAg C5 (HBsAg 2.500 IU/mL)                                 | ml          | 72         | 38221900 | 473.333            |

| 70  |              |                                     |                                      |          |                                 |          |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |            |          |                    |
|-----|--------------|-------------------------------------|--------------------------------------|----------|---------------------------------|----------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                       | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng  | Hãng sản xuất                   | Xuất xứ  | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 252 | PP2500244098 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Anti-HBs | HISCL Anti-HBs Calibrator            | AY670302 | Japan Lyophilization Laboratory | Nhật Bản | Năm 2024 trở về sau                   | Dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-HBs. HBsAb C1-C3 chứa kháng thể đa dòng kháng kháng nguyên HBs của thỏ, không chứa vật liệu có nguồn gốc từ con người.<br>Thành phần:<br>+ HBsAb C0 ( 0 mIU/mL) 1 mL × 1<br>+ HBsAb C1 ( 10 mIU/mL) 1 mL × 1<br>+ HBsAb C2 ( 100 mIU/mL) 1 mL × 1<br>+ HBsAb C3 ( 1000 mIU/mL) 1 mL × 1 | ml          | 48         | 38221900 | 1.680.000          |
| 253 | PP2500244099 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HBeAg    | HISCL HBeAg Calibrator               | AN056324 | Japan Lyophilization Laboratory | Nhật Bản | Năm 2024 trở về sau                   | Dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm HBeAg. Thành phần:<br>+ HBeAg NC 1 mL x 1<br>+ HBeAg PC 1 mL x 1<br>HBeAg PC có chứa kháng nguyên HBe tái tổ hợp, không chứa nguyên liệu có nguồn gốc từ con người.                                                                                                                          | ml          | 16         | 38221900 | 3.500.000          |
| 254 | PP2500244100 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Anti-HBe | HISCL Anti-HBe Calibrator            | CN286685 | Japan Lyophilization Laboratory | Nhật Bản | Năm 2024 trở về sau                   | Dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-HBe. Thành phần:<br>+ HBeAb NC 1 mL x 1<br>+ HBeAb PC 1 mL x 1<br>HBeAb PC chứa kháng thể đơn dòng Anti-HBe ở chuột, không chứa nguyên liệu có nguồn gốc từ con người.                                                                                                                  | ml          | 16         | 38221900 | 3.500.000          |
| 255 | PP2500244101 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Anti-HBc | HISCL Anti-HBc Calibrator            | AA324310 | Japan Lyophilization Laboratory | Nhật Bản | Năm 2024 trở về sau                   | Dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-HBc. Thành phần:<br>+ HBcAb NC 1 mL × 1<br>+ HBcAb PC 1 mL × 1<br>HBcAb PC chứa kháng thể đa dòng kháng kháng nguyên HBc của thỏ, không chứa nguyên liệu có nguồn gốc từ con người.                                                                                                     | ml          | 30         | 38221900 | 3.850.000          |

| 71  |              |                                                                           |                                      |          |               |          |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |            |          |                    |
|-----|--------------|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------|---------------|----------|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                             | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng  | Hãng sản xuất | Xuất xứ  | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 256 | PP2500244102 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSH                                            | HISCL TSH Calibrator                 | 05424419 | Sysmex        | Nhật Bản | Năm 2024 trở về sau                   | Dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm TSH. Thành phần:<br>+ TSH C0 (TSH 0 µIU/mL)<br>+ TSH C1 (TSH 2 µIU/mL)<br>+ TSH C2 (TSH 10 µIU/mL)<br>+ TSH C3 (TSH 50 µIU/mL)<br>+ TSH C4 (TSH 120 µIU/mL)<br>+ TSH C5 (TSH 200 µIU/mL)<br>TSH có chứa TSH tái tổ hợp và không có thành phần nào có nguồn gốc từ người. | ml          | 30         | 38221900 | 526.667            |
| 257 | PP2500244103 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FT3                                            | HISCL FT3 Calibrator                 | 05424117 | Sysmex        | Nhật Bản | Năm 2024 trở về sau                   | Dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm FT3. Thành phần:<br>+ FT3 C0<br>+ FT3 C1<br>+ FT3 C2<br>+ FT3 C3<br>+ FT3 C4<br>+ FT3 C5<br>Tất cả chất hiệu chuẩn đều chứa huyết thanh người.                                                                                                                           | ml          | 30         | 38221900 | 816.667            |
| 258 | PP2500244104 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FT4                                            | HISCL FT4 Calibrator                 | 05423812 | Sysmex        | Nhật Bản | Năm 2024 trở về sau                   | Dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm FT4. Thành phần:<br>+ FT4 C0<br>+ FT4 C1<br>+ FT4 C2<br>+ FT4 C3<br>+ FT4 C4<br>+ FT4 C5<br>Tất cả chất hiệu chuẩn đều chứa huyết thanh người.                                                                                                                           | ml          | 30         | 38221900 | 720.000            |
| 259 | PP2500244105 | Chất hiện màu dùng trong các xét nghiệm miễn dịch trên hệ thống miễn dịch | HISCL Substrate Reagent Set          | 06443319 | Sysmex        | Nhật Bản | Năm 2024 trở về sau                   | Chất hiện màu dùng trong các xét nghiệm miễn dịch. Thành phần:<br>+ R4 Reagent<br>+ R5 Reagent<br>CDP-Star: Disodium 2-chloro-5-(4-methoxyspiro{1,2-dioxetane-3,2'-(5'-chloro)-tricyclo[3.3.1.1 <sup>3,7</sup> ]decan}-4-yl)-1-phenylphosphate 0,48 mM                                                     | ml          | 49.500     | 38221900 | 36.000             |
| 260 | PP2500244106 | Dung dịch phân tách B/F (bước rửa) của máy xét nghiệm miễn dịch           | HISCL Washing solution               | 05423618 | Sysmex        | Nhật Bản | Năm 2024 trở về sau                   | Dung dịch phân tách B/F (bước rửa) của máy xét nghiệm miễn dịch.<br>Thành phần: Surfactant (Tween 20) 0,1%                                                                                                                                                                                                 | Lít         | 4.500      | 34025019 | 90.000             |

| 72  |              |                                                                 |                                      |             |               |           |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |            |          |                    |
|-----|--------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------|---------------|-----------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                   | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng     | Hãng sản xuất | Xuất xứ   | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 261 | PP2500244107 | Dung dịch rửa đường ống của máy xét nghiệm miễn dịch            | HISCL Line Washing Solution          | 06443416    | Sysmex        | Nhật Bản  | Năm 2024 trở về sau                   | Dung dịch rửa đường ống của máy xét nghiệm miễn dịch<br>Thành phần: Đệm TRIS 0,2%                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Lít         | 6.500      | 34025019 | 39.000             |
| 262 | PP2500244108 | Dung dịch rửa kim hút hóa chất cho máy xét nghiệm miễn dịch     | HISCL Probe Washing Solution         | 05425414    | Sysmex        | Nhật Bản  | Năm 2024 trở về sau                   | Dung dịch rửa kim hút hóa chất cho máy xét nghiệm miễn dịch<br>Thành phần: Sodium hypochlorite 3,5%                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | ml          | 125.000    | 34025019 | 1.260              |
| 263 | PP2500244109 | Dung dịch pha loãng mẫu đo với mỗi xét nghiệm                   | HISCL Diluent                        | CS617657    | Sysmex        | Nhật Bản  | Năm 2024 trở về sau                   | Dùng pha loãng mẫu đo với mỗi xét nghiệm<br>Thành phần: Bovine serum albumin 1%                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | ml          | 1.000      | 38221900 | 70.000             |
| 264 | PP2500244110 | Dung dịch pha loãng dùng cho máy huyết học                      | CELLPACK DCL (DCL-300A)              | ZPPCT661628 | Sysmex        | Singapore | Năm 2024 trở về sau                   | Công dụng: dùng để đo lường số lượng và kích thước của hồng cầu và tiểu cầu bằng phương pháp tập trung dòng chảy thủy động học.<br>Khi bổ sung thuốc thử ly giải được chỉ định để xác định nồng độ hemoglobin, thuốc thử cũng có thể được sử dụng để phân tích nồng độ hemoglobin.<br>Ngoài ra, còn thể được dùng làm dòng dung dịch bao bên ngoài (sheath fluid) cho buồng đo FCM.<br>Bảo quản: 2 - 35 độ C<br>Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày<br>Thành phần: Sodium chloride 0,7%; Tris buffer 0,2%; EDTA-2K 0,02% | Lít         | 2.400      | 38221900 | 157.500            |
| 265 | PP2500244111 | Hóa chất ly giải hồng cầu dùng trong hệ thống huyết học tự động | Sulfolyser                           | P90411317   | Sysmex        | Singapore | Năm 2024 trở về sau                   | Công dụng: sử dụng để đo nồng độ hemoglobin trong máu<br>Bảo quản: 1 - 30 độ C<br>Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày<br>Thành phần: Sodium lauryl sulfate 1,7 g/L                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | ml          | 30.000     | 38221900 | 3.900              |

| 73  |              |                                                                                 |                                      |             |               |           |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |            |          |                    |
|-----|--------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------|---------------|-----------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                                   | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng     | Hãng sản xuất | Xuất xứ   | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 266 | PP2500244112 | Hóa chất ly giải dùng cho kênh đo hồng cầu nhân trên hệ thống huyết học tự động | Lysercell WNR (WNR-210A)             | ZPPBL121531 | Sysmex        | Singapore | Năm 2024 trở về sau                   | Công dụng: thuốc thử được kết hợp và sử dụng với Fluorocell WNR. Bằng cách ly giải các tế bào hồng cầu bằng Lysercell WNR và bằng việc phân loại nhóm các tế bào bạch cầu bằng Fluorocel WNR. Số lượng bạch cầu ái kiềm, tỷ lệ bạch cầu ái kiềm, số lượng hồng cầu nhân và tỷ lệ hồng cầu nhân được phân tích.<br>Bảo quản: 2 - 35 độ C<br>Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày<br>Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0,20%;<br>Nonionic surfactant 0,10%  | Lít         | 100        | 38221900 | 760.000            |
| 267 | PP2500244113 | Hóa chất ly giải dùng cho kênh đo bạch cầu trên hệ thống huyết học tự động      | Lysercell WDF (WDF-210A)             | ZPPAL337564 | Sysmex        | Singapore | Năm 2024 trở về sau                   | Công dụng: là thuốc thử được sử dụng kết hợp với Fluorocell WDF. Bằng cách làm ly giải các tế bào hồng cầu bằng Lysercell WDF và nhuộm các tế bào bạch cầu bằng Fluorocell WDF, số lượng và tỷ lệ của bạch cầu trung tính, bạch cầu lympho, bạch cầu mono, bạch cầu ái toan và bạch cầu ái kiềm được phân tích.<br>Bảo quản: 2 - 35 độ C<br>Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày<br>Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0,07%;<br>Nonionic surfactant 0,17% | Lít         | 100        | 38221900 | 2.310.000          |

| 74  |              |                                                                                                  |                                      |           |               |          |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |            |          |                    |
|-----|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------|---------------|----------|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                                                    | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng   | Hãng sản xuất | Xuất xứ  | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 268 | PP2500244114 | Hóa chất nhuộm kênh đo hồng cầu nhân trên hệ thống huyết học tự động                             | FLUOROCCELL WNR                      | CP066715  | Sysmex        | Nhật Bản | Năm 2024 trở về sau                   | Công dụng: được sử dụng để đánh dấu các tế bào có nhân trong các mẫu máu đã được pha loãng và ly giải để xác định số lượng bạch cầu, số lượng tế bào hồng cầu có nhân và số lượng bạch cầu ái kiềm trong máu bằng máy xét nghiệm huyết học tự động.<br>Bảo quản: 2 - 35 độ C<br>Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày<br>Thành phần: Polymethine 0,005%; Ethylene Glycol 99,9% | ml          | 1.312      | 38221900 | 54.269             |
| 269 | PP2500244115 | Hóa chất nhuộm kênh đo bạch cầu trên hệ thống huyết học tự động                                  | FLUOROCCELL WDF                      | CV377552  | Sysmex        | Nhật Bản | Năm 2024 trở về sau                   | Công dụng: được sử dụng để đánh dấu các bạch cầu trong các mẫu máu đã được pha loãng và ly giải nhằm phân loại các thành phần bạch cầu bằng máy xét nghiệm huyết học tự động.<br>Bảo quản: 2 - 35 độ C<br>Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày<br>Thành phần: Polymethine 0,002%; methanol 3,0%; Ethylene Glycol 96,9%                                                        | ml          | 1.344      | 38221900 | 491.239            |
| 270 | PP2500244116 | Hóa chất rửa loại bỏ các thành phần không mong muốn sau phản ứng trên hệ thống huyết học tự động | CELLCLEAN AUTO                       | CF579595  | Sysmex        | Nhật Bản | Năm 2024 trở về sau                   | Dùng để tẩy rửa để ngăn ngừa sự tích tụ protein trong các buồng phản ứng, buồng thải, buồng đo và các kim hút, ống dẫn và điểm đo HGB.<br>Bảo quản: 1 - 30 độ C, nơi tối, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp<br>Thành phần: Sodium Hypochloride (nồng độ clo 5,0%)                                                                                                                  | ml          | 640        | 28289090 | 37.000             |
| 271 | PP2500244117 | Chất chuẩn mức 1 cho xét nghiệm huyết học                                                        | XN CHECK Level 1                     | 720017821 | Streck        | Hoa Kỳ   | Năm 2024 trở về sau                   | Công dụng: Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học<br>Bảo quản: từ 2 - 8 độ C<br>Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày ở 2 - 8 độ C<br>Thành phần: bao gồm tế bào RBC, WBC, PLT, NRBC có nguồn gốc từ máu người                                                                                                                                                                     | ml          | 360        | 30021290 | 1.116.667          |

| 75  |              |                                                               |                                      |             |               |           |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |            |          |                    |
|-----|--------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------|---------------|-----------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                 | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng     | Hãng sản xuất | Xuất xứ   | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 272 | PP2500244118 | Chất chuẩn mức 2 cho xét nghiệm huyết học                     | XN CHECK Level 2                     | 720017816   | Streck        | Hoa Kỳ    | Năm 2024 trở về sau                   | Công dụng: Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học<br>Bảo quản: từ 2 - 8 độ C<br>Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày ở 2 - 8 độ C<br>Thành phần: bao gồm tế bào RBC, WBC, PLT, NRBC có nguồn gốc từ máu người                                                                                                                                                      | ml          | 360        | 30021290 | 1.116.667          |
| 273 | PP2500244119 | Chất chuẩn mức 3 cho xét nghiệm huyết học                     | XN CHECK Level 3                     | 720017819   | Streck        | Hoa Kỳ    | Năm 2024 trở về sau                   | Công dụng: Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học<br>Bảo quản: từ 2 - 8 độ C<br>Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày ở 2 - 8 độ C<br>Thành phần: bao gồm tế bào RBC, WBC, PLT, NRBC có nguồn gốc từ máu người                                                                                                                                                      | ml          | 360        | 30021290 | 1.116.667          |
| 274 | PP2500244120 | Que thử nước tiểu 9 thông số                                  | MEDITAPE UC - 9A                     | AX119225    | Eiken         | Nhật Bản  | Năm 2024 trở về sau                   | Que thử nước tiểu sử dụng trên máy phân tích sinh hóa nước tiểu tự động gồm các thông số: Urobilinogen, Máu, Protein, Glucose, Ketones, Nitrit, Bilirubin, Bạch cầu, pH.<br>Bảo quản trong hộp kín, tránh độ ẩm, ánh sáng mặt trời và nhiệt độ cao: que thử có độ bền cho đến ngày hết hạn in trên nhãn.<br>Độ bền sau khi mở nắp và đặt vào máy trong vòng 1 tuần. | Cái         | 40.000     | 38221900 | 12.500             |
| 275 | PP2500244121 | Dung dịch tạo dòng chảy dùng cho phân tích cận lắng nước tiểu | UF-CELLSHEATH (UCS-900A)             | ZPPBY074501 | Sysmex        | Singapore | Năm 2024 trở về sau                   | Công dụng: Dung dịch tạo dòng, sử dụng cùng với các hoá chất khác trên hệ thống máy phân tích cận lắng nước tiểu tự động<br>Bảo quản: 2 - 35 độ C<br>Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày<br>Thành phần: Đệm Tris 0,14%                                                                                                                                        | Lít         | 1.600      | 38221900 | 325.000            |

| 76  |              |                                                                                           |                                      |          |               |          |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |            |          |                    |
|-----|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------|---------------|----------|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                                             | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng  | Hãng sản xuất | Xuất xứ  | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 276 | PP2500244122 | Hóa chất ly giải trên kênh đo Tế bào có nhân dùng cho phân tích cận lắng nước tiểu        | UF-CELLPACK CR (UPR-300A)            | CB505392 | Sysmex        | Nhật Bản | Năm 2024 trở về sau                   | Công dụng: Dung dịch pha loãng, sử dụng cùng với hoá chất khác để xác định các thành phần có nhân (WBC, EC, BACT) trên hệ thống máy phân tích cận lắng nước tiểu tự động<br>Bảo quản: 2 - 35 độ C<br>Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày<br>Thành phần: Acetic acid < 0,1%                                                                                 | Lít         | 84         | 38221900 | 1.500.000          |
| 277 | PP2500244123 | Hóa chất ly giải trên kênh đo các Tế bào không nhân dùng cho phân tích cận lắng nước tiểu | UF-CELLPACK SF (UPF-300A)            | CE604532 | Sysmex        | Nhật Bản | Năm 2024 trở về sau                   | Công dụng: Dung dịch pha loãng, sử dụng cùng với hoá chất khác để xác định các thành phần không có nhân (RBC, CASTS...) trên hệ thống máy phân tích cận lắng nước tiểu tự động<br>Bảo quản: 2 - 35 độ C<br>Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày<br>Thành phần: HEPES 1,2%, 1,2 benzisothiazolin-3(2H)-one < 0,01%                                           | Lít         | 84         | 38221900 | 1.500.000          |
| 278 | PP2500244124 | Hóa chất nhuộm trên kênh đo Tế bào có nhân dùng cho phân tích cận lắng nước tiểu          | UF-FLUOROCCELL CR (UFR-800A)         | AG792864 | Sysmex        | Nhật Bản | Năm 2024 trở về sau                   | Công dụng: Thuốc thử được sử dụng để đánh dấu các tế bào bạch cầu, tế bào biểu mô và vi khuẩn, ... trong nước tiểu hoặc trong dịch cơ thể để xác định số lượng của chúng trên máy xét nghiệm cận lắng nước tiểu tự động<br>Bảo quản: 2 - 35 độ C<br>Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày<br>Thành phần: chất nhuộm Polymethine 0,02%, Ethylene glycol 99,9% | ml          | 1.160      | 38221900 | 138.673            |

| 77  |              |                                                                                     |                                      |          |               |          |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |            |          |                    |
|-----|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------|---------------|----------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                                       | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng  | Hãng sản xuất | Xuất xứ  | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 279 | PP2500244125 | Hóa chất nhuộm trên kênh đo Tế bào không nhân dùng cho phân tích cận lắng nước tiểu | UF-FLUOROCCELL SF (UFF-800A)         | CE919553 | Sysmex        | Nhật Bản | Năm 2024 trở về sau                   | Công dụng: Dung dịch nhuộm các thành phần cận lắng như hồng cầu, trụ niệu, ... trong nước tiểu hoặc dịch cơ thể để xác định số lượng trên máy phân tích cận lắng nước tiểu tự động<br>Bảo quản: 2 - 35 độ C<br>Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày<br>Thành phần: chất nhuộm Polymethine 0,05%, Ethylene glycol 99,9%                                                                                                   | ml          | 1.160      | 38221900 | 138.673            |
| 280 | PP2500244126 | Hóa chất nội kiểm cho máy phân tích cận lắng nước tiểu                              | UF-CONTROL (UCK-900A)                | BE740265 | Sysmex        | Nhật Bản | Năm 2024 trở về sau                   | Công dụng: Thuốc thử sử dụng cho chế độ kiểm soát chất lượng trên máy xét nghiệm cận lắng nước tiểu hoàn toàn tự động và máy đọc cận lắng nước tiểu tự động bằng hình ảnh kỹ thuật số, bao gồm các thông số sau: RBC, WBC, EC, CAST, BACT, Cond.<br>Bảo quản: 2 - 8 độ C<br>Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 30 ngày<br>Thành phần:<br>Hạt trong vật liệu kiểm soát:<br>UF-Control-H: 0,4% (w/w)<br>UF-Control-L: 0,1% (w/w) | ml          | 1.800      | 38221900 | 125.000            |
| 281 | PP2500244127 | Chất hiệu chuẩn kênh đo tỷ trọng dùng cho phân tích cận lắng nước tiểu              | UF-CALIBRATOR (UCA-100A)             | CN383000 | Sysmex        | Nhật Bản | Năm 2024 trở về sau                   | Vật liệu hiệu chuẩn sử dụng để điều chỉnh độ nhạy của máy xét nghiệm cận lắng nước tiểu hoàn toàn tự động<br>Bảo quản: 2 - 8 độ C<br>Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày<br>Thành phần: hạt trong chất hiệu chuẩn 0,4% (w/w)                                                                                                                                                                                             | ml          | 900        | 38221900 | 271.073            |
| 282 | PP2500244128 | Hóa chất rửa máy dùng cho phân tích cận lắng nước tiểu                              | CELLCLEAN (CL-50)                    | 83401621 | Sysmex        | Nhật Bản | Năm 2024 trở về sau                   | Dung dịch có tính kiềm mạnh dùng để rửa hệ thống máy<br>Bảo quản ở 1 - 30 độ C, nơi tối, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp<br>Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày<br>Thành phần: Sodium hypochlorite (có chứa chlorine nồng độ 5%)                                                                                                                                                                                      | ml          | 1.500      | 28289090 | 55.000             |

| 78  |              |                                                            |                                      |          |               |          |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |            |          |                    |
|-----|--------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------|---------------|----------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                              | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng  | Hãng sản xuất | Xuất xứ  | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 283 | PP2500244129 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm đo tỷ trọng nước tiểu           | SG Calibrator (USG-100A)             | CK920648 | Eiken         | Nhật Bản | Năm 2024 trở về sau                   | Sản phẩm sử dụng để hiệu chuẩn tỉ trọng của nước tiểu trên máy xét nghiệm sinh hóa nước tiểu hoàn toàn tự động<br>Bao gồm: Sucrose<br>SG Calibrator L (tỉ trọng 1,005)<br>0,08 w/v %<br>SG Calibrator M (tỉ trọng 1,015)<br>2,41 w/v %<br>SG Calibrator H (tỉ trọng 1,035)<br>7,06 w/v %<br>Khối lượng phản ứng của: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one và 2-methyl-2H -isothiazol-3-one (3:1)<br>SG Calibrator L (tỉ trọng, 1,005)<br>< 0,01 w/v %<br>SG Calibrator M (tỉ trọng, 1,015)<br>< 0,01 w/v %<br>SG Calibrator H (tỉ trọng, 1,035)<br>< 0,01 w/v %<br>Độ bền sau khi mở nắp: dùng trong ngày | ml          | 1.500      | 38221900 | 43.747             |
| 284 | PP2500244130 | Chất kiểm tra chất lượng cho xét nghiệm Sinh hóa nước tiểu | UC-CONTROL                           | AU448468 | Cliniqa       | Hoa Kỳ   | Năm 2024 trở về sau                   | Sản phẩm sử dụng làm vật liệu kiểm chuẩn cho máy phân tích sinh hóa nước tiểu tự động<br>Bao gồm các thông số sau đây<br>Urobilinogen (URO), Máu (Hemoglobin) (BLD), Bilirubin (BIL), Ketones (KET), Glucose (GLU), Protein (PRO), pH, Nitrite (NIT), Bạch cầu (LEU), Creatininee CRE), Albumin (ALB), Tỉ trọng (SG).<br>Thành phần:<br>Nước tiểu người 10-60%; Khối lượng phản ứng: 5-Chloro-2-metyl-4-isothiazolin-3-one và 2-Methyl-2H-isothiazol-3-one (3: 1) <0,01%; Acetone <5%<br>Độ bền: Sau khi mở, ổn định 30 ngày ở 2 - 8 độ C khi thực hiện bảo quản theo hướng dẫn của nhà sản xuất            | ml          | 1.200      | 38221900 | 120.000            |

| 79  |              |                                                                                  |                                      |         |               |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |            |          |                    |
|-----|--------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------|---------------|---------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                                    | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng | Hãng sản xuất | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 285 | PP2500244131 | Chất kiểm chuẩn mức bình thường cho các xét nghiệm đông máu aPTT, PT, Fibrinogen | Dade Ci-trol 1                       | 291070  | Siemens       | Đức     | Năm 2024 trở về sau                   | - Sử dụng để kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu ở giới hạn bình thường, giá trị được cung cấp cho các xét nghiệm APTT, PT, TT, Fibrinogen, ATIII, Thời gian Batroxobin/ Reptilase<br>- Đóng gói dạng bột đông khô, có nguồn gốc từ huyết tương tươi được chống đông citrat của những người bình thường<br>- Độ ổn định sau hoàn nguyên:<br>+ Trong vòng 16 giờ khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ)<br>+ Trong vòng 8 giờ khi bảo quản ở +15 tới +25 °C (đóng nắp lọ)                         | ml          | 200        | 30021500 | 240.000            |
| 286 | PP2500244132 | Chất kiểm chuẩn mức bệnh lý cho các xét nghiệm đông máu aPTT, PT                 | Dade Ci-trol 2                       | 291071  | Siemens       | Đức     | Năm 2024 trở về sau                   | - Sử dụng để kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu trong khoảng giới hạn từ giữa đến cao của giới hạn điều trị trong liệu pháp kháng đông đường uống, giá trị được cung cấp cho các xét nghiệm APTT, PT<br>- Đóng gói dạng bột đông khô, có nguồn gốc từ huyết tương tươi được chống đông bằng natri citrat của người bình thường<br>- Độ ổn định sau hoàn nguyên:<br>+ Trong vòng 16 giờ khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ)<br>+ Trong vòng 8 giờ khi bảo quản ở +15 tới +25 °C (đóng nắp lọ) | ml          | 200        | 30021500 | 240.000            |

| 80  |              |                                                                           |                                      |         |               |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |            |          |                    |
|-----|--------------|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------|---------------|---------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                             | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng | Hãng sản xuất | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 287 | PP2500244133 | Chất kiểm chuẩn mức bệnh lý cho các xét nghiệm đông máu PT, và Fibrinogen | Control Plasma P                     | OUPZ17  | Siemens       | Đức     | Năm 2024 trở về sau                   | - Sử dụng để đánh giá độ chính xác và độ lệch phân tích trong giới hạn bệnh lý cho các xét nghiệm PT, Fibrinogen, các yếu tố đông máu, các chất ức chế, Plasminogen, thời gian Thrombin<br>- Đóng gói dạng bột đông khô, không chứa chất bảo quản, chứa huyết tương người, chất ổn định HEPES 12g/L<br>- Độ ổn định sau hoàn nguyên:<br>+ Trong vòng 4 giờ khi bảo quản ở +15 tới +25 °C<br>+ Trong vòng 4 tuần ở khi bảo quản ở ≤ -20 °C                                                                                                                                 | ml          | 200        | 30021290 | 1.100.000          |
| 288 | PP2500244134 | Hóa chất đo thời gian prothrombin                                         | Dade Innovin                         | B421240 | Siemens       | Đức     | Năm 2024 trở về sau                   | - Sử dụng để xác định thời gian prothrombin (PT)<br>-Đóng gói dạng bột đông khô, thành phần chứa yếu tố mô người tái tổ hợp (hoàn nguyên ~ 100-200 µg/L) với phospholipid tổng hợp, calcium, chất trung hòa heparin, chất đệm và chất ổn định BSA<br>- Độ ổn định của hóa chất sau hoàn nguyên:<br>+ Trong vòng 10 ngày khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ)<br>+ Trong vòng 5 ngày khi bảo quản ở +15 tới +25 °C (đóng nắp lọ)<br>+ Trong vòng 24 giờ khi được bảo quản ở +37 °C (đóng nắp lọ)<br>Độ tái lập tổng quát:<br>PT% < 10%<br>PT giây < 5%<br>PT INR < 5% | ml          | 1.600      | 38221900 | 125.000            |

| 81  |              |                                                                                 |                                      |         |               |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |            |          |                    |
|-----|--------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------|---------------|---------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                                   | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng | Hãng sản xuất | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 289 | PP2500244135 | Hoá chất để xác định thời gian thromboplastin hoạt hoá một phần                 | Date Actin FSL Activated PTT Reagent | B42191  | Siemens       | Đức     | Năm 2024 trở về sau                   | - Sử dụng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT) và có thể sử dụng kết hợp với các huyết tương thiếu hụt yếu tố để định lượng các yếu tố đông máu<br>- Đóng gói dạng lỏng, thành phần chứa phosphatit đậu nành tinh khiết và cephaline não thỏ trong 1 x 0,0001 acid ellagic, chất đệm, chất ổn định và chất bảo quản<br>- Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp trong vòng 7 ngày khi bảo quản ở +2 tới +15 °C (đóng nắp lọ)<br>- Độ tái lập tổng thể < 8% | ml          | 800        | 38221900 | 235.000            |
| 290 | PP2500244136 | Dung dịch Calcium Chloride                                                      | Calcium Chloride Solution            | ORHO37  | Siemens       | Đức     | Năm 2024 trở về sau                   | - Sử dụng như hoá chất bổ sung trong các xét nghiệm đông máu<br>- Đóng gói dạng lỏng, dung dịch calcium chloride 0,025 mol/L<br>- Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp trong vòng 8 tuần khi bảo quản ở +2 tới +25 °C                                                                                                                                                                                                                                                              | ml          | 1.500      | 38221900 | 25.000             |
| 291 | PP2500244137 | Hóa chất định lượng fibrinogen trong huyết tương                                | Dade Thrombin Reagent                | B423325 | Siemens       | Đức     | Năm 2024 trở về sau                   | Thành phần: Thuốc thử đông khô chứa: Thrombin, bò (sau hoàn nguyên: ~100 IU/ml), Chất ổn định, Chất đệm.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | ml          | 800        | 38221900 | 470.000            |
| 292 | PP2500244138 | Dung dịch đệm pha loãng mẫu cho các xét nghiệm Fibrinogen, định lượng yếu tố V. | DADE OWREN’S VERONAL BUFFER          | B423425 | Siemens       | Đức     | Năm 2024 trở về sau                   | Thành phần gồm sodium barbital 2,84 x 0,01M và sodium chloride 1,25 x 0,1M, pH 7,35 ± 0,1<br>- Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: 8 tuần khi bảo quản ở +2 tới 8 °C                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | ml          | 1.500      | 38221900 | 12.667             |

| 82  |              |                                                       |                                      |          |                        |          |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |            |          |                    |
|-----|--------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------|------------------------|----------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                         | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng  | Hãng sản xuất          | Xuất xứ  | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 293 | PP2500244139 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm PT                 | STANDARD HUMAN PLASMA                | ORKL17   | Siemens                | Đức      | Năm 2024 trở về sau                   | - Sử dụng để hiệu chuẩn cho các xét nghiệm PT, Fibrinogen, các yếu tố đông máu, các chất ức chế, Plasminogen, ngoài ra còn có thể được sử dụng làm phương tiện pha loãng mẫu cho một số xét nghiệm nếu được chỉ định.<br>Thành phần: thuốc thử đông khô chứa huyết tương người, chất ổn định HEPES (sau hoàn nguyên 12g/L)<br>- Độ ổn định sau hoàn nguyên: ≥ 4 giờ khi bảo quản ở +15 tới +25 °C<br>≥ 4 tuần ờ khi bảo quản ở ≤ -20 °C | ml          | 140        | 30021500 | 651.600            |
| 294 | PP2500244140 | Cup thực hiện phản ứng                                | HISCL CUVETTE L                      | CP815570 | Sysmex                 | Nhật Bản | Năm 2024 trở về sau                   | Cúp phản ứng bằng nhựa, dùng 1 lần cho xét nghiệm miễn dịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cái         | 250.000    | 39269099 | 1.200              |
| 295 | PP2500244141 | Cóng phản ứng cho xét nghiệm đông máu                 | Cuvette FL                           | AG405069 | Labitec                | Đức      | Năm 2024 trở về sau                   | Cóng phản ứng cho máy xét nghiệm đông máu bán tự động.<br>Cóng sử dụng một lần<br>Lưu trữ ở nhiệt độ phòng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Cái         | 10.000     | 39269099 | 9.200              |
| 296 | PP2500244142 | Cóng phản ứng sử dụng trên máy đông máu tự động       | Reaction Tube SU-40                  | 90407219 | Sysmex                 | Nhật Bản | Năm 2024 trở về sau                   | Cóng phản ứng cho máy xét nghiệm đông máu tự động bằng cơ chế đo ánh sáng tán xạ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Cái         | 6.000      | 39269039 | 4.200              |
| 297 | PP2500244143 | Đầu côn bằng nhựa dùng 1 lần cho xét nghiệm miễn dịch | HISCL Disposable tip                 | 06451419 | Sysmex                 | Nhật Bản | Năm 2024 trở về sau                   | Đầu côn dùng một lần trên hệ thống miễn dịch tự động sử dụng chất nền phát quang CDP-star<br>200 xét nghiệm/giờ<br>Nạp tối đa 1000 đầu côn, nạp tại mọi thời điểm không cần dừng máy<br>Thể tích hút mẫu từ 10µl đến 30µl (tùy vào từng loại xét nghiệm)<br>Vật liệu: Polypropylen (PP)<br>Chiều dài: 52,5mm, đường kính: 7,07mm                                                                                                        | Cái         | 250.000    | 39269099 | 3.000              |
| 298 | PP2500244144 | Cóng phản ứng                                         | Architect Reaction Vessels           | 7C15-03  | Nypro Chicago Inc., Mỹ | Mỹ       | Năm 2024 trở đi                       | Vật chứa dùng một lần trong phản ứng miễn dịch vi hạt hóa phát quang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cái         | 40.000     | -        | 1.415              |

| 83  |              |                                                                              |                                              |         |                             |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |            |       |                    |
|-----|--------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|-----------------------------|---------|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                                | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại         | Mã hàng | Hãng sản xuất               | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 299 | PP2500244145 | Bộ xét nghiệm kháng thể IgG kháng Helicobacter pylori bằng phương pháp Elisa | SERION ELISA classic Helicobacter pylori IgG | ESR118G | Institut Virion\Serion GmbH | Đức     | Từ năm 2024 trở đi                    | Bộ xét nghiệm SERION ELISA classic Helicobacter pylori IgA/IgG/IgM là xét nghiệm miễn dịch định lượng và định tính phát hiện các kháng thể kháng Helicobacter pylori (HP) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.<br><br>Độ nhạy: 96,6%<br>Độ đặc hiệu: >99%<br>Độ lặp lại: $CV \leq 4,5 \%$<br>Không có sự can thiệp nào được phát hiện đối với huyết thanh với nồng độ lên tới 2,00 g/L huyết sắc tố, 11,50 g/L lipemia/triglyceride hoặc 0,201 g/L bilirubin (liên hợp và không liên hợp).                                                                                                                                                | Test        | 8.640      | -     | 51.597             |
| 300 | PP2500244146 | Bộ xét nghiệm kháng thể IgM kháng Helicobacter pylori bằng phương pháp Elisa | SERION ELISA classic Helicobacter pylori IgM | ESR118M | Institut Virion\Serion GmbH | Đức     | Từ năm 2024 trở đi                    | Bộ xét nghiệm SERION ELISA classic Helicobacter pylori IgA/IgG/IgM là xét nghiệm miễn dịch định lượng và định tính phát hiện các kháng thể kháng Helicobacter pylori (HP) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.<br><br>Độ nhạy: >99%<br>Độ đặc hiệu: 79,7 %<br>Độ lặp lại: $CV \leq 5,8 \%$<br>Không có sự can thiệp nào được phát hiện đối với huyết thanh với nồng độ lên tới 2,00 g/L huyết sắc tố, 11,50 g/L lipemia/triglyceride hoặc 0,201 g/L bilirubin (liên hợp và không liên hợp).<br><br>cần phải xử lý mẫu với chất hấp thụ các yếu tố dạng thấp trước khi xác định IgM (SERION RF-Absorbent, Mã: Z200 (20 ml/100 xét nghiệm). | Test        | 8.640      | -     | 54.327             |

| 84  |              |                                                                                 |                                                 |         |                                    |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |            |       |                    |
|-----|--------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------|------------------------------------|---------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                                   | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại            | Mã hàng | Hãng sản xuất                      | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 301 | PP2500244147 | Bộ xét nghiệm kháng thể IgG kháng Varicella Zoster Virus bằng phương pháp Elisa | SERION ELISA classic Varicella Zoster Virus IgG | ESR104G | Institut Virion\Serion GmbH        | Đức     | Từ năm 2024 trở đi                    | Các xét nghiệm SERION ELISA classic Varicella-Zoster Virus IgG là xét nghiệm miễn dịch định lượng và định tính để phát hiện các kháng thể kháng virus Varicella- Zoster trong huyết thanh hoặc huyết tương người.<br>Độ nhạy: 98,9%<br>Độ đặc hiệu: >99%<br>Độ lặp lại: $CV \leq 9,2\%$<br>Độ tái lập: $CV \leq 3,8\%$<br>Không có sự can thiệp nào được phát hiện đối với huyết thanh với nồng độ lên tới 2,00 g/L huyết sắc tố, 11,50 g/L lipemia/triglyceride hoặc 0,201 g/L bilirubin (liên hợp và không liên hợp). | Test        | 11.520     | -     | 51.870             |
| 302 | PP2500244148 | Bộ xét nghiệm kháng thể IgG kháng ANA Screening                                 | ANA Screening IgG                               | ANAS.CE | DIA.PRO Diagnostic BioProbes S.r.l | Ý       | Từ năm 2024 trở đi                    | Xét nghiệm miễn dịch Enzyme (ELISA) để phát hiện định tính các tự kháng thể IgG kháng dsDNA, histone, SSA, SSB, Sm, Sm/RNP, Scl-70, Jo-1, tâm động (centromere) và các kháng nguyên khác tách chiết từ nhân HEp-2 trong huyết thanh và huyết tương người.<br>- Độ nhạy: $\geq 98 \%$<br>- Độ đặc hiệu: $\geq 98\%$ .<br>- Độ tái lập: $CV \leq 20\%$ .                                                                                                                                                                  | Test        | 960        | -     | 55.104             |
| 303 | PP2500244149 | Yếu tố khử thấp                                                                 | SERION RF Absorbent                             | Z200    | Institut Virion\Serion GmbH        | Đức     | Từ năm 2024 trở đi                    | RF Absorbent SERION được dùng để loại bỏ các yếu tố dạng thấp RF IgM trong huyết thanh, huyết tương hoặc dịch não tủy(CSF), là bước ban đầu trong việc xác định sự hiện diện của kháng thể IgM đặc hiệu trong các xét nghiệm miễn dịch gián tiếp.<br>Thành phần<br>Kháng thể IgG người được xử lí từ huyết thanh cừu hoặc dê, bảo quản trong Sodium Azide < 0,1%                                                                                                                                                        | ml          | 300        | -     | 35.100             |

| 85  |              |                                                                        |                                      |         |                             |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |            |       |                    |
|-----|--------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------|-----------------------------|---------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                          | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng | Hãng sản xuất               | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 304 | PP2500244150 | Bộ xét nghiệm kháng thể IgG kháng virus Quai bị bằng phương pháp Elisa | SERION ELISA classic Mumps Virus IgG | ESR103G | Institut Virion\Serion GmbH | Đức     | Từ năm 2024 trở đi                    | Các xét nghiệm SERION ELISA classic Mumps Virus IgG là xét nghiệm miễn dịch định lượng và định tính để phát hiện các kháng thể người kháng virus quai bị (Mumps Virus) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.<br>Độ nhạy: >99%<br>Độ đặc hiệu: 98,2%<br>Độ lặp lại: CV≤ 4,7%.<br>Độ tái lập: CV≤ 9,5%.<br>Không có sự can thiệp nào được phát hiện đối với huyết thanh với nồng độ lên tới 2,00 g/L huyết sắc tố, 11,50 g/L lipemia/triglyceride hoặc 0,201 g/L bilirubin (liên hợp và không liên hợp).                                                                                 | Test        | 480        | -     | 53.277             |
| 305 | PP2500244151 | Bộ xét nghiệm kháng thể IgM kháng virus Quai bị bằng phương pháp Elisa | SERION ELISA classic Mumps Virus IgM | ESR103M | Institut Virion\Serion GmbH | Đức     | Từ năm 2024 trở đi                    | Các xét nghiệm SERION ELISA classic Mumps Virus IgM là xét nghiệm miễn dịch định lượng và định tính để phát hiện các kháng thể người kháng virus quai bị (Mumps Virus) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.<br>Độ nhạy: >99%<br>Độ đặc hiệu: 97,6%<br>Độ lặp lại: CV ≤ 6,3%.<br>Độ tái lập: CV ≤ 6,5%<br>Không có sự can thiệp nào được phát hiện đối với huyết thanh với nồng độ lên tới 2,00 g/L huyết sắc tố, 11,50 g/L lipemia/triglyceride hoặc 0,201 g/L bilirubin (liên hợp và không liên hợp).<br>Cần xử lý mẫu với chất hấp thụ các yếu tố dạng thấp trước khi xác định IgM. | Test        | 480        | -     | 58.296             |

| 86  |              |                                                                           |                                                |         |                                    |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |            |       |                    |
|-----|--------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------|------------------------------------|---------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                             | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại           | Mã hàng | Hãng sản xuất                      | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 306 | PP2500244152 | Bộ xét nghiệm kháng thể IgG kháng virus sởi bằng phương pháp Elisa        | SERION ELISA classic Masern/ Measles Virus IgG | ESR102G | Institut Virion\Serion GmbH        | Đức     | Từ năm 2024 trở đi                    | Xét nghiệm SERION ELISA classic Measles Virus IgG là xét nghiệm miễn dịch định lượng và định tính để phát hiện các kháng thể của người trong huyết thanh hoặc huyết tương kháng lại Virus Sởi (Measles Virus).<br>Độ nhạy: >99%<br>Độ đặc hiệu: 95,0%<br>Độ lặp lại: CV ≤ 2,9%.<br>Độ tái lập: CV ≤ 5,9%<br>Không có sự can thiệp nào được phát hiện đối với huyết thanh với nồng độ lên tới 2,00 g/L huyết sắc tố, 11,50 g/L lipemia/triglyceride hoặc 0,201 g/L bilirubin (liên hợp và không liên hợp).            | Test        | 480        | -     | 53.277             |
| 307 | PP2500244153 | Bộ xét nghiệm kháng thể IgM kháng virus sởi bằng phương pháp Elisa        | SERION ELISA classic Masern/ Measles Virus IgM | ESR102M | Institut Virion\Serion GmbH        | Đức     | Từ năm 2024 trở đi                    | Xét nghiệm SERION ELISA classic Measles Virus IgM là xét nghiệm miễn dịch định lượng và định tính để phát hiện các kháng thể của người trong huyết thanh hoặc huyết tương kháng lại Virus Sởi (Measles Virus).<br>Độ nhạy: 98,9%<br>Độ đặc hiệu: >99%<br>Độ lặp lại: CV ≤ 2,8%.<br>Độ tái lập: CV ≤ 9,3%.<br>Không bị ảnh hưởng bởi các nồng độ lên đến 2,00 g/L hemoglobin, 11,50 g/L lipemia/triglyceride hoặc 0,201 g/L bilirubin.<br>Cần xử lý mẫu với chất hấp thụ các yếu tố dạng thấp trước khi xác định IgM. | Test        | 480        | -     | 58.296             |
| 308 | PP2500244154 | Bộ xét nghiệm kháng thể IgM kháng virus viêm gan E bằng phương pháp Elisa | HEV IgM                                        | EVM.CE  | DIA.PRO Diagnostic BioProbes S.r.l | Ý       | Từ năm 2024 trở đi                    | Xét nghiệm miễn dịch enzyme (ELISA) dùng để xác định kháng thể IgM của virus viêm gan E trong huyết tương và huyết thanh người.<br>- Giới hạn phát hiện: ≤ 1,0 IU/mL<br>- Độ nhạy: 100%<br>- Độ đặc hiệu: 100%<br>- Độ tái lập: CV ≤ 15%.                                                                                                                                                                                                                                                                            | Test        | 480        | -     | 40.950             |

| 87  |              |                                                                           |                                      |         |                                    |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |            |       |                    |
|-----|--------------|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------|------------------------------------|---------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                             | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng | Hãng sản xuất                      | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 309 | PP2500244155 | Bộ xét nghiệm kháng thể IgG kháng virus viêm gan E bằng phương pháp Elisa | HEV IgG                              | EVG.CE  | DIA.PRO Diagnostic BioProbes S.r.l | Ý       | Từ năm 2024 trở đi                    | Xét nghiệm miễn dịch enzyme (ELISA) thể hệ thứ 3 dùng để xác định kháng thể IgG kháng virus Viêm gan E trong huyết tương và huyết thanh người.<br>- Giới hạn phát hiện: $\leq 1,0$ IU/mL<br>- Độ nhạy: 100%<br>- Độ đặc hiệu: 100%<br>- Độ tái lập: $CV \leq 10\%$ .                                                                                                                                                                                                                                  | Test        | 480        | -     | 41.958             |
| 310 | PP2500244156 | Bộ xét nghiệm kháng thể kháng virus viêm gan D bằng phương pháp Elisa     | HDV Ab                               | DAB.CE  | DIA.PRO Diagnostic BioProbes S.r.l | Ý       | Từ năm 2024 trở đi                    | Thử nghiệm miễn dịch enzyme cạnh tranh (ELISA) để xác định kháng thể kháng Virus viêm gan Delta hay còn gọi là HDV trong huyết tương và huyết thanh người.<br>Độ nhạy: $> 98 \%$<br>Độ đặc hiệu: $> 98\%$<br>Độ tái lập: $CV \leq 9,8\%$                                                                                                                                                                                                                                                              | Test        | 960        | -     | 68.250             |
| 311 | PP2500244157 | Bộ xét nghiệm virus viêm gan D bằng phương pháp Elisa                     | HDV Ag                               | DAG.CE  | DIA.PRO Diagnostic BioProbes S.r.l | Ý       | Từ năm 2024 trở đi                    | Thử nghiệm miễn dịch Enzyme thể hệ thứ ba (ELISA) để xác định Virus viêm gan Delta hay còn gọi là HDV trong huyết tương và huyết thanh người.<br>Độ nhạy: $> 98 \%$<br>Độ đặc hiệu: $> 98\%$                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Test        | 960        | -     | 68.250             |
| 312 | PP2500244158 | Bộ xét nghiệm kháng thể IgG kháng Adenovirus bằng phương pháp Elisa       | SERION ELISA classic Adenovirus IgG  | ESR128G | Institut Virion\Serion GmbH        | Đức     | Từ năm 2024 trở đi                    | Xét nghiệm SERION ELISA classic Adenovirus IgG là xét nghiệm miễn dịch định lượng để phát hiện các kháng thể của người trong huyết thanh hoặc huyết tương chống lại các kiểu huyết thanh adenovirus.<br>Độ nhạy: 92,6%<br>Độ đặc hiệu: 91,3%<br>Độ lặp lại: $CV \leq 5,4\%$<br>Độ tái lập: $CV \leq 9,3\%$<br>Không có sự can thiệp nào được phát hiện cho huyết thanh với nồng độ lên tới 2,00 g/L Hämoglobin, 11,50 g/L Lipemia/Triglyceride hoặc 0,201 g/L Bilirubin (liên hợp và không liên hợp). | Test        | 480        | -     | 53.277             |

| 88  |              |                                                                     |                                      |           |                                         |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |            |       |                    |
|-----|--------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------|-----------------------------------------|---------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                       | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng   | Hãng sản xuất                           | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 313 | PP2500244159 | Bộ xét nghiệm kháng thể IgM kháng Adenovirus bằng phương pháp Elisa | SERION ELISA classic Adenovirus IgM  | ESR128M   | Institut Virion\Serion GmbH             | Đức     | Từ năm 2024 trở đi                    | Xét nghiệm SERION ELISA classic Adenovirus IgM là xét nghiệm miễn dịch định lượng để phát hiện các kháng thể của người trong huyết thanh hoặc huyết tương chống lại các kiểu huyết thanh adenovirus.<br>Độ nhạy: >99%<br>Độ đặc hiệu: 98,2%<br>Độ lặp lại: $CV \leq 3,8\%$<br>Độ tái lập: $CV \leq 5,7\%$ .<br>Không có sự can thiệp nào được phát hiện cho huyết thanh với nồng độ lên tới 2,00 g/L Hemoglobin, 11,50 g/L Lipemia/Triglyceride hoặc 0,201 g/L Bilirubin (liên hợp và không liên hợp).<br>Cần phải xử lý mẫu với chất hấp thụ yếu tố thấp khớp trước khi phát hiện IgM (SERION Rf-Absorbent, mã sản phẩm: Z200 (20 ml/100 xét nghiệm)). | Test        | 480        | -     | 53.277             |
| 314 | PP2500244160 | Bộ xét nghiệm Adrenaline bằng phương pháp Elisa                     | Adrenaline ELISA Fast Track          | BA E-6100 | LDN Labor Diagnostika Nord GmbH & Co.KG | Đức     | Từ năm 2024 trở đi                    | Xét nghiệm miễn dịch enzyme dùng để định lượng Adrenaline (Epinephrine) trong huyết tương và nước tiểu.<br>Khoảng đo: Huyết thanh 18 – 6667 pg/ml<br>LOD: Huyết tương 10 (pg/ml/)<br>LOQ: Huyết tương 18 (pg/ml)<br>Độ lặp lại: $CV \leq 24,7\%$<br>Độ tái lập: $CV \leq 14,5\%$                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Test        | 480        | -     | 197.442            |
| 315 | PP2500244162 | Bộ xét nghiệm kháng thể IgG kháng M2 bằng phương pháp Elisa         | AESKULISA® AMA-M2-G                  | 3705      | AESKU.Diagnostics GmbH&Co.KG            | Đức     | Từ năm 2024 trở đi                    | AESKULISA AMA-M2-G là một xét nghiệm miễn dịch enzyme pha rắn sử dụng kháng nguyên M2 ty thể tự nhiên để phát hiện định lượng và định tính các kháng thể IgG kháng M2 trong huyết thanh người.<br>Độ nhạy phân tích 1.0 U/ml.<br>Độ đặc hiệu: 96%<br>Độ lặp lại: $CV \leq 3,4\%$<br>Độ tái lập: $CV \leq 4,2\%$ .                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Test        | 480        | -     | 91.770             |

89

| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                               | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng | Hãng sản xuất                | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
|-----|--------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------|------------------------------|---------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| 316 | PP2500244163 | Bộ xét nghiệm kháng thể IgM kháng M2 bằng phương pháp Elisa | AESKULISA® AMA-M2-M                  | 3706    | AESKU.Diagnostics GmbH&Co.KG | Đức     | Từ năm 2024 trở đi                    | AESKULISA AMA-M2-M là một xét nghiệm miễn dịch enzyme pha rắn sử dụng kháng nguyên M2 ty thể tự nhiên để phát hiện định lượng và định tính các kháng thể IgM kháng M2 trong huyết thanh người. Độ nhạy phân tích: 1.0 U/ml<br>Độ đặc hiệu: 96%<br>Độ lặp lại: CV ≤ 3,4%<br>Độ tái lập: CV ≤ 4,2%.                                                                                                                                                                                             | Test        | 480        | -     | 91.770             |
| 317 | PP2500244164 | Bộ xét nghiệm ANA-8-profile bằng phương pháp Elisa          | AESKULISA® ANA-8Pro                  | 3101    | AESKU.Diagnostics GmbH&Co.KG | Đức     | Từ năm 2024 trở đi                    | AESKULISA ANA-8Pro là một xét nghiệm miễn dịch enzyme pha rắn dùng phương pháp định tính để phát hiện riêng biệt các kháng thể IgG kháng lại tám kháng nguyên tế bào và hạt nhân trong huyết thanh người. Các giếng được tách riêng với 70 kDa U1 snRNP, SS-B, SS-A 52 kDa, Scl 70, protein tâm động B (CenpB), Jo-1 tái tổ hợp và snRNP/Sm, Sm và SS-A 60 kDa người, tự nhiên, tinh khiết.<br>- Độ nhạy: ≥ 99%<br>- Độ đặc hiệu: ≥ 99%<br>- Độ lặp lại: CV ≤ 1,5%<br>- Độ tái lập: CV ≤ 1,9% | Test        | 480        | -     | 71.841             |

| 90  |              |                                                                                            |                                      |         |                              |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |            |       |                    |
|-----|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------|------------------------------|---------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                                              | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng | Hãng sản xuất                | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 318 | PP2500244165 | Bộ xét nghiệm các kháng thể kháng lại các kháng nguyên ANCA-Pro bằng phương pháp Elisa     | AESKULISA® ANCA-Pro                  | 3301    | AESKU.Diagnostics GmbH&Co.KG | Đức     | Từ năm 2024 trở đi                    | AESKULISA ANCA-Pro là một xét nghiệm miễn dịch enzyme giai đoạn rắn sử dụng myeloperoxidase (MPO) và proteinase 3 (PR3) tự nhiên, tinh sạch từ tế bào đa nhân tạo máu ngoại vi của con người và Cathepsin G, Elastase, Lactoferrin, Lysozyme và BPI (protein tăng tính thấm vi khuẩn) để phát hiện bán định lượng và định tính riêng biệt các kháng thể kháng lại các kháng nguyên này trong huyết thanh của người.<br>Độ nhạy: 1.0 U/ml<br>Độ đặc hiệu: Không tìm thấy phản ứng chéo đối với các thuốc kháng tự miễn khác.<br>Độ lặp lại: CV ≤ 5,7%<br>Độ tái lập: CV≤ 5,8%. | Test        | 480        | -     | 97.020             |
| 319 | PP2500244166 | Bộ xét nghiệm kháng thể IgG, IgM kháng β2-Glycoprotein I bằng phương pháp Elisa            | AESKULISA® β2-Glyco-GM               | 3206    | AESKU.Diagnostics GmbH&Co.KG | Đức     | Từ năm 2024 trở đi                    | AESKULISA β2-Glyco-GM là một xét nghiệm miễn dịch enzyme pha rắn sử dụng β2-glycoprotein tự nhiên được tinh khiết cao từ huyết tương người để phát hiện định lượng và định tính riêng các kháng thể IgG và/hoặc IgM kháng β2-glycoprotein I trong huyết thanh người.<br>Độ nhạy phân tích: 1.0 U/ml<br>Độ đặc hiệu: 100%<br>Độ lặp lại: CV ≤ 7,9%<br>Độ tái lập: CV≤ 7,7%.                                                                                                                                                                                                    | Test        | 480        | -     | 78.183             |
| 320 | PP2500244167 | Bộ xét nghiệm các kháng thể IgA, IgG và IgM kháng β2-glycoprotein I bằng phương pháp Elisa | AESKULISA® β2-Glyco-Check            | 3215    | AESKU.Diagnostics GmbH&Co.KG | Đức     | Từ năm 2024 trở đi                    | AESKULISA β2-Glyco-Check là một xét nghiệm miễn dịch enzyme pha rắn sử dụng β2-glycoprotein tự nhiên được tinh khiết cao từ huyết tương người để phát hiện định lượng và định tính kết hợp các kháng thể IgA, IgG và IgM kháng β2-glycoprotein I trong huyết thanh người.<br>Độ nhạy phân tích: 1.0 U/ml<br>Độ đặc hiệu: 100%<br>Độ lặp lại: CV ≤ 7,9%<br>Độ tái lập: CV≤ 7,7%.                                                                                                                                                                                               | Test        | 480        | -     | 73.710             |

| 91  |              |                                                                                                    |                                      |          |                                     |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |            |       |                    |
|-----|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------|-------------------------------------|---------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                                                      | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng  | Hãng sản xuất                       | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 321 | PP2500244168 | Bộ xét nghiệm Phát hiện các kháng thể IgA, IgG và IgM kháng lại cardiolipin bằng phương pháp Elisa | AESKULISA® Cardiolipin-Check         | 3202     | AESKU.Diagnostics GmbH&Co.KG        | Đức     | Từ năm 2024 trở đi                    | AESKULISA Cardiolipin-Check là một xét nghiệm miễn dịch enzyme pha rắn sử dụng cardiolipin được tinh sạch cao cộng với B2-glycoprotein I người tự nhiên để phát hiện định lượng và định tính các kháng thể IgA, IgG và IgM kháng lại cardiolipin trong huyết thanh người.<br>Độ nhạy phân tích: 1.0 U/ml<br>Độ đặc hiệu: Không có phản ứng chéo đối với các kháng nguyên tự phát khác.<br>- Độ lặp lại: $CV \leq 7,6\%$<br>- Độ tái lập: $CV \leq 4,6\%$ | Test        | 480        | -     | 77.280             |
| 322 | PP2500244169 | Bộ xét nghiệm kháng thể IgG và / hoặc IgM kháng cardiolipin bằng phương pháp Elisa                 | AESKULISA® Cardiolipin-GM            | 3204     | AESKU.Diagnostics GmbH&Co.KG        | Đức     | Từ năm 2024 trở đi                    | AESKULISA Cardiolipin-GM là một xét nghiệm miễn dịch enzyme pha rắn sử dụng cardiolipin tinh khiết cao với $\beta$ 2-glycoprotein I từ người bằng phương pháp định lượng và định tính để xác định kháng thể IgG hoặc IgM kháng cardiolipin trong huyết thanh người.<br>Độ nhạy phân tích: 1,0 GPL/ml<br>Độ đặc hiệu: Không có phản ứng chéo đối với các kháng nguyên tự phát khác.<br>- Độ lặp lại: $CV \leq 7,6\%$<br>- Độ tái lập: $CV \leq 4,6\%$ .   | Test        | 480        | -     | 67.578             |
| 323 | PP2500244170 | Bộ xét nghiệm kháng thể IgG kháng tự kháng nguyên Centromere B bằng phương pháp Elisa              | IgG anti Centromere B                | CENPB.CE | DIA.PRO Diagnostic BioProbes S.r.l. | Ý       | Từ năm 2024 trở đi                    | Bộ xét nghiệm IgG anti Centromere B là một xét nghiệm miễn dịch enzyme (ELISA) nhằm mục đích định lượng tự kháng thể IgG kháng tự kháng nguyên Centromere B ở huyết thanh và huyết tương người.<br>- Độ nhạy: $\geq 98\%$<br>- Độ đặc hiệu: $\geq 98\%$<br>- Độ lặp lại: $CV \leq 20\%$ .                                                                                                                                                                | Test        | 480        | -     | 78.750             |

| 92  |              |                                                                  |                                      |          |                                     |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |            |       |                    |
|-----|--------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------|-------------------------------------|---------|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                    | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng  | Hãng sản xuất                       | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 324 | PP2500244171 | Bộ xét nghiệm kháng thể IgG kháng dsDNA bằng phương pháp Elisa   | IgG anti dsDNA                       | DSDNA.CE | DIA.PRO Diagnostic BioProbes S.r.l. | Ý       | Từ năm 2024 trở đi                    | Bộ xét nghiệm IgG anti ds DNA là xét nghiệm miễn dịch liên kết Enzyme (ELISA) được dùng cho phát hiện định lượng/định tính kháng thể tự miễn IgG kháng DNA mạch đôi (dsDNA) trong huyết thanh và huyết tương người.<br>- Độ nhạy: $\geq 98\%$<br>- Độ đặc hiệu: $\geq 98\%$<br>- Độ lặp lại: $CV \leq 20\%$                                                                                                            | Test        | 480        | -     | 55.104             |
| 325 | PP2500244172 | Bộ xét nghiệm GAD bằng phương pháp Elisa                         | anti-GAD ELISA                       | EIA-1910 | DRG Instruments GmbH                | Đức     | Từ năm 2024 trở đi                    | GAD là xét nghiệm ELISA định tính để phát hiện tự kháng thể tuần hoàn kháng kháng nguyên glutamic acid decarboxylase (GAD-65) ở những người có nguy cơ cao bị đái tháo đường cũng như những bệnh nhân bị đái tháo đường, tiểu đường phụ thuộc insulin.<br>Độ nhạy: 85%<br>Độ đặc hiệu: 87,1%<br>Độ lặp lại: $CV \leq 5,4\%$<br>Độ tái lập: $CV \leq 4,6\%$ .                                                           | Test        | 480        | -     | 300.510            |
| 326 | PP2500244173 | Bộ xét nghiệm các kháng thể kháng histone bằng phương pháp Elisa | AESKULISA® Histone-C                 | 3150     | AESKU.Diagnostics GmbH & Co.KG      | Đức     | Từ năm 2024 trở đi                    | AESKULISA Histone-C là một xét nghiệm miễn dịch enzyme pha rắn với histone tự nhiên người H1, H2A, H2B, H3, H4 được phân lập từ tế bào nhân thực HeLa để phát hiện định lượng và định tính các kháng thể chống histone trong huyết thanh người.<br>Độ nhạy: 1.0 U/ml<br>Độ đặc hiệu: Không tìm thấy phản ứng chéo đối với các thuốc chống tự phát khác<br>Độ lặp lại: $CV \leq 6,7\%$<br>Độ tái lập: $CV \leq 8,7\%$ . | Test        | 480        | -     | 94.248             |

| 93  |              |                                                                                          |                                       |          |                                |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |            |       |                    |
|-----|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------|--------------------------------|---------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                                            | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại  | Mã hàng  | Hãng sản xuất                  | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 327 | PP2500244174 | Bộ xét nghiệm các kháng thể kháng histone H1 bằng phương pháp Elisa                      | AESKULISA® Histone-H1                 | 3151     | AESKU.Diagnostics GmbH & Co.KG | Đức     | Từ năm 2024 trở đi                    | AESKULISA Histone-H1 là một xét nghiệm miễn dịch enzyme pha rắn với histone H1 ở người được phân lập từ tế bào nhân thực HeLa để phát hiện định lượng và định tính các kháng thể kháng histone H1 trong huyết thanh người.<br>Độ nhạy phân tích: 1.0 U/ml<br>Độ đặc hiệu: Không tìm thấy phản ứng chéo đối với các thuốc kháng tự phát khác.<br>Độ lặp lại: $CV \leq 6,0\%$<br>Độ tái lập: $CV \leq 9,5\%$ . | Test        | 480        | -     | 94.248             |
| 328 | PP2500244175 | Bộ xét nghiệm kháng thể IgG kháng Insulin Autoantibody (IAA) bằng phương pháp Elisa      | IAA ELISA                             | EIA-1593 | DRG Instruments GmbH           | Đức     | Từ năm 2024 trở đi                    | IAA ELISA phát hiện sự hiện diện của kháng thể IgG người kháng đặc hiệu insulin người.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Test        | 480        | -     | 231.000            |
| 329 | PP2500244176 | Bộ xét nghiệm kháng thể IgG kháng Islet Cell Autoantibodies (ICA) bằng phương pháp Elisa | ICA (Islet Cell Autoantibodies) ELISA | EIA-1594 | DRG Instruments GmbH           | Đức     | Từ năm 2024 trở đi                    | Islet Cell Autoantibodies (ICA) ELISA của DRG là một xét nghiệm ELISA định tính phát hiện trong ống nghiệm cho kháng thể IgG chống lại kháng nguyên tế bào đảo tụy lưu hành.                                                                                                                                                                                                                                 | Test        | 480        | -     | 233.310            |
| 330 | PP2500244177 | Bộ xét nghiệm Insulin bằng phương pháp Elisa                                             | AESKULISA® Insulin                    | 3601     | AESKU.Diagnostics GmbH & Co.KG | Đức     | Từ năm 2024 trở đi                    | AESKULISA Insulin là một xét nghiệm miễn dịch enzyme pha rắn sử dụng insulin tái tổ hợp ở người để phát hiện định lượng và định tính các kháng thể kháng insulin trong huyết thanh ở người.<br>Độ nhạy phân tích: 1.0 U/ml<br>Độ đặc hiệu: 98,5%<br>Độ lặp lại: $CV \leq 9,4\%$<br>Độ tái lập: $CV \leq 8,4\%$ .                                                                                             | Test        | 480        | -     | 105.000            |
| 331 | PP2500244178 | Bộ xét nghiệm kháng thể kháng Jo-1 bằng phương pháp Elisa                                | AESKULISA® Jo-1                       | 3113     | AESKU.Diagnostics GmbH & Co.KG | Đức     | Từ năm 2024 trở đi                    | AESKULISA Jo-1 là một xét nghiệm miễn dịch enzyme pha rắn với histidyl-tRNA-Synthetase người tái tổ hợp dùng phát hiện định lượng và định tính kháng thể kháng Jo-1 trong huyết thanh của người.<br>Độ nhạy phân tích: 1,0 U/ml<br>Độ đặc hiệu: Không có phản ứng chéo với các kháng nguyên khác được tìm thấy.<br>Độ lặp lại: $CV \leq 9,3\%$<br>Độ tái lập: $CV \leq 9,9\%$ .                              | Test        | 480        | -     | 69.993             |

| 94  |              |                                                               |                                      |         |                                |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |            |       |                    |
|-----|--------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------|--------------------------------|---------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                 | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng | Hãng sản xuất                  | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 332 | PP2500244179 | Bộ xét nghiệm LC-1 bằng phương pháp Elisa                     | AESKULISA® LC-1                      | 3702    | AESKU.Diagnostics GmbH & Co.KG | Đức     | Từ năm 2024 trở đi                    | AESKULISA LC-1 là một xét nghiệm miễn dịch enzyme pha rắn sử dụng formiminotransferase-cyclodeaminase (kháng nguyên gan bào tương) người tái tổ hợp cho định lượng và định tính các tự kháng thể kháng bào tương gan loại 1 (anti-liver cytosol type 1; anti-LC-1) trong huyết thanh người.<br>Độ nhạy phân tích 1.0 U/ml<br>Độ đặc hiệu:: 99%<br>Độ lặp lại: CV ≤ 4,1%<br>Độ tái lập: CV ≤ 5,1%            | Test        | 480        | -     | 82.866             |
| 333 | PP2500244180 | Bộ xét nghiệm kháng thể kháng LKM-1 bằng phương pháp Elisa    | AESKULISA® LKM-1                     | 3703    | AESKU.Diagnostics GmbH & Co.KG | Đức     | Từ năm 2024 trở đi                    | AESKULISA LKM-1 là một xét nghiệm miễn dịch enzyme pha rắn sử dụng cytochrome p450 IID6 tái tổ hợp người để phát hiện định lượng và định tính các kháng thể kháng microsome gan-thận (liver-kidney microsomes-LKM) trong huyết thanh người.<br>Độ nhạy phân tích 1.0 U/ml<br>Độ đặc hiệu: >99%<br>Độ lặp lại: CV ≤ 3,6%<br>Độ tái lập: CV ≤ 4,2%.                                                           | Test        | 480        | -     | 90.342             |
| 334 | PP2500244181 | Bộ xét nghiệm kháng thể kháng Nucleo-h bằng phương pháp Elisa | AESKULISA® Nucleo-h                  | 3130    | AESKU.Diagnostics GmbH & Co.KG | Đức     | Từ năm 2024 trở đi                    | AESKULISA Nucleo-h là một xét nghiệm miễn dịch enzyme pha rắn với các nucleosome người, tự nhiên được phân lập từ dòng tế bào nhân thực HeLa để phát hiện định lượng và định tính các kháng thể kháng lại các nucleosome và các thành phần dsDNA và histone của chúng trong huyết thanh của con người.<br>Độ nhạy phân tích: 1.0 U/ml<br>Độ đặc hiệu: 90%<br>Độ lặp lại: CV ≤ 3,7%<br>Độ tái lập: CV ≤ 5,9% | Test        | 480        | -     | 106.134            |

| 95  |              |                                                                 |                                      |         |                                |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |            |       |                    |
|-----|--------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------|--------------------------------|---------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                   | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng | Hãng sản xuất                  | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 335 | PP2500244182 | Bộ xét nghiệm kháng thể IgG và IgM kháng Phospholipid           | AESKULISA® Phospholipid-Screen       | 3216    | AESKU.Diagnostics GmbH & Co.KG | Đức     | Từ năm 2024 trở đi                    | AESKULISA Phospholipid-Screen là một xét nghiệm miễn dịch enzyme pha rắn để phát hiện định tính các kháng thể IgG và IgM kháng phospholipid trong huyết thanh người.<br>- Độ lặp lại: $CV \leq 3,0\%$<br>- Độ tái lập: $CV \leq 3,5\%$ .                                                                                                                                                              | Test        | 480        | -     | 98.805             |
| 336 | PP2500244183 | Bộ xét nghiệm kháng thể IgG hoặc IgM kháng Phospholipid         | AESKULISA® Phospholipid-Screen-GM    | 3224    | AESKU.Diagnostics GmbH & Co.KG | Đức     | Từ năm 2024 trở đi                    | AESKULISA Phospholipid-Screen-GM là một xét nghiệm miễn dịch enzyme pha rắn dùng để phát hiện định tính và định lượng riêng biệt của các kháng thể IgG hoặc IgM kháng lại phospholipid trong huyết thanh người.<br><br>Độ nhạy phân tích: 1.0 U/ml<br>Độ đặc hiệu: Không có phản ứng chéo với các kháng nguyên khác được tìm thấy<br><br>Độ lặp lại: $CV \leq 6,3\%$<br>Độ tái lập: $CV \leq 5,8\%$ . | Test        | 480        | -     | 71.841             |
| 337 | PP2500244184 | Bộ xét nghiệm kháng thể kháng lại PM-scl bằng phương pháp Elisa | AESKULISA PM-Scl                     | 3117    | AESKU.Diagnostics GmbH & Co.KG | Đức     | Từ năm 2024 trở đi                    | Định lượng kháng thể kháng phân tử PM-Scl 100 kDa<br>- Độ nhạy: $\leq 1$ U/mL<br>- Độ đặc hiệu: $\geq 90\%$<br>- Độ lặp lại: $CV \leq 4.3\%$<br>- Độ tái lập: $CV \leq 4.1\%$ .                                                                                                                                                                                                                       | Test        | 480        | -     | 77.700             |
| 338 | PP2500244186 | Bộ xét nghiệm kháng thể kháng Scl-70 bằng phương pháp Elisa     | AESKULISA® Scl-70                    | 3111    | AESKU.Diagnostics GmbH & Co.KG | Đức     | Từ năm 2024 trở đi                    | AESKULISA SCL - 70 là một xét nghiệm miễn dịch enzyme pha rắn với tiểu phần 70 KDa người tái tổ hợp của DNA topoisomerase I dùng phát hiện định lượng kháng thể IgG kháng Scl-70 (kháng nguyên 70 KDa xơ cứng bì) trong huyết thanh của người.<br><br>Độ nhạy phân tích: 1.0 U/ml<br>- Độ đặc hiệu: 100%<br>- Độ lặp lại: $CV \leq 7,7\%$<br>- Độ tái lập: $CV \leq 4,4\%$ .                          | Test        | 480        | -     | 63.000             |

| 96  |              |                                                                 |                                      |         |                                |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |            |       |                    |
|-----|--------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------|--------------------------------|---------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                   | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng | Hãng sản xuất                  | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 339 | PP2500244187 | Bộ xét nghiệm kháng thể IgG kháng SLA/LP bằng phương pháp Elisa | AESKULISA® SLA/LP                    | 3704    | AESKU.Diagnostics GmbH & Co.KG | Đức     | Từ năm 2024 trở đi                    | AESKULISA SLA/LP là một xét nghiệm miễn dịch enzyme pha rắn sử dụng SLA/LP người tái tổ hợp để phát hiện định lượng và định tính của các kháng thể IgG kháng thể kháng kháng nguyên gan hòa tan (soluble liver antigen-SLA) trong huyết thanh người.<br><br>Độ nhạy phân tích: 1.0 U/ml<br>Độ đặc hiệu: 100%<br>Độ lặp lại: CV ≤ 3,1%<br>Độ tái lập: CV ≤ 3,4%.                                                                                                                                                                                  | Test        | 480        | -     | 106.722            |
| 340 | PP2500244188 | Bộ xét nghiệm kháng thể kháng Sm bằng phương pháp Elisa         | AESKULISA® Sm                        | 3106    | AESKU.Diagnostics GmbH & Co.KG | Đức     | Từ năm 2024 trở đi                    | AESKULISA Sm là một xét nghiệm miễn dịch enzyme pha rắn với kháng nguyên Smith (Sm) tinh khiết cao từ tế bào nhân thực Hela của con người bằng phương pháp định lượng và định tính để phát hiện các kháng thể kháng Sm trong huyết thanh người.<br><br>- Độ nhạy: ≤ 1 U/mL<br>- Độ đặc hiệu: Không có phản ứng chéo được tìm thấy với các kháng nguyên khác.<br>- Độ lặp lại: CV ≤ 4,6%<br>- Độ tái lập: CV ≤ 3,3%.                                                                                                                              | Test        | 480        | -     | 63.000             |
| 341 | PP2500244189 | Bộ xét nghiệm kháng thể kháng snRNP bằng phương pháp Elisa      | AESKULISA® snRNP-C                   | 3105    | AESKU.Diagnostics GmbH & Co.KG | Đức     | Từ năm 2024 trở đi                    | AESKULISA snRNP-C là một xét nghiệm miễn dịch enzyme pha rắn để phát hiện định lượng và định tính các kháng thể đối với phức hợp snRNP trong huyết thanh người. Xét nghiệm sử dụng phức hợp U1-snRNP của người được tinh sạch cao từ dòng tế bào HeLa. Phức hợp U1-snRNP bao gồm các kháng nguyên Smith (Sm) và RNP, protein đặc hiệu 70kDa U1 cộng với protein A và C.<br><br>Độ nhạy phân tích: 1.0 U/ml<br>Độ đặc hiệu: Không tìm thấy phản ứng chéo đối với các thuốc kháng tự phát khác.<br>Độ lặp lại: CV ≤ 6,2%<br>Độ tái lập: CV ≤ 6,4%. | Test        | 480        | -     | 73.815             |

| 97  |              |                                                                        |                                      |         |                                |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |            |       |                    |
|-----|--------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------|--------------------------------|---------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                          | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng | Hãng sản xuất                  | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 342 | PP2500244190 | Bộ xét nghiệm kháng thể kháng SS-A bằng phương pháp Elisa              | AESKULISA® SS-A                      | 3107    | AESKU.Diagnostics GmbH & Co.KG | Đức     | Từ năm 2024 trở đi                    | <p>AESKULISA SS-A là xét nghiệm miễn dịch enzyme pha rắn dùng để phát hiện định lượng và định tính của kháng thể kháng Ro/ SS-A trong huyết thanh người. Xét nghiệm sử dụng kháng nguyên Ro/SS-A người gồm protein Ro/SS-A 60kDa tự nhiên tinh khiết cao và 52 kDa người tái tổ hợp.</p> <p>Độ nhạy phân tích: 1.0 U/ml</p> <p>Độ đặc hiệu: Không có phản ứng chéo với các tự kháng nguyên khác được tìm thấy.</p> <p>- Độ lặp lại: <math>CV \leq 8,1\%</math></p> <p>- Độ tái lập: <math>CV \leq 5,5\%</math>.</p> | Test        | 480        | -     | 59.997             |
| 343 | PP2500244191 | Bộ xét nghiệm kháng thể kháng SS-B bằng phương pháp Elisa              | AESKULISA® SS-B                      | 3110    | AESKU.Diagnostics GmbH & Co.KG | Đức     | Từ năm 2024 trở đi                    | <p>AESKULISA SS-B là xét nghiệm miễn dịch enzyme pha rắn dùng kháng nguyên La/SS-B tái tổ hợp người để phát hiện định lượng và định tính kháng thể kháng kháng nguyên La/ SS-B trong huyết thanh người.</p> <p>- Độ nhạy phân tích: 1.0 U/ml</p> <p>- Độ đặc hiệu: Không có phản ứng chéo với các tự kháng nguyên khác được tìm thấy.</p> <p>- Độ lặp lại: <math>CV \leq 6,0\%</math></p> <p>- Độ tái lập: <math>CV \leq 5,2\%</math>.</p>                                                                          | Test        | 480        | -     | 59.997             |
| 344 | PP2500244192 | Bộ xét nghiệm kháng thể IgA/IgG/IgM kháng ssDNA bằng phương pháp Elisa | AESKULISA® ssDNA-Check               | 3144    | AESKU.Diagnostics GmbH & Co.KG | Đức     | Từ năm 2024 trở đi                    | <p>AESKULISA ssDNA-Check là một enzyme miễn dịch dạng rắn với DNA mạch đơn (ssDNA) người tái tổ hợp bằng định lượng và định tính để phát hiện kháng thể IgA/G/M kháng ssDNA trong huyết thanh người.</p> <p>Độ nhạy phân tích: 1.0 U/ml\</p> <p>Độ đặc hiệu: Không có phản ứng chéo với các kháng nguyên khác được tìm thấy.</p> <p>Độ lặp lại: <math>CV \leq 3,1\%</math></p> <p>Độ tái lập: <math>CV \leq 4,1\%</math>.</p>                                                                                       | Test        | 480        | -     | 74.340             |

| 98  |              |                                                                               |                                       |         |                             |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |            |       |                    |
|-----|--------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------|-----------------------------|---------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                                 | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại  | Mã hàng | Hãng sản xuất               | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 345 | PP2500244193 | Bộ xét nghiệm kháng thể IgG kháng virus sốt xuất huyết bằng phương pháp Elisa | SERION ELISA classic Dengue Virus IgG | ESR114G | Institut Virion\Serion GmbH | Đức     | Từ năm 2024 trở đi                    | Các xét nghiệm SERION ELISA classic Dengue Virus IgG là xét nghiệm miễn dịch định lượng và định tính để phát hiện kháng thể người kháng lại virút Dengue (DEN 1-4) trong huyết thanh hoặc huyết tương.<br>Độ nhạy: 96,7%<br>Độ đặc hiệu: 99,0%<br>Độ lặp lại: $CV \leq 1,5\%$<br>Độ tái lập: $CV \leq 7,8\%$ .<br>Không có sự can thiệp nào được phát hiện đối với huyết thanh với nồng độ lên tới 2,00 g/L huyết sắc tố, 11,50 g/L lipemia/triglyceride hoặc 0,201 g/L bilirubin.                                                                                                                            | Test        | 480        | -     | 53.970             |
| 346 | PP2500244194 | Bộ xét nghiệm kháng thể IgM kháng virus sốt xuất huyết bằng phương pháp Elisa | SERION ELISA classic Dengue Virus IgM | ESR114M | Institut Virion\Serion GmbH | Đức     | Từ năm 2024 trở đi                    | Các xét nghiệm SERION ELISA classic Dengue Virus IgM là xét nghiệm miễn dịch định lượng và định tính để phát hiện kháng thể người kháng lại virút Dengue (DEN 1-4) trong huyết thanh hoặc huyết tương.<br>Độ nhạy: 96,2%<br>Độ đặc hiệu: 99,3%<br>Độ lặp lại: $CV \leq 6,8\%$<br>Độ tái lập: $CV \leq 7,7\%$ .<br>Không có sự can thiệp nào được phát hiện đối với huyết thanh với nồng độ lên tới 2,00 g/L huyết sắc tố, 11,50 g/L lipemia/triglyceride hoặc 0,201 g/L bilirubin.<br>Cần phải xử lý trước các mẫu bằng chất hấp thụ yếu tố dạng thấp trước khi xác định IgM (SERION RF-Absorbent, Mã: Z200). | Test        | 480        | -     | 53.277             |

| 99  |              |                                                                      |                                      |          |                             |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |            |       |                    |
|-----|--------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------|-----------------------------|---------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                        | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng  | Hãng sản xuất               | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 347 | PP2500244195 | Bộ xét nghiệm kháng thể IgG kháng Enterovirus bằng phương pháp Elisa | SERION ELISA classic Enterovirus IgG | ESR133G  | Institut Virion\Serion GmbH | Đức     | Từ năm 2024 trở đi                    | Xét nghiệm SERION ELISA classic Enterovirus IgG là xét nghiệm miễn dịch định tính và định lượng để chứng minh kháng thể người trong huyết thanh hoặc huyết tương kháng lại Enterovirus.<br>Độ nhạy: 92,0%<br>Độ đặc hiệu: 95,4%<br>Độ lặp lại: $CV \leq 2,2\%$<br>Độ tái lập: $CV \leq 10,9\%$ .<br>Không có sự can thiệp nào được phát hiện đối với huyết thanh với nồng độ lên tới to 2.00 g/L hemoglobin, 11.50 g/L lipemia/triglyceride or 0.201 g/L bilirubin.                                                                                                                               | Test        | 480        | -     | 59.619             |
| 348 | PP2500244196 | Bộ xét nghiệm kháng thể IgM kháng Enterovirus bằng phương pháp Elisa | SERION ELISA classic Enterovirus IgM | ESR133M  | Institut Virion\Serion GmbH | Đức     | Từ năm 2024 trở đi                    | Xét nghiệm SERION ELISA classic Enterovirus IgM là xét nghiệm miễn dịch định tính và định lượng để chứng minh kháng thể người trong huyết thanh hoặc huyết tương kháng lại Enterovirus.<br>Độ nhạy: 93,3%<br>Độ đặc hiệu: 96,7%<br>Độ lặp lại: $CV \leq 4,2\%$<br>Độ tái lập: $CV \leq 6,1\%$ .<br>Không có sự can thiệp nào được phát hiện đối với huyết thanh với nồng độ lên tới to 2.00 g/L hemoglobin, 11.50 g/L lipemia/triglyceride or 0.201 g/L bilirubin.<br><br>Cần phải xử lý trước các mẫu bằng chất hấp thụ yếu tố dạng thấp trước khi xác định IgM (SERION RF-Absorbent, Mã: Z200). | Test        | 480        | -     | 58.380             |
| 349 | PP2500244197 | Bộ xét nghiệm Erythropoietin (EPO) bằng phương pháp Elisa            | EPO (Erythropoietin) ELISA           | EIA-3646 | DRG Instruments GmbH        | Đức     | Từ năm 2024 trở đi                    | Xét nghiệm ELISA EPO được chỉ định để định lượng Erythropoietin (EPO) trong huyết thanh người.<br>Độ nhạy: 1.1 mIU/mL<br>Độ lặp lại: $CV \leq 8,4\%$<br>Độ tái lập: $CV \leq 8,8\%$ .                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Test        | 480        | -     | 199.500            |

| 100 |              |                                                                      |                                            |            |                                     |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |            |       |                    |
|-----|--------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------|-------------------------------------|---------|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                        | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại       | Mã hàng    | Hãng sản xuất                       | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 350 | PP2500244198 | Bộ xét nghiệm H.Pylori Ag bằng phương pháp Elisa                     | HP Ag                                      | HPAG.CE.96 | DIA.PRO Diagnostic BioProbes S.r.l. | Ý       | Từ năm 2024 trở đi                    | Xét nghiệm miễn dịch Enzyme (ELISA) dùng để định tính/định lượng một bước kháng nguyên Helicobacter pylori (HP Ag) trong phân người.<br>Độ nhạy: 98%<br>Độ đặc hiệu: 96%<br>Độ lặp lại: $CV \leq 8\%$ .                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Test        | 960        | -     | 115.500            |
| 351 | PP2500244199 | Bộ xét nghiệm kháng thể IgG kháng Influenza A bằng phương pháp Elisa | SERION ELISA classic Influenza A Virus IgA | ESR1231A   | Institut Virion\Serion GmbH         | Đức     | Từ năm 2024 trở đi                    | Các xét nghiệm SERION ELISA classic Influenza A Virus IgG là xét nghiệm miễn dịch định lượng và định tính dùng để phát hiện các kháng thể của người có trong huyết thanh hoặc huyết tương kháng lại các protein bảo tồn nucleo- và ma trận protein của virus Influenza A.<br>Xét nghiệm đặc hiệu SERION ELISA classic Influenza A Virus IgG cho phép phân biệt giữa nhiễm bệnh nghiêm trọng và tiền nhiễm.<br>Thời gian ủ: 120 phút<br>Loại mẫu: huyết thanh/huyết tương<br>Độ nhạy: 92,3%<br>Độ đặc hiệu: 90,1%<br>Không có hiện tượng cản trở nào được phát hiện đối với huyết thanh có nồng độ lên đến 2.00 g/L huyết sắc tố, 11.50 g/L mỡ máu/triglyceride hoặc 0.201 g/L bilirubin. | Test        | 960        | -     | 53.277             |
| 352 | PP2500244200 | Bộ xét nghiệm định lượng Leptin bằng phương pháp Elisa               | Leptin Sandwich ELISA                      | EIA-2395   | DRG Instruments GmbH                | Đức     | Từ năm 2024 trở đi                    | Elisa Sandwich Leptin DRG là một xét nghiệm miễn dịch enzyme để đo lường định lượng Leptin trong huyết thanh hoặc huyết tương cho mục đích chẩn đoán in vitro.<br>Khoảng của các xét nghiệm là từ 0.7 - 100 IU/ml<br>Độ nhạy: 0.7 ng/mL<br>Độ đặc hiệu: 100%<br>Độ lặp lại: $CV \leq 9,91\%$ .<br>Độ tái lập: $CV \leq 11,55\%$ .                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Test        | 480        | -     | 83.580             |

| 101 |              |                                                                                |                                                |           |                                         |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |            |       |                    |
|-----|--------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------|---------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                                  | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại           | Mã hàng   | Hãng sản xuất                           | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 353 | PP2500244201 | Bộ xét nghiệm Metanephrene trong huyết tương bằng phương pháp Elisa            | Metanephrene Plasma ELISA Fast Track           | BA E-8100 | LDN Labor Diagnostika Nord GmbH & Co.KG | Đức     | Từ năm 2024 trở đi                    | Xét nghiệm miễn dịch enzyme để xác định định lượng metanephrene tự do trong huyết tương.<br>LOD (pg/ml): 14.9<br>LOQ (pg/ml): 15.1<br>Độ đặc hiệu: 100%<br>Độ lặp lại: CV ≤ 13,5%.<br>Độ tái lập: CV ≤ 17,6%.<br>So sánh phương pháp: R ≥ 0,96                                                                                                                                                                                                                                                        | Test        | 480        | -     | 202.986            |
| 354 | PP2500244202 | Bộ xét nghiệm kháng thể IgA kháng Mycoplasma pneumoniae bằng phương pháp Elisa | SERION ELISA classic Mycoplasma pneumoniae IgA | ESR127A   | Institut Virion\Serion GmbH             | Đức     | Từ năm 2024 trở đi                    | Xét nghiệm SERION ELISA classic Mycoplasma pneumoniae IgA là xét nghiệm miễn dịch định lượng và định tính dùng để phát hiện kháng thể người kháng Mycoplasma pneumoniae trong huyết thanh và huyết tương.<br>Độ nhạy: 77,1%<br>Độ đặc hiệu: 95,7%<br>Độ lặp lại: CV ≤ 10,2%.<br>Độ tái lập: CV ≤ 11,7%.<br>Không có sự can thiệp nào được phát hiện đối với huyết thanh với nồng độ lên tới 2,00 g/L huyết sắc tố, 11,50 g/L lipemia/triglyceride hoặc 0,201 g/L bilirubin.                           | Test        | 960        | -     | 61.278             |
| 355 | PP2500244203 | Bộ xét nghiệm kháng thể IgG kháng Mycoplasma pneumoniae bằng phương pháp Elisa | SERION ELISA classic Mycoplasma pneumoniae IgG | ESR127G   | Institut Virion\Serion GmbH             | Đức     | Từ năm 2024 trở đi                    | Xét nghiệm SERION ELISA classic Mycoplasma pneumoniae IgG là xét nghiệm miễn dịch định lượng và định tính dùng để phát hiện kháng thể người kháng Mycoplasma pneumoniae trong huyết thanh và huyết tương.<br>Độ nhạy: 99%<br>Độ đặc hiệu: 95,5%<br>Độ lặp lại: CV ≤ 4,9%.<br>Độ tái lập: CV ≤ 11,6%.<br>Không có sự can thiệp nào được phát hiện đối với huyết thanh với nồng độ lên tới 2,00 g/L huyết sắc tố, 11,50 g/L lipemia/triglyceride hoặc 0,201 g/L bilirubin (liên hợp và không liên hợp). | Test        | 960        | -     | 61.278             |

| 102 |              |                                                                                |                                                |          |                             |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |            |       |                    |
|-----|--------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------|-----------------------------|---------|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                                  | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại           | Mã hàng  | Hãng sản xuất               | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 356 | PP2500244204 | Bộ xét nghiệm kháng thể IgM kháng Mycoplasma pneumoniae bằng phương pháp Elisa | SERION ELISA classic Mycoplasma pneumoniae IgM | ESR127M  | Institut Virion\Serion GmbH | Đức     | Từ năm 2024 trở đi                    | Xét nghiệm SERION ELISA classic Mycoplasma pneumoniae IgM là xét nghiệm miễn dịch định lượng và định tính dùng để phát hiện kháng thể người kháng Mycoplasma pneumoniae trong huyết thanh và huyết tương.<br>Độ nhạy: 91,3%<br>Độ đặc hiệu: 95,5%<br>Độ lặp lại: CV ≤ 7,9%.<br>Độ tái lập: CV ≤ 12,8%.<br>Không có sự can thiệp nào được phát hiện đối với huyết thanh với nồng độ lên tới 2,00 g/L huyết sắc tố, 11,50 g/L lipemia/triglyceride hoặc 0,201 g/L bilirubin (liên hợp và không liên hợp).<br>Rất cần thiết để xử lý trước mẫu với chất hấp thụ yếu tố dạng thấp trước khi phát hiện IgM (SERION Rf-Absorbent, mã sản phẩm: Z200 (20 ml/100 xét nghiệm)). | Test        | 960        | -     | 58.296             |
| 357 | PP2500244205 | Bộ xét nghiệm Pepsinogen I bằng phương pháp Elisa                              | Pepsinogen I (human) ELISA                     | EIA-4604 | DRG Instruments GmbH        | Đức     | Từ năm 2024 trở đi                    | Bộ xét nghiệm ELISA (Xét nghiệm hấp thụ miễn dịch liên kết enzym) Pepsinogen I (Human) nhằm mục đích định lượng pepsinogen I người trong huyết thanh. Dùng trong chẩn đoán chức năng bài tiết axit của niêm mạc dạ dày.<br>Độ nhạy phân tích xét nghiệm xấp xỉ 0.5 ng/mL.<br>Độ lặp lại: CV ≤ 5,3%.<br>Độ tái lập: CV ≤ 6,9%.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Test        | 480        | -     | 307.755            |
| 358 | PP2500244206 | Bộ xét nghiệm Pepsinogen II bằng phương pháp Elisa                             | Pepsinogen II (human) ELISA                    | EIA-4603 | DRG Instruments GmbH        | Đức     | Từ năm 2024 trở đi                    | Bộ xét nghiệm ELISA (Xét nghiệm hấp thụ miễn dịch liên kết enzyme) nhằm mục đích định lượng pepsinogen II trong huyết thanh người.<br>Độ nhạy phân tích xét nghiệm xấp xỉ 0.5 ng/mL.<br>Độ lặp lại: CV ≤ 7,1%.<br>Độ tái lập: CV ≤ 6,9%.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Test        | 480        | -     | 307.755            |

| 103 |              |                                                                                 |                                                 |          |                             |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |            |       |                    |
|-----|--------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------|-----------------------------|---------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                                   | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại            | Mã hàng  | Hãng sản xuất               | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 359 | PP2500244207 | Hóa chất xét nghiệm Renin bằng phương pháp Elisa                                | Renin ELISA                                     | EIA-5125 | DRG Instruments GmbH        | Đức     | Từ năm 2024 trở đi                    | Renin ELISA là một xét nghiệm miễn dịch enzyme định lượng đo lường hoạt động Renin trong huyết thanh và huyết tương người. Do lường Renin được sử dụng trong chẩn đoán và điều trị một số bệnh tăng huyết áp. Khoảng xét nghiệm giữa 0.80 – 128 pg/mL.<br>Độ nhạy: 0.8 pg/mL<br>Độ lặp lại: CV ≤ 8,73%.<br>Độ tái lập: CV ≤ 8,88%.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Test        | 480        | -     | 349.356            |
| 360 | PP2500244208 | Bộ xét nghiệm kháng thể IgG kháng độc tố uốn ván Tetanus bằng phương pháp Elisa | SERION ELISA classic Tetanus IgG                | ESR108G  | Institut Virion\Serion GmbH | Đức     | Từ năm 2024 trở đi                    | Xét nghiệm SERION ELISA classic Tetanus IgG là một xét nghiệm miễn dịch định lượng để phát hiện các kháng thể IgG trực tiếp kháng lại độc tố uốn ván (tetanus) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.<br>Độ lặp lại: CV ≤ 5,8%.<br>Độ tái lập: CV ≤ 8,9%.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Test        | 480        | -     | 63.000             |
| 361 | PP2500244209 | Bộ xét nghiệm kháng thể IgM kháng Epstein-Barr Virus VCA bằng phương pháp Elisa | SERION ELISA classic Epstein-Barr Virus VCA IgM | ESR1361M | Institut Virion\Serion GmbH | Đức     | Từ năm 2024 trở đi                    | Xét nghiệm SERION ELISA classic Epstein-Barr Virus EA IgM là xét nghiệm miễn dịch định lượng và định tính để phát hiện kháng thể người trong huyết thanh hoặc huyết tương kháng các thành phần của virus Epstein-Barr (EBV).<br>Độ nhạy: >99%<br>Độ đặc hiệu: >99%<br>Độ lặp lại: CV ≤ 8,7%<br>Độ tái lập: CV ≤ 8,7%<br>Không có sự can thiệp nào được phát hiện đối với huyết thanh với nồng độ lên tới 2,00 g/L huyết sắc tố, 11,50 g/L lipemia/triglyceride hoặc 0,201 g/L bilirubin.<br>Cần thiết để xử lý trước mẫu với chất hấp thụ yếu tố dạng thấp trước khi phát hiện IgM (SERION Rf-Absorbent, mã sản phẩm: Z200 (20 ml/100 xét nghiệm)). | Test        | 480        | -     | 55.230             |

| 104 |              |                                                                                 |                                                 |          |                                |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |            |       |                    |
|-----|--------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------|--------------------------------|---------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                                   | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại            | Mã hàng  | Hãng sản xuất                  | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 362 | PP2500244210 | Bộ xét nghiệm kháng thể IgG kháng Epstein-Barr Virus VCA bằng phương pháp Elisa | SERION ELISA classic Epstein-Barr Virus VCA IgG | ESR1361G | Institut Virion\Serion GmbH    | Đức     | Từ năm 2024 trở đi                    | Xét nghiệm SERION ELISA classic Epstein-Barr Virus EA IgG là xét nghiệm miễn dịch định lượng và định tính để phát hiện kháng thể người trong huyết thanh hoặc huyết tương kháng các thành phần của virus Epstein-Barr (EBV).<br>Độ nhạy: >99%<br>Độ đặc hiệu: 92,5%<br>Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%.<br>Độ tái lập: CV ≤ 7,1%.<br>Không có sự can thiệp nào được phát hiện đối với huyết thanh với nồng độ lên tới 2,00 g/L huyết sắc tố, 11,50 g/L lipemia/triglyceride hoặc 0,201 g/L bilirubin. | Test        | 480        | -     | 59.619             |
| 363 | PP2500244211 | Bộ xét nghiệm Vasculitis bằng phương pháp Elisa                                 | AESKULISA® Vasculitis-Screen                    | 3323     | AESKU.Diagnostics GmbH & Co.KG | Đức     | Từ năm 2024 trở đi                    | AESKULISA Vasculitis Screen là một xét nghiệm miễn dịch enzyme pha rắn phát hiện định tính và định lượng kết hợp của kháng thể kháng PR3 và kháng MPO trong huyết thanh người.<br>Độ nhạy phân tích: 1.0 U/ml<br>Độ đặc hiệu: >95%<br>Độ lặp lại: CV ≤ 3,2%<br>Độ tái lập: CV ≤ 3,4%.                                                                                                                                                                                                       | Test        | 480        | -     | 102.375            |
| 364 | PP2500244212 | Bộ xét nghiệm kháng thể IgG kháng ASGPR bằng phương pháp Elisa                  | Anti-ASGPR IgG ELISA                            | EIA-4271 | DRG Instruments GmbH           | Đức     | Từ năm 2024 trở đi                    | Bộ xét nghiệm Anti-ASGPR IgG ELISA được sử dụng để bán định lượng kháng thể IgG kháng thụ thể asialoglycoprotein (ASGPR) trong huyết thanh và huyết tương người.<br>Độ nhạy phân tích của xét nghiệm kháng ASGPR được xác định ở 0.3<br>Độ đặc hiệu: 100%<br>Độ lặp lại: CV ≤ 7,4%<br>Độ tái lập: CV ≤ 9,1%                                                                                                                                                                                 | Test        | 480        | -     | 189.000            |

| 105 |              |                                                                                |                                          |            |                  |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |            |          |                    |
|-----|--------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------|------------------|---------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                                  | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại     | Mã hàng    | Hãng sản xuất    | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 365 | PP2500244213 | Đầu côn hút mẫu bệnh phẩm dung tích 1100 µl chuyên dùng trong xét nghiệm ELISA | Conductive tips ST 1100µl DP Pipette tip | 49001-0000 | Ritter GmbH      | Đức     | Từ năm 2024 trở đi                    | Đầu côn dẫn điện 1100µl.<br>- Vật liệu tip: PP – Polypropylene<br>- Vật liệu khay: PC – Polycarbonate<br>- Kích thước tip :<br>+ Chiều dài: 97,0 mm<br>+ Đồng tâm ≤ 1,5<br>Kích thước khay:<br>+ Chiều dài: 126,9 mm<br>+ Chiều rộng: 88,4 mm                                                                                                                                                                        | Cái         | 33.600     | -        | 3.255              |
| 366 | PP2500244214 | Đầu côn hút mẫu bệnh phẩm dung tích 300 µl chuyên dùng trong xét nghiệm ELISA  | Conductive tips ST 300µl DP Pipette tip  | 49000-0000 | Ritter GmbH      | Đức     | Từ năm 2024 trở đi                    | Đầu côn dẫn điện 300 µl.<br>- Vật liệu tip: PP – Polypropylene<br>- Vật liệu khay: PC – Polycarbonate<br>- Kích thước tip:<br>+ Chiều dài: 55,0 mm<br>+ Đồng tâm ≤ 1,5<br>Kích thước khay:<br>+ Chiều dài: 126,9 mm<br>+ Chiều rộng: 88,4 mm                                                                                                                                                                         | Cái         | 43.200     | -        | 2.898              |
| 367 | PP2500244215 | Đĩa pha loãng mẫu                                                              | Galileo Plates                           | 0066050    | Immucor, Inc     | Mỹ      | Từ năm 2024 trở đi                    | Microplatte (khay vi giếng) có mục đích được dùng trong các xét nghiệm ngưng kết hồng cầu trên các thiết bị tự động. Microplatte được tạo thành từ khay vi giếng nhựa. Microplatte được cung cấp ở dạng khay. Mỗi khay có 96 vi giếng. Mỗi khay là sẵn dùng như được cung cấp. Các giếng trong Microplatte chỉ dùng một lần. Khay có thể sử dụng tiếp nếu chưa dùng hết giếng lưu trữ các thanh chưa dùng tại 1-30°C | Cái         | 500        | -        | 82.005             |
| 368 | PP2500244216 | Que định nhóm máu ABO xuôi và ngược                                            | STARGEL10 ABO/D + Reverse (Patient)      | GT2002-100 | Haemokinesis Ltd | Úc      | Năm 2025 - 2026                       | Thành phần: Kháng thể đơn dòng, dòng tế bào Birma1, LB2, RUM1, Gel trung tính x 3; Chất bảo quản sodium azide < 0,1%                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Cái         | 5.000      | 38221300 | 56.700             |
| 369 | PP2500244217 | Dung dịch pha loãng hồng cầu                                                   | LISS                                     | 69013      | Diagast          | Pháp    | Năm 2025 - 2026                       | Dung dịch nước muối đậm sử dụng để chuẩn bị dịch huyền phù của tế bào hồng cầu<br>Có chứa sodium azide < 0,1%                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Lít         | 25         | 38221900 | 3.045.000          |

| 106 |              |                                           |                                                                                             |                                    |                         |                |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |            |          |                    |
|-----|--------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------|----------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                             | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại                                                        | Mã hàng                            | Hãng sản xuất           | Xuất xứ        | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 370 | PP2500244218 | Hồng cầu mẫu xét nghiệm định nhóm máu ABO | HEMATEST A1, B                                                                              | 58950                              | Diagast                 | Pháp           | Năm 2025 - 2026                       | Thành phần: Tế bào hồng cầu A1, B được chuẩn bị sẵn ở dạng hỗn dịch sẵn sàng sử dụng 5% trong dung dịch bảo quản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | ml          | 250        | 38221300 | 294.000            |
| 371 | PP2500244219 | Thuốc thử Anti Human Globullin            | AGH MAESTRIA IGG+C3D                                                                        | 76318                              | Diagast                 | Pháp           | Năm 2025 - 2026                       | Dùng cho xét nghiệm Coombs<br>Kháng thể đơn dòng 18833+18896+12011D10, sodium azide < 0,1%, sodium arsenite 0,02% và bovine albumin<br>Độ đặc hiệu: 100% (DAT)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | ml          | 40         | 38221900 | 67.200             |
| 372 | PP2500244220 | Ống đo xét nghiệm tốc độ máu lắng         | PLUS-SED AUTO                                                                               | 5220060                            | Linear Chemicals        | Spain          | Năm 2024 - 2025                       | "MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG<br>Các ống nhựa tự động PLUS-SED đã được thiết kế để thu thập máu tĩnh mạch được sử dụng trong quy trình Tốc độ lắng đọng hồng cầu (ESR) trên các thiết bị tuyến tính: IRIA, THERMA, LENA và ERILINE.<br>THÀNH PHẦN<br>- Ống nhựa Polypropylen<br>- Mũ bảo mật: Ngăn ngừa nguy cơ lây nhiễm<br>- Thuốc chống đông máu: 4NC/ Citrate 3Na<br>LƯU TRỮ VÀ ỔN ĐỊNH<br>Bảo quản ở 4-25°C. Ổn định đến ngày hết hạn ghi trên nhãn. Đùng đóng băng. Không tiếp xúc với nhiệt độ quá cao. Tránh để ống đã mở tiếp xúc lâu với ánh sáng.<br>" | Ống         | 3.000      | -        | 11.000             |
| 373 | PP2500244222 | Mẫu ngoại kiểm Huyết học                  | Chương trình Ngoại kiểm Riqas Huyết Học (RIQAS Monthly Haematology Programme)               | RQ9140A, RQ9140B, RQ9140C, RQ9140D | Randox Laboratories Ltd | Vương Quốc Anh | Năm 2024 - 2025                       | - Máu toàn phần, dạng lỏng.<br>- Bao gồm 11 thông số huyết học.<br>- Tổng số mẫu của một chương trình (1 năm): 12 mẫu.<br>- Tần suất đánh giá: hàng tháng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | ml          | 48         | 3822     | 623.334            |
| 374 | PP2500244223 | Mẫu ngoại kiểm Sinh hóa                   | Chương trình Ngoại kiểm Riqas Sinh Hóa (RIQAS Monthly General Clinical Chemistry Programme) | RQ9128                             | Randox Laboratories Ltd | Vương Quốc Anh | Năm 2024 - 2025                       | - Huyết thanh người, dạng đông khô.<br>- Bao gồm 50 thông số Sinh hóa.<br>- Tổng số mẫu của một chương trình (1 năm): 12 mẫu.<br>- Tần suất đánh giá: hàng tháng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | ml          | 60         | 3822     | 242.667            |

107

| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                  | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại                                                  | Mã hàng | Hãng sản xuất           | Xuất xứ        | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                       | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
|-----|--------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|----------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| 375 | PP2500244224 | Mẫu ngoại kiểm Miễn dịch       | Chương trình Ngoại kiểm Riqas Miễn Dịch (RIQAS Monthly Immunoassay Programme)         | RQ9130  | Randox Laboratories Ltd | Vương Quốc Anh | Năm 2024 - 2025                       | - Huyết thanh người, dạng đông khô.<br>- Bao gồm 48 thông số Miễn dịch.<br>- Tổng số mẫu của một chương trình (1 năm): 12 mẫu.<br>- Tần suất đánh giá: hàng tháng                               | ml          | 60         | 3822     | 413.967            |
| 376 | PP2500244225 | Mẫu ngoại kiểm Viêm gan        | Chương trình Ngoại kiểm Riqas HIV/Viêm Gan (RIQAS Serology (HIV/Hepatitis) Programme) | RQ9151  | Randox Laboratories Ltd | Vương Quốc Anh | Năm 2024 - 2025                       | - Huyết thanh người, dạng lỏng.<br>- Bao gồm 16 thông số liên quan đến xét nghiệm HIV và viêm gan .<br><br>Tổng số mẫu của một chương trình (1 năm): 12 mẫu.<br>- Tần suất đánh giá: hàng tháng | ml          | 22         | 3822     | 462.410            |
| 377 | PP2500244226 | Xét nghiệm thử nhóm máu Anti A | ANTI-A (ABO1)                                                                         | 70501   | Diagast                 | Pháp           | Năm 2025 - 2026                       | Kháng thể đơn dòng 9113D10, loại IgM, sodium azide < 0,1%, sodium arsenite 0,02% và bovine albumin<br>Độ đặc hiệu: 100%                                                                         | ml          | 50         | 38221300 | 15.330             |
| 378 | PP2500244227 | Xét nghiệm thử nhóm máu Anti B | ANTI-B (ABO2)                                                                         | 70502   | Diagast                 | Pháp           | Năm 2025 - 2026                       | Kháng thể đơn dòng 9621A8, loại IgM, sodium azide < 0,1%, sodium arsenite 0,02% và bovine albumin<br>Độ đặc hiệu: 100%                                                                          | ml          | 50         | 38221300 | 15.330             |
| 379 | PP2500244228 | Xét nghiệm thử nhóm máu Anti D | ANTI-D (RH1) TOTEM                                                                    | 70544   | Diagast                 | Pháp           | Năm 2025 - 2026                       | Kháng thể đơn dòng P3X61+P3X21223B10+P3X290+P3X35, loại IgM + IgG, sodium azide < 0,1%, sodium arsenite 0,02% và bovine albumin<br>Độ đặc hiệu: 100%                                            | ml          | 1.000      | 38221300 | 19.950             |

| 108 |              |                                                       |                                                                               |          |                               |          |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |            |       |                    |
|-----|--------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------|----------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                         | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại                                          | Mã hàng  | Hãng sản xuất                 | Xuất xứ  | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 380 | PP2500244230 | Bộ sinh phẩm sử dụng xét nghiệm khẳng định giang mai  | Bộ sinh phẩm sử dụng xét nghiệm khẳng định giang mai/ INNO-LIA Syphilis Score | 80542    | Fujirebio Europe N.V.         | Bi       | Năm 2024 trở đi                       | -INNO-LIA Syphilis Score là xét nghiệm miễn dịch để xác nhận sự hiện diện của kháng thể chống lại xoắn khuẩn giang mai trong huyết tương hoặc huyết thanh người.<br>-Ba protein tái tổng hợp (TpN47, TpN17 và TpN15) và một peptide nhân tạo (TmpA) được tráng lên lớp nylon của que xét nghiệm.<br>-Chu trình xét nghiệm ủ 16 tiếng. Có thể thực hiện bằng tay hoặc kết hợp với máy xét nghiệm tự động.<br>-Độ nhạy (n=201): 100%<br>-Độ đặc hiệu:<br><input type="checkbox"/> Máu người hiến (n=300): 96.7%<br><input type="checkbox"/> Mẫu lâm sàng và có khả năng đang điều trị (n=167): 99.4% | Test        | 640        | 3822  | 1.150.000          |
| 381 | PP2500244231 | Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên dengue NS1 | Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên dengue NS1                         | AM2535-K | Asan Pharmaceutical Co., Ltd. | Hàn Quốc | Từ năm 2024 trở về sau                | Dùng để phát hiện kháng nguyên NS1 của vi rút sốt xuất huyết trong huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần của người<br>- Độ nhạy tương đối: 97,16%;<br>Độ đặc hiệu tương đối: >99,9%<br>- Giới hạn phát hiện: Tuýp 2 : 0,006125 µg/ml, tuýp 3: 0,00153125µg/ml, tuýp 4: 0,006125 µg/ml<br>- Không có phản ứng chéo Corynebacterium diphtheria, Hemophilus influenzae (1×10^8CFU/ml), Adenovirus tuýp 3, Vi rút parainfluenza tuýp 1, Vi rút viêm não Nhật Bản (1×10^4 pfu/ml)<br>- Thẻ tích mẫu 100 µl.<br>- Đọc kết quả trong vòng 15 - 20 phút.                                               | Test        | 500        | 3822  | 67.200             |

| 109 |              |                                                                                           |                                                                                           |             |                                        |          |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |            |          |                    |
|-----|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------|----------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                                             | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại                                                      | Mã hàng     | Hãng sản xuất                          | Xuất xứ  | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                 | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 382 | PP2500244232 | Que thử xét nghiệm định tính phân biệt kháng nguyên vi rút cúm influenza A và influenza B | Que thử xét nghiệm định tính phân biệt kháng nguyên vi rút cúm influenza A và influenza B | AM2414-K    | Asan Pharmaceutical Co., Ltd.          | Hàn Quốc | Từ năm 2024 trở về sau                | Dùng để định tính, phát hiện phân biệt nhiễm vi rút cúm tuýp A và tuýp B (không gồm tuýp C) từ các mẫu tăm bông mũi họng.<br>- Độ nhạy tương đối: 83,7 % (Tuýp A), 94,4 % (Tuýp B), Độ đặc hiệu tương đối: 96,67 %.<br>Để phản ứng xảy ra trong 10-15 phút và đọc kết quả | Test        | 250        | 3822     | 74.550             |
| 383 | PP2500244234 | Dung dịch rửa phản ứng trước khi tạo tín hiệu phát hiện phản ứng miễn dịch                | 06908853214 PreClean II M 2x2 L                                                           | 06908853214 | Roche Diagnostics (Suzhou) Ltd., China | China    | Năm 2024 trở về sau                   | Dung dịch rửa dùng để loại bỏ các chất có tiềm năng gây nhiễu việc phát hiện các tín hiệu trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang<br>Đệm phosphat 10 mmol/L; natri clorua 20 mmol/L; chất tẩy rửa ≤ 0,1%; chất bảo quản; pH 7                              | Lít         | 1.340      | 34025019 | 234.150            |
| 384 | PP2500244235 | Vòng đệm chữ O                                                                            | Vòng đệm chữ O (ORING* 1.74IN ID X 0.1IN CS FLUOROSILICONE CONDUCTIVE (BAKED)             | 5314965     | Sciex                                  | Mỹ       | Từ năm 2024 trở đi                    | Dùng tại phía sau bộ dẫn ion đầu khối phổ<br>Đường kính trong: 1,74 inch; dày: 0,1 inch<br>Sử dụng cho máy sắc ký lỏng ghép nối khối phổ LC MS/MS Model 5500 TripleQuad - Hãng sản xuất: Sciex                                                                            | Cái         | 1          | -        | 3.040.000          |
| 385 | PP2500244236 | Vòng đệm chữ O                                                                            | Vòng đệm chữ O (2.109 Inch ID X 0.139 Inch Wide Viton VW076-75 O-ring)                    | 5304714     | Sciex                                  | Mexico   | Từ năm 2024 trở đi                    | Đường kính trong: 2,109 inch; dày: 0,139 inch<br>Vật liệu: Viton<br>Sử dụng cho máy sắc ký lỏng ghép nối khối phổ LC MS/MS Model 5500 TripleQuad - Hãng sản xuất: Sciex                                                                                                   | Cái         | 1          | -        | 850.000            |
| 386 | PP2500244237 | Dung dịch Ethanol tuyệt đối                                                               | Hóa chất Ethanol absolute                                                                 | 1009831011  | Merck                                  | Đức      | Năm 2023 trở về sau                   | Độ tinh khiết: ≥ 99,9%<br>Điểm sôi: 78,3°C (1013 hPa)<br>Tỷ trọng: 0,79 g/cm3 (20 °C)<br>Nhiệt độ nóng chảy: -114,5 °C<br>Giá trị pH: 7,0 (10 g/l, H <sub>2</sub> O, 20 °C)<br>Áp suất hơi: 57,26 hPa (19,6 °C)<br>Quy cách: 1 lít/chai                                   | Lít         | 15         | -        | 352.000            |

| 110 |              |                                   |                                                                 |          |                                         |            |                                       |                                                                                                                                                                                                                                      |             |            |       |                    |
|-----|--------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------------------|------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                     | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại                            | Mã hàng  | Hãng sản xuất                           | Xuất xứ    | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                            | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 387 | PP2500244238 | Đầu côn không lọc có khóa 200 µl  | Pipette Tips 200µL (RNase & RNase Free, Yellow)                 | TP-200-J | Servicebio                              | Trung Quốc | Năm 2024 trở về sau                   | Chất liệu nhựa Polypropylene Không chứa DNAase, RNAase Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường: Servicebio,Eppendorf, Thermo, Brand, Gilson, Rainin, D-lab etc.                                                | Cái         | 207.000    | -     | 125                |
| 388 | PP2500244239 | Vòng đệm chữ O                    | Vòng đệm chữ O (O-Ring 4-1/8 ID x 1/8 Inch W Viton)             | 022618   | Sciex                                   | Đài Loan   | Từ năm 2024 trở đi                    | Dùng cho cổng giao diện kết nối với buồng chân không của đầu khối phổ Đường kính trong: 4-1/8 inch; dày: 1/8 inchVật liệu: Viton Sử dụng cho máy sắc ký lỏng ghép nối khối phổ LC MS/MS Model 5500 TripleQuad - Hãng sản xuất: Sciex | Cái         | 1          | -     | 1.300.000          |
| 389 | PP2500244240 | Đầu côn không lọc có khóa 1000 µl | Đầu tips xanh 1000µl                                            | 20-1000  | Biologix                                | Trung Quốc | Năm 2022 trở về sau                   | Chất liệu nhựa Polypropylene Không chứa DNAase, RNAase Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường                                                                                                                 | Cái         | 69.000     | -     | 216                |
| 390 | PP2500244241 | Ống ly tâm đáy nhọn 1,5ml có nắp  | Centrifuge Tubes, Bagged, 1.5 mL                                | EP-150-J | Servicebio                              | Trung Quốc | Năm 2024 trở về sau                   | Loại không tiết trùng Nắp bật, có vạch chia thể tích Thể tích làm việc: 1,5ml Vật liệu: polypropylene, đáy hình nón Không chứa DNase/RNase Chịu được lực ly tâm tối đa : 18.000g                                                     | Cái         | 47.000     | -     | 325                |
| 391 | PP2500244242 | Ống nghiệm nhựa 5mL không nắp     | Ống nghiệm nhựa PS, 5 ml, không nắp, không nhãn                 | SFP0007  | Công ty Cổ phần Nhà máy Wembley Medical | Việt Nam   | Năm 2024 trở về sau                   | Ống nghiệm nhựa PS, 5 ml, không nắp, không nhãn • Thân ống PolyStyrene (PS), trong suốt, kích thước 12x75mm. • Sử dụng nhựa y tế trung tính, tinh khiết 100%. • Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.                                       | Cái (Ống)   | 15.000     |       | 210                |
| 392 | PP2500244245 | Vòng đệm chữ O                    | Vòng đệm chữ O (ORING* 1.984 IN ID X 0.139 IN W VITON VW076-75) | 5304452  | Sciex                                   | Mexico     | Từ năm 2024 trở đi                    | Đường kính trong: 1,984 inch; dày: 0,139 inch Vật liệu: Viton Sử dụng cho máy sắc ký lỏng ghép nối khối phổ LC MS/MS Model 5500 TripleQuad - Hãng sản xuất: Sciex                                                                    | Cái         | 1          | -     | 1.000.000          |

| 111 |              |                                                                                       |                                                                    |             |                                 |            |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |            |          |                    |
|-----|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------|------------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                                         | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại                               | Mã hàng     | Hãng sản xuất                   | Xuất xứ    | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                    | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 393 | PP2500244246 | Vòng đệm chữ O                                                                        | Vòng đệm chữ O (O-ring 0.208 Inch ID x 0.07 Inch W Viton VW076-75) | 5304641     | Sciex                           | Mexico     | Từ năm 2024 trở đi                    | Đường kính trong: 0,208 inch; dày: 0,07 inch<br>Vật liệu: Viton<br>Sử dụng cho máy sắc ký lỏng ghép nối khối phổ LC MS/MS Model 5500 TripleQuad - Hãng sản xuất: Sciex                                                                                                                       | Cái         | 4          | -        | 750.000            |
| 394 | PP2500244247 | Vòng đệm chữ O                                                                        | Vòng đệm chữ O (O-Ring 8.475 Inch ID x 0.210 Inch W Viton)         | 5304435     | Sciex                           | Mexico     | Từ năm 2024 trở đi                    | Đường kính trong: 8,475 inch; dày: 0,210 inch<br>Vật liệu: Viton<br>Sử dụng cho máy sắc ký lỏng ghép nối khối phổ LC MS/MS Model 5500 TripleQuad - Hãng sản xuất: Sciex                                                                                                                      | Cái         | 1          | -        | 3.800.000          |
| 395 | PP2500244248 | Pipette Pasteur nhựa                                                                  | Ống pipets pasteur nhựa 3ml tiết trùng                             | PP001030    | Jetbiofil                       | Trung Quốc | Năm 2024 trở đi                       | Pipet pasteur nhựa PE thể tích 3ml , có vạch chia thể tích , tiết trùng                                                                                                                                                                                                                      | Cái         | 5.000      | -        | 734                |
| 396 | PP2500244249 | Vòng đệm chữ O                                                                        | Vòng đệm chữ O (ORING* 3.35 IN ID X 0.210 IN W VITON VW076-75)     | 5306853     | Sciex                           | Mỹ         | Từ năm 2024 trở đi                    | Dùng cho buồng chân không - buồng bơm máy MS<br>Đường kính trong: 3.35 inch; dày: 0,210 inch<br>Vật liệu: Viton<br>Sử dụng cho máy sắc ký lỏng ghép nối khối phổ LC MS/MS Model 5500 TripleQuad - Hãng sản xuất: Sciex                                                                       | Cái         | 1          | -        | 1.450.000          |
| 397 | PP2500244250 | Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể, kháng nguyên HIV trên máy miễn dịch tự động | 08836973190 Elecsys HIV Duo                                        | 08836973190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany | Germany    | Năm 2024 trở về sau                   | Sử dụng trên máy Cobas 8000 thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh<br>Xét nghiệm miễn dịch điện hoá phát quang<br>Định tính kháng nguyên HIV-1 p24 và kháng thể kháng HIV-1, bao gồm nhóm O, và HIV-2 trong huyết thanh và huyết tương người<br>Độ nhạy 100%, độ đặc hiệu ≥ 98% | Test        | 15.000     | 38221900 | 46.200             |

| 112 |              |                                                                                                            |                                          |             |                                                      |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |            |          |                    |
|-----|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------|---------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                                                              | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại     | Mã hàng     | Hãng sản xuất                                        | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 398 | PP2500244251 | Chất chuẩn cho xét nghiệm HIV                                                                              | 06924107190 PreciControl HIV Gen II      | 06924107190 | Roche Diagnostics GmbH, Germany                      | Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Sử dụng trên máy Cobas 8000 thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh<br>Được dùng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm:<br>PC HIV1: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL huyết thanh chứng<br>PC HIV2: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL huyết thanh chứng<br>PC HIV3: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL huyết thanh chứng | ml          | 144        | 38221900 | 311.042            |
| 399 | PP2500244252 | Dung dịch chuẩn bị mẫu cho xét nghiệm PCR                                                                  | 08064695190 Cobas Specimen PreExtraction | 08064695190 | Roche Molecular Systems, Inc., USA                   | USA     | Năm 2024 trở về sau                   | Được sử dụng để hoàn nguyên mẫu cobas Plasma Separation Card hoặc mẫu máu khô (Dried Blood Spot)                                                                                                                                                                                                                                                          | mL          | 3.000      | 38221900 | 38.374             |
| 400 | PP2500244253 | Thuốc thử xét nghiệm định tính HIV                                                                         | ARCHITECT HIV Ag/Ab Combo Reagent kit    | 4J27-27     | Abbott GmbH, Đức                                     | Đức     | Năm 2024 trở đi                       | Dùng trên hệ thống miễn dịch tự động, có thể phát hiện đồng thời kháng nguyên HIV và kháng thể kháng HIV, kỹ thuật hóa phát quang hay miễn dịch vi hạt.<br>Độ nhạy 100%<br>Độ đặc hiệu ≥98%                                                                                                                                                               | Test        | 10.000     | -        | 59.430             |
| 401 | PP2500244254 | Mẫu chuẩn cho thuốc thử xét nghiệm định tính HIV                                                           | ARCHITECT HIV Ag/Ab Combo Calibrator     | 4J27-03     | Abbott GmbH, Đức                                     | Đức     | Năm 2024 trở đi                       | Mẫu chuẩn với tối thiểu 1 mức nồng độ, tương thích với thuốc thử xét nghiệm HIV trên hệ thống máy miễn dịch vi hạt hóa phát quang.                                                                                                                                                                                                                        | ml          | 20         | -        | 688.710            |
| 402 | PP2500244255 | Mẫu chứng cho thuốc thử xét nghiệm định tính HIV                                                           | ARCHITECT HIV Ag/Ab Combo Controls       | 4J27-12     | Abbott GmbH, Đức                                     | Đức     | Năm 2024 trở đi                       | Mẫu chứng với tối thiểu 4 mức nồng độ, tương thích với thuốc thử xét nghiệm HIV trên hệ thống máy miễn dịch vi hạt hóa phát quang.                                                                                                                                                                                                                        | ml          | 160        | -        | 67.225             |
| 403 | PP2500244256 | Dung dịch rửa có chứa muối đệm phosphate dùng cho hệ thống máy xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang. | Architect Concentrated Wash Buffer       | 6C54-58     | Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo), Ireland | Ireland | Năm 2024 trở đi                       | Dung dịch rửa có chứa muối đệm phosphate dùng cho hệ thống máy xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang.                                                                                                                                                                                                                                                | ml          | 19.500     | -        | 312                |
| 404 | PP2500244257 | Dung dịch hydrogen dùng cho hệ thống máy xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang.                       | Architect Pre-Trigger Solution           | 6E23-68     | Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo), Ireland | Ireland | Năm 2024 trở đi                       | Dung dịch hydrogen peroxide để tách thuốc nhuộm acridinium ra khỏi liên hợp liên kết với phức hợp vi hạt.                                                                                                                                                                                                                                                 | ml          | 39.000     | -        | 886                |
| 405 | PP2500244258 | Dung dịch natri hydroxit dùng cho hệ thống máy xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang.                 | ARCHITECT Trigger solution               | 6C55-63     | Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo), Ireland | Ireland | Năm 2024 trở đi                       | Dung dịch natri hydroxit được sử dụng để tạo ra phản ứng phát quang hóa học cung cấp kết quả đọc cuối cùng.                                                                                                                                                                                                                                               | ml          | 39.000     | -        | 410                |

| 113 |              |                                                                                          |                                       |         |                                                      |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |            |          |                    |
|-----|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------|------------------------------------------------------|---------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                                            | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại  | Mã hàng | Hãng sản xuất                                        | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 406 | PP2500244259 | Dung dịch rửa kim hút, dùng cho hệ thống máy xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang. | ARCHITECT Probe Conditioning Solution | 1L56-40 | Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo), Ireland | Đức     | Năm 2024 trở đi                       | Dung dịch rửa kim, có thành phần là huyết tương người đã vô vi hóa lại.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | ml          | 200        | -        | 66.980             |
| 407 | PP2500244260 | Dung dịch ly giải hồng cầu                                                               | BD FACS™ Lysing Solution              | 349202  | Antibodies, Inc.                                     | USA     | Từ năm 2024 trở đi                    | Dùng để ly giải hồng cầu sau khi nhuộm các tế bào máu ngoại vi với kháng thể gắn màu huỳnh quang<br>Thành phần: 30.0% diethylene glycol, 9.99% formaldehyde<br>- Dung dịch ly giải có nồng độ 10X chứa 25 – <50% 2,2'-oxybisethanol (diethylene glycol), 5 – <10% formaldehyde và 3 – <5% methanol.<br>Sử dụng cho máy đo dòng chảy tế bào BD FACSCanto II thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh | ml          | 1.200      | 38229090 | 58.940             |
| 408 | PP2500244261 | Dung dịch tạo dòng chảy                                                                  | BD FACSTFlow™ Sheath Fluid            | 342003  | Avantor Performance Materials Poland S.A.            | Ba Lan  | Từ năm 2024 trở đi                    | Dung dịch đệm chứa Sodium Fluoride (NaF) dùng để tạo dòng chảy trên các thiết bị phân tích dòng chảy tế bào.<br>Sử dụng cho máy đo dòng chảy tế bào BD FACSCanto II thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh                                                                                                                                                                                        | Lít         | 400        | 38229090 | 94.000             |
| 409 | PP2500244262 | Dung dịch rửa                                                                            | BD FACS CLEAN 5L                      | 340345  | Avantor Performance Materials Poland S.A.            | Ba Lan  | Từ năm 2024 trở đi                    | Dung dịch dùng để khử nhiễm cho máy đo dòng chảy tế bào<br>Thành phần: Hypochlorous acid, sodium salt, Sodium hydroxide<br>Sử dụng cho máy đo dòng chảy tế bào BD FACSCanto II thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh                                                                                                                                                                             | Lít         | 60         | 34025019 | 442.000            |
| 410 | PP2500244263 | Dung dịch tắt máy                                                                        | FACS SHUTDOWN SOLUTION                | 334224  | Avantor Performance Materials Poland S.A.            | Ba Lan  | Từ năm 2024 trở đi                    | Dung dịch dùng để chạy tắt hay rửa định kỳ<br>Thành phần có chứa Ethanol, 2-Phenoxyethanol, sodium benzoate<br>Sử dụng cho máy đo dòng chảy tế bào BD FACSCanto II thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh                                                                                                                                                                                         | Lít         | 60         | 34025019 | 412.800            |

| 114 |              |                                                                                                         |                                      |         |                               |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |            |          |                    |
|-----|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------|-------------------------------|---------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                                                           | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng | Hãng sản xuất                 | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 411 | PP2500244264 | Chất chuẩn kiểm soát chất lượng các đặc tính, theo dõi và báo cáo hiệu năng cho máy đo dòng chảy tế bào | BD FACSDiva™ CS&T IVD Beads          | 656046  | Becton Dickinson Caribe, Ltd. | USA     | Từ năm 2024 trở đi                    | Sử dụng để cài đặt và thực hiện kiểm soát chất lượng hàng ngày trên phần mềm BD FACSDiva. Thành phần: 1 lọ 3 mL các hạt bi cung cấp trong đệm PBS có chứa BSA và 0.1 % sodium azide<br>Sử dụng cho máy đo dòng chảy tế bào BD FACSCanto II thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh                                                           | Test        | 100        | 38229090 | 407.000            |
| 412 | PP2500244265 | Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm đếm tế bào CD4/CD8 nồng độ thấp                                             | BD™ Multi-Check CD4 Low Control      | 349703  | R&D Systems Inc               | USA     | Từ năm 2024 trở đi                    | - Được sử dụng như một đối chứng quy trình hoàn chỉnh cho việc định kiểu hình miễn dịch bằng phương pháp đếm tế bào dòng chảy.<br>- Đây là đối chứng cho việc nhuộm kháng thể, ly giải hồng cầu, thiết lập và hiệu năng máy và phân tích dữ liệu<br>Sử dụng cho máy đo dòng chảy tế bào FACSCanto II thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh | ml          | 75         | 38229090 | 2.654.000          |
| 413 | PP2500244266 | Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm đếm tế bào CD4/CD8 bình thường                                              | BD Multi-Check Control               | 349700  | R&D Systems Inc               | USA     | Từ năm 2024 trở đi                    | - Được sử dụng như một đối chứng quy trình hoàn chỉnh cho việc định kiểu hình miễn dịch bằng phương pháp đếm tế bào dòng chảy.<br>- Đây là đối chứng cho việc nhuộm kháng thể, ly giải hồng cầu, thiết lập và hiệu năng máy và phân tích dữ liệu<br>Sử dụng cho máy đo dòng chảy tế bào FACSCanto II thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh | ml          | 75         | 38229090 | 1.486.800          |

| 115 |              |                                                                                                      |                                            |             |                                    |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |            |          |                    |
|-----|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------|------------------------------------|---------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                                                        | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại       | Mã hàng     | Hãng sản xuất                      | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 414 | PP2500244267 | Chất thử xét nghiệm xác định các tế bào lympho biểu hiện đồng thời các kháng nguyên CD3/CD8/CD45/CD4 | BD Multitest™<br>CD3/CD8/CD45/CD4          | 340499      | Becton Dickinson Caribe, Ltd.      | USA     | Từ năm 2024 trở đi                    | Sử dụng với lựa chọn thêm là ống BD Trucount cho phép xác định phần trăm và số lượng tuyệt đối (cần ống BD Trucount) các tế bào lympho T (CD3+) và các phân nhóm của nó như T hỗ trợ (CD3+ CD4+), T ức chế/độc (CD3+CD8+)<br><br>Thành phần bao gồm các thuốc thử đóng gói dạng dung dịch: CD3, clone SK7 gắn màu FITC; CD8, clone SK1 gắn màu PE; CD45 clone 2D1 gắn màu PerCP và CD4, clone SK3 gắn màu APC.<br><br>Sử dụng cho máy đo dòng chảy tế bào FACSCanto II thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh | Test        | 2.000      | 38229090 | 166.320            |
| 415 | PP2500244270 | Thuốc thử đo tải lượng virus HBV theo phương pháp Realtime-PCR tự động                               | 06979564190 KIT COBAS 4800 HBV 120T CE-IVD | 06979564190 | Roche Molecular Systems, Inc., USA | USA     | Năm 2024 trở về sau                   | - Bộ hóa chất dùng cho xét nghiệm invitro định lượng virus HBV bằng phương pháp realtime PCR, bao gồm hóa chất tách chiết và tinh sạch acid nucleic và khuếch đại đặc hiệu HBV.<br>- Khoảng tuyến tính 10,0 IU/mL đến 1,0E+09 IU/mL với thể tích mẫu 400µl,<br>-Độ nhạy phân tích: 4,4IU/mL (mẫu huyết tương chống đông bằng EDTA 400µL)<br>-Độ đặc hiệu: 100%<br>- Phát hiện kiểu gen: HBV kiểu gen A-H, G1896A - đột biến tiền lõi<br>-Quy cách đóng gói: 120 test/hộp                                                   | Test        | 600        | 38221900 | 551.250            |

| 116 |              |                                                                  |                                          |             |                                    |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |            |          |                    |
|-----|--------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-------------|------------------------------------|---------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                    | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại     | Mã hàng     | Hãng sản xuất                      | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 416 | PP2500244271 | Thuốc thử đo tải lượng virus HIV theo phương pháp RT-PCR tự động | 08792992190 KIT COBAS 4800 HIV-1 120T    | 08792992190 | Roche Molecular Systems, Inc., USA | USA     | Năm 2024 trở về sau                   | - Loại mẫu: Huyết tương chống đông bằng EDTA, Mẫu huyết tương khô trên Plasma Separation Card, Mẫu máu khô,<br>- Độ nhạy phân tích: 14,2 cp/mL (400 µL) mẫu huyết tương chống đông bằng EDTA,<br>- Khoảng tuyến tính: 400 µL: 20,0 cp/mL – 1,0E+07 cp/mL,<br>- Độ đặc hiệu: 100% (khoảng tin cậy 95% một bên: 99,5%)<br>- Phát hiện kiểu gen: HIV-1M (A–D, F–H, CRF01_AE, CRF02_AG), HIV-1O, HIV-1N,<br>-Quy cách đóng gói: 120 test/hộp                                                         | Test        | 15.000     | 38221900 | 211.312            |
| 417 | PP2500244272 | Chứng nội sử dụng cho thuốc thử định lượng HIV/HBV/HCV           | 06979572190 KIT c4800 HXV CTLS 10T CEIVD | 06979572190 | Roche Molecular Systems, Inc., USA | USA     | Năm 2024 trở về sau                   | - HBV/HCV/HIV-1 L(+ )C (Mẫu chứng dương thấp HBV/HCV/HIV-1 );<br>- HBV/HCV/HIV-1 H(+ )C (Mẫu chứng dương cao HBV/HCV/HIV-1 ),<br>(–) C (Mẫu chứng âm ): Huyết tương người bình thường, không có phản ứng qua các xét nghiệm hợp quy cho kháng thể kháng HIV 1/2, kháng thể kháng HCV, HBsAg, kháng thể kháng HBc; không phát hiện RNA HIV1, RNA HIV-2, RNA HCV, và DNA HBV bằng các phương pháp PCR; tương thích với thuốc thử đo tải lượng virus HBV, HCV, HIV theo phương pháp RT-PCR tự động. | Bộ          | 200        | 38221900 | 992.250            |
| 418 | PP2500244273 | Hóa chất tách chiết mẫu phẩm                                     | 06979521190 c4800 Sample Prep 2 960T CE  | 06979521190 | Roche Molecular Systems, Inc., USA | USA     | Năm 2024 trở về sau                   | Hóa chất dùng trong xử lý và tách chiết gồm dung dịch bảo quản mẫu, hạt từ; tương thích với thuốc thử đo tải lượng virus HBV, HCV, HIV theo phương pháp RT-PCR tự động.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Test        | 15.360     | 38221900 | 27.562             |

| 117 |              |                                                                  |                                               |             |                                    |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |            |          |                    |
|-----|--------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------|------------------------------------|---------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                    | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại          | Mã hàng     | Hãng sản xuất                      | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 419 | PP2500244274 | Nước rửa sử dụng cho hóa chất định lượng virus                   | 05235871190 c4800 SYS WASH BUFFER 960T        | 05235871190 | Roche Molecular Systems, Inc., USA | USA     | Năm 2024 trở về sau                   | Nước rửa sử dụng cho hóa chất định lượng virus được sử dụng để chuẩn bị mẫu ; tương thích với thuốc thử đo tải lượng virus HBV, HCV, HIV theo phương pháp RT-PCR tự động.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Test        | 15.360     | 34025019 | 13.781             |
| 420 | PP2500244275 | Hóa chất ly giải tế bào trong tách chiết                         | 06979548190 KIT c4800 LYS 2 960T CEIVD        | 06979548190 | Roche Molecular Systems, Inc., USA | USA     | Năm 2024 trở về sau                   | Hóa chất ly giải dùng trong xử lý và tách chiết; tương thích với thuốc thử đo tải lượng virus HBV, HCV, HIV theo phương pháp RT-PCR tự động.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Test        | 15.360     | 38221900 | 27.562             |
| 421 | PP2500244276 | Thuốc thử đo tải lượng virus HBV theo phương pháp RT-PCR tự động | 09040820190 KIT COBAS 58/68/8800 HBV 192T IVD | 09040820190 | Roche Molecular Systems, Inc., USA | USA     | Năm 2024 trở về sau                   | - Giới hạn phát hiện (LoD): tỷ lệ đạt ≥ 95% ( ở nồng độ 3 IU/mL) cho thể tích xử lý mẫu 500 µL và ở nồng độ 17,5 IU/mL với tỷ lệ đạt ≥ 95% cho thể tích xử lý mẫu 200mL trong huyết tương chống đông bằng EDTA.<br>- Khoảng tuyến tính: Với thể tích xử lý 500 µL mẫu huyết tương chống đông bằng EDTA và huyết thanh từ 10 IU/mL đến 1,00E+09 IU/mL; với thể tích xử lý 200 µL mẫu huyết tương chống đông bằng EDTA và huyết thanh từ 25 IU/mL đến 1,00E+09 IU/mL<br>- Quy cách đóng gói: 192 test/hộp | Test        | 1.920      | 38221900 | 437.500            |
| 422 | PP2500244277 | Thuốc thử đo tải lượng virus HCV theo phương pháp RT-PCR tự động | 09040765190 KIT COBAS 58/68/8800 HCV 192T IVD | 09040765190 | Roche Molecular Systems, Inc., USA | USA     | Năm 2024 trở về sau                   | - Phát hiện kiểu gen HCV 1-6;<br>- LoD: 8,46 IU/mL với khoảng tin cậy 95% là 7,50-9,79 IU/mL (mẫu 500 µL trong huyết tương chống đông bằng EDTA) và ở nồng độ 9,61 IU/mL với khoảng tin cậy 95% là 8,70-10,95 IU/mL cho thể tích xử lý mẫu 500 µL trong huyết thanh;<br>- Khoảng tuyến tính: Với thể tích xử lý mẫu 500 µL, với mẫu huyết tương chống đông bằng EDTA và huyết thanh từ 15IU/mL đến 1,00E+08 IU/mL<br>- Quy cách đóng gói: 192 test/hộp                                                  | Test        | 960        | 38221900 | 492.187            |

| 118 |              |                                                                                                 |                                                      |             |                                    |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |            |          |                    |
|-----|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------|---------|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                                                   | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại                 | Mã hàng     | Hãng sản xuất                      | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 423 | PP2500244278 | Thuốc thử đo tải lượng virus HIV theo phương pháp RT-PCR tự động                                | 09040803190 KIT COBAS 58/68/8800 HIV 192T IVD        | 09040803190 | Roche Molecular Systems, Inc., USA | USA     | Năm 2024 trở về sau                   | - Loại mẫu: Huyết tương chống đông bằng EDTA, Mẫu huyết tương khô, Mẫu máu khô.<br>- LoD=13,2cp/mL cho thể tích 500 µL, 35,5 cp/mL cho thể tích 200 µL (Mẫu huyết tương chống đông bằng EDTA)<br>- Khoảng tuyến tính: thể tích mẫu 500 µL, tuyến tính từ 20 cp/mL đến 1,00E+07 cp/mL (33,3IU/mL đến 1,67E+07 IU/mL); thể tích mẫu 200 µL, tuyến tính từ 50 cp/mL đến 1,00E+07 cp/mL (83,3IU/mL đến 1,67E+07 IU/mL);<br>- Độ chụm: SD tổng=0,05-0,12 (với 500 µL mẫu huyết tương chống đông bằng EDTA); từ 0,04-0,16 với mẫu 200 µL<br>- Kiểu gen phát hiện: HIV-1 nhóm M (A–D, F–H, CRF01_AE, CRF02_AG), HIV-1 nhóm O, HIV-nhóm N;<br>- Độ đặc hiệu: 100%<br>- Quy cách đóng gói: 192 test/hộp | Test        | 5.000      | 38221900 | 295.312            |
| 424 | PP2500244279 | Chứng dương sử dụng cho hóa chất định lượng HIV/ HBV/HCV sử dụng trên nhiều hệ thống xét nghiệm | 09040773190 KIT COBAS 58/68/8800 HBV/HCV/HIV RMC IVD | 09040773190 | Roche Molecular Systems, Inc., USA | USA     | Năm 2024 trở về sau                   | Kiểm soát dương tính nồng độ thấp HBV/HCV/HIV-1 Low Positive Control (HBV/HCV/HIV-1 L(+))C): Kiểm soát dương tính nồng độ cao HBV/HCV/HIV-1 High Positive Control (HBV/HCV/HIV-1 H(+))C), Sử dụng cho nhiều hệ thống thiết bị xét nghiệm RT-PCR tự động và tương thích với thuốc thử đo tải lượng virus HBV, HCV, HIV theo phương pháp RT-PCR tự động, 192 test                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | mL          | 312        | 38221900 | 504.807            |

| 119 |              |                                                                                              |                                                    |             |                                                                                                                                                    |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |            |          |                    |
|-----|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                                                | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại               | Mã hàng     | Hãng sản xuất                                                                                                                                      | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 425 | PP2500244280 | Chứng âm sử dụng cho hóa chất định lượng HIV/ HBV/HCV sử dụng trên nhiều hệ thống xét nghiệm | 09051554190 KIT COBAS 58/68/8800 NHP NEG RMC IVD   | 09051554190 | Roche Molecular Systems, Inc., USA                                                                                                                 | USA     | Năm 2024 trở về sau                   | Kiểm soát âm tính xét nghiệm phát hiện / định tính / định lượng RNA HIV-1, RNA HIV-2, RNA HCV, DNA HBV bằng phương pháp RT-PCR tự động, Sử dụng cho nhiều hệ thống thiết bị xét nghiệm RT-PCR tự động và tương thích với thuốc thử đo tải lượng virus HBV, HCV, HIV theo phương pháp RT-PCR tự động, 192 test. | mL          | 160        | 38221900 | 328.125            |
| 426 | PP2500244281 | Hạt thủy tinh từ tính                                                                        | 06997546190 KIT COBAS 58/68/8800 MGP IVD           | 06997546190 | Roche Molecular Systems, Inc., USA                                                                                                                 | USA     | Năm 2024 trở về sau                   | Hạt thủy tinh từ tính, Đóng gói đảm bảo đủ chạy cho 480 phản ứng, sử dụng cho nhiều hệ thống thiết bị xét nghiệm RT-PCR tự động tương thích với thuốc thử đo tải lượng virus HBV, HCV, HIV theo phương pháp RT-PCR tự động ,192 test                                                                           | Hộp         | 15         | 38221900 | 7.166.404          |
| 427 | PP2500244282 | Hóa chất ly giải sử dụng cho nhiều hệ thống thiết bị xét nghiệm                              | 06997538190 KIT COBAS 58/68/8800 LYS REAGENT IVD   | 06997538190 | Roche Molecular Systems, Inc., USA                                                                                                                 | USA     | Năm 2024 trở về sau                   | Hóa chất ly giải dùng trong xử lý và tách chiết mẫu; sử dụng cho nhiều hệ thống thiết bị xét nghiệm RT-PCR tự động và tương thích với thuốc thử đo tải lượng virus HBV, HCV, HIV theo phương pháp RT-PCR tự động, 192 test                                                                                     | mL          | 84.000     | 38221900 | 10.079             |
| 428 | PP2500244283 | Hóa chất pha loãng sử dụng cho nhiều hệ thống thiết bị xét nghiệm                            | 06997511190 KIT COBAS 58/68/8800 SPEC DIL RGNT IVD | 06997511190 | Roche Molecular Systems, Inc., USA/Fisher Diagnostics, A Division of Fisher Scientific Company, LLC, A Part of Thermo Fisher Scientific, Inc., USA | USA     | Năm 2024 trở về sau                   | Hóa chất pha loãng sử dụng cho nhiều hệ thống thiết bị xét nghiệm RT-PCR tự động tương thích với thuốc thử đo tải lượng virus HBV, HCV, HIV theo phương pháp RT-PCR tự động 192 test.                                                                                                                          | mL          | 84.000     | 38221900 | 2.066              |
| 429 | PP2500244284 | Hóa chất rửa hệ thống                                                                        | 06997503190 KIT COBAS 58/68/8800 WASH IVD          | 06997503190 | Roche Molecular Systems, Inc., USA/Fisher Diagnostics, A Division of Fisher Scientific Company, LLC, A Part of Thermo Fisher Scientific, Inc., USA | USA     | Năm 2024 trở về sau                   | Hóa chất rửa hệ thống sử dụng cho nhiều hệ thống thiết bị xét nghiệm RT-PCR tự động tương thích với thuốc thử đo tải lượng virus HBV, HCV, HIV theo phương pháp RT-PCR tự động 192 test.                                                                                                                       | mL          | 63.000     | 34025019 | 645                |

| 120 |              |                                                                                                       |                                                                                         |          |                          |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |            |       |                    |
|-----|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------|---------|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                                                         | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại                                                    | Mã hàng  | Hãng sản xuất            | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 430 | PP2500244285 | Kit tách chiết RNA virus                                                                              | QIAamp Viral RNA Mini Kit                                                               | 52906    | Qiagen                   | Đức     | Năm 2024 trở đi                       | Được sử dụng để chạy điện di DNA trên gel polyacrylamide và agarose<br>Được sử dụng để chuẩn bị dung dịch đệm 1X cho điện di polyacrylamide và gel agarose. Không có deoxyribonucleases (Dnase), ribonucleases (Rnase) và proteases                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Test        | 500        |       | 146.880            |
| 431 | PP2500244286 | Men kết hợp phiên mã ngược và PCR một bước cho phản ứng tạo cDNA và PCR, có bổ sung hoạt chất sửa sai | SuperScript™ III One-Step RT-PCR System with Platinum™ Taq High Fidelity DNA Polymerase | 12574035 | Thermo Fisher Scientific | Mỹ      | Năm 2024                              | Bộ hóa chất phiên mã ngược khuếch đại (RT-PCR) 1 bước từ mẫu RNA, sử dụng enzyme phiên mã ngược là phiên bản biến đổi gen của MMLV (RT) và hỗn hợp enzyme bao gồm Taq DNA polymerase tái tổ hợp, Pyrococcus Species GB–D polymerase và kháng thể Platinum Taq- Taq DNA Polymerase ở dạng liên kết với kháng thể (Hot Start) giúp khóa hoạt tính polymerase ở nhiệt độ thường, tăng tính đặc hiệu cho phản ứng PCR<br>- Độ nhạy: 1 pg - 1 µg RNA tổng số<br>- Độ chính xác (so với Taq): 6 lần<br>- Hiệu suất khuếch đại ở vùng gene giàu GC: cao<br>- Kích thước sản phẩm đầu ra: tối đa 10 kb | Test        | 400        | 3822  | 300.000            |

| 121 |              |                                                          |                                             |          |                                             |           |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |            |       |                    |
|-----|--------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------|---------------------------------------------|-----------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                            | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại        | Mã hàng  | Hãng sản xuất                               | Xuất xứ   | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 432 | PP2500244287 | Bộ dNTPs                                                 | dNTP Set (100 mM)                           | 10297018 | Thermo Fisher Scientific                    | Mỹ        | Năm 2024                              | Gồm 4 nucleotides (dATP, dCTP, dGTP, dTTP). Mỗi nucleotide có nồng độ 100 mM. Dùng cho PCR, RT-PCR, Real Time PCR (qPCR)<br>Độ pH: 7,5<br>Độ tinh sạch >99% (tinh sạch bằng HPLC)<br>Không chứa qPCR, PCR, chất ức chế phiên mã ngược<br>Không chứa DNases và RNases<br>Không có DNA người và E. coli<br>Quy cách đóng gói: 4 x 250µl/bộ                    | Bộ          | 4          | 3822  | 12.100.000         |
| 433 | PP2500244288 | Kit giải trình tự điện di mao quản                       | BigDye Terminator v3.1 Cycle Sequencing Kit | 4337455  | Thermo Fisher Scientific Baltics            | Lithuania | Năm 2025                              | Thành phần gồm: 1 ống hỗn hợp phản ứng 800µl, 1 ống môi M13 (-21), 1 ống pREF Control DNA, 2 ống buffer 5X, dùng cho 100 phản ứng.<br>Dùng cho ứng dụng giải trình tự giàu AT cũng như giàu GC (>65%), nhận biết các trình tự trộn lẫn, trình tự dài, tái giải trình tự, giải trình tự De Novo – công suất lớn (cDNA), giải trình tự giàu GT, trình tự khó. | Phản ứng    | 100        | 3822  | 577.450            |
| 434 | PP2500244289 | Anode Buffer cho hệ thống giải trình tự điện di mao quản | Anode Buffer Container 3500 Series          | 4393927  | Life Technologies/ Thermo Fisher Scientific | Mỹ        | Năm 2025                              | - Chứa đệm 1X để chạy điện di mao quản<br>- Hóa chất sẵn sàng sử dụng<br>- Sử dụng RFID để theo dõi hạn sử dụng và số lần sử dụng<br>- Đóng gói 4 khay chứa đệm anode trong 1 hộp, mỗi khay có thể tích phù hợp cho 100 lần hút đối với hệ thống 24 ống mao quản<br>- Nhiệt độ lưu trữ: 2-8 độ C                                                            | Hộp         | 3          | 3822  | 5.975.000          |

| 122 |              |                                                                             |                                      |          |                                             |           |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |            |       |                    |
|-----|--------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------|---------------------------------------------|-----------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                               | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng  | Hãng sản xuất                               | Xuất xứ   | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 435 | PP2500244290 | Cathode Buffer cho hệ thống giải trình tự điện di mao quản                  | Cathode Buffer Container 3500 Series | 4408256  | Life Technologies/ Thermo Fisher Scientific | Mỹ        | Năm 2025                              | - Chứa đệm 1X để chạy điện di mao quản<br>- Hộp chứa có 2 ngăn: một ngăn chứa đệm cực âm cho điện di, một ngăn dùng để rửa capillary (mao quản) và đẩy chất thải polymer đã qua sử dụng giữa các lần hút<br>- Hóa chất sẵn sàng sử dụng<br>- Sử dụng RFID để theo dõi hạn sử dụng và số lần sử dụng<br>- Đóng gói 4 khay chứa đệm cathode trong 1 hộp, mỗi khay có thể tích phù hợp cho 100 lần hút đối với hệ thống 24 ống mao quản<br>- Nhiệt độ lưu trữ: 2-8 độ C | Hộp         | 3          | 3822  | 7.793.000          |
| 436 | PP2500244291 | Gel dùng cho máy phân tích trình tự gen sanger thế hệ 3500 hoặc tương đương | NimaPOPT™-7 Pouch                    | NIP7-384 | Nimagen                                     | Hà Lan    | Năm 2024 trở về sau                   | - Gel số 7<br>- Là polymer được sử dụng như chất nền phân tách trong điện di mao quản, cho phép mao quản được sử dụng nhiều lần, có thể sử dụng cho các ứng dụng giải trình tự đọc ngắn đến đọc dài cũng như phân tích đoạn<br>- Hóa chất sẵn sàng sử dụng<br>- Sử dụng RFID để theo dõi hạn sử dụng và số lần sử dụng<br>- Nhiệt độ lưu trữ: 2-8 độ C<br>- Quy cách đóng gói 384 phản ứng/lọ                                                                        | Lọ          | 4          | -     | 9.900.000          |
| 437 | PP2500244292 | Dung dịch TBE 10X                                                           | TBE Buffer (Tris-borate-EDTA) (10X)  | B52      | Thermo Scientific                           | Lithuania | Năm 2024 trở đi                       | Được sử dụng để chạy điện di DNA trên gel polyacrylamide và agarose<br>Được sử dụng để chuẩn bị dung dịch đệm 1X cho điện di polyacrylamide và gel agarose. Không có deoxyribonucleases (Dnase), ribonucleases (Rnase) và proteases                                                                                                                                                                                                                                  | Lít         | 1          |       | 1.800.000          |

| 123 |              |                                                                      |                                                                               |          |                                                   |            |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |            |       |                    |
|-----|--------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------------------|------------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                        | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại                                          | Mã hàng  | Hãng sản xuất                                     | Xuất xứ    | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 438 | PP2500244294 | Khay thử test nhanh 1 phát hiện kháng thể kháng HIV type 1 và Type 2 | Determine™ HIV-1/2                                                            | 7D2343   | Abbott Diagnostics Medical Co., Ltd.- Chiba Plant | Nhật Bản   | Năm 2024 trở về sau                   | - Phát hiện kháng thể kháng với HIV-1 và HIV-2 trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần.<br>- Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99,75%.<br>- Hàm lượng chính: Antibody Anti HIV-1, Antibody Anti HIV-2, Antigen (pGO9-CKS/XL-1) HIV-1 Group O, Antigen,(pGO11-CKS/XL-1) HIV-1 Group O,Antigen,(PjC100)HIV-2, Antigen,(pOM10/PV361) HIV-1, Antigen, (pTB319/XL-1)HIV-1, HIV-1 Peptide Antigen, HIV-2 peptide Antigen.<br>- Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 60 phút<br>- Không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch đệm (chase) cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương<br>- Thẻ tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương/máu toàn phần: 50uL<br>- Nhiệt độ bảo quản: 2 – 30 °C<br>- Được ban hành trong Hướng dẫn Quản lý Điều trị và chăm | Test        | 6.000      | 3822  | 40.950             |
| 439 | PP2500244295 | Khay thử test nhanh 2 phát hiện kháng thể kháng HIV type 1 và Type 2 | Khay thử xét nghiệm định tính phân biệt kháng thể kháng vi rút HIV-1 và HIV-2 | AM4361-K | Asan Pharmaceutical Co., Ltd.                     | Hàn Quốc   | Từ năm 2024 trở về sau                | Khay thử test nhanh HIV phát hiện định tính và phân biệt kháng thể HIV type 1 và 2. Sử dụng mẫu bệnh phẩm huyết tương, huyết thanh, máu toàn phần<br>Độ nhạy tương đối: 100%; Độ đặc hiệu tương đối: 99.75%.<br>Thời gian đọc kết quả 10 – 15 phút<br>Quy cách đóng gói: 25 test/ hộp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Test        | 1.500      | 3822  | 22.050             |
| 440 | PP2500244296 | Ống nhựa 5ml đáy tròn có nắp                                         | FlowTubes™, with standard cap, sterile                                        | T9010    | Mtc biotech                                       | Trung Quốc | Năm 2024 trở về sau                   | Ống đáy tròn, có nắp, làm từ nhựa Polystyren, kích thước Ø12× 75mm<br>Đã tiệt trùng<br>Sử dụng trên máy đo dòng chảy tế bào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Ống         | 15.000     | -     | 5.100              |

| 124 |              |                                                        |                                               |             |                                                                                                                  |             |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |            |          |                    |
|-----|--------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                          | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại          | Mã hàng     | Hãng sản xuất                                                                                                    | Xuất xứ     | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 441 | PP2500244297 | Đĩa dùng để tách chiết mẫu phẩm                        | 06884008001 Extraction Plate 2.0ml            | 06884008001 | Weidmann Medical Technology AG, Switzerland                                                                      | Switzerland | Năm 2024 trở về sau                   | Đĩa tách chiết thể tích 2,0 ml; tương thích với thuốc thử đo tải lượng virus HBV, HCV, HIV theo phương pháp RT-PCR tự động.                                                                                                                                                                                  | Cái         | 1.000      | 39269039 | 176.400            |
| 442 | PP2500244298 | Đĩa dùng để thực hiện phản ứng RT-PCR tự động          | 05232724001 AD-plate 0.3ml                    | 05232724001 | Balda Medical GmbH, Germany                                                                                      | Germany     | Năm 2024 trở về sau                   | Đĩa phản ứng 0,3 ml; tương thích với thuốc thử đo tải lượng virus HBV, HCV, HIV theo phương pháp RT-PCR tự động.                                                                                                                                                                                             | Cái         | 1.000      | 39269039 | 264.600            |
| 443 | PP2500244299 | Đầu côn có lọc, thể tích 1ML                           | 04639642001 Tip CORE TIPS w. Filter 1ml       | 04639642001 | Hamilton Bonaduz AG, Switzerland/Nolato Treff AG, Switzerland                                                    | Switzerland | Năm 2024 trở về sau                   | Đầu côn có lọc dùng để trộn và xử lý mẫu, thể tích 1ml được sử dụng trên nhiều hệ thống RT-PCR tự động, sử dụng tương thích thuốc thử đo tải lượng virus HBV, HCV, HIV, Sản phẩm được sản xuất trong Phòng sạch (Tiêu chuẩn ISO 8) và không có Pyrogen, RNase, DNase, chất ức chế PCR, DNA và ATP của người. | Cái         | 1.152.000  | 39269039 | 4.364              |
| 444 | PP2500244300 | Khay đựng hóa chất tách chiết mẫu phẩm, thể tích 200ml | 05232759001 Reagent reservoir 200ml           | 05232759001 | Nolato Treff AG, Switzerland                                                                                     | Switzerland | Năm 2024 trở về sau                   | Khay đựng hóa chất tách chiết mẫu loại 200ml; tương thích với thuốc thử đo tải lượng virus HBV, HCV, HIV theo phương pháp RT-PCR tự động.                                                                                                                                                                    | Cái         | 2.000      | 39269039 | 220.500            |
| 445 | PP2500244301 | Khay đựng hóa chất tách chiết mẫu phẩm, thể tích 50ml  | 05232732001 Reagent reservoir 50ml            | 05232732001 | Nolato Treff AG, Switzerland                                                                                     | Switzerland | Năm 2024 trở về sau                   | Khay đựng hóa chất tách chiết mẫu loại 50ml; tương thích với thuốc thử đo tải lượng virus HBV, HCV, HIV theo phương pháp RT-PCR tự động.                                                                                                                                                                     | Cái         | 2.000      | 39269039 | 220.500            |
| 446 | PP2500244302 | Đĩa khuếch đại 24 vị trí                               | 08499853001 cobas omni Amplification Plate 24 | 08499853001 | Zhejiang Boomingshing Medical Technology Co., Ltd., China/Technimark Precision Molding (Suzhou) Co., Ltd., China | China       | Năm 2024 trở về sau                   | Đĩa khuếch đại mẫu loại 24 vị trí để thực hiện phản ứng realtime PCR, Đĩa khuếch đại tương thích với thuốc thử đo tải lượng virus HBV, HCV, HIV theo phương pháp RT-PCR tự động, 192 test                                                                                                                    | Cái         | 1.200      | 39269039 | 26.250             |
| 447 | PP2500244303 | Đĩa xử lý 24 vị trí                                    | 08413975001 cobas omni Processing Plate 24    | 08413975001 | Zhejiang Boomingshing Medical Technology Co., Ltd., China/Technimark Precision Molding (Suzhou) Co., Ltd., China | China       | Năm 2024 trở về sau                   | Đĩa xử lý mẫu loại 24 vị trí để thực hiện phản ứng realtime PCR, Đĩa xử lý tương thích với thuốc thử đo tải lượng virus HBV, HCV, HIV theo phương pháp RT-PCR tự động, 192 test                                                                                                                              | Cái         | 420        | 39269039 | 52.500             |

| 125 |              |                                 |                                                       |             |                                                                                                                  |                     |                                       |                                                                                                                                                                                                                                               |             |            |          |                    |
|-----|--------------|---------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                   | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại                  | Mã hàng     | Hãng sản xuất                                                                                                    | Xuất xứ             | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                     | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 448 | PP2500244304 | Đĩa chất thải lỏng 24 vị trí    | 08413983001 cobas omni Liquid Waste Plate 24          | 08413983001 | Zhejiang Boomingshing Medical Technology Co., Ltd., China/Technimark Precision Molding (Suzhou) Co., Ltd., China | China               | Năm 2024 trở về sau                   | Đĩa chất thải lỏng 24 vị trí sử dụng cho hệ hồng thiết bị xét nghiệm RT-PCR tự động.                                                                                                                                                          | Cái         | 420        | 39269039 | 52.500             |
| 449 | PP2500244305 | Đầu côn có lọc, thể tích 300 µL | 07345607001 Tip CORE TIPS with Filter, 300 µL         | 07345607001 | Nolato Treff AG, Switzerland                                                                                     | Switzerland         | Năm 2024 trở về sau                   | Đầu côn có lọc, thể tích 300 µL sử dụng cho hệ hồng thiết bị xét nghiệm RT-PCR tự động và tương thích với thuốc thử đo tải lượng virus HBV, HCV, HIV theo phương pháp RT-PCR tự động, 192 test                                                | Cái         | 17.280     | 39269039 | 1.822              |
| 450 | PP2500244306 | Đĩa khuếch đại 96 vị trí        | 05534941001cobas omni Amplification Plates            | 05534941001 | Flex Precision Plastics Solutions (Switzerland) AG, Switzerland/Balda Medical GmbH, Germany                      | Switzerland/Germany | Năm 2024 trở về sau                   | Đĩa khuếch đại mẫu loại 96 vị trí để thực hiện phản ứng realtime PCR, Đĩa khuếch đại tương thích với thuốc thử đo tải lượng virus HBV, HCV, HIV theo phương pháp RT-PCR tự động, 192 test.                                                    | Cái         | 128        | 39269039 | 183.635            |
| 451 | PP2500244307 | Đầu côn hút bệnh phẩm           | 05534925001 cobas omni Pipette Tips                   | 05534925001 | Shenzhen Boomingshing Medical Device Co., Ltd, China/ Röchling Medical Solutions SE, Germany                     | China/Germany       | Năm 2024 trở về sau                   | Đầu côn hút bệnh phẩm, vật tư tiêu hao được sử dụng cho hệ thống Real-time PCR tương thích với thuốc thử đo tải lượng virus HBV, HCV, HIV theo phương pháp RT-PCR tự động 192 test.                                                           | Hộp         | 16         | 39269039 | 5.876.325          |
| 452 | PP2500244308 | Đầu côn có lọc 2-20 µl          | Đầu côn có lọc 20ul tiệt trùng bằng nhựa, ít bám dính | GTA2202L    | Genmax Biotech                                                                                                   | Trung Quốc          | Năm 2024 trở về sau                   | Chất liệu: nhựa Polypropylen<br>Đã tiệt trùng<br>Không chứa DNase, RNase<br>Thiết kế phù hợp phổ thông, tương thích với hầu hết các thương hiệu micropipet đơn kênh và đa kênh như Eppendorf, Gilson, Rainin, Biohit, Brand, Finpipette, v.v. | Cái         | 2.880      | -        | 625                |
| 453 | PP2500244309 | Đầu côn có lọc 100-1250 µl      | Đầu côn có lọc 1250 µl                                | 06-0122-7   | Ningbo ez medical instruments co., ltd.                                                                          | Trung Quốc          | Năm 2021                              | "Chất liệu: nhựa Polypropylen<br>Chiều dài tip: 102mm<br>Thể tích 100-1250 µl<br>Đã tiệt trùng<br>Không chứa DNase, Rnase<br>Không chứa pyrogenic<br>Phù hợp đa số pipet đang có trên thị trường"                                             | Cái         | 96.000     | -        | 950                |

| 126 |              |                                                            |                                                                                              |            |               |            |                                       |                                                                                                                                                                                  |             |            |       |                    |
|-----|--------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------|------------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                              | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại                                                         | Mã hàng    | Hãng sản xuất | Xuất xứ    | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                        | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 454 | PP2500244310 | Dây 8 ống 0,2mL và nắp cho PCR                             | Ống nghiệm đựng mẫu có nắp bằng nhựa dạng chuỗi 8 cái loại 0.2ml - MB-P08A, (120 chuỗi/hộp)  | MB-P08A    | Gunster       | Đài Loan   | Năm 2024-2025 trở về sau              | Dây gồm 8 ống 0,2ml và bao gồm nắp<br>Chất liệu: Polypropylene, giềng trắng và nắp phẳng trong suốt<br>Không chứa RNase/DNase và chất ức chế PCR<br>Nắp được gắn ở 1 góc của ống | Dây         | 240        | -     | 11.000             |
| 455 | PP2500244311 | Đầu côn có lọc 100-1000µl                                  | Đầu côn có lọc 100-1000µl                                                                    | 124P-1000S | Fukea Kasei   | Nhật Bản   | Năm 2021                              | "Chất liệu: nhựa Polypropylen<br>Thể tích : 100-1000 µl<br>Chiều dài tip: 80 mm<br>Đã tiệt trùng<br>Không chứa DNase, RNase<br>Phù hợp đa số pipet đang có trên thị trường"      | Cái         | 2.880      | -     | 1.145              |
| 456 | PP2500244312 | Đầu côn có lọc 20-200µl                                    | Đầu tip 200ul có lọc tiệt trùng super low retention                                          | PMT231200  | Jetbiofil     | Trung Quốc | Năm 2024 trở đi                       | Đầu tip 200ul zerotip Pipette microtips có lọc tiệt trùng Không Dnase, Rnase, không pyrogen (xem chứng nhận phân tích . Tiệt trùng theo (ISO11137). 96 cái/ rack,                | Cái         | 3.840      | -     | 955                |
| 457 | PP2500244313 | Đầu côn có lọc 0,1-10µl                                    | Đầu tip 10ul có lọc dạng dài tiệt trùng super low retention                                  | PMT233010  | Jetbiofil     | Trung Quốc | Năm 2024 trở đi                       | Đầu tip 1000ul zerotip Pipette microtips có lọc tiệt trùng Không Dnase, Rnase, không pyrogen (xem chứng nhận phân tích . Tiệt trùng theo (ISO11137). 96 cái/ rack,               | Cái         | 2.880      | -     | 955                |
| 458 | PP2500244314 | Đầu côn có lọc 50 µl                                       | Đầu tip có lọc 50µl                                                                          | 23-0051S   | Biologix      | Trung Quốc | Năm 2022 trở về sau                   | Chất liệu nhựa Polypropylene<br>Không chứa DNAase, RNAase<br>Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường                                                       | Cái         | 4.800      | -     | 1.620              |
| 459 | PP2500244315 | Van trong bơm sắc ký lỏng dùng cho bộ phận bơm sắc ký lỏng | Van trong bơm sắc ký lỏng dùng cho bộ phận bơm sắc ký lỏng (Plunger Seal LC-30AD (Shimadzu)) | 5050410    | Sciex         | Mỹ         | Từ năm 2024 trở đi                    | Van trong bơm sắc ký lỏng dùng cho bộ phận bơm sắc ký lỏng<br>Sử dụng cho máy sắc ký lỏng ghép nối khối phổ LC MS/MS Model 5500 TripleQuad - Hãng sản xuất: Sciex                | Cái         | 4          | -     | 16.550.000         |
| 460 | PP2500244316 | Van đầu vào                                                | Van đầu vào                                                                                  | 6.2824.170 | Metrohm       | Thụy Sĩ    | Năm 2024 trở đi                       | Dùng cho máy sắc ký ion Model Professional 850 - Hãng sản xuất: Metrohm                                                                                                          | Cái         | 2          | -     | 11.500.000         |
| 461 | PP2500244317 | Que cấy 10µl                                               | Que cấy nhựa tiệt trùng cam 10µl                                                             | 65-0010    | Biologix      | Trung Quốc | Năm 2022 trở về sau                   | - Chất liệu: polystyrene (PS)<br>- Đã được tiệt trùng<br>- Thể tích: 10µl                                                                                                        | Cái         | 1.000      | -     | 594                |

| 127 |              |                                              |                                                     |         |               |                |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |            |       |                    |
|-----|--------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|---------------|----------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại                | Mã hàng | Hãng sản xuất | Xuất xứ        | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 462 | PP2500244318 | Kháng sinh đĩa Ampicilin 10 µg               | Kháng sinh đĩa Ampicillin 10 µg                     | CT0003B | Oxoid Limited | Vương Quốc Anh | Từ năm 2024 trở đi                    | - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa.<br>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ<br>- Khoanh giấy được tẩm Ampicillin có nồng độ 10 µg<br>- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ<br>- Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485, đáp ứng Chi thị EC 98/79/EC                     | Đĩa         | 1.250      | 3822  | 1.933              |
| 463 | PP2500244319 | Kháng sinh đĩa Amox+clavulanic acid 20/10 µg | Kháng sinh đĩa Amoxycillin/Clavulanic acid 20/10 µg | CT0223B | Oxoid Limited | Vương Quốc Anh | Từ năm 2024 trở đi                    | - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa.<br>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ<br>- Khoanh giấy được tẩm Amoxycillin/Clavulanic acid có nồng độ 20/10 µg<br>- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ<br>- Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485, đáp ứng Chi thị EC 98/79/EC | Đĩa         | 1.250      | 3822  | 2.148              |

| 128 |              |                                  |                                      |         |                      |                |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |            |       |                    |
|-----|--------------|----------------------------------|--------------------------------------|---------|----------------------|----------------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                    | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng | Hãng sản xuất        | Xuất xứ        | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 464 | PP2500244320 | Kháng sinh đĩa Cefazolin 30 µg   | Kháng sinh đĩa Cephazolin 30 µg      | CT0011B | Oxoid Limited        | Vương Quốc Anh | Từ năm 2024 trở đi                    | - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa.<br>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ<br>- Khoanh giấy được tẩm Cephazolin có nồng độ 30 µg<br>- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ<br>- Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485, đáp ứng Chi thị EC 98/79/EC  | Đĩa         | 1.000      | 3822  | 2.282              |
| 465 | PP2500244321 | Kháng sinh đĩa Cefuroxim 30µg    | CXM30 CEFUROXIME                     | CT0127B | Oxoid (ThermoFisher) | Anh Quốc       | Năm 2025                              | Đạt chuẩn CLSI/EUCAST/FDA và tiêu chuẩn EN ISO 9001:2008, ISO 13485:2003                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Đĩa         | 1.000      | -     | 2.180              |
| 466 | PP2500244322 | Kháng sinh đĩa Ceftazidime 30 µg | Kháng sinh đĩa Ceftazidime 30 µg     | CT0412B | Oxoid Limited        | Vương Quốc Anh | Từ năm 2024 trở đi                    | - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa.<br>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ<br>- Khoanh giấy được tẩm Ceftazidime có nồng độ 30 µg<br>- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ<br>- Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485, đáp ứng Chi thị EC 98/79/EC | Đĩa         | 1.000      | 3822  | 2.152              |

| 129 |              |                                 |                                      |         |               |                |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |            |       |                    |
|-----|--------------|---------------------------------|--------------------------------------|---------|---------------|----------------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                   | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng | Hãng sản xuất | Xuất xứ        | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 467 | PP2500244324 | Kháng sinh đĩa Amikacin 30 µg   | Kháng sinh đĩa Amikacin 30 µg        | CT0107B | Oxoid Limited | Vương Quốc Anh | Từ năm 2024 trở đi                    | - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa.<br>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ<br>- Khoanh giấy được tẩm Amikacin có nồng độ 30µg<br>- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ<br>- Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485, đáp ứng Chi thị EC 98/79/EC    | Đĩa         | 1.250      | 3822  | 2.148              |
| 468 | PP2500244325 | Kháng sinh đĩa Gentamicin 10 µg | Kháng sinh đĩa Gentamicin 10 µg      | CT0024B | Oxoid Limited | Vương Quốc Anh | Từ năm 2024 trở đi                    | - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa.<br>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ<br>- Khoanh giấy được tẩm Gentamicin có nồng độ 10 µg<br>- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ<br>- Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485, đáp ứng Chi thị EC 98/79/EC | Đĩa         | 1.500      | 3822  | 1.928              |

| 130 |              |                                                            |                                                        |         |               |                |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |            |       |                    |
|-----|--------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------|---------------|----------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                              | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại                   | Mã hàng | Hãng sản xuất | Xuất xứ        | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 469 | PP2500244326 | Kháng sinh đĩa Trimethoprim-sulfamethoxazole 1.25/23.75 µg | Kháng sinh đĩa Trimethoprim/Sulfamethoxazole 1:19 25µg | CT0052B | Oxoid Limited | Vương Quốc Anh | Từ năm 2024 trở đi                    | - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa.<br>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ<br>- Khoanh giấy được tẩm Trimethoprim/sulphamethoxazole 1:19 có nồng độ 25 µg.<br>- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ<br>- Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485, đáp ứng Chi thị EC 98/79/EC | Đĩa         | 1.500      | 3822  | 1.933              |
| 470 | PP2500244328 | Kháng sinh đĩa Imipenem10 µg                               | Kháng sinh đĩa Imipenem10 µg                           | CT0455B | Oxoid Limited | Vương Quốc Anh | Từ năm 2024 trở đi                    | - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa.<br>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ<br>- Khoanh giấy được tẩm Imipenem có nồng độ 10 µg<br>- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ<br>- Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485, đáp ứng Chi thị EC 98/79/EC                             | Đĩa         | 1.000      | 3822  | 1.933              |

131

| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                     | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng | Hãng sản xuất | Xuất xứ        | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
|-----|--------------|-----------------------------------|--------------------------------------|---------|---------------|----------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| 471 | PP2500244329 | Kháng sinh đĩa Ciprofloxacin 5 µg | Kháng sinh đĩa Ciprofloxacin 5 µg    | CT0425B | Oxoid Limited | Vương Quốc Anh | Từ năm 2024 trở đi                    | - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa.<br>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ<br>- Khoanh giấy được tẩm Ciprofloxacin có nồng độ 5 µg<br>- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ<br>- Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485, đáp ứng Chi thị EC 98/79/EC | Đĩa         | 1.250      | 3822  | 1.933              |
| 472 | PP2500244332 | Kháng sinh đĩa Azithromycin 15 µg | Kháng sinh đĩa Azithromycin 15 µg    | CT0906B | Oxoid Limited | Vương Quốc Anh | Từ năm 2024 trở đi                    | - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa.<br>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ<br>- Khoanh giấy được tẩm Azithromycin có nồng độ 15 µg<br>- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ<br>- Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485, đáp ứng Chi thị EC 98/79/EC | Đĩa         | 250        | 3822  | 2.145              |

| 132 |              |                                  |                                      |         |               |                |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |            |       |                    |
|-----|--------------|----------------------------------|--------------------------------------|---------|---------------|----------------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                    | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng | Hãng sản xuất | Xuất xứ        | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 473 | PP2500244334 | Kháng sinh đĩa Cefoxitin 30 µg   | Kháng sinh đĩa Cefoxitin 30 µg       | CT0119B | Oxoid Limited | Vương Quốc Anh | Từ năm 2024 trở đi                    | - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa.<br>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ<br>- Khoanh giấy được tẩm Cefoxitin có nồng độ 30 µg<br>- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ<br>- Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485, đáp ứng Chi thị EC 98/79/EC   | Đĩa         | 1.000      | 3822  | 1.950              |
| 474 | PP2500244336 | Kháng sinh đĩa Doxycycline 30 µg | Kháng sinh đĩa Doxycycline 30 µg     | CT0018B | Oxoid Limited | Vương Quốc Anh | Từ năm 2024 trở đi                    | - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa.<br>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ<br>- Khoanh giấy được tẩm Doxycycline có nồng độ 30 µg<br>- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ<br>- Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485, đáp ứng Chi thị EC 98/79/EC | Đĩa         | 1.000      | 3822  | 1.912              |

| 133 |              |                                   |                                      |         |               |                |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |            |       |                    |
|-----|--------------|-----------------------------------|--------------------------------------|---------|---------------|----------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                     | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng | Hãng sản xuất | Xuất xứ        | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 475 | PP2500244337 | Kháng sinh đĩa Rifampin 5 µg      | Kháng sinh đĩa Rifampcin 5 µg        | CT0207B | Oxoid Limited | Vương Quốc Anh | Từ năm 2024 trở đi                    | - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa.<br>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ<br>- Khoanh giấy được tẩm Rifampicin có nồng độ 5µg.<br>- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ<br>- Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485, đáp ứng Chi thị EC 98/79/EC       | Đĩa         | 1.000      | 3822  | 2.275              |
| 476 | PP2500244339 | Kháng sinh đĩa Penicillin 10units | Kháng sinh đĩa Penicillin G 10U      | CT0043B | Oxoid Limited | Vương Quốc Anh | Từ năm 2024 trở đi                    | - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa.<br>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ<br>- Khoanh giấy được tẩm Penicillin G có nồng độ 10 units<br>- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ<br>- Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485, đáp ứng Chi thị EC 98/79/EC | Đĩa         | 1.250      | 3822  | 1.940              |

| 134 |              |                                |                                      |         |               |                |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |            |       |                    |
|-----|--------------|--------------------------------|--------------------------------------|---------|---------------|----------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                  | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng | Hãng sản xuất | Xuất xứ        | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 477 | PP2500244341 | Kháng sinh đĩa Aztreonam 30 µg | Kháng sinh đĩa Aztreonam 30 µg       | CT0264B | Oxoid Limited | Vương Quốc Anh | Từ năm 2024 trở đi                    | - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa.<br>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ<br>- Khoanh giấy được tẩm Aztreonam có nồng độ 30 µg<br>- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ<br>- Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485, đáp ứng Chi thị EC 98/79/EC | Đĩa         | 250        | 3822  | 2.282              |
| 478 | PP2500244344 | Kháng sinh đĩa Cefotaxim 30 µg | Kháng sinh đĩa Cefotaxime 30 µg      | CT0166B | Oxoid Limited | Vương Quốc Anh | Từ năm 2024 trở đi                    | - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa.<br>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ<br>- Khoanh giấy được tẩm Cefotaxime có nồng độ 30µg<br>- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ<br>- Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485, đáp ứng Chi thị EC 98/79/EC | Đĩa         | 1.000      | 3822  | 1.933              |

| 135 |              |                                   |                                      |         |               |                |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |            |       |                    |
|-----|--------------|-----------------------------------|--------------------------------------|---------|---------------|----------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                     | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng | Hãng sản xuất | Xuất xứ        | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 479 | PP2500244345 | Kháng sinh đĩa Vancomycin 30 µg   | Kháng sinh đĩa Vancomycin 30 µg      | CT0058B | Oxoid Limited | Vương Quốc Anh | Từ năm 2024 trở đi                    | - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa.<br>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ<br>- Khoanh giấy được tẩm Vancomycin có nồng độ 30 µg.<br>- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ<br>- Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485, đáp ứng Chỉ thị EC 98/79/EC  | Đĩa         | 1.000      | 3822  | 2.132              |
| 480 | PP2500244346 | Kháng sinh đĩa Erythromycin 15 µg | Kháng sinh đĩa Erythromycin 15 µg    | CT0020B | Oxoid Limited | Vương Quốc Anh | Từ năm 2024 trở đi                    | - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa.<br>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ<br>- Khoanh giấy được tẩm Erythromycin có nồng độ 15 µg<br>- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ<br>- Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485, đáp ứng Chỉ thị EC 98/79/EC | Đĩa         | 1.250      | 3822  | 1.933              |

| 136 |              |                                  |                                      |         |               |                |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |            |       |                    |
|-----|--------------|----------------------------------|--------------------------------------|---------|---------------|----------------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                    | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng | Hãng sản xuất | Xuất xứ        | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 481 | PP2500244347 | Kháng sinh đĩa Cefaclor 30 µg    | Kháng sinh đĩa Cefaclor 30 µg        | CT0149B | Oxoid Limited | Vương Quốc Anh | Từ năm 2024 trở đi                    | - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa.<br>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ<br>- Khoanh giấy được tẩm Cefaclor có nồng độ 30 µg<br>- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ<br>- Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485, đáp ứng Chi thị EC 98/79/EC    | Đĩa         | 250        | 3822  | 2.223              |
| 482 | PP2500244349 | Kháng sinh đĩa Ceftriaxone 30 µg | Kháng sinh đĩa Ceftriaxone 30 µg     | CT0417B | Oxoid Limited | Vương Quốc Anh | Từ năm 2024 trở đi                    | - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa.<br>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ<br>- Khoanh giấy được tẩm Ceftriaxone có nồng độ 30 µg<br>- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ<br>- Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485, đáp ứng Chi thị EC 98/79/EC | Đĩa         | 250        | 3822  | 2.152              |

| 137 |              |                                      |                                      |         |               |                |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |            |       |                    |
|-----|--------------|--------------------------------------|--------------------------------------|---------|---------------|----------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                        | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng | Hãng sản xuất | Xuất xứ        | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 483 | PP2500244350 | Kháng sinh đĩa Tetracycline 30 µg    | Kháng sinh đĩa Tetracycline 30 µg    | CT0054B | Oxoid Limited | Vương Quốc Anh | Từ năm 2024 trở đi                    | - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa.<br>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ<br>- Khoanh giấy được tẩm Tetracycline có nồng độ 30 µg.<br>- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ<br>- Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485, đáp ứng Chỉ thị EC 98/79/EC   | Đĩa         | 250        | 3822  | 1.924              |
| 484 | PP2500244351 | Kháng sinh đĩa Chloramphenicol 30 µg | Kháng sinh đĩa Chloramphenicol 30 µg | CT0013B | Oxoid Limited | Vương Quốc Anh | Từ năm 2024 trở đi                    | - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa.<br>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ<br>- Khoanh giấy được tẩm Chloramphenicol có nồng độ 30 µg<br>- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ<br>- Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485, đáp ứng Chỉ thị EC 98/79/EC | Đĩa         | 1.000      | 3822  | 1.933              |

| 138 |              |                                                                   |                                      |         |                |                |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |            |       |                    |
|-----|--------------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------|----------------|----------------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                     | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng | Hãng sản xuất  | Xuất xứ        | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 485 | PP2500244354 | Kháng sinh đĩa Tobramycin 10µg                                    | Kháng sinh đĩa Tobramycin 10µg       | CT0056B | Oxoid Limited  | Vương Quốc Anh | Từ năm 2024 trở đi                    | - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa.<br>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ<br>- Khoanh giấy được tẩm Tobramycin có nồng độ 10 µg.<br>- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ<br>- Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485, đáp ứng Chi thị EC 98/79/EC | Đĩa         | 250        | 3822  | 2.269              |
| 486 | PP2500244357 | Kháng sinh đĩa Minocycline 30µg                                   | Kháng sinh đĩa Minocycline 30µg      | CT0030B | Oxoid Limited  | Vương Quốc Anh | Từ năm 2024 trở đi                    | - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa.<br>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ<br>- Khoanh giấy được tẩm Minocycline có nồng độ 30 µg<br>- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ<br>- Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485, đáp ứng Chi thị EC 98/79/EC | Đĩa         | 250        | 3822  | 2.269              |
| 487 | PP2500244358 | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Entamoeba histolytica | E. histolyca IgG ELISA               | 7051167 | Immuno Centrix | Mỹ             | Năm 2025                              | Xét nghiệm miễn dịch enzyme định tính phát hiện kháng thể E. histolytica trong huyết thanh hoặc huyết tương người<br>- Thời gian ủ: tối đa 20 phút.<br>- Độ nhạy: 100%      - Độ đặc hiệu: 100%                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Test        | 960        | 3822  | 36.000             |

| 139 |              |                                                             |                                      |         |                |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                         |             |            |       |                    |
|-----|--------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------|----------------|---------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                               | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng | Hãng sản xuất  | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                               | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 488 | PP2500244359 | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Cysticercosis   | Cysticercosis IgG ELISA              | 7051186 | Immuno Centrix | Mỹ      | Năm 2025                              | Sàng lọc định tính kháng thể IgG trong huyết thanh đối với Taenia solium bằng kỹ thuật hấp thụ liên kết với enzyme (ELISA).<br>- Tổng thời gian ủ: 20 phút.<br>- Độ nhạy: ≥ 87%                      - Độ đặc hiệu: 96% | Test        | 16.320     | 3822  | 36.000             |
| 489 | PP2500244360 | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Strongyloides   | Strongyloides IgG ELISA              | 7051184 | Immuno Centrix | Mỹ      | Năm 2025                              | Xét nghiệm miễn dịch enzyme định tính phát hiện kháng thể chống lại Strongyloides trong huyết thanh hoặc huyết tương người.<br>- Tổng thời gian ủ: 20 phút.<br>- Độ nhạy: 100%                      - Độ đặc hiệu: 100% | Test        | 16.320     | 3822  | 36.000             |
| 490 | PP2500244361 | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Toxocara        | Toxocara IgG ELISA                   | 7051188 | Immuno Centrix | Mỹ      | Năm 2025                              | Xét nghiệm miễn dịch enzyme định tính phát hiện kháng thể kháng Toxocara trong huyết thanh hoặc huyết tương người.<br>- Thời gian ủ: 20 phút<br>- Độ nhạy: 100%                      - Độ đặc hiệu: 100%                | Test        | 24.000     | 3822  | 36.000             |
| 491 | PP2500244362 | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Fasciola        | Fasciola IgG ELISA                   | 7051173 | Immuno Centrix | Mỹ      | Năm 2025                              | Sàng lọc định tính kháng thể IgG trong huyết thanh đối với Fasciola hepatica bằng kỹ thuật enzyme (ELISA)<br>- Thời gian ủ: 20 phút<br>- Độ nhạy: 100%                      - Độ đặc hiệu: 100%                         | Test        | 5.760      | 3822  | 36.000             |
| 492 | PP2500244363 | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Echinococcus    | Echinococcus IgG ELISA               | 7051169 | Immuno Centrix | Mỹ      | Năm 2025                              | Sàng lọc định tính kháng thể IgG Echinococcus sp trong huyết thanh bằng kỹ thuật enzyme (ELISA)<br>- Thời gian ủ: 20 phút.<br>- Độ nhạy: 97.9%                      - Độ đặc hiệu: 91,7%                                | Test        | 16.320     | 3822  | 36.000             |
| 493 | PP2500244364 | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Trichinella     | Trichinella IgG ELISA                | 7051190 | Immuno Centrix | Mỹ      | Năm 2025                              | Sàng lọc định tính kháng thể IgG Trichinella trong huyết thanh bằng kỹ thuật enzyme (ELISA).<br>- Thời gian ủ: 20 phút<br>- Độ nhạy: 100%                      - Độ đặc hiệu: 100%                                      | Test        | 576        | 3822  | 36.000             |
| 494 | PP2500244365 | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Schistosoma spp | Schistosoma IgG ELISA                | 7051182 | Immuno Centrix | Mỹ      | Năm 2025                              | Sàng lọc định tính kháng thể IgG Schistoma spp trong huyết thanh bằng kỹ thuật enzyme (ELISA).<br>- Thời gian ủ: 25 phút<br>- Độ nhạy: 100%                      - Độ đặc hiệu: 85%                                     | Test        | 960        | 3822  | 36.000             |

| 140 |              |                                                                             |                                      |         |                          |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |            |       |                    |
|-----|--------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------|--------------------------|---------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                               | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng | Hãng sản xuất            | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 495 | PP2500244366 | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Paragonimus                     | Paragonimus IgG ELISA                | 7051180 | Immuno Centrix           | Mỹ      | Năm 2025                              | Sàng lọc định tính kháng thể IgG Paragonimus trong huyết thanh bằng kỹ thuật enzyme (ELISA)<br>- Thời gian ủ: 50 phút<br>- Độ nhạy: 95%      - Độ đặc hiệu: 100%                                                                                                                                                                                | Test        | 1.152      | 3822  | 36.000             |
| 496 | PP2500244367 | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Ascaris                         | Ascaris IgG ELISA Kit                | 5002    | New Life Diagnostics INC | Mỹ      | Từ năm 2024 trở đi                    | Dùng để sàng lọc định tính kháng thể IgG huyết thanh kháng Ascaris bằng phương pháp Hấp thụ miễn dịch liên kết enzyme (ELISA).<br>Thành phần: Dây giếng, Enzyme liên hợp, Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất, Dung dịch rửa đậm đặc, Đệm pha loãng, Dung dịch dừng.<br>Tổng thời gian ủ: 20 phút<br>Độ nhạy 100% (13/13)<br>Độ đặc hiệu 96% (88/92) | Test        | 8.640      | -     | 36.750             |
| 497 | PP2500244368 | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Clonorchis                      | Clonorchis IgG ELISA                 | 7051165 | Immuno Centrix           | Mỹ      | Năm 2025                              | Sàng lọc định tính kháng thể IgG Clonorchis trong huyết thanh bằng kỹ thuật enzyme (ELISA)<br>- Thời gian ủ: 50 phút<br>- Độ nhạy: 100%      - Độ đặc hiệu: 92%                                                                                                                                                                                 | Test        | 672        | 3822  | 36.000             |
| 498 | PP2500244369 | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Filaria                         | Filaria IgG ELISA                    | 7051269 | Immuno Centrix           | Mỹ      | Năm 2025                              | Sàng lọc định tính phát hiện kháng thể IgG (loại 4) Filaria trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng kỹ thuật enzyme (ELISA).<br>- Thời gian ủ: 50 phút.                                                                                                                                                                                         | Test        | 384        | 3822  | 36.000             |
| 499 | PP2500244370 | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Schistosoma bằng kỹ thuật ELISA | Schistosoma IgM ELISA                | 7051183 | Immuno Centrix           | Mỹ      | Năm 2025                              | Xét nghiệm miễn dịch enzyme bán định lượng phát hiện kháng thể kháng Schistosoma trong huyết thanh hoặc huyết tương người.<br>- Thời gian ủ: 50 phút.                                                                                                                                                                                           | Test        | 288        | 3822  | 48.000             |
| 500 | PP2500244371 | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Cysticercosis (T.Solium)        | Cysticercosis IgM ELISA              | 7051187 | Immuno Centrix           | Mỹ      | Năm 2025                              | Xét nghiệm miễn dịch enzyme bán định lượng phát hiện kháng thể kháng Cysticercosis (T.Solium) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.<br>- Thời gian ủ: 50 phút.                                                                                                                                                                              | Test        | 288        | 3822  | 48.000             |

| 141 |              |                                                                                   |                                                   |         |                             |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |            |       |                    |
|-----|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------|-----------------------------|---------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                                     | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại              | Mã hàng | Hãng sản xuất               | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 501 | PP2500244372 | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Echinococcus                          | Echinococcus IgM ELISA                            | 7051170 | Immuno Centrix              | Mỹ      | Năm 2025                              | Xét nghiệm miễn dịch enzyme bán định lượng phát hiện kháng thể kháng Echinococcus trong huyết thanh hoặc huyết tương người.<br>- Thời gian ủ: 50 phút.                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Test        | 288        | 3822  | 48.000             |
| 502 | PP2500244373 | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Trichinella                           | Trichinella IgM ELISA                             | 7051191 | Immuno Centrix              | Mỹ      | Năm 2025                              | Xét nghiệm miễn dịch enzyme bán định lượng phát hiện kháng thể kháng Trichinella trong huyết thanh hoặc huyết tương người.<br>- Thời gian ủ: 50 phút.                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Test        | 288        | 3822  | 48.000             |
| 503 | PP2500244374 | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Herpes Simplex Virus 1/2              | SERION ELISA classic Herpes Simplex Virus 1/2 IgG | ESR105G | Institut Virion\Serion GmbH | Đức     | Từ năm 2024 trở đi                    | Các xét nghiệm SERION ELISA classic Herpes Simplex Virus 1/2 IgG là xét nghiệm miễn dịch định lượng và định tính để phát hiện các kháng thể người trong huyết thanh hoặc huyết tương người kháng lại virus Herpes Simplex.<br>Thành phần tối thiểu gồm có: Test Strips, Enzyme Conjugate, Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng phản ứng<br>Tổng thời gian ủ: 120 phút<br>Độ nhạy: 95,5%<br>Độ đặc hiệu: 99,0% | Test        | 192        | -     | 32.970             |
| 504 | PP2500244375 | Bộ xét nghiệm kháng thể IgM kháng Herpes Simplex Virus 1/2 bằng phương pháp ELISA | SERION ELISA classic Herpes Simplex Virus 1/2 IgM | ESR105M | Institut Virion\Serion GmbH | Đức     | Từ năm 2024 trở đi                    | Các xét nghiệm SERION ELISA classic Herpes Simplex Virus 1/2 IgG là xét nghiệm miễn dịch định lượng và định tính để phát hiện các kháng thể người trong huyết thanh hoặc huyết tương người kháng lại virus Herpes Simplex.<br>Thành phần tối thiểu gồm có: Test Strips, Enzyme Conjugate, Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng phản ứng<br>Tổng thời gian ủ: 120 phút<br>Độ nhạy: 95,7%<br>Độ đặc hiệu: 94,3% | Test        | 192        | -     | 38.850             |

| 142 |              |                                                                   |                                                |          |                             |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |            |       |                    |
|-----|--------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------|-----------------------------|---------|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                     | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại           | Mã hàng  | Hãng sản xuất               | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 505 | PP2500244376 | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Chlamydia trachomatis | SERION ELISA classic Chlamydia trachomatis IgG | ESR1372G | Institut Virion\Serion GmbH | Đức     | Từ năm 2024 trở đi                    | Các xét nghiệm SERION ELISA classic Chlamydia trachomatis IgG là xét nghiệm miễn dịch định tính và định lượng để phát hiện các kháng thể của người trong huyết thanh hoặc huyết tương kháng lại Chlamydia trachomatis và được khuyến cáo để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng cấp tính, gần đây và mãn tính.<br>Thành phần tối thiểu gồm có: Test Strips, Enzyme Conjugate, Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng phản ứng<br>Tổng thời gian ủ: 120 phút<br>Độ nhạy: 95,1%<br>Độ đặc hiệu: 98,4% | Test        | 192        | -     | 49.140             |
| 506 | PP2500244377 | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Chlamydia trachomatis | SERION ELISA classic Chlamydia trachomatis IgM | ESR1372M | Institut Virion\Serion GmbH | Đức     | Từ năm 2024 trở đi                    | Các xét nghiệm SERION ELISA classic Chlamydia trachomatis IgG là xét nghiệm miễn dịch định tính và định lượng để phát hiện các kháng thể của người trong huyết thanh hoặc huyết tương kháng lại Chlamydia trachomatis và được khuyến cáo để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng cấp tính, gần đây và mãn tính.<br>Thành phần tối thiểu gồm có: Test Strips, Enzyme Conjugate, Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng phản ứng<br>Tổng thời gian ủ: 120 phút<br>Độ nhạy: 91,7%<br>Độ đặc hiệu: 95,5% | Test        | 192        | -     | 54.999             |

| 143 |              |                                                                       |                                      |            |                                  |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |            |       |                    |
|-----|--------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------|----------------------------------|---------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                         | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng    | Hãng sản xuất                    | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 507 | PP2500244378 | Bộ xét nghiệm phát hiện 14 kiểu gen nguy cơ cao Human Papilloma virus | HPV genotypes 14 Real-TM Quant       | V67-100FRT | Sacace Biotechnologies S.r.l./ Ý | Ý       | Năm 2024 trở đi                       | Bộ xét nghiệm IVD định tính kiểu gen và định lượng từng typ cho 14 typ Human Papilloma virus nguy cơ cao bằng kỹ thuật Real-time PCR.<br>Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD.<br>+ Độ nhạy: 1.000 copies/ml, độ đặc hiệu: 100%<br>+ Có khả năng định lượng. Dải tuyến tính: 3.000 - 10^8 copies/ml<br>+ Gen mục tiêu: E1 (typ 56), E6 và E7 (các typ còn lại).<br>+ Phát hiện riêng biệt (4 kênh màu trong 4 mix) cho từng typ HPV nguy cơ cao (16, 18, 31, 33, 35, 39, 45, 51, 52, 56, 58, 59, 66 và 68)<br>+ Chứng nội gen β-globin. | Test        | 200        | 3822  | 340.000            |
| 508 | PP2500244379 | Bộ xét nghiệm phát hiện kiểu gene Human Papilloma virus typ 6 và 11   | HPV 6/11 Real-TM                     | V11-100FRT | Sacace Biotechnologies S.r.l./ Ý | Ý       | Năm 2024 trở đi                       | Bộ xét nghiệm IVD định tính kiểu gene Human Papilloma virus typ 6 và 11 bằng kỹ thuật Real-time PCR.<br>Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD<br>+ Độ nhạy: 500 copies/ml, độ đặc hiệu: 100%<br>+ Có chứng nội gen β-globin<br>+ Gen mục tiêu: gen E6-HPV 6; gen E7- HPV 11                                                                                                                                                                                                                                                              | Test        | 500        | 3822  | 161.700            |
| 509 | PP2500244380 | Bộ xét nghiệm phát hiện và phân biệt virus Herpes type I và II        | HSV 1/2 Typing Real-TM               | V38-100FRT | Sacace Biotechnologies S.r.l./ Ý | Ý       | Năm 2024 trở đi                       | Bộ xét nghiệm IVD phát hiện và phân biệt virus Herpes I và II bằng kỹ thuật Real-time PCR.<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD<br>+ Độ nhạy: 500 GE/ml<br>+ Phát hiện riêng biệt: HSV II và HSV I                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Test        | 300        | 3822  | 161.700            |

| 144 |              |                                                                                                          |                                       |                  |                                  |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |            |       |                    |
|-----|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------|----------------------------------|---------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                                                            | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại  | Mã hàng          | Hãng sản xuất                    | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 510 | PP2500244381 | Bộ xét nghiệm phát hiện phức hợp vi khuẩn lao (MTBC)                                                     | MTB Real-TM (Cung cấp kèm tách chiết) | B15-50FRT (TCTC) | Sacace Biotechnologies S.r.l./ Ý | Ý       | Năm 2024 trở đi                       | Bộ xét nghiệm IVD định tính phức hợp vi khuẩn lao (Mycobacterium tuberculosis complex) bằng kỹ thuật Real-time PCR<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD<br>+ Độ nhạy: 5 CFU/ mẫu<br>+ Phát hiện phức hợp vi khuẩn lao (MTBC) bao gồm: M. tuberculosis, M. africanum, M. bovis, M. bovis BCG, M. microti.<br>+ Có sử dụng UDG-Enzyme.<br>+ Gene mục tiêu: IS 6110.<br>Cung cấp kèm tách chiết thủ công (DNA/RNA PREP NA) | Test        | 150        | 3822  | 210.000            |
| 511 | PP2500244383 | Kít phát hiện Neisseria meningitidis, Haemophilus influenzae, Streptococcus pneumoniae bằng Realtime PCR | NHS Meningitidis Real-TM              | B25-50FRT        | Sacace Biotechnologies S.r.l./ Ý | Ý       | Năm 2024 trở đi                       | Phát hiện và phân biệt Neisseria meningitidis, Haemophilus influenzae và Streptococcus pneumoniae bằng kỹ thuật Real-time. PCR.<br>Độ nhạy: 10^3 GE/ml.<br>Kít bao gồm các thành phần: mix PCR N.meningitidi, H.influenzae, S.pneumoniae, Taq polymera, DNA buffer, chứng dương và chứng âm.<br>Chứng nhận IVD                                                                                                        | Test        | 50         | 3822  | 430.500            |
| 512 | PP2500244384 | Kít phát hiện liên cầu B (Streptococcus group B) bằng kỹ thuật Realtime PCR                              | Strep B Real-TM Quant                 | B77-100FRT       | Sacace Biotechnologies S.r.l./ Ý | Ý       | Năm 2024 trở đi                       | Phát hiện DNA Streptococcus agalactiae (Streptococcus group B) từ mẫu phết, dịch não tủy, huyết tương.<br>Dùng 02 loại chứng nội: chứng nội ngoại sinh IC và chứng nội nội sinh IC Glob (DNA gen - globin).<br>Độ nhạy: 300 copies/ml.<br>Độ đặc hiệu: 100%.<br>Có chứng âm, chứng dương tách chiết.<br>Chứng nhận IVD                                                                                                | Test        | 200        | 3822  | 174.720            |

| 145 |              |                                                                       |                                      |         |                                  |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |            |          |                    |
|-----|--------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------|----------------------------------|---------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                         | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng | Hãng sản xuất                    | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 513 | PP2500244385 | Kít tách chiết DNA/RNA tổng số                                        | Bộ xét nghiệm IVD DNA/RNA prep NA    | K-2-9/2 | Sacace Biotechnologies S.r.l./ Ý | Ý       | Năm 2024 trở đi                       | Tách chiết và tinh sạch DNA/RNA tổng số từ các mẫu lâm sàng bằng phương pháp tủa nhờ hóa chất Ly giải bằng guanidine thiocyanate, kết tủa nucleic acid bằng 2-propanol. Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD                                                                                                     | Test        | 3.000      | 3822     | 54.999             |
| 514 | PP2500244386 | Bộ xét nghiệm dị ứng (36 dị nguyên)                                   | Optigen Asean Panel                  | 85046   | Minaris Medical America, Inc     | Mỹ      | Từ 2024 trở đi                        | Chất thử chẩn đoán dị ứng dùng trong xét nghiệm dị ứng. Thành phần kit gồm thanh chẩn đoán 36 dị nguyên, các dung dịch phát quang AB, CD và dung dịch rửa đảm bảo đủ sử dụng cho 20 thanh chẩn đoán dị ứng để xác định mức độ dị ứng. Dùng cho máy CLA-1 Luminometer Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 | Test        | 5.000      | -        | 725.000            |
| 515 | PP2500244388 | Thuốc thử Potassium hydroxide dùng trong định danh trực khuẩn Gram âm | 70422 VP 1 + VP 1                    | 70422   | Biomerieux                       | Pháp    | Năm 2025                              | "Thuốc thử dùng trong định danh trực khuẩn Gram âm Thành phần có chứa KOH 40g trong 100ml H2O"                                                                                                                                                                                                            | ml          | 10         | 38221900 | 241.000            |
| 516 | PP2500244389 | Thuốc thử alpha naphthon dùng trong định danh trực khuẩn Gram âm      | 70422 VP 1 + VP 2                    | 70422   | Biomerieux                       | Pháp    | Năm 2025                              | "Thuốc thử dùng trong định danh trực khuẩn Gram âm Thành phần có chứa alpha naphthon 6g trong 100ml ethanol"                                                                                                                                                                                              | ml          | 10         | 38221900 | 241.000            |

146

| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                                     | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng | Hãng sản xuất | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
|-----|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------|---------------|---------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| 517 | PP2500244391 | Kit định danh các loài vi khuẩn thuộc giống Staphylococcus, Micrococus và Kocuria | 20500 API staph                      | 20500   | Biomerieux    | Pháp    | Năm 2025                              | "ID 32 STAPH là một hệ thống chuẩn hóa định tính để định danh các loài Staphylococcus, Micrococcus và các loài liên quan, Rothia và Aerococcus. Hệ thống này sử dụng các xét nghiệm thu nhỏ cũng như cơ sở dữ liệu được điều chỉnh đặc biệt. "<br>"NGUYÊN TẮC<br>Thanh phần ứng ID 32 STAPH bao gồm ống trong đó có 26 miệng ống được sử dụng làm miệng ống xét nghiệm và chứa các cơ chất đã khử nước. Các vi ống này được cấy với huyền dịch vi khuẩn, cấu thành môi trường xét nghiệm. "<br>"Trong khi ủ, quá trình trao đổi chất làm thay đổi màu theo hướng tự phát hoặc biểu hiện ra khi thêm các thuốc thử. "<br>"Sau thời gian ủ 24 giờ, tiến hành đọc và phiên giải kết quả như sau:<br>• Đọc bằng mắt sau đó dùng phần mềm định danh APIWEBTM để phiên giải kết | Test        | 25         | 38221900 | 211.000            |

| 147 |              |                                                                |                                      |         |               |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |            |          |                    |
|-----|--------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------|---------------|---------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                  | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng | Hãng sản xuất | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 518 | PP2500244392 | Kit định danh xác định vi khuẩn Neisseria, Haemophilus         | 10400 NH                             | 10400   | Biomerieux    | Pháp    | Năm 2025                              | "Thành API NH ® là một hệ thống tiêu chuẩn hóa để xác định Neisseria, Haemophilus (và các chi liên quan) và Moraxella catarrhalis (Branhamella catarrhalis), sử dụng" các xét nghiệm thu nhỏ cũng như cơ sở dữ liệu được điều chỉnh đặc biệt.Thử nghiệm định danh xác định vi khuẩn xác định Neisseria, Haemophilus, 12 phản ứng sinh hóa<br>"Thành phần bộ kit( 10 test):<br>10 thanh API NH strip<br>10 Ống API NaCl 0.85% Medium(2ml)<br>1 ống James(R1)+ 1 Chai dung môi James(R2)"<br>"1 ống ZYMB(R1)+ 1 Chai dung môi ,YMB(R2),10 hộp ủ, 10 bảng kiểm tra kết quả<br>1 kẹp niêm phong, 1 hướng dẫn sử dụng<br>Nhiệt độ bảo quản test strip 2-8 độ C<br>Nhiệt độ bảo quản môi trường: 2-30 độ C<br>• Sử dụng phần mềm để đọc kết | Test        | 30         | 38221900 | 655.000            |
| 519 | PP2500244393 | Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương -GP                          | 21342 GP                             | 21342   | Biomerieux    | Mỹ      | Năm 2025                              | Định danh vi khuẩn Gram dương, 43 phản ứng sinh hóa, thời gian hoàn thành khoảng 8 giờ hoặc ngắn hơn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Test        | 100        | 38221900 | 198.000            |
| 520 | PP2500244394 | Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm GN                              | 21341 GN                             | 21341   | Biomerieux    | Mỹ      | Năm 2025                              | Định danh vi khuẩn Gram âm, 47 phản ứng sinh hóa, thời gian hoàn thành khoảng 10 giờ hoặc ngắn hơn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Test        | 100        | 38221900 | 198.000            |
| 521 | PP2500244395 | Thẻ định danh Neisseria/Haemophilus (NH)                       | 21346 NH                             | 21346   | Biomerieux    | Mỹ      | Năm 2025                              | Định danh vi khuẩn Neisseria/Haemophilus, 30 phản ứng sinh hóa, thời gian hoàn thành khoảng 6 giờ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Test        | 40         | 38221900 | 198.000            |
| 522 | PP2500244396 | Thẻ định danh vi khuẩn kỵ khí và loài Corynebacterium          | 21347 ANC                            | 21347   | Biomerieux    | Mỹ      | Năm 2025                              | Thẻ định danh vi khuẩn kỵ khí và loài Corynebacterium, 36 phản ứng sinh hóa, thời gian hoàn thành khoảng 6 giờ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Test        | 20         | 38221900 | 198.000            |
| 523 | PP2500244397 | Thẻ kháng sinh đồ xác định tính mẫn cảm của trực khuẩn Gram âm | AST N443                             | 424541  | Biomerieux    | Mỹ      | Năm 2025                              | Xác định tính mẫn cảm kháng sinh của trực khuẩn Gram âm (phương pháp định lượng nồng độ ức chế tối thiểu MIC trên hệ thống tự động)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Test        | 100        | 38221900 | 198.000            |

| 148 |              |                                                                                                                              |                                                      |         |                              |            |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |            |          |                    |
|-----|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------|------------------------------|------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                                                                                | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại                 | Mã hàng | Hãng sản xuất                | Xuất xứ    | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 524 | PP2500244398 | Thẻ kháng sinh đồ xác định tính mẫn cảm của vi khuẩn Staphylococcus spp., Enterococcus spp. và S. agalactia                  | AST GP 67                                            | 22226   | Biomerieux                   | Mỹ         | Năm 2025                              | Xác định tính mẫn cảm kháng sinh của vi khuẩn Staphylococcus spp., Enterococcus spp. và S. agalactiae (phương pháp định lượng nồng độ ức chế tối thiểu MIC trên hệ thống tự động)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Test        | 60         | 38221900 | 198.000            |
| 525 | PP2500244399 | Thẻ kháng sinh đồ xác định tính mẫn cảm của Streptococcus pneumoniae, beta-hemolytic Streptococcus và Viridans Streptococcus | AST-ST03                                             | 421040  | Biomerieux                   | Mỹ         | Năm 2025                              | Xác định tính mẫn cảm kháng sinh của vi khuẩn Streptococcus S. pneumoniae, beta - hemolytic Streptococcus và Viridans Streptococcus (phương pháp định lượng nồng độ ức chế tối thiểu MIC trên hệ thống tự động)                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Test        | 40         | 38221900 | 198.000            |
| 526 | PP2500244400 | Thẻ kháng sinh đồ nấm men                                                                                                    | AST-YS08                                             | 420739  | Biomerieux                   | Mỹ         | Năm 2025                              | Xác định tính mẫn cảm với thuốc kháng nấm của vi nấm men (phương pháp định lượng nồng độ ức chế tối thiểu MIC trên hệ thống tự động)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Test        | 20         | 38221900 | 198.000            |
| 527 | PP2500244402 | Kit thử nghiệm định danh ngưng kết Streptococcus                                                                             | Streptococcal Grouping Kit using Latex Agglutination | DR0585A | Oxoid - Remel (ThermoFisher) | Anh Quốc   | Năm 2025                              | - Xét nghiệm ngưng kết latex giúp xác định nhanh liên cầu khuẩn nhóm A, B, C, D, F và G dựa trên kháng nguyên carbohydrate đặc hiệu. Phản ứng ngưng kết xảy ra khi có mặt kháng nguyên tương ứng.<br>Thành phần bao gồm:<br>- Latex Grouping Reagent A<br>- Latex Grouping Reagent B<br>- Latex Grouping Reagent C<br>- Latex Grouping Reagent D<br>- Latex Grouping Reagent F<br>- Latex Grouping Reagent G<br>- Polyvalent Positive Control<br>- Extraction Enzyme<br>- Disposable reaction cards | Test        | 100        | -        | 258.800            |
| 528 | PP2500244407 | Hộp lưu mẫu 81 chỗ                                                                                                           | Hộp trữ lạnh 81 vị trí                               | 90-9009 | Biologix                     | Trung Quốc | Năm 2022 trở về sau                   | Hộp 81 vị trí (9x9)<br>Chất liệu: polycarbonate, chịu được hóa chất<br>Có thể đông lạnh và rã đông nhiều lần<br>Có đánh dấu dạng lưới<br>Tương thích với các microtube 0,5ml, 1,5ml hoặc 2,0ml và các ống lưu mẫu<br>Chịu được nhiệt độ từ -196 độ C đến 121 độ C                                                                                                                                                                                                                                   | Cái         | 15         | -        | 172.800            |

| 149 |              |                                        |                                                                                                                                |            |                      |            |                                       |                                                                                                                                                                                                                                |             |            |          |                    |
|-----|--------------|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------|------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                          | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại                                                                                           | Mã hàng    | Hãng sản xuất        | Xuất xứ    | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                      | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 529 | PP2500244408 | Van đầu ra                             | Van đầu ra                                                                                                                     | 6.2824.160 | Metrohm              | Thụy Sỹ    | Năm 2024 trở đi                       | Dùng cho máy sắc ký ion Model Professional 850 - Hãng sản xuất: Metrohm                                                                                                                                                        | Cái         | 2          | -        | 11.500.000         |
| 530 | PP2500244411 | Ống trữ lạnh tiết trùng 2 ml nắp vặn   | Ống trữ lạnh tiết trùng 2 ml nắp vặn (Lọ trữ lạnh cryotube 2.0ml)                                                              | 81-8204    | Biologix             | Trung Quốc | Năm 2022 trở về sau                   | Ống trữ lạnh tiết trùng tự đứng 2ml có nhãn viết<br>Chịu được nhiệt độ từ - 86 độ C đến 121 độ C<br>Chất liệu polypropylene;<br>Nắp vặn ngoài<br>Không chứa DNase, Rnase                                                       | Cái         | 27.000     | -        | 1.620              |
| 531 | PP2500244412 | Tiền cột bảo vệ cột sắc kí C18-SE 100Å | SunFire C18 VanGuard Cartridge, 100Å, 5 µm, 3.9 mm X 5 mm (Tiền cột SunFire C18 VanGuard Cartridge, 100Å, 5 µm, 3.9 mm X 5 mm) | 186007699  | Waters - Mỹ          | Ireland    | Năm 2024 trở về sau                   | Tiền cột bảo vệ cột sắc kí C18<br>Dùng cho máy sắc ký lỏng<br>Carbon load: 16%<br>Diện tích bề mặt: 340m2/g<br>Giá trị pH: 2-8<br>Áp suất tối đa: 18000 psi<br>Khóa đuôi: có<br>Kích thước lỗ: 100Å<br>Cung cấp bao gồm holder | Cái         | 6          | -        | 5.606.000          |
| 532 | PP2500244416 | Thuốc thử VP1 VP 2                     | 70422 VP1 VP 2                                                                                                                 | 70422      | Biomerieux           | Pháp       | Năm 2025                              | "70422 VP 1 (x2) + VP 2 (x2)<br>Thuốc thử sinh hóa định danh vi khuẩn<br>- Thành phần:VP2 ( D-naphthol 6 g; Ethanol 100 mL); VP1 (Potassium hydroxide 40 g, H2O 100 mL)<br>Yêu cầu về quy cách đóng gói: 2 x 2 lọ/ hộp<br>"    | ml          | 10         | 38221900 | 241.000            |
| 533 | PP2500244417 | Thuốc thử TDA                          | 70402 TDA                                                                                                                      | 70402      | Biomerieux           | Pháp       | Năm 2025                              | "Thuốc thử sinh hóa định danh vi khuẩn<br>Thành phần chứa TDA<br>Yêu cầu về quy cách đóng gói: 2 lọ/ hộp<br>"                                                                                                                  | ml          | 10         | 38221900 | 354.000            |
| 534 | PP2500244418 | Que chỉ thị kỵ khí                     | ANAEROBIC INDICATOR                                                                                                            | BR0055B    | Oxoid (ThermoFisher) | Anh Quốc   | Năm 2025                              | Phát hiện điều kiện oxy hóa–khử phù hợp cho sự phát triển của vi sinh vật kỵ khí được thực hiện thông qua việc bổ sung resazurin — một chất chỉ thị nhạy cảm với trạng thái oxy hóa–khử.                                       | Que         | 100        | -        | 16.840             |

| 150 |              |                                                                                                 |                                                         |           |                              |          |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |            |          |                    |
|-----|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------|------------------------------|----------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                                                   | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại                    | Mã hàng   | Hãng sản xuất                | Xuất xứ  | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 535 | PP2500244419 | Kit thử nghiệm Latex Staphylococcus aureus                                                      | StaphyTECT Plus Latex Agglutination Test                | DR0850M   | Oxoid - Remel (ThermoFisher) | Anh Quốc | Năm 2025                              | - StaphyTECT Plus phát hiện yếu tố gây ngưng kết (clumping factor), protein A và một số polysaccharide vỏ đặc hiệu có mặt ở chủng Staphylococcus aureus kháng methicillin (MRSA), nhằm phân biệt S. aureus với các loài tụ cầu khác không có các đặc điểm này.<br>Thành phần gồm:<br>- Test latex (thuốc thử latex)<br>- Control latex (đối chứng)<br>- Thẻ phản ứng (disposable reaction cards)                                                                                                                                                                                                        | Test        | 200        | -        | 48.420             |
| 536 | PP2500244421 | Kit định danh các nhóm vi khuẩn họ Enterobacteriaceae và các trực khuẩn Gram âm gồm 20 phản ứng | 20100 API 20E                                           | 20100     | Biomerieux                   | Pháp     | Năm 2025                              | "API 20E là hệ thống tiêu chuẩn hóa định tính để định danh Enterobacteriaceae, và các trực khuẩn gram âm không khó mọc khác, 20 phản ứng sinh hóa. Thanh phản ứng gồm 20 vi ống chứa cơ chất đã khử nước. Các vi ống này được cấy với huyền dịch vi khuẩn để hoàn nguyên với các môi trường.<br>• Sử dụng phần mềm để đọc kết quả<br>• Có thể sử dụng để là sinh phẩm chuẩn đối chứng để thẩm định quy trình định danh<br>Thành phần bộ kit( 25 test):<br>25 thanh API 20E strip, 25 hộp ủ, 25 bảng kiểm tra kết quả, 1 kẹp niêm phong, 1 hướng dẫn sử dụng. Nhiệt độ bảo quản test strip 2-8 độ C<br>" | Test        | 50         | 38221900 | 237.000            |
| 537 | PP2500244422 | Đĩa giấy ortho-nitrophenylgalactopyranoside (ONPG)                                              | ONPG DISC                                               | DD0013T   | Oxoid (ThermoFisher)         | Anh Quốc | Năm 2025                              | Đĩa giấy được tẩm với ortho-nitrophenyl-galactopyranoside (O.N.P.G.)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Đĩa         | 50         | -        | 7.560              |
| 538 | PP2500244426 | Hóa chất phân tích Coliform và E.Coli (phương pháp MPN)                                         | Hóa chất phân tích Coliform và E.Coli (phương pháp MPN) | WP200I-18 | Idexx                        | Mỹ       | Năm 2024 trở đi                       | Phát hiện đồng thời coliform và E. coli trong 18 giờ hoặc ít hơn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Test        | 14.000     | -        | 108.055            |

| 151 |              |                                                                   |                                                                   |             |               |            |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |            |       |                    |
|-----|--------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|------------|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                     | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại                              | Mã hàng     | Hãng sản xuất | Xuất xứ    | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 539 | PP2500244427 | Khay chứa mẫu 51 giếng cho phân tích vi sinh bằng phương pháp MPN | Khay chứa mẫu 51 giếng cho phân tích vi sinh bằng phương pháp MPN | WQT100      | Idexx         | Mỹ         | Năm 2024 trở đi                       | Dùng để phân tích Coliform và E.Coli trong nước bằng phương pháp Most Probale Number (MPN)<br>Không cần chuẩn bị môi trường<br>Không cần dùng pipet<br>Không cần dung dịch pha loãng.<br>Khay chứa mẫu 51 giếng, dùng cho mẫu có giá trị tối đa 200MPN/100ml<br>Đọc kết quả sau 24 giờ hoặc ít hơn   | Cái         | 10.000     | -     | 60.180             |
| 540 | PP2500244428 | Khay chứa mẫu 97 giếng cho phân tích vi sinh bằng phương pháp MPN | Khay chứa mẫu 97 giếng cho phân tích vi sinh bằng phương pháp MPN | WQT-2K      | Idexx         | Mỹ         | Năm 2024 trở đi                       | Dùng để phân tích Coliform và E.Coli trong nước bằng phương pháp Most Probale Number (MPN)<br>Không cần chuẩn bị môi trường<br>Không cần dùng pipet<br>Không cần dung dịch pha loãng.<br>Khay chứa mẫu 97 giếng, dùng cho mẫu có giá trị tối đa 2.419MPN/100ml<br>Đọc kết quả sau 24 giờ hoặc ít hơn | Cái         | 10.000     | -     | 64.670             |
| 541 | PP2500244429 | Lọ nhựa đựng mẫu 120ml có nắp                                     | Lọ nhựa đựng mẫu 120ml có nắp                                     | WV120SB-200 | Idexx         | Trung Quốc | Năm 2024 trở đi                       | Dùng để đựng mẫu phân tích Coliform và E.Coli trong nước bằng phương pháp Most Probale Number (MPN)<br>Chất liệu: Nhựa Polystyren.<br>Đã tiệt trùng                                                                                                                                                  | Cái         | 20.000     | -     | 25.405             |
| 542 | PP2500244430 | Mẫu chuẩn Coliform và E.Coli, khay 51 giếng                       | Mẫu chuẩn Coliform và E.Coli, khay 51 giếng                       | WQTC        | Idexx         | Mỹ         | Năm 2024 trở đi                       | Sử dụng đồng bộ với hóa chất phân tích Coliform và E.Coli (phương pháp MPN)                                                                                                                                                                                                                          | Hộp         | 1          | -     | 2.833.000          |
| 543 | PP2500244431 | Mẫu chuẩn Coliform và E.Coli, khay 97 giếng                       | Mẫu chuẩn Coliform và E.Coli, khay 97 giếng                       | WQT2KC      | Idexx         | Mỹ         | Năm 2024 trở đi                       | Sử dụng đồng bộ với hóa chất phân tích Coliform và E.Coli (phương pháp MPN)                                                                                                                                                                                                                          | Hộp         | 1          | -     | 2.670.000          |

| 152 |              |                                                 |                                                 |         |               |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |            |          |                    |
|-----|--------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------|---------------|---------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                   | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại            | Mã hàng | Hãng sản xuất | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 544 | PP2500244432 | Đĩa Petrifilm kiểm nhanh E.coli/Coliforms       | Đĩa Petrifilm kiểm nhanh E.coli/Coliforms       | 6437    | Neogen (Mỹ)   | Mỹ      | Năm 2024 - 2025                       | Đĩa môi trường nuôi cấy dinh dưỡng chọn lọc pha sẵn, chất gel có thể hòa tan trong nước lạnh<br>Môi trường được bổ sung 5-bromo-4-chloro-3-indolyl -D-glucuronide (BCIG) là chất chỉ thị của glucuronidase và một chỉ thị tetrazolium Được sử dụng để xác định Escherichia coli (E. coli) và coliforms, cho kết quả trong vòng 24 giờ<br>Cấu tạo bằng màng film, màng giấy phủ plastic được kê ô<br>Phương pháp được chứng nhận quốc tế AOAC OMA 2018.13<br>Quy cách: 25 đĩa/ Gói | Đĩa         | 2.000      | 38210090 | 31.746             |
| 545 | PP2500244433 | Đĩa Petrifilm kiểm nhanh nấm men nấm mốc        | Đĩa Petrifilm kiểm nhanh nấm men nấm mốc        | 6477    | Neogen (Mỹ)   | Mỹ      | Năm 2024 - 2025                       | Chứa sẵn môi trường nuôi cấy gồm chất gel tan được trong nước lạnh, các chất dinh dưỡng với kháng sinh (chlortetracycline, chloramphenicol), và chất chỉ thị để đếm số lượng các khuẩn lạc men mốc trong vòng 48 giờ<br>Cấu tạo bằng màng film, màng giấy phủ plastic được kê ô<br>Phương pháp được chứng nhận quốc tế AOAC OMA 2014.05<br>Quy cách: 25 đĩa/ Gói                                                                                                                  | Đĩa         | 2.000      | 38210090 | 36.610             |
| 546 | PP2500244434 | Đĩa Petrifilm kiểm nhanh tổng vi khuẩn hiếu khí | Đĩa Petrifilm kiểm nhanh tổng vi khuẩn hiếu khí | 6479    | Neogen (Mỹ)   | Ba Lan  | Năm 2024 - 2025                       | Môi trường nuôi cấy có chứa sẵn các chất dinh dưỡng, chất keo hòa tan trong nước lạnh<br>Phát hiện tổng vi khuẩn hiếu khí trong 24 giờ đối với hầu hết các nền mẫu thực phẩm.<br>Cấu tạo bằng màng film, màng giấy phủ plastic được kê ô<br>Phương pháp được chứng nhận quốc tế AOAC OMA 2015.13<br>Quy cách: 25 đĩa/ Gói                                                                                                                                                         | Đĩa         | 2.000      | 38210090 | 29.740             |

| 153 |              |                          |                                        |             |                          |            |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |            |       |                    |
|-----|--------------|--------------------------|----------------------------------------|-------------|--------------------------|------------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)            | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại   | Mã hàng     | Hãng sản xuất            | Xuất xứ    | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 547 | PP2500244435 | Nước khử DNase/RNase     | Water,Nuclease-Free                    | G4700-500ML | Servicebio               | Trung Quốc | Năm 2024 trở về sau                   | Được lọc qua màng lọc 0,1µm<br>Dùng trong thí nghiệm sinh học phân tử<br>Không có hoạt tính của DNase, RNase, Protease                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | ml          | 2.000      | -     | 1.375              |
| 548 | PP2500244436 | Nước xử lý DEPC          | DEPC-treated Water                     | G3004-100ML | Servicebio               | Trung Quốc | Năm 2024 trở về sau                   | Dùng trong Sinh học phân tử<br>Phương pháp tinh sạch: Hấp tiệt trùng, lọc qua màng lọc<br>Giá trị pH 8,0<br>Không chứa không chứa RNase, DNase và proteinase.                                                                                                                                                                                                                                                                                     | ml          | 3.000      | -     | 2.950              |
| 549 | PP2500244437 | Thang điện di 100 bp DNA | 100 bp DNA Ladder                      | 15628019    | Thermo Fisher Scientific | Lithuania  | Năm 2024                              | Nồng độ: 0,5 µg/µl<br>Số lượng phản ứng: 100 phản ứng<br>Kích thước đoạn phân tách: 0,1 - 2 kb<br>Tối thiểu 13 vạch thang riêng biệt, có các dải tham chiếu tại 2.000, 1.500 và 600 bp<br>Yêu cầu quy cách đóng gói 100µl/bộ                                                                                                                                                                                                                      | Bộ          | 3          | 3822  | 3.580.000          |
| 550 | PP2500244438 | Enzyme phiên mã ngược    | SuperScript™ III Reverse Transcriptase | 18080044    | Thermo Fisher Scientific | Mỹ         | Năm 2024                              | Là phiên bản biến đổi gen của enzyme MMLV (RT), giảm hoạt động RNase H, tăng thời gian bán hủy và độ ổn định nhiệt.<br>Nồng độ: 200 U/µL<br>Kích thước sản phẩm cuối cùng: 12,3 kb<br>Đã loại bỏ hoạt động của Enzyme Ribonuclease H<br>Thành phần:<br>- Enzyme Reverse Transcriptase, 50 µL (10.000 units tại 200 U/µL);<br>- Dung dịch buffer 5X, 1 mL;<br>- DTT (Dithiothreitol), 500 µL (100 mM)<br>Yêu cầu quy cách đóng gói 10.000 Units/Bộ | Bộ          | 2          | 3822  | 16.840.000         |

| 154 |              |                                                                          |                                                  |          |                          |            |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |            |       |                    |
|-----|--------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------|--------------------------|------------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                            | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại             | Mã hàng  | Hãng sản xuất            | Xuất xứ    | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 551 | PP2500244439 | Agarose                                                                  | UltraPure™ Agarose                               | 16500100 | Thermo Fisher Scientific | Mỹ         | Năm 2024                              | Được sử dụng để phân tách nucleic acid khi điện di<br>Không có hoạt tính DNase, RNase<br>Dạng bột trắng.<br>Độ bền gel (1%): ≥ 1.200g/cm2<br>Nhiệt độ gelatin hóa (1,5%): ≤ 36 độ C<br>Điểm nóng chảy (1,5%): ≥ 90 độ C<br>Phạm vi phân tách: 100 bp đến >30 kb                                          | Gram        | 300        | 3822  | 77.300             |
| 552 | PP2500244440 | Enzyme khuếch đại Taq DNA Polymerase                                     | Platinum™ Taq DNA Polymerase                     | 10966018 | Thermo Fisher Scientific | Mỹ         | Năm 2024                              | - Kích thước sản phẩm PCR: tối đa 5 kb<br>- Hoạt tính Exonuclease 5' - 3'<br>- Có thể kéo dài sản phẩm PCR nhờ bổ sung 1,5-4,5 μL KB Extender                                                                                                                                                            | Test        | 240        | 3822  | 43.000             |
| 553 | PP2500244441 | Thuốc nhuộm gel SYBR                                                     | SYBR™ Safe DNA Gel Stain                         | S33102   | Thermo Fisher Scientific | Mỹ         | Năm 2024                              | *Thuốc nhuộm phát hiện DNA trong gel agarose hoặc acrylamide.<br>* Nồng độ 10.000X trong DMSO<br>*Bước sóng kích thích cực đại 280 - 502 nm, đỉnh phát xạ cực đại ở 530 nm<br>Yêu cầu quy cách đóng gói 400 μl/lọ.                                                                                       | Lọ          | 3          | 3822  | 3.165.000          |
| 554 | PP2500244442 | Kit tách chiết DNA tổng số                                               | Food DNA Extraction Kit I                        | FDK 1050 | Favorgen                 | Đài Loan   | Năm 2024 trở về sau                   | Dùng ly trích acid nucleic tổng số từ vi khuẩn từ mẫu thực phẩm<br>Hóa chất bao gồm: Lysis Buffer, Binding Buffer, Proteinase K (liquid), Wash Buffer, Elution Buffer, Binding Column, Collection Tube                                                                                                   | Test        | 250        | -     | 117.000            |
| 555 | PP2500244443 | Kit phát hiện nội độc tố của Staphylococcus (Staphylococcal enterotoxin) | Staphylococcus aureus Enterotoxin ELISA Test Kit | LR50501  | Meizheng                 | Trung Quốc | Năm 2024 - 2025                       | - Sử dụng phương pháp Sandwich-ELISA để phát hiện định lượng độc tố của Staphylococcus aureus (SET), bao gồm các type A, B, C, D và E trong các mẫu như sữa, sữa bột và sữa chua.<br>- Bước sóng: 450 nm<br>- LOD (Giới hạn phát hiện): Sữa, Sữa bột (1 ppb); Sữa chua (6ppb)<br>Quy cách: 96 giếng/ hộp | Test        | 480        | 3822  | 135.500            |

| 155 |              |                                                                                |                                             |                  |                    |            |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |            |          |                    |
|-----|--------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------|--------------------|------------|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                                  | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại        | Mã hàng          | Hãng sản xuất      | Xuất xứ    | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 556 | PP2500244453 | Kit phát hiện và định lượng Clostridium perfringens bằng kỹ thuật Realtime PCR | SureFast® Clostridium perfringens PLUS      | F5123            | R-Biopharm         | Đức        | Năm 2025                              | - Dùng để phát hiện định tính và phân biệt DNA của Clostridium perfringens bằng phương pháp real-time PCR đa môi.<br>- Mỗi phản ứng chứa một kiểm soát khuếch đại nội bộ (IAC).<br>- Được sử dụng với các thiết bị Realtime PCR có thể phát hiện đồng thời tại các kênh huỳnh quang FAM, VIC/HEX.<br>- LOD (Giới hạn phát hiện): < 5 DNA copies.                                         | Test        | 500        | 38221900 | 229.900            |
| 557 | PP2500244459 | Tiền cột bảo vệ cho cột XDB-C18                                                | Eclipse XDB-C18 4.6 x 12.5, 5u Grd Car 4/PK | 820950-925       | Agilent            | Mỹ         | Năm 2024 - 2025                       | Hãng sản xuất đạt ISO 9001 hoặc tương đương<br>Tiền cột bảo vệ cho cột XDB-C18<br>- Chiều dài cột 12.5 mm, đường kính 4.6 mm, kích thước hạt 5 µm<br>-Kích thước lỗ: 80-130Å<br>-Pha tĩnh: Hạt silica type B C18, double encapped<br>-Tải Carbon tối đa: 11%<br>-Khoảng pH: 2-9<br>-Nhiệt độ tối đa: 60oC<br>-Áp suất tối đa: 400 bar<br>Dùng cho máy sắc ký lỏng<br>Quy cách: hộp 4 cái | Cái         | 16         | 9027     | 2.025.000          |
| 558 | PP2500244460 | Màng lọc vi sinh 0,22 µm                                                       | Màng lọc vi sinh 0,22 µm                    | MFMCCE04702 2GWS | Membrane Solutions | Trung Quốc | Năm 2025                              | Chất liệu :Hỗn hợp cellulose ester. Kích thước lỗ lọc: 0,22µm, Đường kính: 47mm; Tệt trùng từng tấm                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Tờ          | 40.000     | 39211492 | 2.916              |
| 559 | PP2500244461 | Màng lọc vi sinh 0,45 µm                                                       | Màng lọc vi sinh 0,45 µm                    | MFMCCE04704 5GWS | Membrane Solutions | Trung Quốc | Năm 2025                              | Chất liệu :Hỗn hợp cellulose ester. Kích thước lỗ lọc: 0,45µm, Đường kính: 47mm; Tệt trùng từng tấm                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Tờ          | 80.000     | 39211492 | 2.916              |

| 156 |              |                              |                                                            |           |               |            |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |            |       |                    |
|-----|--------------|------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------|---------------|------------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại                       | Mã hàng   | Hãng sản xuất | Xuất xứ    | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 560 | PP2500244462 | Phễu lọc nhựa vô trùng 100ml | Microfil Funnel & Filter, 100mL, 0.45µm 47mm white gridded | MIHAWG100 | Merck         | Pháp       | Năm 2024                              | - Bộ phễu lọc dùng cho phân tích vi sinh<br>- Thành phần: gồm màng lọc và phễu lọc<br>- Chất liệu: Phễu làm bằng vật liệu nhựa polypropylene<br>- Thể tích phễu: 100 mL<br>- Kích thước lỗ lọc 0,45 µm<br>- Đường kính màng lọc 47 mm<br>- Chất liệu màng lọc: Cellulose Esters (MCE), màu trắng, có kê ô<br>- Tiệt trùng Ethylene oxide (EO), vi sinh vật không mọc sau ủ 7 ngày, tồn dư EO ≤10ppm<br>- Độ phục hồi vi sinh sau trải đĩa ≥ 90% so với trải đĩa<br>- Độ sai số của vạch chia phễu ≤ ± 5% | Cái         | 15.000     | 8421  | 70.400             |
| 561 | PP2500244463 | Phễu lọc nhựa vô trùng 250ml | Microfil Funnel & Filter, 250mL, 0.45µm 47mm white gridded | MIHAWG250 | Merck         | Pháp       | Năm 2024                              | -Bộ phễu lọc dùng cho phân tích vi sinh<br>- Thành phần: gồm màng lọc và phễu lọc<br>- Phễu làm bằng vật liệu nhựa polypropylene<br>- Thể tích phễu: 250 mL<br>- Kích thước lỗ lọc 0,45 µm<br>- Đường kính màng lọc 47 mm<br>- Chất liệu màng lọc: Cellulose Esters (MCE), màu trắng, có kê ô<br>- Tiệt trùng Ethylene oxide (EO), vi sinh vật không mọc sau ủ 7 ngày, tồn dư EO ≤10ppm<br>- Độ phục hồi vi sinh ≥ 90% so với trải đĩa<br>- Độ sai số của vạch chia phễu ≤ ± 5%                          | Cái         | 15.000     | 8421  | 85.266             |
| 562 | PP2500244464 | Ống ly tâm nắp phẳng 0,5 ml  | Ống eppendorf 0.5ml                                        | 80-0500   | Biologix      | Trung Quốc | Năm 2022 trở về sau                   | - Chất liệu nhựa polypropylene<br>- Thể tích ống 0,5ml, đáy hình nón<br>- Nắp phẳng<br>- Không tiệt trùng và có thể hấp tiệt trùng.<br>- Không chứa DNase và RNase. Chịu được nhiệt độ từ -20 đến 121 độ C                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Cái         | 6.000      | -     | 324                |

| 157 |              |                                    |                                                                                                                                               |               |                           |          |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |            |       |                    |
|-----|--------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------------|----------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                      | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại                                                                                                          | Mã hàng       | Hãng sản xuất             | Xuất xứ  | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                 | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 563 | PP2500244465 | Ống ly tâm nắp phẳng 0,2ml         | Ống ly tâm nắp phẳng 0,2ml                                                                                                                    | 137-211C (EX) | Fukea Kasei               | Nhật Bản | Năm 2021                              | "- Chất liệu nhựa polypropylene<br>- Nắp phẳng, đáy hình nón,<br>- Thẻ tích 0,2ml, chiều dài 20.5mm<br>- Không tiệt trùng và có thể hấp tiệt trùng.<br>- Không chứa DNase và Rnase                                                                                                        | Cái         | 5.000      | -     | 400                |
| 564 | PP2500244467 | Tiền cột bảo vệ cho cột UHPLC C18  | XBridge BEH C18 VanGuard Cartridge, 130Å, 3.5 µm, 2.1 mm X 5 mm<br>(Tiền cột XBridge BEH C18 VanGuard Cartridge, 130Å, 3.5 µm, 2.1 mm X 5 mm) | 186007766     | Waters - Mỹ               | Ireland  | Năm 2024 trở về sau                   | Dùng cho máy sắc ký lỏng cao áp<br>Chiều dài: 5mm<br>Đường kính: 2,1 mm<br>Kích thước hạt: 3,5 µm<br>Thành phần : C18<br>Giá trị pH: 1-12<br>Áp suất tối đa: 1240 bar<br>Có endcapped<br>Kích thước lỗ: 130Å<br>Diện tích bề mặt: 185 m2/g<br>Carbon load: 18%<br>Cung cấp bao gồm Holder | Cái         | 6          | -     | 5.520.000          |
| 565 | PP2500244468 | Bình nuôi cấy kỵ khí, giá đỡ 3 cột | Bình rộng đựng mẫu nuôi cấy cho giá đỡ 3 cột                                                                                                  | AJ9025        | Advanced Instruments, LLC | Mỹ       | Năm 2024 trở về sau                   | Được sử dụng cho bình ủ kỵ khí Anoxomax III có Model No. AN3. Kích thước bình nuôi cấy (Cao x Rộng x Sâu) 31 x 23 x 23 cm. Dùng cho giá đỡ 3 cột bằng thép không gỉ.                                                                                                                      | Cái         | 2          |       | 41.999.040         |
| 566 | PP2500244469 | Bình nuôi cấy kỵ khí, giá đỡ 2 cột | Bình rộng đựng mẫu nuôi cấy cho giá đỡ 2 cột                                                                                                  | AJ9049        | Advanced Instruments, LLC | Mỹ       | Năm 2024 trở về sau                   | + Được sử dụng cho bình ủ kỵ khí Anoxomax III có Model No. AN3. Kích thước bình nuôi cấy (Cao x Rộng x Sâu) 16 x 31 x 15 cm. Dùng cho giá đỡ 2 cột bằng thép không gỉ.                                                                                                                    | Cái         | 2          | -     | 18.599.760         |
| 567 | PP2500244470 | Đầu tip 200µl không có nội độc tố  | Đầu tip 200µl không có nội độc tố                                                                                                             | 790201        | Sartorius - Đức           | Phần Lan | Từ năm 2024 trở về sau                | * Được chứng nhận không nhiễm nội độc tố<br>* Nồng độ endotoxin: < 0,005 EU/mL<br>* Thẻ tích: 200 µl<br>* Được tiệt trùng theo ISO 11137 với độ tiệt trùng SAL 10-6                                                                                                                       | Cái         | 960        | -     | 1.475              |

| 158 |              |                                          |                                                                                                                                                      |           |                     |          |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |            |       |                    |
|-----|--------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------|----------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                            | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại                                                                                                                 | Mã hàng   | Hãng sản xuất       | Xuất xứ  | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 568 | PP2500244471 | Đầu típ 1000µl không có nội độc tố       | Đầu típ 1000µl không có nội độc tố                                                                                                                   | 791001    | Sartorius - Đức     | Phần Lan | Từ năm 2024 trở về sau                | * Được chứng nhận không nhiễm nội độc tố<br>* Nồng độ endotoxin: < 0,005 EU/mL<br>* Thể tích: 1000 µl<br>* Được tiệt trùng theo ISO 11137 với độ tiệt trùng SAL 10-6                                                                                                                                                                                                                                | Cái         | 960        | -     | 1.475              |
| 569 | PP2500244472 | Ống phản ứng không có nội độc tố         | Pyrogen-Free Test Tubes 10x75mm                                                                                                                      | N205      | Lonza - Mỹ          | Mỹ       | Từ năm 2024 trở về sau                | - Được làm bằng thủy tinh borosilicate, không có nắp<br>- Kích thước 10 x 75 mm<br>- Nồng độ nội độc tố: < 0,005 EU/ml                                                                                                                                                                                                                                                                              | Cái         | 500        | -     | 28.275             |
| 570 | PP2500244473 | Ống pha loãng không có nội độc tố        | Pyrogen-Free Dilution 13x100mm                                                                                                                       | N207      | Lonza - Mỹ          | Mỹ       | Từ năm 2024 trở về sau                | - Được làm bằng thủy tinh borosilicate<br>- Kích thước 13 x 100 mm<br>- Nồng độ nội độc tố: < 0,005 EU/ml                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Cái         | 510        | -     | 32.730             |
| 571 | PP2500244474 | Nước dùng trong kiểm nội độc tố vi khuẩn | Chất thử thí nghiệm: LAL Reagent Water - 500ml                                                                                                       | W50-500   | Lonza - Mỹ          | Mỹ       | Từ năm 2024 trở về sau                | Dùng để kiểm tra bảo đảm nồng độ nội độc tố: < 0,005 EU/ml                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | ml          | 10.000     | -     | 1.650              |
| 572 | PP2500244477 | Tiền cột bảo vệ cho cột HILIC            | XBridge BEH HILIC XP VanGuard Cartridge, 130Å, 2.5 µm, 3.9 mm X 5 mm (Tiền cột XBridge BEH HILIC XP VanGuard Cartridge, 130Å, 2.5 µm, 3.9 mm X 5 mm) | 186007792 | Waters - Mỹ         | Ireland  | Năm 2024 trở về sau                   | Tiền cột bảo vệ cho cột HILIC đường kính 3,9mm<br>Dùng cho máy sắc ký lỏng pH: hoạt động từ 1-9<br>Kích thước hạt: 2,5 µm<br>Chiều dài: 5 mm<br>Khả năng chịu áp suất: 18000 psi (1240 Bar)<br>Kích thước lỗ: 130Å<br>Diện tích bề mặt: 185m2/g<br>USP: L3<br>Cung cấp bao gồm Holder                                                                                                               | Cái         | 3          | -     | 4.665.000          |
| 573 | PP2500244478 | Ống nghiệm chân không EDTA K3            | Ống nghiệm lấy máu chân không 6ml, chứa chất chống đông K3 EDTA                                                                                      | 13040     | Vacutest Kima S.r.l | Ý        | Từ năm 2024 trở về sau                | - Ống lấy máu chất liệu nhựa PET, không chứa DEHP.<br>- Nút chặn ống nghiệm bằng cao su butyl và nắp nhựa PE.<br>- Chứa 10,8mg (1,8mg/mLx6) chất chống đông K3 EDTA dạng phun sương trên thành ống<br>- Ống nghiệm vô trùng bằng tia chiếu xạ Beta, được kiểm tra bằng phương pháp vi sinh theo tiêu chuẩn ISO 11737<br>- Có chứng chỉ CE, ISO13485<br>- Thể tích lấy mẫu: 6ml, kích thước 13x100mm | Ống         | 30.000     | 9018  | 3.045              |

| 159 |              |                           |                                      |         |                                |          |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |            |       |                    |
|-----|--------------|---------------------------|--------------------------------------|---------|--------------------------------|----------|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)             | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng | Hãng sản xuất                  | Xuất xứ  | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 574 | PP2500244479 | Ống máu Serum nắp màu đỏ  | Ống nghiệm Serum (2ml)               | 264075  | Công ty Cổ phần Xuất Khẩu BONA | Việt Nam | Năm 2025 trở đi                       | + Chất liệu nhựa nguyên sinh PP 12x75mm, nắp nhựa LDPE<br>+ Có chứng nhận thử nghiệm của Bộ Y Tế<br>+ Phù hợp TCVN 7612:2007.<br>+ Màu nhãn và nắp: Đỏ<br>+ ISO 13485:2016<br>+ Chất phụ gia: Silica + hạt nhựa polystyrene<br>+ Thể tích lấy máu: 2ml<br>+ HSD: 36 tháng<br>+ Có mã vạch, mã QR code quản lý sản phẩm<br>+ Đạt tiêu chuẩn CE<br>+ Có giấy chứng nhận chịu được lực quay ly tâm 6.000 vòng/phút trong thời gian 10 phút.                                                 | Ống         | 50.000     | -     | 439                |
| 575 | PP2500244480 | Ống máu Serum nắp màu đen | Ống nghiệm Serum (2ml)               | 264075  | Công ty Cổ phần Xuất Khẩu BONA | Việt Nam | Năm 2025 trở đi                       | + Chất liệu nhựa nguyên sinh PP 12x75mm, nắp nhựa LDPE<br>+ Có chứng nhận thử nghiệm của Bộ Y Tế<br>+ Phù hợp TCVN 7612:2007.<br>+ Màu nhãn và nắp: Nắp đen, nhãn đỏ (hoặc theo yêu cầu của bệnh viện)<br>+ ISO 13485:2016<br>+ Chất phụ gia: Silica + hạt nhựa polystyrene<br>+ Thể tích lấy máu: 2ml<br>+ HSD: 36 tháng<br>+ Có mã vạch, mã QR code quản lý sản phẩm<br>+ Đạt tiêu chuẩn CE<br>+ Có giấy chứng nhận chịu được lực quay ly tâm 6.000 vòng/phút trong thời gian 10 phút. | Ống         | 35.000     | -     | 439                |

| 160 |              |                                        |                                                                        |              |                                         |          |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |            |       |                    |
|-----|--------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------------------|----------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                          | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại                                   | Mã hàng      | Hãng sản xuất                           | Xuất xứ  | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 576 | PP2500244481 | Ống máu Serum nắp màu trắng            | Ống nghiệm Serum (2ml)                                                 | 264075       | Công ty Cổ phần Xuất Khẩu BONA          | Việt Nam | Năm 2025 trở đi                       | + Chất liệu nhựa nguyên sinh PP 12x75mm, nắp nhựa LDPE<br>+ Có chứng nhận thử nghiệm của Bộ Y Tế<br>+ Phù hợp TCVN 7612:2007.<br>+ Màu nhãn và nắp: Nắp Trắng, nhãn đỏ (hoặc theo yêu cầu của bệnh viện)<br>+ ISO 13485:2016<br>+ Chất phụ gia: Silica + hạt nhựa polystyrene<br>+ Thẻ tích lấy máu: 2ml<br>+ HSD: 36 tháng<br>+ Có mã vạch, mã QR code quản lý sản phẩm<br>+ Đạt tiêu chuẩn CE<br>+ Có giấy chứng nhận chịu được lực quay ly tâm 6.000 vòng/phút trong thời gian 10 phút.                                                                                                          | Ống         | 20.000     | -     | 439                |
| 577 | PP2500244482 | Ống máu EDTA K2 nắp cao su xanh dương  | Ống nghiệm lấy máu FELIXA (K2EDTA, 2 mL, nút cao su, không tiệt trùng) | FEB-20750102 | Công ty Cổ phần Nhà máy Wembley Medical | Việt Nam | Năm 2024 trở về sau                   | Ống nghiệm K2EDTA FELIXA, nắp xanh da trời, có nút cao su <ul style="list-style-type: none"><li>• Thẻ tích chứa: 2 mL.</li><li>• Thân ống Polypropylene (PP), hình trụ đáy tròn, kích thước 12x75 (±1) mm, thẻ tích chứa tối đa 6mL ± 0.5mL, dễ dàng quan sát thành phần bên trong, chịu lực ly tâm 6000 vòng/phút trong vòng 10 phút.</li><li>• Nắp cao su bọc nhựa gồm:<ul style="list-style-type: none"><li>- Nút cao su bromo-butyl.</li><li>- Nắp nhựa Polyethylene (LDPE/HDPE), màu xanh da trời.</li></ul></li><li>• Được phủ bởi K2EDTA.</li><li>• Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.</li></ul> | Ống         | 30.000     |       | 641                |
| 578 | PP2500244483 | Ống máu Citate                         | Ống nghiệm Citrate 3.8% VMA 2ml                                        | V3020521     | Công ty CP Vật Tư Y Tế Hồng Thiện Mỹ    | Việt Nam | Năm 2025 trở về sau                   | Thân ống làm bằng nhựa PP, nắp màu xanh lá , hình trụ tròn, kích thước 13x75mm Bên trong chứa chất kháng đông Trisodium Citrate Dihydrate 3,8%                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Ống         | 200        | 3926  | 693                |
| 579 | PP2500244484 | Lọ đựng phân không chất bảo quản 50 ml | Lọ nhựa đựng phân PS VMA, không chất bảo quản                          | VV911661     | Công ty CP Vật Tư Y Tế Hồng Thiện Mỹ    | Việt Nam | Năm 2025 trở về sau                   | Thân lọ nhựa được làm từ nhựa PS hoặc nhựa PP Nắp màu vàng có thìa lấy phân bên trong                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Lọ          | 500        | 3926  | 1.575              |

| 161 |              |                                                                            |                                                                                                                                                            |           |                                |          |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |            |       |                    |
|-----|--------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------|----------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                              | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại                                                                                                                       | Mã hàng   | Hãng sản xuất                  | Xuất xứ  | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 580 | PP2500244485 | Ống Chimigly dùng cho xét nghiệm đường huyết                               | Ống nghiệm Glucose (2ml)                                                                                                                                   | 264143    | Công ty Cổ phần Xuất Khẩu BONA | Việt Nam | Năm 2025 trở đi                       | + Chất liệu nhựa nguyên sinh PP 12x75mm, nắp nhựa LDPE<br>+ Có chứng nhận thử nghiệm của Bộ Y Tế<br>+ Phù hợp TCVN 7612:2007.<br>+ Màu nhãn và nắp: Xám<br>+ ISO 13485:2016<br>+ Chất phụ gia: Sodium Flouride (NaF) + EDTA<br>+ Dùng trong xét nghiệm đường huyết<br>+ Thẻ tích lấy máu: 2ml<br>+ HSD: 36 tháng<br>+ Có mã vạch, mã QR code quản lý sản phẩm<br>+ Đạt tiêu chuẩn CE<br>+ Có giấy chứng nhận chịu được lực quay ly tâm 6.000 vòng/phút trong thời gian 10 phút. | Ống         | 2.400      | -     | 604                |
| 581 | PP2500244486 | Thân lọ nhựa được làm từ nhựa PS hoặc nhựa PP, nắp màu vàng. Thẻ tích 50ml | Lọ nhựa đựng mẫu PP 50ml                                                                                                                                   | 264266    | Công ty Cổ phần Xuất Khẩu BONA | Việt Nam | Năm 2025 trở đi                       | + Chất liệu nhựa PP/PS nguyên sinh trong suốt, nắp xoay 2 vòng. nắp vàng. Kích thước 65x34mm<br>+ ISO 13485:2016<br>+ Thẻ tích 50ml<br>+ HSD: 60 tháng<br>+ Có mã vạch, mã QR code quản lý sản phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                             | Lọ          | 8.000      | -     | 840                |
| 582 | PP2500244487 | Tiền cột bảo vệ cho cột HILIC                                              | ACQUITY UPLC BEH HILIC VanGuard Pre-column, 130Å, 1.7 µm, 2.1 mm X 5 mm (Tiền cột ACQUITY UPLC BEH HILIC VanGuard Pre-column, 130Å, 1.7 µm, 2.1 mm X 5 mm) | 186003980 | Waters - Mỹ                    | Ireland  | Năm 2024 trở về sau                   | Đường kính trong 2,1mm<br>Chiều dài: 5 mm<br>Kích thước hạt: 1,7 µm<br>Chế độ phân tách: Hilic<br>Khoảng pH: 1-9<br>Áp suất tối đa: 1240 bar<br>Endcapped: có<br>Lỗ hạt: 130Å<br>Diện tích bề mặt: 185m2/g<br>USP: L3                                                                                                                                                                                                                                                           | Cái         | 6          | -     | 8.085.000          |
| 583 | PP2500244490 | Bơm kim tiêm 3ml                                                           | Bơm kim tiêm 3ml                                                                                                                                           | BT3-KT-VH | Vinahankook                    | Việt Nam | Năm 2025                              | "Vật liệu làm đốc kim, nắp đậy đầu kim: nhựa nguyên sinh<br>Kích cỡ kim 25Gx5/8, dung tích 3ml<br><br>Được tiệt trùng bằng khí E.O<br>Chất liệu làm kim: thép không gỉ"                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Cây         | 18.000     | -     | 850                |

| 162 |              |                                                          |                                      |            |                      |          |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |            |          |                    |
|-----|--------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------|----------------------|----------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                            | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng    | Hãng sản xuất        | Xuất xứ  | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 584 | PP2500244492 | Môi trường Cooked meat broth                             | COOKED MEAT MEDIUM                   | CM0081B    | Oxoid (ThermoFisher) | Anh Quốc | Năm 2025                              | Thành phần như sau:<br>- Heart muscle: 454.0 g/l<br>- Peptone: 10.0 g/l<br>- Lab-lemco powder (Meat extract): 10.0 g/l<br>- Glucose: 2.0 g/l;<br>- Sodium chloride: 5.0 g/l                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Gram        | 500        | -        | 16.822             |
| 585 | PP2500244493 | Môi trường Ornithine decarboxylase broth                 | Ornithine Decarboxylase Broth        | M1223-500G | Himedia - Ấn Độ      | Ấn Độ    | 2023-2025                             | Quy cách: 500g. Giao 1 chai<br>Môi trường Ornithine decarboxylase broth                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Gram        | 500        | -        | 14.575             |
| 586 | PP2500244494 | Môi trường Malt extract agar (MEA)                       | Môi trường Malt Extract Agar 500g    | NCM0093A   | Neogen (Mỹ)          | Anh      | Năm 2024 - 2025                       | Thành phần:<br>Malt Extract: 30.0 g/L<br>Peptone: 5.0 g/L<br>Agar: 15.0 g/L<br>Quy cách: 500g/ Chai                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Gram        | 500        | 38210090 | 2.486              |
| 587 | PP2500244495 | Môi trường Mineral-Modified Glutamate Medium (MMG broth) | Môi trường vi sinh Glutamate Broth   | BK186HA    | Biokar               | Pháp     | Năm 2023 trở về sau                   | Thành phần như sau:<br>- Sodium Glutamate 6,35 g/L;<br>- Lactose 10 g/L;<br>- Sodium Formate 0,25 g/L;<br>- L-Cysteine 0,02 g/L (20,0 mg);<br><br>- L(-)-Aspartic Acid 0,024 g/L (24,0 mg);<br>- L(+)-Arginine 0,02 g/L (20,0 mg);<br>- Thiamine 0,001 g/L;<br>- Nicotinic Acid 0,001 g/L;<br>- Pantothenic Acid 0,001 g/L;<br>- Magnesium Sulfate 0,1 g/L;<br>- Ferric ammonium citrate 0,01g/l;<br>- Calcium Chloride 0,01 g/L;<br>- Dipotassium Phosphate 0,9g/l<br>- Bromocresol Purple 0,01 g/L;<br>- Ammonium Chloride 2,5 g/l | Gram        | 500        | -        | 3.498              |
| 588 | PP2500244496 | Hóa chất Ammonium Chloride                               | Hóa chất Ammonium chloride           | 1011450500 | Merck                | Đức      | Năm 2023 trở về sau                   | Độ tinh khiết: ≥ 99,8 %                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Gram        | 500        | -        | 1.512              |

| 163 |              |                                                        |                                                                      |             |                      |          |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |            |          |                    |
|-----|--------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|----------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                          | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại                                 | Mã hàng     | Hãng sản xuất        | Xuất xứ  | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 589 | PP2500244497 | Môi trường ALOA Agar Listeria theo OTTAVIANI và AGOSTI | Môi trường Harlequin® Listeria Chromogenic Agar (Ottaviani & Agosti) | NCM1004A    | Neogen (Mỹ)          | Anh      | Năm 2024 - 2025                       | Thành phần:<br>Enzymatic Digest of Animal Tissue: 18.0 g/L<br>Enzymatic Digest of Casein: 6.0 g/L<br>Yeast Extract: 10.0 g/L<br>Sodium Pyruvate: 2.0 g/L<br>Glucose: 2.0 g/L<br>Magnesium Glycerophosphate: 1.0 g/L<br>Magnesium Sulfate (anhydrous): 0.5 g/L<br>Sodium Chloride: 5.0 g/L<br>Lithium Chloride: 10.0 g/L<br>Disodium Hydrogen Phosphate (anhydrous): 2.5 g/L<br>5-Bromo-4-Chloro-3-Indolyl-β-D-Glucopyranoside: 0.05 g/L<br>Agar: 12.5 g/L<br>Quy cách: 500g/ Chai | Gram        | 500        | 38210090 | 4.946              |
| 590 | PP2500244498 | Chất bổ sung ALOA Selective Supplement                 | Chất bổ sung LCA Diagnostic Supplement                               | NCM4002-0.5 | Neogen (Mỹ)          | Anh      | Năm 2024 - 2025                       | Thành phần:<br>Nalidixic Acid: 20.0 mg/L<br>Ceftazidime: 20.0 mg/L<br>Polymyxin B: 76 700 IU/L<br>Amphotericin B: 10.0 mg/L<br>Quy cách: 10 lọ/ Hộp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Hộp         | 2          | 38210090 | 1.064.800          |
| 591 | PP2500244499 | Chất bổ sung ALOA Enrich Supplement                    | Chất bổ sung LCA Selective Supplement                                | NCM4001-0.5 | Neogen (Mỹ)          | Anh      | Năm 2024 - 2025                       | Thành phần:<br>Phosphatidylinositol 40 mL/L tương đương 2g/L<br>Quy cách: 10 lọ/ Hộp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Hộp         | 2          | 38210090 | 1.081.300          |
| 592 | PP2500244500 | Môi trường Amies transport medium với charcoal         | Amies Transport Medium w/ Charcoal                                   | M651-500G   | Himedia - Ấn Độ      | Ấn Độ    | 2023-2025                             | Quy cách: 500g. Giao 1 chai<br>Môi trường Amies transport medium với charcoal                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Gram        | 500        | -        | 3.377              |
| 593 | PP2500244501 | Môi trường Azide dextrose broth                        | Azide Dextrose Broth                                                 | M345-500G   | Himedia - Ấn Độ      | Ấn Độ    | 2023-2025                             | Quy cách: 500g. Giao 1 chai<br>Môi trường Azide dextrose broth                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Gram        | 500        | -        | 3.333              |
| 594 | PP2500244502 | Môi trường Bacillus Cereus Selective Agar Base (MYP)   | MYP AGAR (Mannitol Egg Yolk Polymyxin Agar)                          | CM0929B     | Oxoid (ThermoFisher) | Anh Quốc | Năm 2025                              | Thành phần như sau:<br>- Meat extract: 1.0 g/l<br>- Peptone: 10.0 g/l<br>- Mannitol: 10.0 g/l<br>- Sodium Chloride: 10.0 g/l<br>- Phenol Red: 0.025 g/l<br>- Agar: 12 g/l                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Gram        | 500        | -        | 2.406              |
| 595 | PP2500244503 | Chất bổ sung Bacillus cereus supplement                | Chất bổ sung Polymyxin B for Bacillus Supplement                     | NCM4032-0.5 | Neogen (Mỹ)          | Anh      | Năm 2024 - 2025                       | Thành phần: Polymyxin B - 100,000 IU/L<br>Quy cách: 10 lọ/ Hộp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Hộp         | 1          | 38210090 | 1.051.600          |
| 596 | PP2500244504 | Môi trường Brain Heart Infusion broth                  | BHI Broth                                                            | M210I-500G  | Himedia - Ấn Độ      | Ấn Độ    | 2023-2025                             | Quy cách: 500g. Giao 1 chai<br>Môi trường Brain Heart Infusion broth                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Gram        | 500        | -        | 2.893              |

| 164 |              |                                                       |                                                          |            |                 |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |            |       |                    |
|-----|--------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|------------|-----------------|---------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                         | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại                     | Mã hàng    | Hãng sản xuất   | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 597 | PP2500244505 | Môi trường Baird Parker (BP) agar base                | Môi trường vi sinh Baird parker agar                     | BK055HA    | Biokar          | Pháp    | Năm 2023 trở về sau                   | Thành phần như sau:<br>- Enzymatic casein digest 10 g/l;<br>- Yeast Extract 1 g/l;<br>- Meat Extract 5 g/l;<br>- Sodium Pyruvate 10 g/l;<br>- Glycine 12 g/l;<br>- Lithium Chloride 5 g/l;<br>- Bacteriological agar 15 g/l;<br>Quy cách : 500g/chai                                                                          | Gram        | 7.500      | -     | 2.816              |
| 598 | PP2500244506 | Chất bổ sung Potassium tellurite                      | Potassium tellurite, Hi-LR™                              | GRM090-25G | Himedia - Ấn Độ | Ấn Độ   | 2023-2025                             | Quy cách: 25g/lọ. Giao 1 lọ Potassium tellurite                                                                                                                                                                                                                                                                               | Gram        | 25         | -     | 106.876            |
| 599 | PP2500244507 | Môi trường BGBL (Brilliant Green Lactose Bile Broth ) | Brilliant Green Bile Broth 2%                            | M121-500G  | Himedia - Ấn Độ | Ấn Độ   | 2023-2025                             | Quy cách: 500g/chai. Giao 8 chai<br>Môi trường BGBL (Brilliant Green Lactose Bile Broth )                                                                                                                                                                                                                                     | Gram        | 4.000      | -     | 2.640              |
| 600 | PP2500244508 | Môi trường BCP Agar                                   | Môi trường vi sinh Bromocresol Purple (BCP) Lactose Agar | BK023HA    | Biokar          | Pháp    | Năm 2023 trở về sau                   | Thành phần như sau:<br>- Tryptone (Enzymatic digest of casein) 5,0g/l - Meat extract) 3,0g/l<br>- Lactose 10,0g/l<br>- Bromcresol Purple 0,025 g/l (25,0 mg)<br>- Agar (Bacteriological agar) 13 g/l<br>Quy cách đóng gói tối đa 500g/chai<br>Ghi chú: Tryptone là Pancreatic digest of casein (Đính kèm TDS Tryptone Biokar) | Gram        | 5.000      | -     | 3.520              |
| 601 | PP2500244509 | Môi trường Bile Esculin Azide Agar (BEA)              | Môi trường vi sinh Bile esculine azide agar              | BK158HA    | Biokar          | Pháp    | Năm 2023 trở về sau                   | Thành phần như sau:<br>- Peptic digest of meat (meat peptone) 3,0g/l<br>- Tryptone 17,0g/l<br>- Yeast Extract 5,0g/l<br>- Ox-bile (Bacteriological ox bile) 10,0g/l<br>- Sodium Chloride 5,0g/l<br>- Esculin 1,0g/l<br>- Ferric Ammonium Citrate 0,5g/l<br>- Sodium Azide 0,15g/l<br>- Bacteriological agar (agar) 13 g/l     | Gram        | 500        | -     | 3.520              |
| 602 | PP2500244510 | Môi trường Buffered Peptone Water                     | Buffered Peptone Water                                   | CM0509B    | Oxoid - Anh     | Anh     | 2023-2025                             | Quy cách: 500g/chai. Giao 1 chai<br>Môi trường Buffered Peptone Water                                                                                                                                                                                                                                                         | Gram        | 500        | -     | 1.408              |

| 165 |              |                                               |                                                      |            |                      |          |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |            |          |                    |
|-----|--------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------|----------------------|----------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                 | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại                 | Mã hàng    | Hãng sản xuất        | Xuất xứ  | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 603 | PP2500244511 | Môi trường Brilliant green agar (BGA)         | Môi trường vi sinh Brilliant Green Agar (Kristensen) | BK071HA    | Biokar               | Pháp     | Năm 2023 trở về sau                   | Thành phần như sau:<br>- Yeast Extract 3 g/l;<br>- Sodium Chloride 5,0 g/l<br>- Lactose 10 g/l;<br>- Sucrose 10 g/l;<br>- Phenol Red 0,08g/l (80mg);<br>- Brilliant Green 0,0125 g/l (12,5mg);<br>- Agar (hoặc Bacteriological agar) 13,5 g/l;<br>- Meat Peptone (Peptic digest of meat) 5,0 g/l và Casein Peptone (Tryptone) 5 g/l<br>Quy cách 500g/chai                                                                                                                                                                              | Gram        | 5.000      | -        | 2.310              |
| 604 | PP2500244512 | Môi trường Chromocult Coliform Agar(CCA)      | CHROMOGENIC COLIFORM AGAR                            | CM1205B    | Oxoid (ThermoFisher) | Anh Quốc | Năm 2025                              | Thành phần như sau:<br>- Enzymatic Digest of Casein: 1.0 g/l<br>- Yeast Extract: 2.0 g/l<br>- Sodium Chloride: 5.0 g/l<br>- Sodium dihydrogen phosphate dehydrate 2H2O: 2.2 g/l<br>- Di-sodium Hydrogen Phosphate: 2.7 g/l<br>- Sodium Pyruvate: 1.0 g/l<br>- Sorbitol: 1.0 g/l<br>- Tryptophane: 1.0 g/l<br>- Tergitol 15-S-7: 0.15 g/l<br>- 6-chloro-3-indoxyl-beta-D galactopyranoside: 0.2 g/l<br>- 5-Bromo-4-chloro-3-indoxyl-β-D glucuronic acid: 0.1 g/l<br>- IPTG: 0.1 g/l<br>- Agar: 13.55 g/l<br>Quy cách đóng gói 500g/chai | Gram        | 5.000      | -        | 15.598             |
| 605 | PP2500244513 | Môi trường CT SMAC (Sorbitol mac conkey agar) | MacConkey Sorbitol Agar Base                         | M298I-500G | Himedia - Ấn Độ      | Ấn Độ    | 2023-2025                             | Quy cách: 500g/chai. Giao 1 chai<br>Môi trường MacConkey Sorbitol Agar Base                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Gram        | 500        | -        | 3.454              |
| 606 | PP2500244514 | Chất bổ sung CT SMAC-supplement               | Chất bổ sung Cefixime Tellurite                      | NCM4045    | Neogen (Mỹ)          | Anh      | Năm 2024 - 2025                       | Thành Phần:<br>Thành phần tính trên lọ (1 lọ bổ sung cho 500ml môi trường):<br>Cefixime 0.025 mg<br>Potassium Tellurite 1.25 mg<br>Quy cách: 10 lọ/ Hộp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Hộp         | 1          | 38210090 | 850.300            |

| 166 |              |                                       |                                             |              |                     |          |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |            |          |                    |
|-----|--------------|---------------------------------------|---------------------------------------------|--------------|---------------------|----------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                         | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại        | Mã hàng      | Hãng sản xuất       | Xuất xứ  | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 607 | PP2500244515 | Môi trường Columbia agar (CO)         | Columbia Blood Agar Base                    | 201030140500 | Tulip               | India    | Năm 2024 - 2025                       | "1. Mục đích sử dụng: Columbia Blood Agar Base được sử dụng như một môi trường có mục đích chung, dinh dưỡng cao để phân lập và nuôi cấy các vi sinh vật không khó tính và khó tính, có hoặc không bổ sung máu, từ nhiều loại bệnh phẩm lâm sàng và phi lâm sàng<br>2. Thành phần g/L<br>Pancreatic Digest of casein 10.0<br>Proteose peptone No.3 5.0<br>Yeast Extract 5.0<br>Beef Heart Infusion from 500 g 3.0<br>Corn Starch 1.0<br>Sodium Chloride 5.0<br>Agar 15.0<br>Final pH (at 25°C) 7.3 ± 0.2" | Gram        | 5.000      | -        | 1.800              |
| 608 | PP2500244516 | Máu cừu                               | AgarCult Defibrinated sheep blood - máu cừu | DSB100       | Alphachem /Việt Nam | Việt Nam | Năm 2025                              | Máu cừu đã tách sợi tan huyết vô trùng là chất bổ sung cần thiết cho điều chế môi trường nuôi cấy vi sinh. Tỷ lệ hồng cầu: 52-60%                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | ml          | 5.000      | 3821     | 3.680              |
| 609 | PP2500244517 | Chất bổ sung Campylobacter supplement | Chất bổ sung mCCDA Selective Supplement     | NCM4019-0.5  | Neogen (Mỹ)         | Anh      | Năm 2024 - 2025                       | Thành Phần:<br>Cefoperazone: 32.0 mg/L<br>Amphotericin: 10.0 mg/L<br>Quy cách: 10 lọ/ Hộp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Hộp         | 1          | 38210090 | 1.389.300          |
| 610 | PP2500244518 | Môi trường Cetrimide Agar Base        | Cetrimide Agar Base                         | M024-500G    | Himedia - Ấn Độ     | Ấn Độ    | 2023-2025                             | Quy cách: 500g/chai. Giao 8 chai<br>Môi trường Cetrimide Agar Base                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Gram        | 4.000      | -        | 2.453              |
| 611 | PP2500244519 | Môi trường Pseudomonas CN Agar Base   | Môi trường vi sinh CN agar pseudomonas      | BK165HA      | Biokar              | Pháp     | Năm 2023 trở về sau                   | Thành phần như sau:<br>Pancreatic digest of gelatin 16,0 g/l;<br>Acid hydrolysate of casein (Casein Hydrolystae) 10,0 g/l;<br>Potassium Sulfate 10,0 g/l;<br>Magnesium Chloride 1,4 g/l;<br>Cetrimide 0,2 g/l<br>Nalidixic Acid 0,015 g/l<br>Agar (hoặc Bacteriological agar) 11g/l<br>Quy cách500g/chai                                                                                                                                                                                                  | Gram        | 10.000     | -        | 4.059              |

| 167 |              |                                                                 |                                      |            |               |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |            |          |                    |
|-----|--------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------|---------------|---------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                   | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng    | Hãng sản xuất | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 612 | PP2500244520 | Môi trường DRBC (Dichloran Rose-Bengal Chloramphenicol Agar)    | Môi trường DRBC Agar (ISO)           | NCM0082A   | Neogen (Mỹ)   | Anh     | Năm 2024 - 2025                       | Thành Phần:<br>Enzymatic Digest of Animal & Plant Tissue: 5.0 g/L<br>D-Glucose: 10.0 g/L<br>Potassium Dihydrogen Phosphate: 1.0 g/L<br>Magnesium Sulphate: 0.5 g/L<br>Dichloran: 0.002 g/L<br>Chloramphenicol: 0.1 g/L<br>Rose Bengal: 0.025 g/L<br>Agar: 15.0 g/L<br>Quy cách: 500g/ Chai                                                                                 | Gram        | 500        | 38210090 | 3.003              |
| 613 | PP2500244521 | Môi trường DG 18 (Dichloran Glycerol Chloramphenicol Agar Base) | Môi trường vi sinh DG-18 agar        | BK170HA    | Biokar        | Pháp    | Năm 2023 trở về sau                   | Thành phần như sau:<br>- Tryptone (Enzymatic Digest of Casein) 5 g/l;<br>- Glucose 10 g/l;<br>- Monopotassium Phosphate 1 g/l;<br>- Magnesium Sulfate 0,5 g/l;<br>- Dichloran 0,002 g/l;<br>- Chloramphenicol 0,1 g/l<br>- Agar (hoặc Bacteriological agar) 13g/l<br>Quy cách 500g/chai<br>Ghi chú: Tryptone là Pancreatic digest of casein (Đính kèm TDS Tryptone Biokar) | Gram        | 2.000      | -        | 3.520              |
| 614 | PP2500244522 | Môi trường Chapman Mannitol Salt Agar                           | Mannitol Salt Agar                   | RDM-MSA-01 | ReadyMED®     | Ấn Độ   | Năm 2024 trở về sau                   | Thành phần như sau:<br>- Meat Extract (Equivalent to beef extract) 1,0g/l<br>- Phenol Red 0,025g/l<br>- Sodium Chloride 75,0g/l<br>- D-Mannitol 10g/l<br>- Agar 15,0g/l<br>- Peptic Digest of Animal Tissue 5,0g/l<br>- Pancreatic Digest of Casein 5,0g/l                                                                                                                 | Gram        | 500        | -        | 1.620              |

| 168 |              |                                       |                                      |           |                 |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |            |          |                    |
|-----|--------------|---------------------------------------|--------------------------------------|-----------|-----------------|---------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                         | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng   | Hãng sản xuất   | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 615 | PP2500244526 | Môi trường Listeria Fraser broth      | Môi trường Fraser Broth              | NCM0050A  | Neogen (Mỹ)     | Anh     | Năm 2024 - 2025                       | Thành Phần:<br>Enzymatic Digest of Animal Tissues: 5.0 g/L<br>Enzymatic Digest of Casein: 5.0 g/L<br>Meat Extract: 5.0 g/L<br>Yeast Extract: 5.0 g/L<br>Esculin: 1.0 g/L<br>Disodium Hydrogen Phosphate: 9.6 g/L*<br>Potassium Dihydrogen Phosphate: 1.35 g/L<br>Sodium Chloride: 20.0 g/L<br>Lithium Chloride: 3.0 g/L<br>Acriflavine: 0.025 g/L<br>Nalidixic Acide: 0.02 g/L<br>*Equivalent to Disodium Hydrogen Phosphate Dihydrate 12.0 g/L<br>Quy cách: 500g/ Chai                                                                          | Gram        | 500        | 38210090 | 3.406              |
| 616 | PP2500244527 | Môi trường Listeria Fraser Broth Demi | Môi trường vi sinh Half fraser broth | BK173HA   | Biokar          | Pháp    | Năm 2023 trở về sau                   | Thành phần như sau:<br>- Enzymatic Digest of Animal Tissues 5,0g/l<br>- Enzymatic Digest of Casein 5,0g/l<br>- Meat Extract 5,0g/l<br>- Yeast Extract 5,0g/l<br>- Sodium Chloride 20,0g/l<br>- Disodium Phosphate, anhydrous 9,6g/l<br>- Potassium Dihydrogen Phosphate (Monopotassium phosphate) 1,35g/l<br>- Esculin 1,0g/l<br>- Lithium Chloride 3,0g/l<br>- Nalidixic Acid 0,01g/l (10.0 mg)<br>- Acriflavine (hydrochloride ) 0,0125g/l (12.5 mg) (Acriflavine có công thức hóa học là C14H14ClN3, tên đầy đủ là Acriflavine hydrochloride) | Gram        | 500        | -        | 2.728              |
| 617 | PP2500244528 | Môi trường GN broth                   | GN Broth                             | M242-500G | Himedia - Ấn Độ | Ấn Độ   | 2023-2025                             | Quy cách: 500G/chai. Giao 1 chai<br>Môi trường GN broth                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Gram        | 500        | -        | 3.047              |

| 169 |              |                                         |                                           |            |               |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |            |       |                    |
|-----|--------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------|------------|---------------|---------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                           | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại      | Mã hàng    | Hãng sản xuất | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 618 | PP2500244529 | Môi trường Hektoen enteric agar         | Hektoen Enteric Agar                      | RDM-HEA-01 | ReadyMED®     | Ấn Độ   | Năm 2024 trở về sau                   | Thành phần như sau:<br>- Protease Peptone 12,0g/l<br>- Yeast Extract 3,0g/l<br>- Lactose 12,0g/l<br>- Sucrose 12,0g/l<br>- Salicin 2,0g/l<br>- Bile Salt Mixture 9,0g/l<br>- Sodium Chloride 5,0g/l<br>- Sodium Thiosulfate 5,0g/l<br>- Ferric Ammonium Citrate 1,5g/l<br>- Acid Fuchsin 0.1g/l<br>- Bromthymol Blue 0,065g/l<br>- Agar 14,0g/l<br>Quy cách đóng gói tối đa 500g/chai | Gram        | 4.000      | -     | 3.000              |
| 619 | PP2500244530 | Môi trường thạch Kligler Iron Agar KIA  | Môi trường vi sinh Kligler iron agar(KIA) | BK034HA    | Biokar        | Pháp    | Năm 2023 trở về sau                   | Thành phần như sau:<br>- Yeast Extract 3 g/l;<br>- Meat Extract 3 g/l;<br>- Sodium Chloride 5 g/l;<br>- Lactose 10 g/l;<br>- Glucose 1 g/l;<br>- Ferric ammonium citrate 0,5 g/l;<br>- Sodium Thiosulfate 0,3-0,5 g/l;<br>- Phenol Red 0,025g/l; (25,0 mg)<br>- Agar (hoặc Bacteriological agar ) 15 g/l;<br>- Tryptone 20 g/l                                                        | Gram        | 500        | -     | 3.520              |
| 620 | PP2500244531 | Môi trường Triple Sugar-Iron Agar (TSI) | Triple Sugar Iron Agar                    | RDM-TSI-01 | ReadyMED®     | Ấn Độ   | Năm 2024 trở về sau                   | Thành phần như sau:<br>Protease Peptone 5g/l<br>Peptone 15g/l<br>- Meat extract 3,0 g/l<br>- Yeast extract 3,0g/l<br>- Lactose 10,0g/l<br>- Sucrose 10,0 g/l<br>- Dextrose Monohydrate 1,0g/l<br>- Sodium chloride 5,0 g/l<br>- Ferrous sulfate 0,2 g/l<br>- Sodium thiosulfate 0,3g/l<br>- Phenol red 0,024g/l<br>- Agar 12g/l                                                       | Gram        | 500        | -     | 2.500              |

| 170 |              |                                                             |                                      |            |                      |          |                                       |                                                                                                                                                                                                                 |             |            |       |                    |
|-----|--------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------|----------------------|----------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                               | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng    | Hãng sản xuất        | Xuất xứ  | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                       | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 621 | PP2500244532 | Môi trường Lauryl Sulphate Tryptose Broth (LST)             | Lauryl Sulphate Broth                | RDM-LSB-01 | ReadyMED®            | Ấn Độ    | Năm 2024 trở về sau                   | Thành phần như sau:<br>- Tryptose 20,0g/l<br>- Sodium Chloride 5,0g/l<br>- Lactose 5,0g/l<br>- Potassium Phosphate Dibasic 2,75g/l<br>- Potassium Phosphate Monobasic 2,75g/l<br>- Sodium Lauryl Sulfate 0,1g/l | Gram        | 500        | -     | 1.840              |
| 622 | PP2500244533 | Môi trường Levine Agar hoặc Eosin Methylene Blue Agar (EMB) | EMB Agar                             | M317-500G  | Himedia - Ấn Độ      | Ấn Độ    | 2023-2025                             | Quy cách: 500g/chai. Giao 15 chai<br>Môi trường Levine Agar hoặc Eosin Methylene Blue Agar (EMB)                                                                                                                | Gram        | 7.500      | -     | 2.541              |
| 623 | PP2500244534 | Môi trường Legionella CYE Agar                              | Legionella Agar Base                 | M809A-500G | Himedia - Ấn Độ      | Ấn Độ    | 2023-2025                             | Quy cách: 500g/chai. Giao 1 chai<br>Môi trường Legionella CYE Agar                                                                                                                                              | Gram        | 500        | -     | 3.597              |
| 624 | PP2500244535 | Chất bổ sung Legionella GVPC Supplement                     | LEGIONELLA GVPC SELECTIVE SUPPLEMENT | SR0252E    | Oxoid (ThermoFisher) | Anh Quốc | Năm 2025                              | Thành phần (trong 1 lọ):<br>- Glycine: 1.5 g<br>- Vancomycin hydrochloride: 0.5 mg<br>- Polymyxin B sulphate: 40.000 IU<br>- Cycloheximide: 40.0 mg<br>Quy cách đóng gói 10 lọ/hộp                              | Hộp         | 2          | -     | 3.253.000          |
| 625 | PP2500244536 | Môi trường MH Agar (Mueller Hinton Agar)                    | Mueller Hinton Agar                  | RDM-MHA-01 | ReadyMED®            | Ấn Độ    | Năm 2024 trở về sau                   | Thành phần như sau:<br>- Meat Infusion form (Equivalent to Beef infusion form ) 300g/l<br>- Casamino Acids 17,5g/l<br>- Starch 1,5 g/l<br>- Agar 17,0 g/l<br>Quy cách đóng gói tối đa 500g/chai                 | Gram        | 5.000      | -     | 1.950              |

| 171 |              |                                      |                                            |            |                      |          |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |            |       |                    |
|-----|--------------|--------------------------------------|--------------------------------------------|------------|----------------------|----------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                        | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại       | Mã hàng    | Hãng sản xuất        | Xuất xứ  | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 626 | PP2500244537 | Môi trường MRS Agar                  | MRS (ISO) AGAR (DE MAN, ROGOSA and SHARPE) | CM1153B    | Oxoid (ThermoFisher) | Anh Quốc | Năm 2025                              | Thành phần như sau:<br>- Enzymatic Digest of Casein: 10.0 g/l<br>- Meat extract: 10.0 g/l<br>- Yeast extract: 4.0 g/l<br>- Glucose: 20.0 g/l<br>- Dipotassium hydrogen phosphate: 2.0 g/l<br>- Sodium acetate: 5.0 g/l<br>- Tri-ammonium citrate: 2.0 g/l<br>- Magnesium sulfate heptahydrate: 0.2 g/l<br>- Manganous sulfate tetrahydrate: 0.05 g/l<br>- Agar: 12.4 g/l<br>- Sorbitan mono-oleate: 1.08 g/l | Gram        | 500        | -     | 2.413              |
| 627 | PP2500244539 | Hóa chất Potassium Iodide (KI)       | Hóa chất Potassium iodide                  | 1050430500 | Merck                | Đức      | Năm 2023 trở về sau                   | Độ phân tích: ≥ 99,5 %<br>Giá trị pH: 6,9 (50g / L H2O, 20oC)<br>Điểm sôi (°C): 1325                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Gram        | 500        | -     | 7.560              |
| 628 | PP2500244541 | Môi trường Nutrient Agar             | NUTRIENT AGAR                              | CM0003B    | Oxoid (ThermoFisher) | Anh Quốc | Năm 2025                              | Thành phần như sau:<br>- Peptone 5.0 g/l<br>- 'Lab-Lemco' Powder (Meat Extract) 1.0 g/l<br>- Yeast Extract 2.0 g/l<br>- Sodium Chloride 5.0 g/l<br>- Agar 15.0 g/l                                                                                                                                                                                                                                           | Gram        | 500        | -     | 3.028              |
| 629 | PP2500244542 | Môi trường Listeria Agar Base Palcam | PALCAM AGAR BASE                           | CM0877B    | Oxoid (ThermoFisher) | Anh Quốc | Năm 2025                              | Thành phần như sau:<br>- Glucose: 0.5 g/l<br>- Aesculin: 0.8 g/l<br>- Ferric Ammonium Citrate: 0.5 g/l<br>- Mannitol: 10.0 g/l<br>- Phenol red: 0.08 g/l<br>- Lithium chloride: 15.0 g/l<br>- Columbia Blood Agar Base bao gồm<br>Special peptone: 23.0 g/l<br>Starch: 1.0 g/l<br>Sodium chloride: 5.0 g/l<br>Agar: 10g/l<br>- Yeast extract: 3.0 g/l                                                        | Gram        | 500        | -     | 2.763,2            |
| 630 | PP2500244543 | Chất bổ sung Palcam Supplement       | PALCAM SELECTIVE SUPPLEMENT                | SR0150E    | Oxoid (ThermoFisher) | Anh Quốc | Năm 2025                              | Thành phần trong 1 lọ bổ sung trong 500ml môi trường cơ bản:<br>- Polymyxin B: 10.0 mg<br>- Ceftazidime: 20.0 mg<br>- Acriflavine hydrochloride: 5.0 mg<br>Quy cách đóng gói: 10 lọ/hộp                                                                                                                                                                                                                      | Hộp         | 2          | -     | 1.186.000          |

| 172 |              |                                                |                                                               |            |                     |          |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                              |             |            |          |                    |
|-----|--------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|------------|---------------------|----------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                  | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại                          | Mã hàng    | Hãng sản xuất       | Xuất xứ  | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                    | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 631 | PP2500244544 | Môi trường Plate Count Agar (PCA)              | Môi trường vi sinh Plate count agar                           | BK144HA    | Biokar              | Pháp     | Năm 2023 trở về sau                   | Thành phần như sau:<br>- Tryptone: 5 g/l;<br>- Yeast Extract 2,5 g/l;<br>- Glucose 1 g/l;<br>- Agar (hoặc Bacteriological agar) 12 g/l;<br>Quy cách 500g/chai                                                                                                | Gram        | 5.000      | -        | 2.420              |
| 632 | PP2500244545 | Môi trường Rappaport Vassiliadis (RVS broth)   | Môi trường Rappaport-Vassiliadis Medium with Soya (RVS) (ISO) | NCM0136A   | Neogen (Mỹ)         | Anh      | Năm 2024 - 2025                       | Thành Phần:<br>Soy Peptone: 4.5 g/L<br>Sodium Chloride: 7.2 g/L<br>Potassium Dihydrogen Phosphate: 1.26 g/L<br>Dipotassium Hydrogen Phosphate: 0.18 g/L<br>Magnesium Chloride Anhydrous: 13.4 g/L<br>Malachite Green: 0.036 g/L<br>Quy cách: 10 lọ/ Hộp      | Gram        | 500        | 38210090 | 1.756              |
| 633 | PP2500244546 | Môi trường Sabouraud + Chloram Agar            | AgarCult Sabouraud Chloramphenicol Agar                       | SCA500     | Alphachem /Việt Nam | Việt Nam | Năm 2025                              | Sabouraud Chloramphenicol Agar là môi trường chọn lọc dùng nuôi cấy nấm từ mẫu bệnh phẩm và các mẫu khác. Thành phần (g/l): Peptic digest of animal tissue 5; Pancreatic digest of casein 5; Dextrose 40; Chloramphenicol 0.5; Agar 15; pH: 5.6 ± 0.2 ở 25°C | Gram        | 4.000      | 3821     | 1.840              |
| 634 | PP2500244547 | Môi trường Slanetz-Bartley Medium Không có TTC | Môi trường vi sinh Slanetz-bartley agar                       | BK129HA    | Biokar              | Pháp     | Năm 2023 trở về sau                   | Thành phần như sau:<br>- Tryptose 20 g/l<br>- Yeast extract 5 g/l<br>- Glucose 2 g/l<br>- Dipotassium phosphate 4 g/l<br>- Sodium azide 0,4 g/l<br>- Agar (hoặc Bacteriological agar) 10 g/l;<br>Quy cách 500g/chai                                          | Gram        | 10.000     | -        | 4.257              |
| 635 | PP2500244550 | Môi trường Simon Citrate Agar                  | Simmons Citrate Agar                                          | RDM-SCA-01 | ReadyMED®           | Ấn Độ    | Năm 2024 trở về sau                   | Thành phần như sau:<br>- Magnesium Sulfate 0,2 g/l;<br>- Ammonium Dihydrogen Phosphate 1,0 g/l;<br>- Dipotassium phosphate 1 g/l;<br>- Sodium Citrate 2,0 g/l;<br>- Sodium Chloride 5,0 g/l;<br>- Bromothymol blue 0,08 g/l;<br>- Agar 15,0 g/l              | Gram        | 500        | -        | 1.950              |

| 173 |              |                                                           |                                                        |            |                      |          |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |            |          |                    |
|-----|--------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------|----------------------|----------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                             | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại                   | Mã hàng    | Hãng sản xuất        | Xuất xứ  | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 636 | PP2500244551 | Môi trường TSB + Novobiocin broth                         | Môi trường Tryptic Soy Broth, Modified with Novobiocin | NCM0063A   | Neogen (Mỹ)          | Anh      | Năm 2024 - 2025                       | Thành phần:<br>Enzymatic Digest of Casein: 17.0 g/L<br>Sodium Chloride: 5.0 g/L<br>Dipotassium Phosphate: 4.0 g/L<br>Enzymatic Digest of Soybean Meal: 3.0 g/L<br>Dextrose: 2.5 g/L<br>Bile Salts No. 3: 1.5 g/L<br>Novobiocin: 0.020 g/L<br>Quy cách: 500g/ Chai                                                                                                                                                          | Gram        | 1.000      | 38210090 | 4.554              |
| 637 | PP2500244552 | Môi trường T.S.C. Agar Base (Tryptose Sulfite Cycloserin) | Môi trường vi sinh T.S.C agar                          | BK031HA    | Biokar               | Pháp     | Năm 2023 trở về sau                   | Thành phần như sau:<br>- Tryptone (Enzymatic digest of casein) 15 g/l<br>- Papaic digest of soybean meal (Enzymatic digest of soya) 5 g/l<br>- Yeast extract 5 g/l<br>- Sodium metabisulphite 1 g/l<br>- Ferric ammonium citrate 1 g/l<br>- Bacteriological agar 15 g/l<br>Quy cách 500g/chai<br>Ghi chú: Tryptone là Pancreatic digest of casein hay còn gọi là Enzymatic digest of casein (Đính kèm TDS Tryptone Biokar) | Gram        | 10.000     | -        | 2.750              |
| 638 | PP2500244553 | Chất bổ sung D-Cycloserine Antimicrobial Supplement       | PERFRINGENS (TSC) SELECTIVE SUPPLEMENT                 | SR0088E    | Oxoid (ThermoFisher) | Anh Quốc | Năm 2025                              | Thành phần trong 1 lọ bổ sung trong 500ml môi trường cơ bản:<br>- D-Cycloserine: 200mg<br>Quy cách: 10 lọ/hộp                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Hộp         | 2          | -        | 1.113.000          |
| 639 | PP2500244554 | Môi trường Trypticasein Soy Agar (TSA)                    | Môi trường vi sinh Trypto-casein soy agar (TSA)        | BK047HA    | Biokar               | Pháp     | Năm 2023 trở về sau                   | Thành phần như sau:<br>- Tryptone 15,0 g/l;<br>- Papaic digest of soyabean meal 5,0 g/l;<br>- Sodium Chloride 5,0g/l<br>- Agar (hoặc Bacteriological agar) 15 g/l<br>Quy cách 500g/chai                                                                                                                                                                                                                                    | Gram        | 2.500      | -        | 2.189              |
| 640 | PP2500244555 | Môi trường Tryptone Bile X-glucuronide (TBX) Agar         | Tryptone Bile Glucuronic Agar                          | M1591-500G | Himedia - Ấn Độ      | Ấn Độ    | 2023-2025                             | Quy cách: 500g/chai. Giao 1 chai<br>Môi trường Tryptone Bile Glucuronic Agar                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Gram        | 500        | -        | 4.180              |

| 174 |              |                                                               |                                                  |              |                      |          |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |            |       |                    |
|-----|--------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------|----------------------|----------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                 | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại             | Mã hàng      | Hãng sản xuất        | Xuất xứ  | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 641 | PP2500244556 | Môi trường Violet Red Bile Glucose Agar (VRBG)                | Violet Red Bile Glucose Agar                     | RDM-VRBGA-01 | ReadyMED®            | Ấn Độ    | Năm 2024 trở về sau                   | Thành phần như sau:<br>- Agar 15,0 g/L<br>- Bile salts 1,5 g/L<br>- Crystal violet 0,002 g/L<br>- Glucose monohydrate 10,0 g/L<br>- Neutral red 0,03 g/L<br>- Pancreatic Digest of Gelatin 7,0 g/L<br>- Sodium chloride 5,0 g/L<br>- Yeast extract 3,0 g/L                                                                                                        | Gram        | 500        | -     | 2.500              |
| 642 | PP2500244557 | Môi trường Violet Red Bile Lactose Agar (VRBL)                | Violet Red Bile Lactose Agar                     | RDM-VRBLA-01 | ReadyMED®            | Ấn Độ    | Năm 2024 trở về sau                   | Thành phần như sau:<br>- Pancreatic Digest of Gelatin 7 g/l;<br>- Yeast Extract 3 g/l;<br>- Sodium Chloride 5 g/l;<br>- Lactose 10 g/l;<br>- Bile Salts 1,5 g/l;<br>- Neutral Red 0,03 g/l;<br>- Crystal Violet 0,002 g/l;<br>- Agar 15 g/l                                                                                                                       | Gram        | 500        | -     | 2.050              |
| 643 | PP2500244558 | Môi trường Thiosulfate Citrate Bile Salts Sucrose Agar (TCBS) | TCBS Agar (Thiosulfate-Citrate-Bile-Sucrose Agar | RDM-TCBS-01  | ReadyMED®            | Ấn Độ    | Năm 2024 trở về sau                   | Thành phần như sau:<br>- Proteose Peptone 10g/l<br>- Yeast Extract 5,0g/l<br>- Sodium Citrate 10,0g/l<br>- Sodium Thiosulfate 10,0g/l<br>- Ferric Citrate 1g/l<br>- Sodium Chloride 10,0g/l<br>- Oxgall (Ox Bile) 8,0g/l<br>- Saccharose 20,0g/l<br>- Bromothymol Blue 0,04g/l<br>- Thymol Blue 0,04g/l<br>- Agar 15 g/l                                          | Gram        | 500        | -     | 3.000              |
| 644 | PP2500244559 | Môi trường Xylose lysine deoxycholate agar (XLD agar)         | X.L.D. AGAR                                      | CM0469B      | Oxoid (ThermoFisher) | Anh Quốc | Năm 2025                              | Thành phần như sau:<br>- Yeast Extract: 3.0 g/l<br>- Sodium Chloride: 5.0 g/l<br>- Xylose: 3.75 g/l<br>- Lactose: 7.5 g/l<br>- Sucrose: 7.5 g/l<br>- L-Lysine HCl: 5.0 g/l<br>- Sodium Thiosulphate: 6.8 g/l<br>- Ferric Ammonium Citrate: 0.8 g/l<br>- Phenol Red: 0.08 g/l<br>- Sodium Deoxycholate: 1.0 g/l<br>- Agar: 12.5 g/l<br>Quy cách đóng gói 500g/chai | Gram        | 5.000      | -     | 2.522              |
| 645 | PP2500244561 | Môi trường Trypton Water                                      | Tryptone Broth or Tryptone Water                 | RDM-TW-01    | ReadyMED®            | Ấn Độ    | Năm 2024 trở về sau                   | Thành phần như sau:<br>Tryptone 10,0 g/l<br>Sodium chloride 5 g/l                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Gram        | 500        | -     | 2.600              |

| 175 |              |                                                                      |                                                                     |             |                 |          |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |            |       |                    |
|-----|--------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------|----------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                        | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại                                | Mã hàng     | Hãng sản xuất   | Xuất xứ  | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                               | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 646 | PP2500244562 | Môi trường Meat extract                                              | Môi trường vi sinh Bacteriological meat extract                     | A1710HA     | Biokar          | Pháp     | Năm 2023 trở về sau                   | Đặc tính:<br>Nitrogen tổng 11,5 - 12,5%<br>Amino nitrogen 3,5 - 4,5%<br>Giá trị pH 6,0 - 7,5                                                                                                                                                                                            | Gram        | 500        | -     | 3.850              |
| 647 | PP2500244563 | Môi trường Thioglycolate Broth                                       | Fluid Thioglycollate medium (Thioglycollate medium Fluid)           | RDM-FTM-01  | ReadyMED®       | Ấn Độ    | Năm 2024 trở về sau                   | Thành phần như sau:<br>- Tryptone, Pancreatic digest of casein 15,0 g/l<br>- Yeast Extract 5,0 g/l<br>- Dextrose 5,5 g/l<br>- Sodium Chloride 2,5 g/l<br>- Sodium Thioglycollate 0,5 g/l<br>- L-Cystine 0,5 g/l<br>- Resazurin 0,001 g/l<br>- Agar 0,75 g/l                             | Gram        | 500        | -     | 2.900              |
| 648 | PP2500244564 | Hóa chất L-Tyrosine                                                  | Hóa chất L-Tyrosine                                                 | 1083710025  | Merck           | Đức      | Năm 2023 trở về sau                   | Độ tinh khiết: 99,0 - 101,0 %<br>Mật độ mol: 1,46 g/cm3<br>Độ nóng chảy: 343 °C<br>Độ pH: 6,5                                                                                                                                                                                           | Gram        | 25         | -     | 64.800             |
| 649 | PP2500244566 | Môi trường Urea – Indole Broth                                       | Urea Indole Broth, Modified                                         | M1784I-500G | Himedia - Ấn Độ | Ấn Độ    | 2023-2025                             | Quy cách: 500g/chai. Giao 1 chai<br>Môi trường Urea Indole Broth, Modified                                                                                                                                                                                                              | Gram        | 500        | -     | 5.324              |
| 650 | PP2500244567 | Đường Glucose                                                        | Dextrose (Glucose)                                                  | RDM-S-01    | ReadyMED®       | Ấn Độ    | Năm 2024 trở về sau                   | Dùng nuôi cấy vi sinh vật                                                                                                                                                                                                                                                               | Gram        | 500        | -     | 3.200              |
| 651 | PP2500244568 | Hóa chất Sodium Chloride (NaCl)                                      | Hóa chất Sodium chloride                                            | 1064041000  | Merck           | Đan Mạch | Năm 2023 trở về sau                   | Dùng nuôi cấy vi sinh vật                                                                                                                                                                                                                                                               | Gram        | 5.000      | -     | 520                |
| 652 | PP2500244569 | Dung dịch Tween 80                                                   | Hóa chất Tween 80                                                   | 8221871000  | Merck           | Pháp     | Năm 2023 trở về sau                   | Tên sản phẩm: Tween 80<br>Grade Pure<br>Tên khác Polysorbate 80, PS 80, Alkest TW 80                                                                                                                                                                                                    | ml          | 5.000      | -     | 1.880              |
| 653 | PP2500244570 | Thiết bị trợ pipet cầm tay                                           | Thiết bị hút mẫu định lượng Midi Plus                               | 710931      | Sartorius - Đức | Phần Lan | Từ năm 2024 trở về sau                | Loại điện tử<br>Thích hợp với các loại pipet thủy tinh hoặc nhựa với thể tích 1-100ml<br>- Tốc độ hút: 9 - 10 ml/s<br>- Màng lọc kị nước có thể hấp khử trùng được<br>- Có thể điều chỉnh tốc độ hút nhả chất lỏng<br>- Cảnh báo pin yếu<br>- Đầu silicon có thể hấp tiệt trùng ở 121°C | Cái         | 13         | -     | 10.503.000         |
| 654 | PP2500244571 | THGA graphite tubes - Cuvet graphite cho lò graphite gia nhiệt ngang | PerkinElmer PinAAcle Platform THGA Pyro Coated Tubes, Package of 10 | N9307830    | Reflex          | Mỹ       | Đáp ứng yêu cầu về HSD của hàng hóa   | Cuvet graphite cho lò graphit gia nhiệt ngang Không có endcapped Dùng cho máy AAS - Model: PinAAcle 900T - Hãng sản xuất: Perkin Elmer                                                                                                                                                  | Cái         | 25         | -     | 6.446.000          |
| 655 | PP2500244573 | Ống mao quản (capillary)                                             | PTFE capillary 0.5 mm i.d. / 1 m                                    | 6.1803.040  | Metrohm         | Thụy Sĩ  | Đáp ứng yêu cầu về HSD của hàng hóa   | Dùng cho máy sắc ký ion Model Professional 850 - Hãng sản xuất: Metrohm                                                                                                                                                                                                                 | Cái         | 8          | -     | 1.265.000          |

| 176 |              |                                                                      |                                                                                                                               |            |               |            |                                       |                                                                                                                                                                                                               |             |            |       |                    |
|-----|--------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------|------------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                        | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại                                                                                          | Mã hàng    | Hãng sản xuất | Xuất xứ    | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                     | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 656 | PP2500244575 | Ống ly tâm 15ml                                                      | Ống ly tâm 15ml                                                                                                               | 34117F     | Runlab        | Trung Quốc | Năm 2021                              | "Chất liệu: polypropylene trong suốt, đáy nhọn, nắp vặn<br>Đã tiệt trùng, có vạch chia thể tích<br>Chịu được lực ly tâm đến 15.000 xg<br>Không chứa DNase/RNase<br>Nhiệt độ làm việc từ -45 đến 121 độ C<br>" | Cái         | 1.700      | -     | 2.200              |
| 657 | PP2500244577 | Ống bắt giữ CO2 + nước                                               | Ống bắt giữ CO2 + nước                                                                                                        | 6.2837.100 | Metrohm       | Thụy Sỹ    | Năm 2024 trở đi                       | Ống hấp phụ để loại bỏ CO2 khỏi không khí được hút bởi MCS và được sử dụng mà không cần Ống hấp phụ H2O.<br>Vật tư tiêu hao dùng cho máy sắc ký ion Model Professional 850 - Hãng sản xuất: Metrohm           | Cái         | 6          | -     | 8.800.000          |
| 658 | PP2500244578 | Nội chuẩn Aflatoxin M1                                               | U-[13C17]-Aflatoxin M1-0.5 µg/mL-Acetonitrile                                                                                 | STD#1091U  | Pribolab      | Trung Quốc | Đáp ứng yêu cầu về HSD của hàng hóa   | Nội chuẩn Aflatoxin M1 U-[13C17]-Aflatoxin M1 trong Acetonitrile<br>- Nhà sản xuất đạt ISO 9001<br>- Cung cấp giấy chứng nhận phân tích (COA) chứa đầy đủ thông tin của sản phẩm                              | ml          | 12         | -     | 19.130.900         |
| 659 | PP2500244589 | Lọc PE                                                               | Lọc PE                                                                                                                        | 6.2821.130 | Metrohm       | Thụy Sỹ    | Năm 2024 trở đi                       | Lọc dự phòng dùng cho ống dẫn pha động<br>Vật liệu: PE<br>Kích thước lỗ lọc 2 µm<br>Dùng cho máy sắc ký ion Model Professional 850 - Hãng sản xuất: Metrohm                                                   | Cái         | 40         | -     | 116.000            |
| 660 | PP2500244590 | Lọc khí vào dùng cho đầu dò khối phổ MS                              | Lọc khí vào dùng cho đầu dò khối phổ MS (Air Intake Filter for 4500/5500/6500 Systems)                                        | 1027708    | Sciex         | Trung Quốc | Từ năm 2024 trở đi                    | Bộ bốn miếng mút dùng trong bộ lọc khí khối hình chữ nhật<br>Dùng cho máy khối phổ MS model 5500 TripleQuad - Hãng sản xuất: Sciex                                                                            | Cái         | 4          | -     | 4.550.000          |
| 661 | PP2500244591 | Lọc khí thải bơm chân không                                          | Lọc khí thải bơm chân không (Filter Exhaust Cartridge)                                                                        | 1034438    | Sciex         | Ý          | Từ năm 2024 trở đi                    | Hộp lọc khí thải cho bơm chân không. Chất liệu bằng nhựa (ống hình trụ)<br>Sử dụng cho máy sắc ký lỏng ghép nối khối phổ LC-MS/MS model 5500 TripleQuad - Hãng sản xuất: Sciex                                | Cái         | 1          | -     | 10.450.000         |
| 662 | PP2500244592 | Kit tách chiết theo phương pháp QueChers (phương pháp chiết pha rắn) | DisQuE 1.5 g Sodium Acetate and 6 g MgSO4, 50 mL Tube (Cột chiết nhanh DisQuE 1.5 g Sodium Acetate and 6 g MgSO4, 50 mL Tube) | 186004571  | Waters - Mỹ   | Ireland    | Năm 2024 trở về sau                   | Trong mỗi ống thể tích 50 ml có chứa 6 g MgSO4; 1,5 g Na Acetate                                                                                                                                              | Cái         | 1.000      | -     | 64.000             |

| 177 |              |                                                                                       |                                                                                                                                   |              |               |            |                                       |                                                                                                                                 |             |            |       |                    |
|-----|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------|------------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                                         | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại                                                                                              | Mã hàng      | Hãng sản xuất | Xuất xứ    | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                       | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 663 | PP2500244593 | Khối đầu nối và dây dẫn gia nhiệt dùng cho bộ phận lò cột sắc ký lỏng (Preheat Block) | Khối đầu nối và dây dẫn gia nhiệt dùng cho bộ phận lò cột sắc ký lỏng (Preheat Block), (Block, SIL-30 Preheat Block 0.1m X 800mm) | 228-52597-43 | Sciex         | Nhật Bản   | Từ năm 2024 trở đi                    | Kích thước 0,1 x 800mm<br>Sử dụng cho máy sắc ký lỏng ghép nối khối phổ LC MS/MS - Model 5500 TripleQuad - Hãng sản xuất: Sciex | Cái         | 1          | -     | 33.800.000         |
| 664 | PP2500244594 | Hóa chất Tri-Sodium citrate dihydrate                                                 | Hóa chất Tri-Sodium citrate dihydrate                                                                                             | 1064480500   | Merck         | Đức        | Năm 2023 trở về sau                   | Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương                              | Gram        | 1.000      | -     | 1.512              |
| 665 | PP2500244595 | Hóa chất Thioacetamide                                                                | Hóa chất Thioacetamide                                                                                                            | 1081700050   | Merck         | Trung Quốc | Năm 2023 trở về sau                   | Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương                              | Gram        | 50         | -     | 47.952             |
| 666 | PP2500244596 | Hóa chất Sodium thiosulfat                                                            | Hóa chất Sodium thiosulfat                                                                                                        | 1065120250   | Merck         | Đức        | Năm 2023 trở về sau                   | Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương                              | Gram        | 250        | -     | 8.100              |
| 667 | PP2500244597 | Hóa chất Sodium sulfate                                                               | Hóa chất Sodium sulfate                                                                                                           | 1066491000   | Merck         | Trung Quốc | Năm 2023 trở về sau                   | Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương                              | Gram        | 5.000      | -     | 648                |
| 668 | PP2500244598 | Hóa chất Sodium salicylate                                                            | Hóa chất Sodium salicylate                                                                                                        | 1066010250   | Merck         | Ba Lan     | Năm 2023 trở về sau                   | Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương                              | Gram        | 1.500      | -     | 6.048              |
| 669 | PP2500244599 | Hóa chất Sodium Oxalate                                                               | Hóa chất Sodium Oxalate                                                                                                           | 1065570250   | Merck         | Trung Quốc | Năm 2023 trở về sau                   | Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương                              | Gram        | 500        | -     | 8.640              |
| 670 | PP2500244600 | Hóa chất Sodium Hydrocarbonat                                                         | Hóa chất Sodium Hydrocarbonat                                                                                                     | 1063291000   | Merck         | Đức        | Năm 2023 trở về sau                   | Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương                              | Gram        | 1.000      | -     | 864                |
| 671 | PP2500244601 | Hóa chất Sodium Carbonat                                                              | Hóa chất Sodium Carbonat                                                                                                          | 1063920500   | Merck         | Đức        | Năm 2023 trở về sau                   | Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương                              | Gram        | 1.000      | -     | 1.270              |
| 672 | PP2500244602 | Hóa chất Pyridin (C5H5N)                                                              | Hóa chất Pyridin                                                                                                                  | 1097280500   | Merck         | Ấn Độ      | Năm 2023 trở về sau                   | Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương<br>Quy cách : 500ml/chai     | Lít         | 6          | -     | 7.149.600          |
| 673 | PP2500244603 | Hóa chất Potassium sodium tartrate tetrahydrate                                       | Hóa chất Potassium sodium tartrate tetrahydrate                                                                                   | 1080870500   | Merck         | Đức        | Năm 2023 trở về sau                   | Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương                              | Gram        | 500        | -     | 3.996              |
| 674 | PP2500244604 | Hóa chất Potassium iodide                                                             | Hóa chất Potassium iodide                                                                                                         | 1050431000   | Merck         | Đức        | Năm 2023 trở về sau                   | Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương                              | Gram        | 1.000      | -     | 5.960              |

| 178 |              |                                                 |                                                 |               |                    |           |                                       |                                                                                                    |             |            |       |                    |
|-----|--------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------|--------------------|-----------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                   | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại            | Mã hàng       | Hãng sản xuất      | Xuất xứ   | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                          | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 675 | PP2500244605 | Hóa chất Potassium iodate                       | Hóa chất Potassium iodate                       | 1050510100    | Merck              | Canada    | Năm 2023 trở về sau                   | Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương | Gram        | 100        | -     | 17.820             |
| 676 | PP2500244606 | Hóa chất Potassium hydroxide                    | Hóa chất Potassium hydroxide                    | 1050331000    | Merck              | Pháp      | Năm 2023 trở về sau                   | Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương | Kg          | 15         | -     | 702.000            |
| 677 | PP2500244610 | Hóa chất Natri chloride                         | Sodium chloride                                 | AR1167 - P1KG | Labscan - Thái Lan | Thái Lan  | 2023-2025                             | Quy cách: 1kg/chai. Giao 10 chai<br>Dùng trong phân tích                                           | Kg          | 10         | -     | 484.000            |
| 678 | PP2500244612 | Hóa chất Magnesium oxide                        | Hóa chất Magnesium oxide                        | 1058650500    | Merck              | Mỹ        | Năm 2023 trở về sau                   | Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương | Gram        | 500        | -     | 29.808             |
| 679 | PP2500244613 | Hóa chất Kali permanganat                       | Hóa chất Kali permanganat                       | 1050820250    | Merck              | Mỹ        | Năm 2023 trở về sau                   | Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương | Gram        | 2.500      | -     | 6.005              |
| 680 | PP2500244615 | Hóa chất Di-Sodium Hydrogen Phosphate           | Hóa chất Di-Sodium Hydrogen Phosphate           | 1065860500    | Merck              | Đức       | Năm 2023 trở về sau                   | Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương | Gram        | 2.500      | -     | 3.402              |
| 681 | PP2500244616 | Hóa chất Copper (II) sulfate pentahydrate       | Copper (II) sulphate pentahydrate               | GRM677-500g   | Himedia - Ấn Độ    | Ấn Độ     | 2023-2025                             | Quy cách: 500g/chai. Giao 30 chai<br>Độ tinh khiết 99.50 - 102.00%                                 | Gram        | 15.000     | -     | 2.013              |
| 682 | PP2500244619 | Hóa chất Calcium chloride dihydrate             | Hóa chất Calcium chloride dihydrate             | 1023820250    | Merck              | Đức       | Năm 2023 trở về sau                   | Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương | Gram        | 250        | -     | 3.510              |
| 683 | PP2500244620 | Hóa chất Calcium carbonate                      | Hóa chất Calcium carbonate                      | 1020660250    | Merck              | Đức       | Năm 2023 trở về sau                   | Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương | Gram        | 250        | -     | 4.968              |
| 684 | PP2500244621 | Hóa chất Bạc Nitrat                             | Hóa chất Silver nitrate                         | 1015120100    | Merck              | Macedonia | Năm 2023 trở về sau                   | Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương | Gram        | 900        | -     | 98.928             |
| 685 | PP2500244624 | Hóa chất Ammonium iron (II) sulfate hexahydrate | Hóa chất Ammonium iron (II) sulfate hexahydrate | 1037920500    | Merck              | Đức       | Năm 2023 trở về sau                   | Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương | Gram        | 500        | -     | 8.424              |
| 686 | PP2500244625 | Hóa chất Ammonium chloride                      | Hóa chất Ammonium chloride                      | 1011450500    | Merck              | Đức       | Năm 2023 trở về sau                   | Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương | Gram        | 2.500      | -     | 1.512              |
| 687 | PP2500244626 | Hóa chất Ammonium acetate                       | Ammonium acetate                                | GRM295-500g   | Himedia - Ấn Độ    | Ấn Độ     | 2023-2025                             | Quy cách: 500g/chai. Giao 5 chai<br>Dùng cho phân tích AR                                          | Gram        | 2.500      | -     | 1.944              |

| 179 |              |                                        |                                                                   |              |                    |            |                                       |                                                                                                                                  |             |            |       |                    |
|-----|--------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|------------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                          | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại                              | Mã hàng      | Hãng sản xuất      | Xuất xứ    | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                        | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 688 | PP2500244627 | Giấy đo pH                             | Giấy đo pH 1-14                                                   | 1109620003   | Merck              | Đức        | Năm 2023 trở về sau                   | Dạng cuộn, có kèm băng màu để so sánh<br>Kích thước: dài 4,8 - 5 mét<br>Khoảng đo pH: 1-14                                       | Cuộn        | 12         | -     | 280.800            |
| 689 | PP2500244629 | Giá đỡ micropipet đứng 6 vị trí        | Giá đỡ micropipet đứng 6 vị trí - Linear Stand                    | 7030000085   | DLAB               | Trung Quốc | Năm 2024 trở đi                       | Giá treo micropipet dạng thẳng đứng 6 vị trí<br>Vật liệu nhựa                                                                    | Cái         | 2          | -     | 1.296.000          |
| 690 | PP2500244630 | Dung môi Isopentanol (isoamyl alcohol) | Hóa chất Isoamyl alcohol                                          | 1009791000   | Merck              | Đức        | Năm 2023 trở về sau                   | Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương                               | ml          | 1.000      | -     | 2.916              |
| 691 | PP2500244633 | Dung môi 1-propanol                    | Dung môi 1-propanol                                               | 1009971000   | Merck              | Đức        | Năm 2023 trở về sau                   | Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương                               | Lít         | 1          | -     | 2.700.000          |
| 692 | PP2500244634 | Dung dịch pH chuẩn 7                   | Dung dịch pH chuẩn 7 (Buffer solution pH 7.00 (20°C))             | 1094391000   | Merck              | Đức        | Năm 2023 trở về sau                   | Giá trị pH: 7,0 (H <sub>2</sub> O, 20°C)<br>Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích (tương đương tiêu chuẩn ACS)                     | Lít         | 2          | -     | 605.000            |
| 693 | PP2500244635 | Dung dịch pH chuẩn 4                   | Dung dịch pH chuẩn 4 (Buffer solution pH 4.01, 25 °C)             | 1094061000   | Merck              | Đức        | Năm 2023 trở về sau                   | Giá trị pH: 4,0 (H <sub>2</sub> O, 25oC)<br>Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích (tương đương tiêu chuẩn ACS)                     | Lít         | 2          | -     | 1.023.000          |
| 694 | PP2500244636 | Dung dịch pH chuẩn 10                  | Dung dịch pH chuẩn 10 (Buffer solution pH 10.00, 25 °C)           | 1094091000   | Merck              | Đức        | Năm 2023 trở về sau                   | Giá trị pH: 10,0 (H <sub>2</sub> O, 25oC)<br>Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích (tương đương tiêu chuẩn ACS)                    | Lít         | 2          | -     | 1.023.000          |
| 695 | PP2500244637 | Dung dịch N-Hexan                      | n-Hexane                                                          | AR1083-G2.5L | Labscan - Thái Lan | Thái Lan   | 2023-2025                             | Quy cách: 2.5L/chai. Giao 4 chai<br>Dùng cho phân tích AR                                                                        | Lít         | 10         | -     | 734.000            |
| 696 | PP2500244638 | Dung dịch Ethanol                      | Dung dịch Ethanol                                                 | 1009831011   | Merck              | Đức        | Năm 2023 trở về sau                   | Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương                               | Lít         | 132        | -     | 203.390            |
| 697 | PP2500244640 | Dung dịch Diethyl ether                | Diethyl ether                                                     | AR1044B-G4L  | Labscan - Thái Lan | Thái Lan   | 2023-2025                             | Quy cách: 4L/chai. Giao 10 chai<br>Dùng cho phân tích AR                                                                         | Lít         | 39         | -     | 466.560            |
| 698 | PP2500244642 | Dung dịch chuẩn Sodium hydroxide 0,1N  | Dung dịch chuẩn Sodium hydroxide 0,1N                             | 1099590001   | Merck              | Đức        | Năm 2023 trở về sau                   | Ổng chuẩn NaOH 0,1N<br>Nồng độ NaOH = 0,1 mol/l (0,1 N)<br>Nhà sản xuất đạt ISO 9001                                             | Ổng         | 100        | -     | 606.960            |
| 699 | PP2500244643 | Dung dịch chuẩn Nitrite                | Nitrites (NO <sub>2</sub> -) 1000 mg/l in H <sub>2</sub> O for IC | H012.W.L5    | CPAchem            | Bulgaria   | Đáp ứng yêu cầu về HSD của hàng hóa   | Thành phần nền NaNO <sub>2</sub> trong H <sub>2</sub> O<br>Nồng độ 997.0 ± 2.7mg/l<br>Nhà sản xuất đạt ISO 9001 và ISO/IEC 17025 | ml          | 500        | -     | 4.600              |
| 700 | PP2500244644 | Dung dịch chuẩn NH <sub>4</sub>        | Ammonium (NH <sub>4</sub> +) 1000 mg/l in H <sub>2</sub> O for IC | H011.W.L5    | CPAchem            | Bulgaria   | Đáp ứng yêu cầu về HSD của hàng hóa   | Nồng độ trong khoảng: 999.3 ± 2.5mg/l (NH <sub>4</sub> )<br>Nhà sản xuất đạt ISO 9001 và ISO/IEC 17025                           | ml          | 500        | -     | 4.600              |

| 180 |              |                              |                                                   |              |                    |          |                                       |                                                                                                                         |             |            |       |                    |
|-----|--------------|------------------------------|---------------------------------------------------|--------------|--------------------|----------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại              | Mã hàng      | Hãng sản xuất      | Xuất xứ  | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                               | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 701 | PP2500244646 | Dung dịch chuẩn Fluoride     | Fluorides (F- ) 1000 mg/l in H2O for IC           | H005.W.L5    | CPAchem            | Bulgaria | Đáp ứng yêu cầu về HSD của hàng hóa   | Thành phần nền NaF trong H2O<br>Nồng độ: 1002.3 ± 3.3mg/l<br>Nhà sản xuất đạt ISO 9001 và ISO/IEC 17025                 | ml          | 500        | -     | 4.600              |
| 702 | PP2500244648 | Dung dịch chuẩn Clorat       | Chlorates (ClO3-) 1000 mg/l in H2O for IC         | H025.W.L5    | CPAchem            | Bulgaria | Đáp ứng yêu cầu về HSD của hàng hóa   | Thành phần nền Chlorate (ClO3- )<br>Nồng độ 1002.2 ± 4.1mg/l<br>Nhà sản xuất đạt ISO 9001 và ISO/IEC 17025              | ml          | 500        | -     | 4.600              |
| 703 | PP2500244649 | Dung dịch chuẩn Chlorua      | Chlorides (Cl- ) 1000 mg/l in H2O for IC          | H003.W.L5    | CPAchem            | Bulgaria | Đáp ứng yêu cầu về HSD của hàng hóa   | Thành phần nền NaCl trong H2O<br>Nồng độ 1000.8 ± 2.6 mg/l<br>Nhà sản xuất đạt ISO 9001 và ISO/IEC 17025                | ml          | 500        | -     | 4.600              |
| 704 | PP2500244651 | Dung dịch chuẩn Bromat       | Bromates (BrO3-) 1000 mg/l in H2O for IC          | H020.W.L5    | CPAchem            | Bulgaria | Đáp ứng yêu cầu về HSD của hàng hóa   | Thành phần nền Bromate (BrO3- ) trong H2O<br>Nồng độ 1001.6 ± 2.3mg/l<br>Nhà sản xuất đạt ISO 9001 và ISO/IEC 17025     | ml          | 500        | -     | 4.600              |
| 705 | PP2500244653 | Dung dịch Chloroform         | Chloroform, Stabilized With Amylene, For Analysis | C/4960/17    | Fisher - Mỹ        | Đức      | 2023-2025                             | Quy cách: 2.5L/chai. Giao 4 chai<br>Dùng cho phân tích AR                                                               | ml          | 8.000      | -     | 264                |
| 706 | PP2500244654 | Dung dịch Ammonium hydroxide | Dung dịch Ammonium hydroxide                      | 1054321011   | Merck              | Đức      | Năm 2023 trở về sau                   | Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương<br>Nồng độ: 25%      | Lít         | 35         | -     | 290.000            |
| 707 | PP2500244655 | Dung dịch Acid HCl đậm đặc   | Hydrochloric acid                                 | AR1107-G1L   | Labscan - Thái Lan | Thái Lan | 2023-2025                             | Quy cách: 80L/chai. Giao 80 chai<br>Dùng cho phân tích AR                                                               | Lít         | 80         | -     | 420.120            |
| 708 | PP2500244656 | Dung dịch Acid H2SO4 đậm đặc | Sulfuric acid                                     | AR1193-G1L   | Labscan - Thái Lan | Thái Lan | 2023-2025                             | Quy cách: 1L/chai. Giao 20 chai<br>Dùng cho phân tích AR                                                                | Lít         | 20         | -     | 546.480            |
| 709 | PP2500244657 | Dung dịch Acid acetic        | Acetic acid                                       | AR1002-G2.5L | Labscan - Thái Lan | Thái Lan | 2023-2025                             | Quy cách: 2.5L/chai. Giao 16 chai<br>Dùng cho phân tích AR                                                              | Lít         | 40         | -     | 376.920            |
| 710 | PP2500244658 | Dung dịch Aceton             | Dung dịch Aceton                                  | 1000141000   | Merck              | Đức      | Năm 2023 trở về sau                   | Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương                      | Lít         | 10         | -     | 308.448            |
| 711 | PP2500244659 | Đèn cho máy UV-Vis           | Đèn cho máy UV-Vis                                | L6022728     | Perkin Elmer       | Germany  | Năm 2025                              | Đèn cho máy UV-Vis<br>Dùng cho máy UV - Vis Lamda 25 - Perkin Elmer thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh | Cái         | 2          | -     | 53.480.000         |
| 712 | PP2500244660 | Đèn HCL cho nguyên tố Pb     | Lead - Lumina Hollow Cathode Lamps                | N3050157     | Perkin Elmer - Mỹ  | Mỹ       | 2023-2025                             | Dùng cho máy AAS - Model: PinAAcle 900T                                                                                 | Cái         | 1          | -     | 39.270.000         |
| 713 | PP2500244661 | Đèn HCL cho nguyên tố Mn     | Manganese - Lumina Hollow Cathode Lamps           | N3050145     | Perkin Elmer - Mỹ  | Mỹ       | 2023-2025                             | Dùng cho máy AAS - Model: PinAAcle 900T                                                                                 | Cái         | 1          | -     | 33.440.000         |

| 181 |              |                                           |                                                 |            |                   |           |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |            |       |                    |
|-----|--------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------|-------------------|-----------|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                             | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại            | Mã hàng    | Hãng sản xuất     | Xuất xứ   | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 714 | PP2500244662 | Đèn HCL cho nguyên tố Cu                  | Copper - Lumina Hollow Cathode Lamps            | N3050121   | Perkin Elmer - Mỹ | Mỹ        | 2023-2025                             | Dùng cho máy AAS - Model: PinAAcle 900T                                                                                                                                                                                                                                                              | Cái         | 1          | -     | 28.490.000         |
| 715 | PP2500244663 | Đèn HCL cho nguyên tố Cd                  | Cadmium - Lumina Hollow Cathode Lamps           | N3050115   | Perkin Elmer - Mỹ | Mỹ        | 2023-2025                             | Dùng cho máy AAS - Model: PinAAcle 900T                                                                                                                                                                                                                                                              | Cái         | 1          | -     | 35.640.000         |
| 716 | PP2500244664 | Đèn EDL rỗng cho nguyên tố Hg             | Mercury- Lumina Hollow Cathode Lamps            | N3050634   | Perkin Elmer - Mỹ | Mỹ        | 2023-2025                             | Dùng cho máy AAS - Model: PinAAcle 900T                                                                                                                                                                                                                                                              | Cái         | 1          | -     | 50.270.000         |
| 717 | PP2500244665 | Đèn EDL rỗng cho nguyên tố As             | Arsenic- Lumina Hollow Cathode Lamps            | N3050605   | Perkin Elmer - Mỹ | Mỹ        | 2023-2025                             | Dùng cho máy AAS - Model: PinAAcle 900T                                                                                                                                                                                                                                                              | Cái         | 1          | -     | 50.270.000         |
| 718 | PP2500244666 | Đèn catốt rỗng đơn nguyên tố Na - K       | Đèn catốt rỗng đơn nguyên tố Na - K             | N3050204   | Perkin Elmer      | Singapore | Năm 2025                              | Đèn catốt rỗng đơn nguyên tố Na - K<br>Dùng cho máy AAS - Model: PinAAcle 900T - Hãng sản xuất: Perkin Elmer thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh<br>Đường kính ngoài: 2 inch<br>Nguyên tố: Potassium (K); Sodium (Na)                                                                | Cái         | 2          | -     | 42.320.000         |
| 719 | PP2500244667 | Đèn catốt rỗng đơn nguyên tố Fe           | Iron- Lumina Hollow Cathode Lamps               | N3050126   | Perkin Elmer - Mỹ | Mỹ        | 2023-2025                             | Dùng cho máy AAS - Model: PinAAcle 900T                                                                                                                                                                                                                                                              | Cái         | 2          | -     | 26.510.000         |
| 720 | PP2500244668 | Đèn catốt rỗng đa nguyên tố               | Đèn catốt rỗng đa nguyên tố                     | N3050218   | Perkin Elmer      | Singapore | Năm 2025                              | Đèn catốt rỗng đa nguyên tố<br>Dùng cho máy AAS - Model: PinAAcle 900T - Hãng sản xuất: Perkin Elmer thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh<br>Đường kính ngoài: 2 inch<br>Nguyên tố Aluminum (Al) - Calcium (Ca) - Copper (Cu) - Iron (Fe) - Magnesium (Mg) - Silicon (Si) - Zinc (Zn) | Cái         | 10         | -     | 42.710.000         |
| 721 | PP2500244670 | Dây dẫn pha động                          | Dây dẫn pha động                                | 6.1834.080 | Metrohm           | Thụy Sỹ   | Năm 2024 trở đi                       | Vật liệu: PTFE<br>Đường kính bên ngoài 2,5mm<br>Đường kính bên trong 1,5mm<br>Chiều dài 2m<br>Dùng cho máy sắc ký ion Model Professional 850 - Hãng sản xuất: Metrohm                                                                                                                                | Cái         | 4          | -     | 4.500.000          |
| 722 | PP2500244671 | Dây dẫn mẫu vào máy của quá trình hút mẫu | Dây dẫn mẫu                                     | 6.1803.080 | Metrohm           | Thụy Sỹ   | Năm 2024 trở đi                       | Vật liệu: PTFE<br>Đường kính bên ngoài 1/16 inches<br>Đường kính bên trong 0,97 mm<br>Chiều dài 1m<br>Dùng cho máy sắc ký ion Model Professional 850 - Hãng sản xuất: Metrohm                                                                                                                        | Cái         | 4          | -     | 960.000            |
| 723 | PP2500244672 | Dây bơm nhu động (cho MSM)                | Dây bơm nhu động LFL (orange/yellow), 3-stopper | 6.1826.320 | Metrohm           | Mỹ        | Năm 2024 trở đi                       | Gồm 3 chốt cao su trên dây<br>Dùng cho máy sắc ký ion Model Professional 850 - Hãng sản xuất: Metrohm                                                                                                                                                                                                | Cái         | 12         | -     | 2.100.000          |

| 182 |              |                                       |                                                                                                                                                       |              |               |          |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |            |          |                    |
|-----|--------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------|----------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                         | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại                                                                                                                  | Mã hàng      | Hãng sản xuất | Xuất xứ  | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 724 | PP2500244673 | Dây bơm nhu động (Bơm mẫu)            | Dây bơm nhu động LFL w/w 3 điểm dừng                                                                                                                  | 6.1826.360   | Metrohm       | Pháp     | Năm 2024 trở đi                       | Gồm 3 chốt cao su trên dây<br>Dùng cho máy sắc ký ion Model Professional 850 - Hãng sản xuất: Metrohm                                                                                                                                                                                                          | Cái         | 6          | -        | 2.100.000          |
| 725 | PP2500244674 | Đầu lọc pha động                      | Đầu lọc pha động                                                                                                                                      | 6.2821.090   | Metrohm       | Đức      | Năm 2024 trở đi                       | Kích thước lỗ lọc: 27 µm<br>Vật liệu: PE<br>Đường kính bên ngoài 9,5 mm<br>Chiều dài 35,5 mm<br>Dùng cho máy sắc ký ion Model Professional 850 - Hãng sản xuất: Metrohm                                                                                                                                        | Cái         | 15         | -        | 133.000            |
| 726 | PP2500244675 | Dầu hóa học dùng cho bơm chân không   | Dầu hóa học dùng cho bơm chân không (Oil for Single Stage Roughing Pumps (1 Liter))                                                                   | 5064867      | Sciex         | Ý        | Từ năm 2024 trở đi                    | Dầu hóa học dùng cho bơm chân không ngoài (CHEM OIL)<br>Quy cách 1 lít/chai<br>Sử dụng cho máy sắc ký lỏng ghép nối khối phổ LC-MS/MS model 5500 TripleQuad - Hãng sản xuất: Sciex                                                                                                                             | Chai        | 2          | -        | 6.400.000          |
| 727 | PP2500244678 | Cuvet thạch anh                       | UV 10mm cell GSKit                                                                                                                                    | 226-89001-00 | Shimadzu      | Nhật Bản | Năm 2024 - 2025                       | Cuvette thạch anh đo mẫu cho UV-Vis                                                                                                                                                                                                                                                                            | Cái         | 10         | 90279000 | 850.500            |
| 728 | PP2500244679 | Cột sắc ký lỏng Hilic                 | ACQUITY UPLC BEH HILIC Column, 130Å, 1.7 µm, 2.1 mm X 100 mm, 1/pk<br>(Cột sắc ký ACQUITY UPLC BEH HILIC Column, 130Å, 1.7 µm, 2.1 mm X 100 mm, 1/pk) | 186003461    | Waters - Mỹ   | Ireland  | Năm 2024 trở về sau                   | Sử dụng cho hệ thống UHPLC, UPLC<br>Chiều dài: 100mm<br>Đường kính trong: 2,1mm<br>Kích thước hạt: 1,7 µm<br>Chế độ phân tách: Hilic<br>Khoảng pH: 1-9<br>Áp suất tối đa: 1240 bar<br>Không có: endcapped<br>Lỗ hạt: 130Å<br>Diện tích bề mặt: 185 m2/g<br>USP: L3                                             | Cái         | 1          | -        | 34.374.000         |
| 729 | PP2500244680 | Cột sắc ký C18 kích thước 250mm*4,6mm | Reliant C18 100Å 5µm x 4.6mm x 250mm<br>(Cột sắc ký Reliant C18 100Å 5µm x 4.6mm x 250mm)                                                             | 186007283    | Waters - Mỹ   | Ireland  | Năm 2024 trở về sau                   | Cột sắc ký lỏng pha đảo C18 cấu tạo bởi lớp silical liên kết C18 biến tính, kích thước hạt nhồi 5 µm, chiều dài 250mm, đường kính 4,6mm<br>Dùng cho máy sắc ký lỏng<br>Khóa đuôi (End-capped): Có<br>Carbon Load: 16%<br>Kích thước lỗ hạt: 100Å<br>USP: L1<br>Khoảng pH: 2 – 8<br>Mật độ phối tử: 3,5 µmol/m2 | Cái         | 6          | -        | 13.643.000         |

| 183 |              |                                                   |                                                                                                                                       |           |               |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |            |       |                    |
|-----|--------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|---------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                     | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại                                                                                                  | Mã hàng   | Hãng sản xuất | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 730 | PP2500244681 | Cột sắc ký C18 kích thước 150mm*4,6mm             | Reliant C18 100Å 5µm x 4.6mm x 150mm<br>(Cột sắc ký Reliant C18 100Å 5µm x 4.6mm x 150mm)                                             | 186007282 | Waters - Mỹ   | Ireland | Năm 2024 trở về sau                   | Cột sắc ký lỏng pha đảo C18 cấu tạo bởi lớp silical liên kết C18 biến tính, kích thước hạt nhỏ 5 µm, chiều dài 150mm, đường kính 4,6mm<br>Dùng cho máy sắc ký lỏng<br>Khóa đuôi (End-capped): Có<br>Carbon Load: 16%<br>Kích thước lỗ hạt: 100Å<br>USP: L1<br>Khoảng pH: 2 – 8<br>Mật độ phối tử: 3,5 µmol/m2                    | Cái         | 8          | -     | 11.847.000         |
| 731 | PP2500244682 | Cột sắc ký C18 dùng phân tích dư lượng kháng sinh | XBridge BEH C18 Column, 130Å, 3.5 µm, 4.6 mm X 100 mm, 1/pk                                                                           | 186003033 | Waters - Mỹ   | Ireland | 2023-2025                             | Kích thước hạt: 3,5µm<br>Chiều dài, đường kính cột: 100 x 4,6mm                                                                                                                                                                                                                                                                  | Cái         | 2          | -     | 24.732.000         |
| 732 | PP2500244683 | Cột sắc ký C18                                    | XBridge BEH C18 Column, 130Å, 3.5 µm, 2.1 mm X 100 mm, 1/pk                                                                           | 186003022 | Waters - Mỹ   | Ireland | 2023-2025                             | Dài: 100mm<br>Đường kính: 2,1 mm<br>Kích thurốt hạt: 3,5 µm                                                                                                                                                                                                                                                                      | Cái         | 1          | -     | 24.732.000         |
| 733 | PP2500244684 | Cột sắc ký C18                                    | ACQUITY Premier BEH C18 Column, 1.7 µm, 2.1 x 100 mm, 1/pk<br>(Cột sắc ký ACQUITY Premier BEH C18 Column, 1.7 µm, 2.1 x 100 mm, 1/pk) | 186009453 | Waters - Mỹ   | Ireland | Năm 2024 trở về sau                   | Pha tĩnh: C18<br>Kích thước hạt: 1,7 µm<br>Đường thước trong: 2,1 mm<br>Chiều dài: 100 mm<br>Khóa đuôi (Endcapped): Có<br>Carbon Load: 18%<br>Kích thước lỗ hạt: 130Å<br>USP: L1<br>Khoảng pH: 1 – 12<br>Áp suất tối đa: 18000 psi (1240 Bar)<br>Diện tích bề mặt: 185m2/g<br>Công nghệ hạt: BEH<br>Bề mặt hiệu suất cao MaxPeak | Cái         | 2          | -     | 30.783.000         |
| 734 | PP2500244685 | Cột sắc ký ái lực                                 | AflaOchra HPLC Columns<br>(Cột Làm Sạch Mẫu Dạng Ái Lực Miễn Dịch Cho Nhóm AflaOchra HPLC Columns)                                    | G1017     | Waters - Mỹ   | USA     | Năm 2024 trở về sau                   | Phát hiện Aflatoxin B1, B2, G1, G2, M1, M2, Orchatoxin A<br>Thời gian tách độc tố từ mẫu: dưới 10 phút (không bao gồm chuẩn bị và chiết mẫu)<br>Giới hạn phát hiện: từ 0,25 ppb đến 100 ppb                                                                                                                                      | Cột         | 500        | -     | 308.000            |
| 735 | PP2500244686 | Cột sắc kí lỏng siêu hiệu năng ULPC C18 pha đảo   | CORTECS C18 Column, 90Å, 2.7 µm, 3 mm X 100 mm, 1/pk                                                                                  | 186007372 | Waters - Mỹ   | Ireland | 2023-2025                             | Cột UPLC C18 pha đảo<br>Đường kính 3mm, chiều dài 100mm<br>Kích thước hạt 2,7 µm                                                                                                                                                                                                                                                 | Cái         | 2          | -     | 27.648.000         |
| 736 | PP2500244687 | Cột sắc kí lỏng C18 pha đảo phân cực              | XSelect HSS T3 Column, 100Å, 3.5 µm, 2.1 mm X 50 mm, 1/pk                                                                             | 186006463 | Waters - Mỹ   | Ireland | 2023-2025                             | XSelect HSS T3 Column, 100Å, 3.5 µm, 2.1 mm X 50 mm                                                                                                                                                                                                                                                                              | Cái         | 1          | -     | 23.328.000         |

| 184 |              |                                     |                                                                                                                                                      |           |               |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |            |       |                    |
|-----|--------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|---------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                       | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại                                                                                                                 | Mã hàng   | Hãng sản xuất | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                           | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 737 | PP2500244688 | Cột sắc kí Hilic dùng cho HPLC      | XBridge BEH HILIC Column, 130Å, 5 µm, 4.6 mm X 150 mm, 1/pk<br>(Cột sắc ký XBridge BEH HILIC Column, 130Å, 5 µm, 4.6 mm X 150 mm, 1/pk)              | 186004453 | Waters - Mỹ   | Ireland | Năm 2024 trở về sau                   | Loại cột: HILIC<br>Kích thước hạt: 5 µm<br>Đường kính cột, Chiều dài: 4,6 mm x 150mm<br>Khả năng chịu áp suất : 6000 psi (415 Bar)<br>pH: hoạt động từ 1-9<br>Dùng cho máy sắc ký lỏng<br>Kích thước lỗ: 130Å<br>Diện tích bề mặt: 185m2/g<br>USP: L3                               | Cái         | 2          | -     | 31.297.000         |
| 738 | PP2500244689 | Cột sắc kí Hilic 2,5µm              | XBridge BEH HILIC Column, 130Å, 2.5 µm, 4.6 mm X 150 mm, 1/pk                                                                                        | 186006723 | Waters - Mỹ   | Ireland | 2023-2025                             | Loại cột: HILIC<br>Kích thước hạt: 2,5 µm<br>Đường kính cột, Chiều dài: 4.6 mm x 150mm                                                                                                                                                                                              | Cái         | 2          | -     | 32.184.000         |
| 739 | PP2500244690 | Cột sắc kí C18 pha đảo              | ACQUITY UPLC BEH C18 Column, 130Å, 1.7 µm, 2.1 mm X 100 mm, 1/pk<br>(Cột sắc ký ACQUITY UPLC BEH C18 Column, 130Å, 1.7 µm, 2.1 mm X 100 mm, 1/pk)    | 186002352 | Waters - Mỹ   | Ireland | Năm 2024 trở về sau                   | Hãng sản xuất đạt ISO 9001<br>Cột sắc kí pha đảo C18<br>Kích thước hạt: 1,7 µm<br>Kích thước lỗ hạt: 130Å<br>Chiều dài 100mm, đường kính 2,1mm<br>Dùng cho máy sắc ký lỏng<br>pH: 1-12<br>Áp suất tối đa: 1240 bar<br>Có endcapped<br>Diện tích bề mặt: 185m2/g<br>Carbon load: 18% | Cái         | 2          | -     | 34.374.000         |
| 740 | PP2500244691 | Tiền cột bảo vệ cột sắc kí C18 100Å | SunFire C18 VanGuard Cartridge, 100Å, 5 µm, 3.9 mm X 5 mm<br>(Tiền cột SunFire C18 VanGuard Cartridge, 100Å, 5 µm, 3.9 mm X 5 mm)                    | 186007699 | Waters - Mỹ   | Ireland | Năm 2024 trở về sau                   | Tiền cột bảo vệ cột sắc kí C18<br>Dùng cho máy sắc ký lỏng<br>Carbon load: 16%<br>Diện tích bề mặt: 340 m2/g<br>pH: 2-8<br>Áp suất tối đa: 18000 psi<br>Khóa đuôi: có<br>Kích thước lỗ: 100Å<br>Cung cấp bao gồm holder                                                             | Cái         | 6          | -     | 5.606.000          |
| 741 | PP2500244692 | Cột phân tích HPLC                  | ACQUITY UPLC HSS C18 Column, 100Å, 1.8 µm, 2.1 mm X 100 mm, 1/pk<br>(Cột phân tích ACQUITY UPLC HSS C18 Column, 100Å, 1.8 µm, 2.1 mm X 100 mm, 1/pk) | 186003533 | Waters - Mỹ   | Ireland | Năm 2024 trở về sau                   | Hãng sản xuất đạt ISO 9001<br>Dài: 100mm<br>Đường kính: 2,1 mm<br>Kích thước hạt: 1,8 µm<br>Thành phần: C18<br>Pha đảo pH: 1-8<br>Có: endcapped<br>Dùng cho máy sắc ký lỏng<br>Áp suất tối đa: 1240 bar<br>Kích thước lỗ: 100Å<br>Diện tích bề mặt: 230m2/g<br>Carbon load: 15%     | Cái         | 1          | -     | 34.374.000         |

185

| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                 | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng    | Hãng sản xuất | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
|-----|--------------|-------------------------------|--------------------------------------|------------|---------------|---------|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| 742 | PP2500244693 | Cột phân tích Asupp 7 150/4.0 | Cột phân tích Asupp 7 250/4.0        | 6.1006.630 | Metrohm       | Nhật    | Năm 2024 trở đi                       | <p>Metrosep A Supp 7 - 250/4.0 là một cột tách hiệu suất cao để xác định song song các anion chuẩn, oxohalide và axit dichloroacetic.</p> <p>Với cột này, các ion này được xác định một cách chắc chắn và chính xác xuống phạm vi µg/L thấp hơn. Độ nhạy phát hiện cao đạt được thông qua việc sử dụng polyme polyvinyl alcohol 5 µm, với số lượng tâm cực cao và do đó đạt được các đặc tính tách và phát hiện vượt trội. Ngoài ra, quá trình tách có thể được điều chỉnh theo các yêu cầu cụ thể của ứng dụng bằng cách thay đổi nhiệt độ.</p> <p>Vật liệu vỏ: PEEK</p> <p>Vật liệu: Polyvinyl alcohol gắn với 4 nhóm amonium</p> <p>Kích thước 250 x 4 mm</p> <p>Lưu lượng dòng chuẩn 0,7 ml/phút, tối đa 1 ml/phút</p> <p>Áp suất tối đa: 15 MPa</p> <p>Kích thước hạt: 5 µm</p> <p>Khoảng pH: 3 - 12</p> <p>Phạm vi nhiệt độ: 20–60 °C</p> <p>Dùng cho máy sắc ký ion Model Professional 850 - Hãng sản</p> | Cái         | 4          | -     | 141.372.000        |

| 186 |              |                                           |                                                                                                                                                       |            |               |         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |            |       |                    |
|-----|--------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------|---------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                             | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại                                                                                                                  | Mã hàng    | Hãng sản xuất | Xuất xứ | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 743 | PP2500244694 | Cột phân tích Asupp 5 150/4.0             | Cột phân tích Asupp 5 150/4.0                                                                                                                         | 6.1006.520 | Metrohm       | Nhật    | Năm 2024 trở đi                       | Metrosep A Supp 5 được phân biệt bởi các đặc tính tách rất tốt của nó. Số lượng tấm cao và tính đối xứng đỉnh tuyệt vời tạo điều kiện thuận lợi cho việc làm việc trong phạm vi µg/L thấp hơn. Kích thước hạt 5 µm đóng góp quyết định vào hiệu quả tách của cột này. Metrosep A Supp 5 - 150/4.0 cung cấp sự kết hợp tối ưu giữa tính chọn lọc và công suất, với sự kết hợp này, ngay cả các nhiệm vụ tách phức tạp cũng có thể được giải quyết trong thời gian ngắn. Đặc tính này làm cho Metrosep A Supp 5 - 150/4.0 trở thành một trong những cột IC tiêu chuẩn có thể áp dụng phổ biến tốt nhất.<br>Vật liệu vỏ: PEEK<br>Vật liệu: Polyvinyl alcohol gắn với 4 nhóm amonium<br>Kích thước 150 x 4 mm<br>Lưu lượng dòng chuẩn 0,7 ml/phút, tối đa 0,8 ml/phút<br>Áp suất tối đa 15 MPa<br>Kích thước hạt: 5 µm<br>Khoảng pH: 3 - 12<br>Phạm vi nhiệt độ: 20–60 °C | Cái         | 4          | -     | 99.252.000         |
| 744 | PP2500244697 | Cột chiết pha rắn trao đổi ion mạnh (SCX) | Oasis MCX 3 cc Vac Cartridge, 60 mg Sorbent per Cartridge, 30 µm (Cột chiết pha rắn Oasis MCX 3 cc Vac Cartridge, 60 mg Sorbent per Cartridge, 30 µm) | 186000254  | Waters - Mỹ   | Ireland | Năm 2024 trở về sau                   | Thẻ tích ống 3mL bằng nhựa PP<br>Kích thước hạt: 30µm<br>Định lượng bột nhồi: 60mg<br>pH: 0-14<br>Kích thước hạt: 80Å                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Cái         | 1.000      | -     | 99.000             |
| 745 | PP2500244698 | Cột chiết pha rắn HLB                     | Oasis HLB 3 cc Vac Cartridge, 60 mg Sorbent per Cartridge, 30 µm (Cột chiết pha rắn Oasis HLB 3 cc Vac Cartridge, 60 mg Sorbent per Cartridge, 30 µm) | WAT094226  | Waters - Mỹ   | Ireland | Năm 2024 trở về sau                   | Pha tính: HLB (Hydrophilic-Lipophilic Balance)<br>Kích thước hạt: 30 µm<br>Phương pháp tách: Pha đảo<br>Chất nền hấp thụ: Copolymer<br>Kích thước lỗ hạt: 80Å<br>Khoảng pH: 0 - 14<br>Vật liệu: Polypropylene<br>Thẻ tích: 3cc<br>Khối lượng chất hấp thụ: 60 mg                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Cái         | 300        | -     | 88.000             |

| 187 |              |                   |                                                   |               |               |            |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |            |       |                    |
|-----|--------------|-------------------|---------------------------------------------------|---------------|---------------|------------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)     | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại              | Mã hàng       | Hãng sản xuất | Xuất xứ    | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 746 | PP2500244699 | Cột bảo vệ        | Cột bảo vệ                                        | 6.1006.500    | Metrohm       | Thụy Sĩ    | Năm 2024 trở đi                       | Metrosep A Supp 5 Guard/4.0 bảo vệ Metrosep A một cách đáng tin cậy<br>Nó chứa cùng một vật liệu phân tách như Metrosep A Supp 5, cũng được làm bằng PEEK và được vận trực tiếp vào cột phân tách tương ứng mà hầu như không có thể tích chết ("On Column Guard System"). Cột bảo vệ kéo dài tuổi thọ của cột phân tích, hầu như không ảnh hưởng đến hiệu quả phân tách sắc ký của nó.<br>Chịu được dung môi: 0 - 100% (particularly acetone, acetonitrile, methanol)<br>Vật liệu: PEEK<br>Kích thước hạt 5 µm<br>Khoảng pH 3–12<br>Thông số kích thước cột: 5 x 4,0 mm<br>Dùng cho máy sắc ký ion Model Professional 850 - Hãng sản xuất: Metrohm | Cái         | 8          | -     | 12.852.000         |
| 747 | PP2500244700 | Chuẩn Zearalenone | BiopureTM Zearalenone - 100 µg/mL in acetonitrile | 10006717      | Romer Labs    | Áo         | Năm 2024 - 2025                       | Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương<br>- Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC<br>Quy cách: 5ml/ lọ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | ml          | 5          | 3822  | 3.036.000          |
| 748 | PP2500244701 | Chuẩn Vitamin K   | Vitamin K1                                        | CCFD200278-1g | CATO          | Trung Quốc | Đáp ứng yêu cầu về HSD của hàng hóa   | - Nhà sản xuất đạt ISO 17034<br>- Cung cấp giấy chứng nhận phân tích (COA) chứa đầy đủ thông tin của sản phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Miligram    | 1.000      | -     | 4.200              |
| 749 | PP2500244703 | Chuẩn Vitamin B6  | Vitamin B6                                        | VIT-003N      | AccuStandard  | Mỹ         | Đáp ứng yêu cầu về HSD của hàng hóa   | - Nhà sản xuất đạt ISO 17034<br>- Cung cấp giấy chứng nhận phân tích (COA) chứa đầy đủ thông tin của sản phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Miligram    | 1.000      | -     | 1.300              |
| 750 | PP2500244704 | Chuẩn Vitamin B2  | Vitamin B2                                        | VIT-002N      | AccuStandard  | Mỹ         | Đáp ứng yêu cầu về HSD của hàng hóa   | - Nhà sản xuất đạt ISO 17034<br>- Cung cấp giấy chứng nhận phân tích (COA) chứa đầy đủ thông tin của sản phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Miligram    | 1.000      | -     | 1.300              |
| 751 | PP2500244706 | Chuẩn Vitamin B1  | Vitamin B1 hydrochloride                          | VIT-001N      | AccuStandard  | Mỹ         | Đáp ứng yêu cầu về HSD của hàng hóa   | - Nhà sản xuất đạt ISO 17034<br>- Cung cấp giấy chứng nhận phân tích (COA) chứa đầy đủ thông tin của sản phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Miligram    | 1.000      | -     | 1.300              |

| 188 |              |                               |                                                  |                  |               |            |                                       |                                                                                                                                                                               |             |            |       |                    |
|-----|--------------|-------------------------------|--------------------------------------------------|------------------|---------------|------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                 | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại             | Mã hàng          | Hãng sản xuất | Xuất xứ    | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                     | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 752 | PP2500244707 | Chuẩn Vitamin A               | all-trans-Retinyl Palmitate                      | TRC-R275450-1G   | TRC           | Canada     | Đáp ứng yêu cầu về HSD của hàng hóa   | - Nhà sản xuất đạt ISO 9001<br>- Cung cấp giấy chứng nhận phân tích (COA) chứa đầy đủ thông tin của sản phẩm                                                                  | Miligram    | 1.000      | -     | 3.100              |
| 753 | PP2500244709 | Chuẩn Taurine                 | Taurine                                          | SB65663.1G       | CPAchem       | Bulgaria   | Đáp ứng yêu cầu về HSD của hàng hóa   | - Nhà sản xuất đạt ISO 17034<br>- Cung cấp giấy chứng nhận phân tích (COA) chứa đầy đủ thông tin của sản phẩm                                                                 | Miligram    | 1.000      | -     | 1.600              |
| 754 | PP2500244711 | Chuẩn Sildenafil              | Sildenafil                                       | CCAD300744-50mg  | CATO          | Trung Quốc | Đáp ứng yêu cầu về HSD của hàng hóa   | - Nhà sản xuất đạt ISO 17034<br>- Cung cấp giấy chứng nhận phân tích (COA) chứa đầy đủ thông tin của sản phẩm                                                                 | Miligram    | 50         | -     | 39.600             |
| 755 | PP2500244712 | Chuẩn sibutramin chloride     | Sibutramine Hydrochloride                        | CCAD300745-50mg  | CATO          | Trung Quốc | Đáp ứng yêu cầu về HSD của hàng hóa   | - Nhà sản xuất đạt ISO 17034<br>- Cung cấp giấy chứng nhận phân tích (COA) chứa đầy đủ thông tin của sản phẩm                                                                 | Miligram    | 50         | -     | 30.600             |
| 756 | PP2500244713 | Chuẩn Rhodamin B              | Rhodamine B Chloride                             | CWLT600521-100mg | CATO          | Trung Quốc | Đáp ứng yêu cầu về HSD của hàng hóa   | - Nhà sản xuất đạt ISO 17034<br>- Cung cấp giấy chứng nhận phân tích (COA) chứa đầy đủ thông tin của sản phẩm                                                                 | Miligram    | 100        | -     | 11.000             |
| 757 | PP2500244715 | Chuẩn Piroxicam               | Piroxicam                                        | CCAD300926-250mg | CATO          | Trung Quốc | Đáp ứng yêu cầu về HSD của hàng hóa   | - Nhà sản xuất đạt ISO 17034<br>- Cung cấp giấy chứng nhận phân tích (COA) chứa đầy đủ thông tin của sản phẩm                                                                 | Miligram    | 250        | -     | 7.800              |
| 758 | PP2500244718 | Chuẩn Patulin                 | Patulin                                          | MSS1021          | Pribolab      | Trung Quốc | Đáp ứng yêu cầu về HSD của hàng hóa   | - Nhà sản xuất đạt ISO 9001<br>- Cung cấp giấy chứng nhận phân tích (COA) chứa đầy đủ thông tin của sản phẩm                                                                  | Miligram    | 10         | -     | 487.300            |
| 759 | PP2500244719 | Chuẩn Omeprazol               | Omeprazole                                       | C4X-1255-100mg   | CATO          | Trung Quốc | Đáp ứng yêu cầu về HSD của hàng hóa   | - Nhà sản xuất đạt ISO 17034<br>- Cung cấp giấy chứng nhận phân tích (COA) chứa đầy đủ thông tin của sản phẩm                                                                 | Miligram    | 100        | -     | 22.400             |
| 760 | PP2500244720 | Chuẩn Ochratoxin A            | Biopure™ Ochratoxin A - 10 µg/mL in acetonitrile | 10000346         | Romer Labs    | Áo         | Năm 2024 - 2025                       | Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương<br>- Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC<br>Quy cách: 5ml/ lọ | ml          | 10         | 3822  | 1.815.000          |
| 761 | PP2500244721 | Chuẩn Nifedipine              | Nifedipine                                       | 682506           | HPC           | Đức        | Đáp ứng yêu cầu về HSD của hàng hóa   | - Nhà sản xuất đạt ISO 17034<br>- Cung cấp giấy chứng nhận phân tích (COA) chứa đầy đủ thông tin của sản phẩm                                                                 | Miligram    | 100        | -     | 28.100             |
| 762 | PP2500244723 | Chuẩn Metformin hydrochloride | Metformin Hydrochloride                          | C4X-1220-500mg   | CATO          | Trung Quốc | Đáp ứng yêu cầu về HSD của hàng hóa   | - Nhà sản xuất đạt ISO 17034<br>- Cung cấp giấy chứng nhận phân tích (COA) chứa đầy đủ thông tin của sản phẩm                                                                 | Miligram    | 500        | -     | 2.200              |

| 189 |              |                                                               |                                                         |                  |               |            |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |            |       |                    |
|-----|--------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------|---------------|------------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                 | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại                    | Mã hàng          | Hãng sản xuất | Xuất xứ    | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 763 | PP2500244724 | Chuẩn Melamin                                                 | Melamine                                                | N-12368-1G       | Chemservice   | Mỹ         | Đáp ứng yêu cầu về HSD của hàng hóa   | - Nhà sản xuất đạt ISO 17034<br>- Cung cấp giấy chứng nhận phân tích (COA) chứa đầy đủ thông tin của sản phẩm                                                                                                                                                                                                        | Miligram    | 1.000      | -     | 900                |
| 764 | PP2500244725 | Chuẩn L - Lysine                                              | L-Lysine                                                | CCFD200313-100mg | CATO          | Trung Quốc | Đáp ứng yêu cầu về HSD của hàng hóa   | - Nhà sản xuất đạt ISO 17034<br>- Cung cấp giấy chứng nhận phân tích (COA) chứa đầy đủ thông tin của sản phẩm                                                                                                                                                                                                        | Miligram    | 100        | -     | 9.400              |
| 765 | PP2500244727 | Chuẩn kháng sinh Oxytetracycline                              | Oxytetracycline Dihydrate                               | TRC-O877501-1G   | TRC           | Canada     | Đáp ứng yêu cầu về HSD của hàng hóa   | - Nhà sản xuất đạt ISO 9001<br>- Cung cấp giấy chứng nhận phân tích (COA) chứa đầy đủ thông tin của sản phẩm                                                                                                                                                                                                         | Miligram    | 1.000      | -     | 5.500              |
| 766 | PP2500244728 | Chuẩn hỗn hợp thuốc trừ sâu gốc pyrethroid (gốc cục tổng hợp) | HJ 753-2015 Pyrethroid Pesticides Mixture 153 100 µg/mL | DRE-A50000153AC  | LGC           | Mỹ         | Đáp ứng yêu cầu về HSD của hàng hóa   | Chuẩn hỗn hợp gồm các chất thuốc trừ sâu gốc Pyrethroid trong dung môi acetone: (±)-Fenpropathrin, Allethrin, Bifenthrin, Cypermethrin, Deltamethrin, Fenvalerate, lambda-Cyhalothrin, Tetramethrin<br>- Nhà sản xuất đạt ISO 17034<br>- Cung cấp giấy chứng nhận phân tích (COA) chứa đầy đủ thông tin của sản phẩm | ml          | 10         | -     | 3.839.000          |
| 767 | PP2500244729 | Chuẩn hỗn hợp thuốc trừ sâu gốc clo hữu cơ                    | 13 components: 10ug/ml in Cyclohexane                   | RD12402910       | CPAchem       | Bulgaria   | Đáp ứng yêu cầu về HSD của hàng hóa   | Chuẩn hỗn hợp gồm các chất thuốc trừ sâu gốc clo hữu cơ trong dung môi cyclohexan (DDT, Aldrin, Endosulfan, HCH, Chlodane, Dicofol, Dielrin, Elrin, Heptaclor, Hexaclobenzene)<br>- Nhà sản xuất đạt ISO 17034<br><br>- Cung cấp giấy chứng nhận phân tích (COA) chứa đầy đủ thông tin của sản phẩm khi giao hàng    | ml          | 10         | -     | 4.452.800          |
| 768 | PP2500244730 | Chuẩn Glucosamine hydrochloride                               | D-Glucosamine Hydrochloride                             | CCFD200326-200mg | CATO          | Trung Quốc | Đáp ứng yêu cầu về HSD của hàng hóa   | - Nhà sản xuất đạt ISO 17034<br>- Cung cấp giấy chứng nhận phân tích (COA) chứa đầy đủ thông tin của sản phẩm                                                                                                                                                                                                        | Miligram    | 200        | -     | 5.100              |
| 769 | PP2500244731 | Chuẩn Gliclazide                                              | Gliclazide                                              | CCAD300534-100mg | CATO          | Trung Quốc | Đáp ứng yêu cầu về HSD của hàng hóa   | - Nhà sản xuất đạt ISO 17034<br>- Cung cấp giấy chứng nhận phân tích (COA) chứa đầy đủ thông tin của sản phẩm                                                                                                                                                                                                        | Miligram    | 100        | -     | 11.400             |
| 770 | PP2500244733 | Chuẩn Ginsenosid Rb1                                          | Ginsenoside Rb1                                         | CCPE900001-25mg  | CATO          | Trung Quốc | Đáp ứng yêu cầu về HSD của hàng hóa   | - Nhà sản xuất đạt ISO 17034<br>- Cung cấp giấy chứng nhận phân tích (COA) chứa đầy đủ thông tin của sản phẩm                                                                                                                                                                                                        | Miligram    | 25         | -     | 31.700             |

| 190 |              |                                                   |                                                                          |                  |               |            |                                       |                                                                                                                                                                               |             |            |       |                    |
|-----|--------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------|------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                     | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại                                     | Mã hàng          | Hãng sản xuất | Xuất xứ    | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                     | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá trúng thầu |
| 771 | PP2500244734 | Chuẩn Furosemid                                   | Furosemide                                                               | 673077           | HPC           | Đức        | Đáp ứng yêu cầu về HSD của hàng hóa   | - Nhà sản xuất đạt ISO 17034<br>- Cung cấp giấy chứng nhận phân tích (COA) chứa đầy đủ thông tin của sản phẩm                                                                 | Miligram    | 250        | -     | 5.400              |
| 772 | PP2500244735 | Chuẩn Fumonisin Mix                               | Fumonisin B1,B2 (50 µg/mL) in Acetonitrile/Water                         | STD#2011         | Pribolab      | Trung Quốc | Đáp ứng yêu cầu về HSD của hàng hóa   | - Nhà sản xuất đạt ISO 17034<br>- Cung cấp giấy chứng nhận phân tích (COA) chứa đầy đủ thông tin của sản phẩm                                                                 | ml          | 6          | -     | 3.611.700          |
| 773 | PP2500244742 | Chuẩn Bisphenol A                                 | Bisphenol A                                                              | DRE-C10655500    | LGC           | Đức        | Đáp ứng yêu cầu về HSD của hàng hóa   | - Nhà sản xuất đạt ISO 17034<br>- Cung cấp giấy chứng nhận phân tích (COA) chứa đầy đủ thông tin của sản phẩm                                                                 | Miligram    | 250        | -     | 7.800              |
| 774 | PP2500244743 | Chuẩn Bethamethason                               | Betamethasone                                                            | CCAD300087-200mg | CATO          | Trung Quốc | Đáp ứng yêu cầu về HSD của hàng hóa   | - Nhà sản xuất đạt ISO 17034<br>- Cung cấp giấy chứng nhận phân tích (COA) chứa đầy đủ thông tin của sản phẩm                                                                 | Miligram    | 400        | -     | 11.500             |
| 775 | PP2500244744 | Chuẩn Aflatoxin Mix (B1,B2,G1,G2)                 | Aflatoxin B1, G1 (2 µg/mL), Aflatoxin B2, G2 (0.5 µg/mL) in Acetonitrile | STD#1081         | Pribolab      | Trung Quốc | Đáp ứng yêu cầu về HSD của hàng hóa   | - Nhà sản xuất đạt ISO 9001<br>- Cung cấp giấy chứng nhận phân tích (COA) chứa đầy đủ thông tin của sản phẩm                                                                  | ml          | 25         | -     | 759.000            |
| 776 | PP2500244745 | Chuẩn Aflatoxin M1                                | Aflatoxin M1 (0.5 µg/mL) in Acetonitrile                                 | STD#1091         | Pribolab      | Trung Quốc | Đáp ứng yêu cầu về HSD của hàng hóa   | - Nhà sản xuất đạt ISO 9001<br>- Cung cấp giấy chứng nhận phân tích (COA) chứa đầy đủ thông tin của sản phẩm                                                                  | ml          | 10         | -     | 910.800            |
| 777 | PP2500244748 | Chất chuẩn Saccharin                              | o-Benzoic sulfimide                                                      | N-12675-1G       | Chemservice   | Mỹ         | Đáp ứng yêu cầu về HSD của hàng hóa   | - Nhà sản xuất đạt ISO 17034<br>- Cung cấp giấy chứng nhận phân tích (COA) chứa đầy đủ thông tin của sản phẩm                                                                 | Gram        | 2          | -     | 990.000            |
| 778 | PP2500244749 | Chất chuẩn Potasium Sorbat                        | Potassium Sorbate                                                        | AP-014N          | AccuStandard  | Mỹ         | Đáp ứng yêu cầu về HSD của hàng hóa   | - Nhà sản xuất đạt ISO 17034<br>- Cung cấp giấy chứng nhận phân tích (COA) chứa đầy đủ thông tin của sản phẩm                                                                 | Gram        | 2          | -     | 770.000            |
| 779 | PP2500244750 | Chất chuẩn Patulin                                | Biopure™ Patulin - 100 µg/mL in acetonitrile                             | 10000347         | Romer Labs    | Áo         | Năm 2024 - 2025                       | Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương<br>- Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC<br>Quy cách: 5ml/ lọ | ml          | 5          | 3822  | 3.388.000          |
| 780 | PP2500244756 | Chai thủy tinh có nắp 250 ml                      | Chai thủy tinh borosilicate 3,3 nắp vận nhựa màu xanh 250ml              | 4038-0250-02     | Citotest      | Trung Quốc | Năm 2024 trở đi                       | Chai thủy tinh borosilicate 3,3 nắp vận nhựa màu xanh 250ml                                                                                                                   | Chai        | 10         | -     | 80.000             |
| 781 | PP2500244758 | Buồng phối trộn dung môi, thể tích vòng loop 20µL | Buồng phối trộn dung môi, thể tích vòng loop 20µL (Micro Mixer 20 µL)    | 5054489          | Sciex         | Mỹ         | Từ năm 2024 trở đi                    | Phụ kiện dùng cho máy sắc ký lỏng ghép nối khối phổ LC MS/MS<br>Model 5500 TripleQuad - Hãng sản xuất: Sciex<br>Kèm dây nối vào - ra (3 dây)                                  | Bộ          | 1          | -     | 130.100.000        |

| 191 |              |                                                     |                                                                                 |                  |               |            |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |            |          |                    |
|-----|--------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------|------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                       | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại                                            | Mã hàng          | Hãng sản xuất | Xuất xứ    | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
| 782 | PP2500244759 | Bơm piston                                          | Piston cho bơm cao áp                                                           | 6.2824.070       | Metrohm       | Thụy Sĩ    | Năm 2024 trở đi                       | Dùng cho bơm cao áp<br>Vật liệu: Zirconium oxide (ZrO2)<br>Đường kính 06 mm<br>Chiều dài 66 mm<br>Dùng cho máy sắc ký ion Model Professional 850 - Hãng sản xuất: Metrohm                                                                                                                                                                  | Cái         | 4          | -        | 15.200.000         |
| 783 | PP2500244762 | Bộ phụ kiện dùng cho điện cực khối phổ MS           | Bộ phụ kiện dùng cho điện cực khối phổ MS (Essential MS Electrode Turbo Kit)    | 5058491          | Sciex         | Malaysia   | Từ năm 2024 trở đi                    | Gồm 5 kim đầu phun ion hóa điện tử, đầu nối nhựa, lò xo kim loại, ron cao su o-ring<br>Sử dụng cho máy sắc ký lỏng ghép nối khối phổ LC MS/MS Model 5500 TripleQuad - Hãng sản xuất: Sciex                                                                                                                                                 | Bộ          | 1          | -        | 34.800.000         |
| 784 | PP2500244763 | Bộ nguồn Pwr Splytucson THGA/HGA                    | Bộ nguồn Pwr Splytucson THGA/HGA                                                | N3161151         | Perkin Elmer  | Thailand   | Năm 2025                              | Bộ nguồn Pwr Splytucson THGA/HGA<br>Dùng cho máy AAS - Model: PinAAcle 900T - Hãng sản xuất: Perkin Elmer thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh<br>Input: 200-240V~/15A/56-60Hz<br>Heater output 10V – 820A<br>7.2kW PEAK<br>Zeeman Output 400V – 80%<br>Duty 40A Pulses<br>Thời gian chạy của mỗi chu kì điển hình: 13 giây | Bộ          | 1          | -        | 429.840.000        |
| 785 | PP2500244764 | Bộ giảm xung áp suất bơm                            | Bộ hấp thụ xung động MF                                                         | 6.2620.150       | Metrohm       | Mỹ         | Năm 2024 trở đi                       | Dùng cho máy sắc ký ion Model Professional 850 - Hãng sản xuất: Metrohm                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cái         | 2          | -        | 60.000.000         |
| 786 | PP2500244768 | Chuẩn Linezolid                                     | Linezolid                                                                       | CCAD301414-10mg  | CATO          | Trung Quốc | Đáp ứng yêu cầu về HSD của hàng hóa   | - Nhà sản xuất đạt ISO 17034<br>- Cung cấp giấy chứng nhận phân tích (COA) chứa đầy đủ thông tin của sản phẩm                                                                                                                                                                                                                              | Miligram    | 10         | -        | 77.000             |
| 787 | PP2500244769 | Chuẩn Valproic acid                                 | Valproic acid                                                                   | 676985           | HPC           | Đức        | Đáp ứng yêu cầu về HSD của hàng hóa   | - Nhà sản xuất đạt ISO 17034<br>- Cung cấp giấy chứng nhận phân tích (COA) chứa đầy đủ thông tin của sản phẩm                                                                                                                                                                                                                              | Miligram    | 100        | -        | 11.700             |
| 788 | PP2500244771 | Chuẩn Quinine                                       | Quinine                                                                         | CCAD300390-100mg | CATO          | Trung Quốc | Đáp ứng yêu cầu về HSD của hàng hóa   | - Nhà sản xuất đạt ISO 17034<br>- Cung cấp giấy chứng nhận phân tích (COA) chứa đầy đủ thông tin của sản phẩm                                                                                                                                                                                                                              | Miligram    | 100        | -        | 10.500             |
| 789 | PP2500244772 | Ống nghiệm thủy tinh 12x100 mm không nắp không vành | Ống nghiệm thủy tinh 7ml, 12x100mm dày 0,8-1mm chất liệu thủy tinh borosilicate | 4004-0114        | Citotest      | Trung Quốc | Năm 2024 trở đi                       | Ống nghiệm thủy tinh 7ml, 12x100mm dày 0,8-1mm chất liệu thủy tinh borosilicate                                                                                                                                                                                                                                                            | Cái         | 1.000      | -        | 5.000              |
| 790 | PP2500244774 | Đèn huỳnh quang                                     | Xenon Lamp Bulb Assy 17, 5V+-2V                                                 | 228-51511-95     | Shimadzu      | Nhật Bản   | Năm 2024 - 2025                       | Đèn Xenon dùng cho máy HPLC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Cái         | 1          | 85394900 | 62.557.000         |

192

| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)         | Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại | Mã hàng   | Hãng sản xuất | Xuất xứ    | Năm sản xuất (theo thông tin webform) | Tính năng kỹ thuật cơ bản        | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS    | Đơn giá trúng thầu |
|-----|--------------|-----------------------|--------------------------------------|-----------|---------------|------------|---------------------------------------|----------------------------------|-------------|------------|----------|--------------------|
| 791 | PP2500244775 | Seal cho bơm máy HPLC | GFP Plunger Seal                     | 228-35146 | Shimadzu      | Nhật Bản   | Năm 2024 - 2025                       | Đệm piston bơm dùng cho máy HPLC | Cái         | 4          | 40169390 | 15.000.000         |
| 792 | PP2500244776 | Bộ lưu điện           | UPS Santak                           | C6K-LCD   | Eaton         | Trung Quốc | Năm 2024 - 2025                       | Bộ dự trữ điện dùng cho máy HPLC | Bộ          | 1          | 85044011 | 67.760.000         |